

Tác giả: Vương Ứng Lân soạn (thời nhà Tống)

Nguồn: Chánh Kiến Net – chanhkien.org

Người chia sẻ: Lưu Như

TAM TỰ KINH

三字經

ĐỌC SÁCH LUẬN BÚT

10.2024

Nguồn: chanhkien.org / Dịch từ: big5.zhengjian.org

MỤC LỤC

Bài 1	4
Bài 2	10
Bài 3	18
Bài 4	27
Bài 5	34
Bài 6	44
Bài 7	52
Bài 8	60
Bài 9	66
Bài 10	75
Bài 11	83
Bài 12	91
Bài 13	99
Bài 14	107
Bài 15	115
Bài 16	122
Bài 17	130
Bài 18	138
Bài 19	146
Bài 20	155
Bài 21	163

Bài 22	172
Bài 23	182
Bài 24	190
Bài 25	198
Bài 26	206
Bài 27	215
Bài 28	223
Bài 29	232
Bài 30	240
Bài 31	249
Bài 32	257
Bài 33	264
Bài 34	272
Bài 35	278
Bài 36	285
Bài 37	293
Bài 38	299
Bài 39	306
Bài 40	314

LỜI MỞ ĐẦU

«**Tam Tự Kinh**» **được đặt ở vị trí cao là kinh thư**

«Tam Tự Kinh» là một tác phẩm kinh điển nổi tiếng đã được dùng làm sách giáo khoa trong trường tư thục từ thời nhà Tống, tương đương với sách giáo khoa tiểu học ngày nay, do đại Nho gia Tống triều Vương Ứng Lâm tiên sinh soạn. Điều thần kỳ nhất là nó đem nội hàm căn bản của Nho học và văn học, lịch sử, triết học, thiên văn địa lý cô đọng tại đây, như một phiên bản thu nhỏ của văn hóa truyền thống Trung Quốc, được cổ nhân tôn sùng là “kinh” thư. Kinh, là đạo lý bất biến. Đó là khuôn mẫu mà cổ nhân cho rằng đáng để tất cả mọi người noi theo và học tập.

Có một vị sinh viên đại học khoa văn học Trung Quốc đã tò mò mở ra đọc, anh đọc không dừng, chấn động trước sự bác đại tinh thâm, hận gặp quá muộn, mãi thở dài: Nếu tiểu học sinh thời cổ đại đất nước tôi có thể đạt đến mức độ tư tưởng sâu sắc và học thức rộng thế này, khởi điểm thực sự là quá cao. Anh ta chấn động sâu sắc, hối hận vì biết được quá muộn, đã uống phí thời thanh xuân, anh quyết tâm nghiên cứu học tập quốc học.

Có rất nhiều tác phẩm kinh điển cổ đại Trung Quốc, «Tam Tự Kinh» có thể nói là một quyển sách rõ ràng và dễ hiểu nhất, một số học giả so sánh nó với sách «Luận Ngữ» (tác phẩm đầu tiên trong tứ thư ngũ

kinh, là sách kinh điển chính của Nho gia ghi lại lời nói và việc làm của Khổng Tử và các đệ tử của ông). Văn từ tinh giản, ba chữ một câu, lưu loát sáng sủa, vô cùng hấp dẫn, có thể nhanh chóng khai sáng tâm trí, dẫn dắt mọi người vào con đường đúng đắn, khiến cho người ta ấp ủ chí lớn. Đọc thuộc lòng «Tam Tụng Kinh», tương đương với việc mở ra cánh cửa lớn học tập truyền thống Trung Quốc, hiểu được lịch sử mấy nghìn năm, còn hiểu được đạo lý làm người. Vì vậy, «Tam Tụng Kinh» được lưu truyền rộng rãi và trường tồn, cho đến hiện tại vẫn luôn là cuốn sách giáo khoa được chọn lựa đầu tiên cho việc giáo dục và khai sáng trẻ em.

Để trẻ em ngày nay được dạy dỗ bởi nền văn hóa chính thống, và sửa chữa những luận điệu xuyên tạc và sai lầm lâu nay về Nho học, để chúng ta – những người đã quên truyền thống Trung Quốc có thể nhanh chóng và dễ dàng lĩnh ngộ được những điểm cơ bản nhất của Nho học, thụ ích trí tuệ của tổ tiên, bắt đầu từ kỳ này, chúng ta hãy quay ngược thời gian trở lại ngôi trường tư thục truyền thống, với tâm trạng thư thái nhẹ nhàng, vừa đọc vừa lĩnh ngộ việc các nhà đại Nho học ngày trước dùng tâm trạng gì để giáo dục con cái, mục đích ở đâu, có ảnh hưởng ra sao đối với cuộc sống của chúng ta, tại sao giáo dục Nho gia lại coi trọng làm người, tại sao coi trọng học vấn như thế, rốt cuộc học vấn này là chỉ điều gì? Sau khi xem hết «Tam Tụng Kinh», mọi thứ sẽ được minh bạch. Cũng nên biết rằng, nhiều vấn đề đau đầu trong giáo dục hiện đại bắt nguồn từ sự đảo lộn vị trí giữa giáo dục đạo đức (đức dục) và giáo dục trí thức (trí dục).

Phần dưới sẽ để chúng ta vừa đọc vừa thảo luận. Có thể đọc xong ai cũng cảm thán, hóa ra những điều Nho gia nói đều là về cuộc sống của chúng ta, và đều là điều chúng ta cần nhất, không hề khó chút nào, nếu hiểu rõ rồi thì sẽ không gặp phải những tranh chấp này nọ, không biết cách giải quyết làm sao, cũng không đến mức có một thân tài trí lại buồn bực thất vọng, cuộc đời không tìm được phương hướng.

BÀI 1

Nguyên văn

人之⁽¹⁾初⁽²⁾，性⁽³⁾本⁽⁴⁾善⁽⁵⁾，
性相⁽⁶⁾近⁽⁷⁾，習⁽⁸⁾相遠⁽⁹⁾。
苟⁽¹⁰⁾不教⁽¹¹⁾，性乃⁽¹²⁾遷⁽¹³⁾，
教之道⁽¹⁴⁾，貴⁽¹⁵⁾以專⁽¹⁶⁾。

Bính âm:

rén zhī chū , xìng běn shàn ,
xìng xiāng jìn , xí xiāng yuǎn 。
gǒu bù jiào , xìng nǎi qiān ,
jiào zhī dào , guì yǐ zhuān 。

Chú âm:

人^{ㄖㄣˊ}之^ㄓ初^ㄔ，性^{ㄒㄩㄥˋ}本^{ㄅㄣˇ}善^{ㄕㄨㄢˋ}，
性^{ㄒㄩㄥˋ}相^{ㄒㄩㄤ}近^{ㄐㄩㄢˋ}，習^{ㄒㄩˊ}相^{ㄒㄩㄤ}遠^{ㄩㄢˇ}。
苟^{ㄍㄡˇ}不^ㄨ教^{ㄐㄩㄠˋ}，性^{ㄒㄩㄥˋ}乃^{ㄋㄞˇ}遷^{ㄑㄩㄢ}，
教^{ㄐㄩㄠˋ}之^ㄓ道^{ㄉㄠˋ}，貴^{ㄍㄨㄟˋ}以^ㄩ專^{ㄓㄨㄢ}。

Âm Hán Việt

Nhân chi sơ, Tính bản thiện,
Tính tương cận, Tập tương viễn.
Cẩu bất giáo, Tính nãi thiên,
Giáo chi đạo, Quý dĩ chuyên.

Tạm dịch

Con người mới sinh ra, thiên tính vốn thiện lương,
Tính ban đầu giống nhau, thói quen dần khác xa.
Nếu chẳng được giáo dục, bản tính sẽ biến đổi,
Đường lối của giáo dục, quý ở sự chuyên tâm.

Từ vựng

- (1) Chi (之) : từ dùng để chỉ một quan hệ sở hữu hoặc cái toàn bộ bao hàm một phần (giống 's trong tiếng Anh)
- (2) Sơ (初) : lúc đầu, sơ sinh
- (3) Tính (性) : bản tính, thiên tính
- (4) Bản (本) : gốc, vốn dĩ
- (5) Thiện (善) : thiện lương, tốt lành
- (6) Tương (相) : tương đối, khác là
- (7) Cận (近) : gần
- (8) Tập (習/习) trong chữ học tập, tập quán, chỉ những việc dưỡng thành hậu thiên
- (9) Viễn (遠/远) : xa, khác nhau xa, sai khác lớn
- (10) Cấu (苟) : nếu như, nếu mà, cấu thả, ẩu, tùy tiện
- (11) Giáo (教) : giáo đạo, truyền thụ, dạy dỗ, chỉ bảo
- (12) Nãi (乃) : có thể, sẽ
- (13) Thiên (遷/迁) : biến đổi
- (14) Đạo (道) : con đường, phương pháp, đạo
- (15) Quý (貴/贵) : chú trọng, coi trọng
- (16) Chuyên (專/专) : tập trung, chuyên tâm, chuyên cần

Diễn giải tham khảo

Con người sau khi sinh ra, bản tính đều là thiện lương. Bản tính thiện lương, đại thể đều rất giống nhau, không có khác nhiều. Đến khi lớn lên, vì hoàn cảnh riêng khác nhau, những gì học tập cũng khác nhau; tại hoàn cảnh con người tốt thì sẽ thành tốt, tại hoàn cảnh con người không tốt sẽ dễ dàng học cái xấu, thế là tính tình ban đầu phát sinh sai biệt. Nếu như lúc đó không cho họ sự dạy dỗ thích đáng, mà để họ học các loại thói quen bất lương, bản tính vốn dĩ thiện lương của họ sẽ dần dần trở nên xấu đi. Phương pháp dạy dỗ, trọng yếu nhất là phải chuyên tâm nhất trí, không thể lúc làm lúc ngưng, mới có thể giúp họ có được sự học tập hoàn chỉnh.

Đọc sách luận bút

Mở đầu “Tam Tự Kinh” đã dùng 18 chữ ngắn gọn, đã dùng mục đích cuối cùng của các loại trước tác kinh điển hàng nghìn năm của Nho gia để tiết lộ thiên cơ.

6 chữ “Nhân chi sơ, tính bản thiện” cho thấy rõ nhận thức của Nho gia đối với việc bản tính của con người vốn là Thiện, tiếp đó là 12 chữ “Tính tương cận, tập tương viễn. Cấu bất giáo, tính nãi thiên.” đã nói rõ ràng mục đích căn bản của giáo dục Nho gia ngay từ đầu: gốc của giáo dục, chính là gìn giữ và duy hộ bản tính thiện lương của con người thủy chung không thay đổi.

Bởi vì bản tính con người lúc mới sinh ra là thiện lương, người người gần như nhau (tính tương cận), nhưng do hoàn cảnh sinh trưởng khác nhau, đối diện

với con người và sự vật khác nhau, những thứ tiếp xúc và chịu ảnh hưởng cũng khác biệt quá nhiều, thậm chí rất xa nhau (tập tương viễn). Nếu như không tiếp thụ sự giáo dục (cấu bất giáo), chịu ảnh hưởng của hậu thiên, dần dần sẽ làm người ta mê mất bản tính, thậm chí đi về hướng tà ác mà không hay biết (tính nãi thiên).

Đương nhiên, 6 chữ cuối cùng nói rằng giáo dục cần phải luôn kiên trì, không thể bỏ nửa chừng, sau khi hiểu rõ mục đích và tính trọng yếu của giáo dục, bài học kế tiếp thì chuyển sang một ví dụ thực tế – điển cố chuyển nhà ba lần của Mạnh mẫu.

Câu chuyện Chu Xứ trừ tam họa

Ngày xưa, vào triều nhà Tấn, tại một làng nhỏ ở Nghĩa Hưng, có một người thanh niên tên gọi là Chu Xứ. Cha mẹ đều qua đời sớm khi cậu còn nhỏ, không có ai dạy dỗ, Trời sinh có tính khí hào hiệp, nhưng thường lấy thân khỏe mạnh để đánh nhau gây chuyện trong làng, không việc ác nào không làm, người trong làng thấy anh ta tựa như là độc xà mãnh thú, luôn tránh xa anh ta.

Một ngày nọ khi anh ta đi tản bộ trên đường, anh ta thấy một đám người đang nói chuyện gì đó, bèn vội vàng tới xem náo nhiệt, nhiều người chột im lặng và tản đi. Chu Xứ cảm thấy thật kỳ quái, liền túm lấy một cụ già hỏi: “Các người đang nói về điều gì?” Cụ già quá sợ hãi đành thật lòng nói: “Trong làng chúng ta có tam họa, thứ nhất là trong núi Nam Sơn có một con hổ ăn thịt người; thứ hai là ở dưới cầu Trường Kiều có một con giao long; chúng nó hại chết rất nhiều người...”

Không đợi cụ già nói xong, Chu Xứ nói lớn “Là hổ hay giao long, có gì phải sợ, để ta sẽ tiêu diệt chúng nó.” Nói rồi liền xoay người chạy đi.

Chuyện kể rằng Chu Xứ chạy lên núi Nam Sơn, sau một ngày tìm kiếm anh ta cũng tìm được con hổ ăn thịt người kia. Đối diện con hổ đang lao đến, anh ta thuận thể tránh né rồi nhảy lên cưỡi trên lưng nó, vung nắm tay đập mạnh tới tấp vào đầu hổ làm hổ chết. Tiếp đó anh ta lại chạy đến dưới cầu Trường Kiều, nhảy xuống sông để giết giao long. Chu Xứ ở dưới nước cùng giao long đánh giết ba ngày ba đêm, cuối cùng giết chết giao long.

Người trong làng thấy Chu Xứ không quay về, cho rằng anh ta bị con hổ hay giao long ăn thịt rồi nên đánh chiêng, đánh trống ăn mừng. Không ngờ Chu Xứ quay về, nghe dân làng nói đã diệt được tam họa, vui vẻ chúc mừng nhau, lúc này anh ta mới nhận ra rằng mình chính là một trong tam họa.

Chu Xứ cảm thấy rất xấu hổ và tội lỗi. Vì những hành vi sai trái thường ngày, nên mọi người đã xem anh ta như một mối họa. Vì vậy, anh quyết tâm sửa đổi, làm một con người mới. Sau này anh báì ngài Lục Vân làm thầy, nỗ lực đèn sách, cuối cùng anh trở thành một vị quan lớn và đã làm được rất nhiều việc thiện cho dân chúng.

Xem ra bản tính con người đều là thiện lương, Chu Xứ chẳng qua là do cha mẹ mất sớm, không có người khai sáng chỉ dạy nên bị sự vật bất hảo của hậu thiên làm ô nhiễm che mờ mà làm cho hư hỏng, một khi tỉnh ngộ, vẫn sẽ thành người tốt, có thể cho chúng ta thấy mức độ quan trọng của giáo dục thuở ban đầu. Một cá

nhân có bản lĩnh tài hoa hay không, tựa như một con dao, người dùng khác nhau sẽ cho kết quả thiện ác khác nhau. Một con người với dụng tâm bất chính, thậm chí có thể dùng dao để sát nhân thì vô cùng đáng sợ.

Còn một điểm đáng quan tâm, cũng có người không tôn trọng người khác, bởi vì có tài hoa hay học thức cao rồi tự cho mình là cao nhân bậc nhất, cư xử ngạo mạn, ngông cuồng tự đại, việc thấp kém không làm, lãnh đạo cũng không chịu nổi, kết quả mọi người xa lánh, đều là do không tôn trọng người khác, người có tài nhưng không được mọi người tán thành! Đây là một điểm cần phải chú ý.

BÀI 2

Nguyên văn

昔 (1) 孟母 (2), 擇 (3) 鄰 (4) 處 (5),
子 (6) 不學 (7), 斷 (8) 機杼 (9)。
竇燕山 (10), 有義方 (11),
教五子 (12), 名 (13) 俱 (14) 揚 (15)。

Bính âm

xī mèng mǔ , zé lín chù ,
zǐ bù xué , duàn jī zhù 。
dòu yàn shān , yǒu yì fāng ,
jiào wǔ zǐ , míng jù yáng 。

Chú âm

昔^{ㄒㄧˊ} 孟^{ㄇㄥˋ} 母^{ㄇㄨˇ} , 擇^{ㄗㄝˊ} 鄰^{ㄌㄧㄣˊ} 處^{ㄔㄨˋ} ,
子^{ㄗㄩˇ} 不^{ㄅㄨˋ} 學^{ㄒㄨㄛˊ} , 斷^{ㄉㄨㄢˋ} 機^{ㄐㄧ} 杼^{ㄓㄨˋ} 。

竇^{ㄉㄠˋ} 燕^{ㄧㄢˋ} 山^{ㄕㄢ} , 有^{ㄩˇ} 義^{ㄧˋ} 方^{ㄈㄤ} ,
教^{ㄐㄧㄠˋ} 五^{ㄨˇ} 子^{ㄗㄩˇ} , 名^{ㄇㄧㄥˊ} 俱^{ㄐㄩ} 揚^{ㄧㄤˊ} 。

Âm Hán Việt

Tích Mạnh mẫu, Trạch lân xứ,
Tử bất học, Đoạn cơ trũ.
Đậu Yên Sơn, Hữu nghĩa phương,
Giáo ngũ tử, Danh câu dương.

Tạm dịch:

Mẹ Mạnh Tử ngày xưa, chọn láng giềng mà ở,
Con trốn học về chơi, mẹ cắt vải khung cửi.
Lão Đậu ở Yên Sơn, có phương pháp giáo dục,
Dạy dỗ năm người con, cả năm đều thành danh.

Từ vựng

- (1) 昔 (tích): ngày xưa, quá khứ, ngày trước.
- (2) 孟母 (Mạnh mẫu): mẹ của Mạnh Tử. Bà nhận thấy rằng hoàn cảnh có ảnh hưởng rất lớn đối với một cá nhân, từ đó khích lệ Mạnh Tử phải phấn đấu chuyên cần học tập, và vì điều này mà từng chuyển nhà ba lần. Người đời sau thường dùng điển tích “Mạnh mẫu ba lần chuyển nhà” để hình dung sự giáo dục của phụ huynh đối với con trẻ, cũng như sự khổ tâm để lựa chọn cho con cái một hoàn cảnh học tập tốt lành.
- (3) 擇 (trạch): tuyển trạch, tuyển chọn, lựa chọn.
- (4) 鄰 (lân): láng giềng, hàng xóm.
- (5) 處 (xứ): sinh sống, cư trú, cư ngụ.
- (6) 子 (tử): cách người Trung Quốc xưa gọi con cái; ở đây là chỉ con trai Mạnh mẫu.
- (7) 不學 (bất học): bỏ học, không chuyên tâm vào học tập.
- (8) 斷 (đoạn): cắt bỏ, cắt đứt.
- (9) 機杼 (cơ trử): khung cửi; 機 (cơ): khung cửi bằng gỗ; 杼 (trử): con thoi khung cửi. Câu chuyện “đoạn cơ trử” nguyên từ “Liệt nữ truyện. mẫu nghĩa truyện. Trâu Mạnh Tử Mẫu”: Mạnh tử lúc còn nhỏ, đi học về thấy mẹ đang dệt vải, mẹ hỏi: “hôm nay học thế nào?”, Mạnh Tử đáp: “cũng vẫn thế.” Mẹ ông lấy kéo cắt

miếng vải đang dệt. Mạnh Tử sợ mà hỏi vì sao, mẹ ông đáp: “con ngừng học, thì cũng như mẹ cắt miếng vải này vậy...”

(10) 竇燕山 (Đậu Yên Sơn): Đậu Vũ Quân, một người sống vào thời Hậu Tấn, vì sống tại Yên Sơn nên cũng gọi là Đậu Yên Sơn. Ông cực kỳ coi trọng việc giáo dục con trẻ, và cả năm người con của ông đều đỗ đạt, đương thời gọi là “Ngũ long họ Đậu”.

(11) 義方 (nghĩa phương): phương pháp tốt, thường là chỉ đạo lý giáo hóa của bậc Thánh hiền.

(12) 五子 (ngũ tử): năm người con

(13) 名 (danh): thanh danh, danh tiếng

(14) 俱 (câu): đều, cả

(15) 揚 (dương): được ngợi ca

Diễn giải tham khảo

Vào thời xưa, mẹ của Mạnh Tử vì để tìm một môi trường thích hợp cho Mạnh Tử học tập, không ngại gian khổ mà ba lần chuyển nhà. Một lần nọ, Mạnh Tử bỏ học trở về nhà, mẹ Mạnh Tử đã tức giận đến mức cắt miếng vải đang dệt dở dang ra làm hai. Bà dạy con rằng: “Đi học cũng giống như dệt vải vậy. Phải đem từng sợi từng sợi vải dệt với nhau, liên tục dệt thành từng tấc, rồi mới có thể thành một thước, cuối cùng mới có thể thành tấm vải hữu dụng. Nếu như tấm vải giờ đã bị cắt ngang, nửa chừng hư hỏng, vậy thì công sức từ đầu đến giờ bỏ phí hết.”

Vào thời Ngũ Đại, có một người cha rất coi trọng việc giáo dục con cái, đó là Đậu Vũ Quân (còn gọi là Đậu Yên Sơn). Ông tuân theo lời dạy bảo của Thánh hiền mà

chú ý đến việc dạy dỗ con cái. Năm người con nhờ sự giáo dưỡng của ông cuối cùng đều thành tựu, tiếng tăm truyền khắp tứ phương.

Đọc sách luận bút

Chữ Nho “ 儒 ” của Nho gia do hai chữ Nhân “ 人 ” và Nhu “ 需 ” (cần thiết) hợp thành. Nội hàm sâu sắc, ý là làm người cần phải có đạo lý căn bản và tài trí tế thế hiệu quả. Từ xa xưa, Khổng Tử đã đặt định ra tiêu chuẩn làm người và quy phạm đạo đức, đạo lý làm thế nào thiện đãi đối với người khác từ trong gia đình đến ra ngoài xã hội.

Vì vậy người có tu dưỡng, tức tu thân, là học căn bản để tương lai lập thân xử thế, cho nên điều Nho gia giảng giải xem xét đầu tiên chính là nhân nghĩa, bất kể là đối đãi với cha mẹ, anh chị em trong gia đình, hay ra bên ngoài đối xử với người lớn, bạn bè, cấp trên và cấp dưới, đều lấy tu thân mình làm gốc. Chính là tu thân tề gia, rồi mới có thể trị quốc bình thiên hạ. Xử lý các mối quan hệ gia đình và xã hội, tuy rằng gặp những người và việc cụ thể khác nhau, tuy nội dung tình huống khác nhau, lớn nhỏ khác nhau, thân phận và mối quan hệ khác nhau, lễ nghi khác nhau, nhưng trên mục đích căn bản là biết và thực hiện được thiện đãi người khác, thì là đều giống nhau.

Có thể nói, Vương Ứng Lâm đã phải đi lớp sương mù mênh mông chói lóa của kinh điển Nho gia, đã nói trúng trọng tâm nội dung trong bài học đầu tiên, ông đã đặc biệt chỉ rõ rằng bảo vệ bản tính thiện lương bẩm sinh của con người mới là mục đích căn bản của giáo

dục Nho gia, là hạch tâm căn bản, nên định ra nội dung cốt lõi của Tam Tụng Kinh. Dù nội dung có rộng lớn thế nào, thì cũng sẽ tập trung vào việc giáo đạo (dạy và hướng dẫn) và mở rộng tính thiện lương của con người.

Vì vậy ở bài học thứ hai xuất hiện một ví dụ cụ thể về giáo dục gia đình, đây là điển cố Mạnh mẫu ba lần chuyển nhà, câu chuyện này nổi tiếng trong giới giáo dục đương đại ở Nhật Bản và ai ai cũng biết, có ảnh hưởng sâu xa. Để con cái nhận được ảnh hưởng từ hoàn cảnh tốt, người Nhật Bản đều bắt chước Mạnh mẫu, cố ý tìm nơi có nền giáo dục tốt để mua nhà, chẳng hạn như khu vực có tổ chức giáo dục danh tiếng như đại học Tokyo ở thủ đô Tokyo, đã trở thành khu vực lựa chọn mua nhà hàng đầu của các bậc cha mẹ trẻ tuổi.

Được biết Mạnh mẫu đã từng ở gần lò sát sinh, gần chợ và gần nghĩa trang, phát hiện ra Mạnh Tử nhìn thấy cái gì thì học tập cái đó, cùng với các bạn hàng xóm chơi trò mổ heo, buôn bán và bắt chước nghi thức đưa tang. Mạnh mẫu thấy tận mắt, liền tiếp dời nhà ba lần, sau cùng dời đến nơi có trường học, phát hiện Mạnh Tử bắt đầu bắt chước học tập, thế là định cư nơi ấy.

Câu chuyện này chính là chứng minh rằng môi trường có ảnh hưởng rất lớn đến trẻ em, ảnh hưởng hậu thiên có thể sẽ làm thay đổi thiên tính thiện lương của trẻ, vì vậy chúng ta cần phải quan tâm đến việc giáo dục trẻ, không để bản tính bị ô nhiễm, còn phải kiên trì bền bỉ, đó là lý do mà Mạnh mẫu phải chuyển nhà ba lần, lại dạy bảo con cần phải chuyên tâm giữ vững việc học, không được bỏ dở nửa chừng.

Cần chú ý rằng giáo dục ở đây không phải là giáo dục theo ý nghĩa hiện đại, mà là giáo dục đạo đức của

Nho học, ngày nay được gọi là quốc học. Trường tư thực xưa dạy người ta đọc sách nghiên cứu học vấn, mục đích căn bản chính là ở điểm này, đồng thời khi lớn lên có thể lấy đức thiện hóa thiên hạ, cứu tế thiên hạ. Nền giáo dục quốc ngữ hiện đại của Nhật Bản gần như đã kế thừa truyền thống này. Câu chuyện bên dưới là một điển cố khác kể về Đâu Yên Sơn dạy con. Cũng chứng thực việc dạy con làm thiện, để con trẻ có thể lập thân dương danh, đạt thành tựu sau này.

Câu chuyện Đâu Yên Sơn dạy con

Đâu Vũ Quân là người sống vào thời Hậu Tấn thuộc thời kỳ Ngũ Đại ở Trung Quốc. Ông ở tại Kế Châu, thời cổ đại chính là nước Yên, vì vậy người ta gọi ông là Đâu Yên Sơn. Gia đình ông vô cùng giàu có, thế nhưng tâm ông lại bất chính, thường bắt nạt người nghèo. Vì làm việc thất đức, cũng vì thế mà 30 tuổi vẫn chưa có con. Một đêm, ông nằm mộng thấy người cha đã qua đời của ông trở về, nói: “Con tâm địa bất chính, đức hạnh không đứng đắn, lại làm việc ác như vậy, không những sẽ không có con mà còn đoản mệnh nữa. Con phải mau sửa sai hướng thiện, tích nhiều âm đức, trợ giúp nhiều người, có như vậy mới cứu vãn được số mệnh.”

Sau đó, ông không còn dám làm việc ác nữa mà còn giúp đỡ người nghèo khổ rất nhiều nơi, thậm chí thiết lập “Nghĩa quán” trong nhà mình, mời bậc thầy danh tiếng tới dạy học, giúp cho trẻ em nhà nghèo khó không có điều kiện đều có thể đến học. Một lần nọ, ông nhặt được một túi bạc lớn ở một quán trọ, ông đã ở đó

cả ngày, chờ người mất quay lại tìm, để trả lại nguyên vẹn số bạc.

Một đêm nọ, Đậu Yên Sơn lại nằm mộng thấy cha mình, cha ông nói: “Hiện giờ con đã tích được rất nhiều đức, ông Trời sẽ ban cho con năm đứa con trai, và thọ mệnh của con cũng được kéo dài.” Sau khi Đậu Vũ Quân tỉnh dậy, mặc dù biết rằng đây chỉ là một giấc mơ, nhưng ông lại càng chăm chú tu dưỡng bản thân hơn nữa, làm nhiều việc thiện. Sau đó, vợ ông quả nhiên sinh hạ được năm người con trai.

Đậu Vũ Quân rất coi trọng sự giáo dục con cái, thường dạy con thái độ xử thế và nghĩa lý Thánh hiền. Năm người con dưới sự dạy dỗ của ông đều đỗ đạt, người quê ông không ai không khen ngợi, thanh danh Đậu Vũ Quân và năm người con vì vậy mà được truyền khắp cả nước.

Câu chuyện này và câu chuyện Chu Xứ ở bài một có chỗ tương tự, Đậu Yên Sơn và Chu Xứ là hai người ban đầu quen làm việc ác, sau đó sửa ác theo thiện, kịp thời cải chính và tỉnh ngộ, thành người thành công, nhưng cũng có chỗ khác biệt. Câu chuyện ở bài này còn nói đến sự tồn tại của thiên lý thiện ác hữu báo, nhất ngôn nhất hành của con người đều có Trời xem xét, thấu tỏ, Nho gia khuyên người hành thiện, xem trọng giáo dục đức hạnh, được người Trung Quốc phụng hành qua mấy nghìn năm, tuyệt đối không phải ngẫu nhiên, tất nhiên ẩn tàng an bài của thiên ý ở đằng sau. Cũng chính là để người Trung Quốc giữ vững lương thiện, thu được phúc báo về sau.

Đậu Yên Sơn chính là cảm thấy trên đầu ba thước có Thần linh, nên mới kính sợ Thiên Địa từ căn bản, bắt

đầu trọng đức hành thiện, đấng được phúc báo. Thế là từ căn bản ấy hiểu được vì sao cần cho con cái học tập nghĩa lý Thánh hiền. Cũng chính là hiểu được nguyên nhân căn bản cần tuân theo việc giáo đạo Nho học.

Cả Mạnh mẫu hay là Đâu Yên Sơn, là những tấm gương dạy con hướng thiện, thu hoạch được thành tựu to lớn điển hình, đều là những chuyện chứng thực chính xác nội dung của bài học trước.

BÀI 3

Nguyên văn

養 (1) 不 教 (2) 父 (3) 之 過 (4)
 教 不 嚴 (5) 師 (6) 之 惰 (7)
 子 (8) 不 學 非 (9) 所 宜 (10)
 幼 (11) 不 學 老 (12) 何 (13) 為 (14)

Bính âm

yǎng	bù	jiào	fù	zhī	guò
養	不	教	父	之	過
jiào	bù	yán	shī	zhī	duò
教	不	嚴	師	之	惰
zǐ	bù	xué	fēi	suǒ	yí
子	不	學	非	所	宜
yòu	bù	xué	lǎo	hé	wéi
幼	不	學	老	何	為

Chú âm

養	不	教	父	之	過
教	不	嚴	師	之	惰
子	不	學	非	所	宜
幼	不	學	老	何	為

Âm Hán Việt

Dưỡng bất giáo, Phụ chi quá,
 Giáo bất nghiêm, Sư chi đọa.
 Tử bất học, Phi sở nghi,
 Ấu bất học, Lão hà vi.

Tạm dịch:

Nuôi con mà không dạy, là lỗi của cha mẹ,
Dạy trò mà không nghiêm, là do thầy thất trách.
Con trẻ không học tập, như thế là không nên,
Lúc còn nhỏ không học, khi già biết làm gì?

Từ vựng

- (1) Dưỡng (養): nuôi dưỡng
- (2) Giáo (教): dạy dỗ
- (3) Phụ (父): cha; ở đây ý nói phụ mẫu 父母 (cha mẹ)
- (4) Quá (過): lỗi
- (5) Nghiêm (嚴): nghiêm
- (6) Sư (師): thầy
- (7) Đọa (惰): lười biếng, thất trách
- (8) Tử (子): con trẻ
- (9) Phi (非): không
- (10) Nghi (宜): nên, phù hợp, thích đáng
- (11) Ấu (幼): nhỏ, trẻ
- (12) Lão (老): già
- (13) Hà (何): [cái] gì
- (14) Vi (為): làm

Diễn giải tham khảo

Bậc làm cha mẹ nếu như dưỡng dục con cái chỉ cung cấp cho chúng những nhu cầu vật chất mà không quản giáo tốt chúng, thì đây là lỗi lầm khi làm cha mẹ. Cũng một đạo lý như vậy, nếu giáo viên giáo đạo cho

học sinh không nghiêm khắc đốc thúc, không nghiêm túc chỉ dạy, đấy cũng là làm thầy lười biếng, thất trách.

Thân làm con em, không học tập tốt là không nên, thuở thiếu thời không dụng tâm học tập, không minh bạch đạo lý làm người, cũng không có học thức phong phú để có thể đặt chân trong xã hội, chờ đến khi lớn tuổi, còn có thể làm gì?

Đọc sách luận bút

Tám câu thơ này không chỉ rõ ràng dễ hiểu, mà ở hai câu đầu “Dưỡng bất giáo, Phụ chi quá” thì ai ai cũng biết, cho nên người Trung Quốc từ xưa đã minh bạch vai trò giáo dục và trách nhiệm trọng đại của cha mẹ, chỉ cung cấp vật chất để hưởng dụng, là hành vi vô trách nhiệm, con cái mà ngôn hành không đoan chính, là phải hỏi đến trách nhiệm người làm cha mẹ, cho nên ở đây khuyên nhủ bậc cha mẹ rất rõ ràng, là đang nhắc nhở cha mẹ, phải gánh vác được trách nhiệm giáo dục đức hạnh cho con cái.

Bởi vì bài học đầu tiên đề cập đến “Nhân chi sơ, Tính bản thiện”, “Cấu bất giáo, Tính nãi thiên” lấy mục đích bảo vệ bản tính thiện lương không thay đổi làm tôn chỉ giáo dục, cho nên về trách nhiệm làm cha mẹ, yêu cầu đầu tiên là giáo dục đức hạnh. Hơn nữa, khi Tam Tự Kinh nhắc tới vai trò người làm giáo dục, người đầu tiên được nhắc tới là cha mẹ, do vậy sau khi chỉ rõ ra tôn chỉ của giáo dục, đến bài thứ hai nhắc tới khuôn mẫu người mẹ là Mạnh mẫu và khuôn mẫu người cha là Đậu Yên Sơn, đều lấy việc không để con cái chịu ảnh hưởng của môi trường làm hư hỏng và dạy bảo con

cái trọng nghĩa làm hạch tâm. Có thể thấy được trong nhận thức của cổ nhân đối giáo dục, nhân phẩm chính là điểm được chú trọng đầu tiên, mà giáo dục nhân phẩm lại là khởi đầu từ sự giáo dục của bậc làm cha mẹ ở gia đình.

Bởi vậy người xưa có các loại gia huấn, Nhật Bản gọi là đình huấn, truyền thừa đến ngày nay. Tại Tokugawa sau khi Mạc Phủ thống trị, Nhật Bản đã ngày càng chú trọng hơn đến giáo dục Nho gia Trung Quốc, gia giáo nghiêm ngặt, trường tư thực phổ biến khắp cả nước, bồi dưỡng trẻ em ngôn hành lễ nghi đoan chính, trường tiểu học hiện đại Nhật Bản, chính là bắt nguồn từ trường tư thực “Terakoya” thời Edo, bậc tiểu học trung học, không chỉ học tập thơ ca Hán văn, thậm chí còn học tập Luận Ngữ của Khổng Tử. Họ còn mở những môn học về gia đình, phải học tập nội trợ, may vá và quét dọn, để trẻ em biết cảm ân và biết cách đối đãi với người khác một cách cơ bản, có thể nói cách tưới nước, quét nhà, ứng đối thời hiện đại của họ là kế thừa từ trường tư thực cổ đại và giáo dục gia đình truyền thống. Đây chính là nguyên nhân căn bản mà giới công ty thương nghiệp Nhật Bản có luân lý nghề nghiệp, coi trọng thành tín, có thể đặt chân vững chắc trên thế giới ở thời hiện đại.

Tam Tự Kinh sở dĩ đi sâu vào lòng người chính là vì tôn chỉ cao minh, đồng thời chính nhân tâm, ngôn ngữ giản dị, lại sáng sủa trôi chảy, người người đều có thể đọc hiểu, không chỉ là khai sáng gợi mở tốt đẹp cho trẻ em, mà đối với cha mẹ cùng dân chúng thế giới cũng có tác dụng cảnh tỉnh và giáo đạo sâu sắc. Trung Quốc cổ đại vì sao có thể trở thành “lễ nghi chi bang”

khiến cả thế giới kính ngưỡng và học tập? Có thể thấy chỉ với cuốn giáo trình khai sáng nho nhỏ này cũng đủ cho lòng người sáng tỏ.

Trong khóa học này, cha mẹ và giáo viên đều là nhà giáo dục, thế nhưng cha mẹ rất dễ dàng cưng chiều mà coi nhẹ đức dục, mà người chuyên trách giáo dục là người thầy thì lại có thể giáo đạo không nghiêm khắc, cũng là thất trách. Về mặt lý luận đối với khóa học căn bản này, người thầy và cha mẹ có thể sẽ có chỗ chú trọng bị thiên lệch, kỳ thật, kết hợp lại mới là yêu cầu toàn diện. Nói cho đúng, dù là cha mẹ hay người thầy cũng đều phải biết xem trọng giáo dục đạo đức, cũng đều phải nghiêm khắc dạy bảo, giống như mẹ của Mạnh Tử, chuyên chú kiên trì, không được giải đãi, nếu không, đều là vô trách nhiệm, đều sẽ bị xem là sai trái và lười biếng.

Như vậy, bước tiếp theo, đương nhiên sẽ phải khuyến bảo dẫn dắt cho con trẻ hiểu: Làm con, phải nghe lời cha mẹ và thầy cô, phải học tập cho tốt, đây là điều bậc làm con hoặc đệ tử phải làm, nếu không, khi già, không thành tựu được gì, sống uổng phí một đời.

Kỳ thật ba bài đầu của Tam Tự Kinh giảng chính là con người vì sao phải tiếp nhận giáo dục, gốc của giáo dục nằm ở đức, cha mẹ và thầy cô nhất định phải nghiêm khắc cẩn thận giáo đạo con trẻ cho tốt, chớ để con trẻ lạc mất bản tính thiện lương.

Sau khi Tam Tự Kinh giảng ra tôn chỉ của giáo dục và thái độ của hai nhà giáo dục, tiếp theo dạy cho con trẻ phải từng bước từng bước học tập thế nào. Bởi vậy có người nói, Tam Tự Kinh gần như có thể giúp người tự học thành tài, đưa ra phương hướng làm sao để

thành một nhà Nho học lớn. Khó trách tại sao giáo dục các bậc đế vương cổ đại đều xem trọng quyển sách này.

Nếu muốn con cái thành người tài, có chí lớn, xin hãy bắt đầu học tập Tam Tự Kinh.

Câu chuyện Vũ Huấn mở trường

Vào đời nhà Thanh, ở huyện Đường Ấp tỉnh Sơn Đông, có một người hành khất tên là Vũ Thất. Ông đã đi ăn xin và làm thuê đủ nghề để dành dụm tiền mua đất xây trường học. Vì xây trường học thành công, người ta tặng ông cái tên là Huấn.

Cha của Vũ Huấn qua đời khi ông mới năm tuổi, cùng mẹ đi xin ăn, mặc dù sinh hoạt rất cực khổ, nhưng ông luôn gắn bó với mẹ mưu sinh sống qua ngày. Bất hạnh là ở chỗ, năm ông lên bảy tuổi, mẹ ông lại qua đời, cô đơn một mình, ông đành làm phụ việc linh tinh tứ xứ. Vũ Huấn không một chút nào bận lòng vì sinh hoạt khốn khổ, nhưng điều làm ông thấy khổ sở nhất chính là không được đến trường tư thục học chữ như những đứa trẻ khác.

Từ trong khốn khổ, Vũ Huấn nhận ra tính trọng yếu của việc đọc sách, bởi vì chính mình không biết chữ không đọc sách, không cách nào làm được việc lớn. Do đó ông quyết tâm phải làm trường nghĩa học (trường học miễn phí), để trẻ em nhà nghèo có thể đọc sách, không muốn người khác lại giống như mình, bởi vì không có tiền mà bỏ lỡ cơ hội học tập. Thế là ông ban ngày ăn xin, ban đêm xe sợi gai, sau ba bốn mươi năm nỗ lực, ngôi trường “Sùng Hiền Nghĩa Thục” của

Vũ Huấn đã được thành lập, mang lại lợi ích cho nhiều học trò.

Vũ Huấn rất quan tâm đến việc học tập của học trò, đối với thầy giáo lại càng kính trọng. Nhưng khi gặp cảnh thầy dạy không nghiêm chỉnh hay học sinh không dụng tâm học tập, ông sẽ quỳ gối trước họ và cầu xin họ hãy tận tâm tận sức, cố gắng nỗ lực, vì vậy cả thầy lẫn trò đều rất cảm động, không dám giải đãi. Tinh thần hiếu học của Vũ Huấn gây cảm động rất nhiều người.

Kỳ thực, phẩm đức và học vấn tốt xấu thế nào sẽ ảnh hưởng rất lớn đến đời người, lúc trẻ không biết trân quý cơ hội đọc sách, không nắm chắc thời hoàng kim của sinh mệnh để tu dưỡng phẩm đức, thì sẽ hối tiếc lúc tuổi già. Tả Tông Đường, một nhà chính trị nổi tiếng sống vào đời nhà Thanh, có một thuộc cấp tên là Trương Diệu, người đã nhiều năm theo ông chinh chiến và giành được nhiều chiến công. Tả Tông Đường đã phong cho Trương Diệu một chức quan lớn trong triều đình. Tuy nhiên, Trương Diệu lại không biết đọc vì ông ấy không đi học khi còn trẻ. Triều đình không còn cách nào khác, buộc phải thu hồi chức quan của ông. Trương Diệu thập phần hối hận, quyết tâm học chữ lại từ đầu, ông mời thầy về dạy, ngày đêm đèn sách, tu thân dưỡng tính, cuối cùng đã học hành thành đạt và lại được triều đình trọng dụng.

Bài nhạc phủ Trường Ca Hành viết: “Bách xuyên Đông đảo hải, Hà thời phục Tây quy? Thiếu tráng bất nỗ lực, Lão đại đồ thương bi”. (Tạm dịch: Trăm sông theo hướng Đông đổ ra biển, Biết bao giờ về Tây? Tuổi trẻ không gắng sức, Khi già tiếc lắm thay!) Mỗi người đều nên học hành chăm chỉ khi còn nhỏ, minh bạch đạo

lý xử thế khi làm người, tu dưỡng phẩm đức để tránh hối tiếc khi về già.

Câu chuyện này liên quan đến hai mặt trọng yếu là bản chất của giáo dục và hiểu biết chữ nghĩa, hạch tâm nằm ở chỗ quý trọng hiền đức, nhưng nếu không hiểu biết chữ nghĩa, không biết đọc viết, tính toán, thì dù có đức hạnh tốt đẹp, cũng không cách nào để đức hạnh của mình tạo phúc cho dân trong phạm vi lớn hơn, càng không cách nào truyền thừa văn hóa và lịch sử đời đời. Tối thiểu nhất, dù bạn có tâm làm việc vì bách tính, nhưng lại không cách nào viết được văn thư biểu đạt dân tình, xử lý công vụ truyền đạt lên trên, ra lệnh xuống dưới, thì đức hạnh không được thiện dụng. Do đó tài năng kỹ thuật là vì đức mà dụng, cũng là rất quan trọng, là có thể để cho đức khai hoa kết quả. Cả hai hợp lại cùng nhau, mới có thể thành tựu đại nghiệp.

Vũ Huấn mở trường học biết rõ lý này, cho nên lấy tên “Sùng Hiền Nghĩa Thục” (quý trọng hiền đức), đối với thầy giáo và học sinh đều thành tâm khuyên nhủ, lấy hành vi thực tế, chân chính thực hành tinh thần Tam Tự Kinh, để thầy giáo dụng tâm không lười biếng, để học sinh trân quý thời gian và cơ hội. Lòng trân quý trẻ em của ông, đã vượt qua ngàn ngàn vạn vạn người cha người mẹ ruột, cho họ được giáo dục sâu sắc, dù trong khốn khổ ông nhưng chưa từng oán trời trách người, trong nghịch cảnh giữ vững bản tính thiện lương, đem tiền tài mà phải cực khổ mới tồn trữ được, dùng vào việc tạo phúc cho xã hội, dù chưa đọc sách, nhưng đã phụng hành giáo hối của Nho học một cách hết sức thiết thực và thực hiện chí hướng của Nho sinh, ông chính là kiểu người mà Khổng Tử đã khẳng

định, mặc dù không có đọc sách, nhưng lại có thể ‘vô sự tự thông’ (không thầy mà tự thông suốt) bản chất làm người, có thể gọi là người có học vấn.

Có thể thấy, người mà Khổng Tử nhận định là có học vấn, bản chất nằm ở chỗ hiểu và thực hành đạo nghĩa làm người. Vũ Huấn mặc dù không tiền không quyền, lại có thể vượt qua cảnh giới “cùng tắc độc thiện kỳ thân” (nghèo thì lo tốt cho bản thân mình), làm được điều không thể thực hiện, cũng đi “Kiêm tế thiên hạ” (cứu giúp người đời), có thể nào không khiến người ta nổi lòng tôn kính. Đây không phải là có học vấn sao? Chỉ có điều thật đáng tiếc, ông chưa biết chữ nghĩa, không cách nào đọc viết, không thể phát huy ánh sáng của phẩm đức lớn hơn nữa, nhưng phẩm đức vĩnh viễn là bản chất và hạch tâm của học vấn.

BÀI 4

Nguyên văn

玉⁽¹⁾ 不⁽²⁾ 琢⁽²⁾ 不⁽³⁾ 成⁽³⁾ 器⁽³⁾
人⁽⁴⁾ 不⁽⁴⁾ 學⁽⁴⁾ 不⁽⁴⁾ 知⁽⁴⁾ 義⁽⁴⁾
為⁽⁵⁾ 人⁽⁵⁾ 子⁽⁵⁾ 方⁽⁶⁾ 少⁽⁷⁾ 時⁽⁷⁾
親⁽⁸⁾ 師⁽⁹⁾ 友⁽¹⁰⁾ 習⁽¹⁰⁾ 禮⁽¹¹⁾ 儀⁽¹¹⁾

Bính âm

yù	bù	zuó	bù	chéng	qì
玉	不	琢	不	成	器
rén	bù	xué	bù	zhī	yì
人	不	學	不	知	義
wéi	rén	zǐ	fāng	shǎo	shí
為	人	子	方	少	時
qīn	shī	yǒu	xí	lǐ	yí
親	師	友	習	禮	儀

Chú âm

玉 ^{ㄩˋ}	不 ^{ㄅㄨˋ}	琢 ^{ㄓㄨㄛˊ}	不 ^{ㄅㄨˋ}	成 ^{ㄔㄥˊ}	器 ^{ㄑì}
人 ^{ㄖㄣˊ}	不 ^{ㄅㄨˋ}	學 ^{ㄒㄨㄝˊ}	不 ^{ㄅㄨˋ}	知 ^ㄓ	義 ^{ㄧˋ}
為 ^{ㄨㄟˊ}	人 ^{ㄖㄣˊ}	子 ^ㄓ	方 ^{ㄈㄨㄥ}	少 ^{ㄕㄠˋ}	時 ^ㄕ
親 ^{ㄑㄩㄢ}	師 ^ㄕ	友 ^{ㄩˇ}	習 ^ㄒ	禮 ^ㄌ	儀 ^{ㄧˊ}

Âm Hán Việt

Ngọc bất trác, Bất thành khí.
Nhân bất học, Bất tri nghĩa.
Vi nhân tử, Phương thiếu thời,
Thân sư hữu, Tập lễ nghi.

Tạm dịch:

Ngọc không mài giũa, không thành đồ quý.
Người mà không học, không biết nghĩa lý.
Là một người con, đương khi còn nhỏ,
Gần gũi thầy bạn, luyện tập lễ nghi.

Từ vựng:

(1) Ngọc (玉): là chất liệu cứng rắn, bề mặt nhẵn bóng, trong mờ, là một loại đá mịn rất đẹp, thường được dùng làm đồ trang sức hoặc điêu khắc.

(2) Trác (琢): mài, giũa, đẽo gọt để gia công ngọc thạch.

(3) Thành khí (成器): chế tác thành vật dụng đẹp và tinh xảo, cũng dùng để hình dung một người thành tài, có thành tựu.

(4) Nghĩa (義/义): hợp với lẽ phải, đúng với đạo lý.

(5) Vi (為/为): là, làm, đảm nhiệm.

(6) Phương (方): đương, tại, lúc, khi.

(7) Thiếu thời (少時/少时): tuổi nhỏ, lúc còn trẻ tuổi.

(8) Thân (親/亲): tiếp cận, gần gũi, thân thiết.

(9) Sư (師/师): người có thể nhắc nhở hoặc dạy bảo chúng ta đạo lý xử thế làm người.

(10) Hữu (友): bạn bè, ở đây chỉ người bạn có thể thúc đẩy phẩm đức chúng ta đề cao.

(11) Lễ nghi (禮儀/礼仪): quy phạm và nghi thức lễ tiết.

Diễn giải tham khảo

Một hòn đá ngọc, nếu không trải qua quá trình mài giũa cẩn thận thì không thể trở thành vật tinh mỹ và hữu dụng. Con người cũng vậy, dù cho có tư chất thiên nhiên rất tốt, nhưng nếu không nỗ lực học tập thì cũng không cách nào hiểu được đạo lý đối nhân xử thế.

Là con cái, cần phải tranh thủ lúc còn trẻ mà năng gần gũi với thầy tốt, kết giao với bạn hiền, khiêm tốn tiếp nhận những lời giáo đạo và khuyên răn, đồng thời cũng học tập lễ nghi tiến thoái, xử sự, ứng đối, đối đãi với người khác cho thành thục.

Giải thích câu chữ

Do ngôn ngữ đơn giản, hàm nghĩa mấy câu này hầu như đọc qua hiểu liền, bốn câu đầu, là các câu chuyển tiếp, câu sau nối tiếp câu trước, cũng là trực tiếp khuyên bảo trẻ nhỏ. Dựa trên cơ sở là nói rõ giáo dục lấy đức dục làm gốc, cha mẹ và giáo viên cần phải chú trọng nền tảng giáo dục ở ba bài trước, bài này bắt đầu chính thức đi vào giáo đạo cụ thể cho con em. Bài này dùng hình ảnh ngọc thạch cần phải gia công điêu khắc tỉ mỉ mới có thể trở thành vật hữu dụng, để ví với quá trình trưởng thành của con người, cũng cần phải tỉ mỉ bồi dưỡng và dạy bảo, nếu không “Người mà không học, không biết nghĩa lý”, không cách nào trở thành một nhân tài hữu dụng. Cốt lõi là nói cho con em tầm quan trọng của học tập và nghe lời dạy bảo, mà học tập chính là để hiểu được chính xác đạo lý làm người, nói

cách khác, mục tiêu cuối cùng của học tập là vì để hiểu được “Nghĩa” lý (lẽ phải).

Học vấn truyền thống, hạch tâm nằm ở sáng tỏ đạo lý, chứ không phải nằm ở chỗ biết được tri thức bao nhiêu, có bao nhiêu kinh nghiệm, bản sự lớn bao nhiêu, rồi lấy đó để khinh thường người khác. Do đó trong mấy bài đầu Tam Tụng Kinh nhấn mạnh điểm này, nếu như điểm này không làm rõ, sẽ làm mất đi ý nghĩa của việc học tập, sẽ biến thành học sĩ thói nát, lòng dạ nhỏ mọn, thậm chí hết thấy tri thức và bản sự tài hoa có được sẽ thành vũ khí gây hại cho xã hội. Đây chính là tại sao học vấn truyền thống, trước sau đặt hai chữ Nhân nghĩa (仁義) ở vị trí đầu tiên.

Nhân nghĩa lễ (仁義禮), một mục là hạch tâm của quốc học, hạch tâm của Nho học, cũng chính là hạch tâm làm người của người Trung Quốc truyền thống, ở đây lấy một chữ Nghĩa, đại biểu cụ thể cho đức dục. Khổng Tử nhấn mạnh hai chữ ‘Nhân nghĩa’, mà ‘Lễ’, là biểu hiện ra bên ngoài và quy phạm cụ thể của ‘nhân nghĩa’, dân tộc khác nhau, thì lễ nghi cụ thể khác nhau, nhưng đều là vì để biểu đạt ra thiện ý đối với người khác như kính ý, tôn trọng, cảm ân, thăm hỏi, quan tâm v.v. giữa người với người.

Lấy một thí dụ, trên đường gặp người đi đường, nếu như là người quen biết, đối phương đối với bạn làm như không thấy, ánh mắt làm lơ, bạn nhất định có cảm giác không thoải mái, cảm nhận bị khinh thường, tự nhiên tình cảm bị tổn thương mà tức giận, ngược lại, đối phương chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe, bạn sẽ cảm thấy được người quan tâm coi trọng, do đó người Nhật Bản chú trọng lễ nghi truyền thống, cho dù là người xa

lạ, cũng coi là người hữu duyên, sẽ thăm hỏi lẫn nhau. Lễ nghi thăm hỏi, sẽ dựa vào trường hợp, đối tượng, các mối quan hệ già trẻ xa gần khác nhau, hình thức cụ thể khác nhau, nhưng cuối cùng cũng là vì biểu đạt thiện ý giữa người đối với người.

Cho nên hiểu được trọng yếu của nhân nghĩa, hiểu được học tập là để minh bạch đạo lý làm người, dùng cái thiện này đối đãi người khác, như vậy yêu cầu đầu tiên, chính là làm được yêu cầu của 4 câu sau: bốn phận làm con em, từ nhỏ muốn có được nền tảng làm người tốt, cần phải thân cận thầy tốt bạn hiền, học tập lễ nghi cơ bản để đối đãi người khác, làm vậy là để ngôn hành cử chỉ có thể biểu đạt ra các thiện ý hợp tình hợp lý. Nếu không, sẽ làm tổn thương người khác và phát sinh các loại mâu thuẫn, hiểu lầm cùng tranh chấp, cuộc sống tất nhiên sẽ gặp rắc rối.

Bước đầu tiên của học tập chính là: Từ nhỏ theo thầy tốt bạn hiền học lễ nghi, học tập lễ nghi là phương thức cụ thể thực hành nghĩa lý khi giao tiếp ứng đối với người khác trong cuộc sống hàng ngày. Nếu không, thì dù có muốn thực hiện được việc nhân nghĩa, nhưng lại không có phương thức hành vi cụ thể, trong lúc không để ý mà sinh ra hiểu lầm hoặc tổn thương tới người khác, thậm chí có thể tạo nên ác duyên, bị người chê trách và phê phán. Đối với người, đối với mình đều không có chút nào có ích. Nếu từ nhỏ dưỡng thành thói quen lấy lễ đãi người sẽ có ích cả đời, điều này rất là quan trọng, bằng không, khi hình thành thói quen xấu rồi muốn sửa đổi lại sẽ rất khó.

Câu chuyện Biện Hòa dâng ngọc và ngọc Hòa Thị Bích

Thời Xuân Thu, nước Sở có một người tên là Biện Hòa. Một hôm, Biện Hòa nhặt được một khối ngọc thô ở trên núi. Ông biết rằng đây là khối ngọc quý hiếm có, liền mang đi dâng cho Sở Lệ Vương. Sở Lệ Vương liền gọi thợ làm ngọc trong cung đến giám định khối ngọc này. Thợ làm ngọc nhìn qua, liền nói: “Đây chỉ là hòn đá bình thường mà thôi.” Lệ Vương cho rằng Biện Hòa mang đá đến lừa mình, liền sai người lôi Biện Hòa ra chặt chân trái của ông. Sau khi Lệ Vương qua đời, Sở Vũ Vương kế vị. Biện Hòa lại đem khối ngọc thô đó đến dâng cho Vũ Vương. Vũ Vương lại sai người làm ngọc đến giám định. Thợ làm ngọc nói: “Đây chẳng qua chỉ là tảng đá thô.” Vũ Vương cũng cho rằng mình bị Biện Hòa lừa, bèn sai người chặt chân phải của Biện Hòa.

Sau khi Vũ Vương qua đời, Sở Văn Vương đăng cơ. Lúc này, Biện Hòa ôm khối ngọc của mình, ở dưới chân núi khóc rống lên. Ông khóc ba ngày ba đêm, khóc đến cạn nước mắt, cuối cùng hai mắt ông rơi huyết lệ. Văn Vương nghe được tin đó, liền sai người đến hỏi Biện Hòa: “Thiên hạ có biết bao nhiêu người bị hình phạt chặt mất hai chân, sao chỉ có mình ông lại khóc đau khổ đến vậy chứ?” Biện Hòa trả lời: “Tôi không phải đau khổ vì chân mình bị chặt. Tôi đau lòng chính là một khối ngọc trân quý đã bị cho là tảng đá bình thường; còn người trung thành ngược lại bị quy thành kẻ lừa đảo!” Sau khi Văn Vương biết được, liền sai thợ làm ngọc đem khối đá đó đi điêu khắc mãi giữa thật kỹ

lượng, quả nhiên phát hiện ra đây đúng là một khối bảo ngọc hiếm có trên đời. Mà viên ngọc quý giá này chính là ngọc “Hòa Thị Bích” vô cùng nổi tiếng trong lịch sử.

Câu chuyện này đã nói rõ ràng hết mức rồi, cho dù là trân bảo hiếm có, không trải qua công đoạn điêu khắc mài giũa, thì dù phẩm chất gốc có tốt, bất quá cũng chỉ là một tảng đá vô dụng, sẽ không gây được chú ý, không có đất dụng võ. Làm cha làm mẹ, cần phải giống như Biện Hòa vậy, khổ sở bảo vệ thiên tính nguyên gốc trân quý như mỹ ngọc của con cái, để chúng theo học thầy tốt, kết giao bạn hiền, không ngừng gọi mở bản tính, phân rõ thiện ác, dưới đủ loại ảnh hưởng hậu thiên vẫn có thể giữ vững nghĩa lý, cuối cùng được “điêu khắc” thành một khối mỹ ngọc chân chính. Có tâm yêu con, thì nên học Biện Hòa.

BÀI 5

Nguyên văn

香 (1) 九齡 (2) 能溫 (3) 席 (4)
 孝於親 (5) 所當 (6) 執 (7)
 融 (8) 四歲 能讓 (9) 梨
 弟 (10) 於長 (11) 宜 (12) 先知

Bính âm

xiāng	jiǔ	líng	néng	wēn	xí
香	九	齡	能	溫	席
xiao	yú	qīn	suǒ	dāng	zhí
孝	於	親	所	當	執
róng	sì	sui	néng	ràng	lí
融	四	歲	能	讓	梨
dì	yú	zhǎng	yí	xiān	zhī
弟	於	長	宜	先	知

Chú âm

香 _{ㄒㄩㄤ}	九 _{ㄐㄩˇ}	齡 _{ㄌㄩㄥˊ}	能 _{ㄋㄥˊ}	溫 _{ㄨㄣ}	席 _{ㄒㄧˊ}
孝 _{ㄒㄩㄤ}	於 _ㄩ	親 _{ㄑㄩㄢ}	所 _{ㄙㄨㄛˋ}	當 _{ㄉㄤ}	執 _ㄓ
融 _{ㄖㄨㄥˊ}	四 _ㄙ	歲 _{ㄙㄨㄟˋ}	能 _{ㄋㄥˊ}	讓 _{ㄖㄨㄤˋ}	梨 _{ㄌㄧ}
弟 _{ㄉㄧˋ}	於 _ㄩ	長 _{ㄓㄤ}	宜 _ㄩ	先 _{ㄒㄩㄢ}	知 _ㄓ

Âm Hán Việt

Hương cứu linh, Năng ôn tịch,
 Hiếu vu thân, Sở đương chấp.
 Dung tứ tuế, Năng nhượng lê,
 Để vu trưởng, Nghi tiên tri.

Tạm dịch:

Hoàng Hương 9 tuổi, có thể ủ ấm chiếu,
Hiếu với cha mẹ, là việc nên làm.
Khổng Dung 4 tuổi, có thể nhường lê,
Thuận theo anh chị, là điều trước tiên nên biết.

Từ vựng

(1) Hương (香): chỉ Hoàng Hương, người thuộc vùng Giang Hạ thời Đông Hán.

(2) Cửu linh (九齡): chín tuổi.

(3) Ôn (温): hâm nóng, làm cho ấm áp.

(4) Tịch (席): chiếu, sản phẩm dệt bằng cây cỏ dùng để kê lót khi ngủ.

(5) Thân (親/亲): cha mẹ.

(6) Đương (當/当): nên, cần phải, hẳn là.

(7) Chấp (執/执): chấp hành, thi hành, thực hành, làm.

(8) Dung (融): chỉ Khổng Dung (153 – 208), tự là Văn Cử, nhà văn học thời Đông Hán, người nước Lỗ (nay là Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông). Là người đứng đầu trong Kiến An Thất Tử, tài văn chương rất phong phú, cháu đời thứ 20 của Khổng Tử.

(9) Nhượng (讓/让): lễ nhượng, khiêm nhượng, nhún nhường.

(10) Đễ (弟) hoặc (悌): kính nhường anh chị. Một âm khác là ‘Đệ’ nghĩa là em trai, em gái.

(11) Trưởng (長/长): anh cả, chị cả; trưởng huynh, trưởng tẩu.

(12) Nghi (宜): nên, cần phải.

Diễn giải tham khảo

Khi Hoàng Hương lên chín tuổi đã biết dùng hơi ấm cơ thể của mình để ủ ấm chăn chiếu lúc đêm đông lạnh giá, sau đó mới mời cha lên giường đi ngủ. Vì hiếu thảo với cha mẹ, là bốn phận mà người làm con nên làm.

Khổng Dung khi mới bốn tuổi đã biết đạo lý khiêm nhường, lấy quả lê to nhường cho anh ăn, còn mình thì ăn quả nhỏ. Yêu mến anh chị là đạo lý mà các em trai, em gái từ khi còn nhỏ nên hiểu biết trước tiên.

Độc sách luận bút

1/ Trước hết hãy hiếu kính cha mẹ

Ở bài trước, Tam Tụng Kinh đã bắt đầu giảng trực tiếp cho trẻ ngay từ nhỏ là làm người cần phải tiếp thụ giáo dục, bởi vì “Nhân bất học, Bất tri nghĩa” (Người mà không học, không biết lẽ phải). Cần phải học tập nghĩa lý, hiểu được đạo lý làm người, thì tương lai mới có thể trở thành nhân tài có ích cho xã hội. Vì vậy, giáo đạo con cái cần “Thân sư hữu, Tập lễ nghi”. Gần gũi thầy tốt bạn hiền, cùng học tập những lễ nghi tốt đẹp ở họ và những nguyên tắc đối nhân xử thế đúng đắn.

Do đó, tám câu trong bài này tiếp tục dùng hai câu chuyện có thật, tiêu biểu nhất thời cổ đại của hai em bé để làm ví dụ, giúp trẻ em biết nên bắt đầu từ đâu trước. Muốn hiểu đúng đạo lý xử thế thì trước hết phải ghi nhớ hai yêu cầu cơ bản của đạo làm người, đó chính là phải giảng về hai chữ: 孝 ‘hiếu’ với cha mẹ và 悌 ‘đễ’ với anh chị trong gia đình. Điều đầu tiên cần giáo đạo

cho trẻ chính là con trẻ cần lấy tâm thái hiếu để đối đãi với người thân bên cạnh mình, ấy là cha mẹ và anh chị. Đây là tất cả những điều cơ bản của việc làm người.

Trong Luận Ngữ, Khổng Tử nói: “Hiếu để đã giả, kỳ vi nhân chi bản dữ!” (Hiếu và để là cái gốc làm người). Chính là nói hiếu kính cha mẹ, yêu thương anh em là những điều căn bản của lòng nhân ái.

Trong chữ Hán, nghĩa gốc của chữ ‘hiếu’ 孝 là nói đến lòng kính trọng, yêu thương, lòng biết ơn đối với cha mẹ, là đạo lý của người dưới đối với người trên. Tương lai bước ra xã hội, đối với cha mẹ người khác, người ngang hàng với cha mẹ mình và hết thấy những người ở thế hệ lớn tuổi hơn, hoặc cấp trên, giám đốc ở nơi làm việc đều có thái độ cơ bản đúng mực. Tất cả những điều ấy đều là từ hiếu tâm đối với cha mẹ trong gia đình mà ra. Dưỡng thành thái độ và lễ nghi làm người khiêm tốn, cung kính, có hàm dưỡng một cách cơ bản nhất.

2/ Văn hóa truyền thống lấy hiếu trị quốc

Trong chữ ‘hiếu’ 孝, bên trên là chữ ‘lão’ 老, bên dưới là chữ ‘tử’ 子, chuyên dùng cho mối quan hệ của con em đối với bậc trưởng bối là người già, thầy giáo. Do vậy khi thứ bậc khác nhau, thì hiếu được dùng để bày tỏ lòng kính ái của bề dưới đối với bề trên. Vì vậy, chữ ‘hiếu’ với nghĩa rộng sẽ được mở rộng ra toàn xã hội, khiến bạn khi gặp người già hay người lớn hơn đều phải nhân ái kính trọng. Cả xã hội đều như vậy thì đất nước mới ổn định. Vì vậy, từ thời nhà Hán đã lưu lại truyền thống bậc đế vương lấy hiếu trị quốc. Trong

việc đối xử với cha mẹ mình, bậc đế vương cũng phải làm tấm gương sáng, lấy tâm nhân ái như vậy chăm sóc cho bách tính thiên hạ.

Vì vậy, thời cổ đại khi đề cử nhân tài làm quan đều là đề cử người hiếu thảo. Người ta tán thưởng và tín nhiệm bậc hiếu tử, cho rằng người biết hiếu kính cha mẹ ở nhà thì sẽ có lòng nhân ái, sẽ có lòng cảm ân và quan tâm chăm sóc đến dân chúng vốn là những người đóng thuế nuôi mình. Người hiếu thảo là người đáng tin cậy nhất, chỉ có người như vậy mới có thể khiến người ta yên lòng giao phó nhiệm vụ và trách nhiệm chăm sóc bách tính cho anh ta.

3/ Nội hàm của 'đễ'

'Đễ' (弟 hoặc 悌), cũng có ý là kính ái, cũng là thái độ và sự tu dưỡng cơ bản của người dưới với người trên. Nhưng có khác với hiếu, nó không phải là đối với người ở thế hệ trên hay cấp trên, những người mà chức vị và vai vế đều cao hơn mình, mà là với người cùng thế hệ với mình, nhưng tuổi tác lớn hơn mình. Đương nhiên, trước hết là đối với anh chị trong gia đình, phải biết kính lễ, thân thiện. Đó cũng là một loại tâm nhân ái. Khi hiếu được mối quan hệ và thái độ cơ bản này, thì ngôn hành sẽ biểu đạt ra sự kính nhường, khiêm tốn và cung kính.

4/ Làm người vì sao giảng hiếu để đầu tiên

Có nhiều trẻ sẽ không phục, cho rằng tại sao chúng ta phải nhấn mạnh thái độ của người dưới đối với

người trên, mà không phải là tâm từ ái của người trên với người dưới? Thực ra, về trên đối với dưới, cha mẹ hay anh chị, nhất là cha mẹ, luôn quan tâm và chăm sóc con cái, đây là sự yêu thương, xuất phát từ nội tâm, coi như bảo vật, dành hết thầy cho con cái, thân tình quan tâm hết mức, là thiên tính tạo ra. Song, khi cha mẹ quá dễ dàng, cưng chiều con quá mức tự nhiên, sẽ biến con trẻ trở thành kẻ không biết cảm ân, đương nhiên sẽ thành đứa con hư hỏng.

Hơn nữa ở trên đời, yêu thương phó xuất vô điều kiện chỉ có cha mẹ mới có thể làm được, và người ta luôn so sánh tình yêu thương vô tư của người khác với tâm yêu thương của cha mẹ. Ví như ân giáo đạo của sư phụ, thầy giáo cũng vĩ đại như tình cha, nên được mọi người tôn xưng là ‘sư phụ’. Ân tình này làm sao mà không biết cảm kích. Nếu như cha mẹ yêu thương nhất của mình mà cũng không biết kính yêu, phụng dưỡng, thì không xứng là người.

Còn với anh chị, tuy không phó xuất như cha mẹ nhưng họ vẫn đảm đương trách nhiệm chăm sóc, dạy dỗ em, chia xẻ nỗi lo của cha mẹ. Nếu xảy ra chuyện, cha mẹ sẽ trách hỏi anh chị trước tiên vì sao không dẫn dắt các em cho tốt. Cổ huấn Trung Quốc dạy rằng: “Trưởng huynh như phụ, trưởng tẩu như mẫu” (Anh cả như cha, chị cả như mẹ). Nghĩa là, anh chị lớn sẽ vì chăm sóc các em, mà gánh chịu rất nhiều trách nhiệm, sẽ hy sinh cho gia đình, bỏ ra nhiều công sức. Vì lớn tuổi hơn, sẽ không được tự do làm theo ý mình như các em. Cho nên, các em phải biết cảm tạ, cũng phải tôn kính và khiêm nhường đối với anh chị.

Đối xử với người thế hệ trên, cấp trên như với cha mẹ. Đối xử với bạn bè lớn tuổi hơn như với anh chị. Tiến lùi phù hợp, khiêm tốn cung kính lễ độ, cuộc sống suôn sẻ như ý, đều xuất phát từ tâm hiếu đễ của gia đình.

Vì vậy mà Khổng Tử đã nhấn mạnh: “Hiếu đễ đã giả, kỳ vi nhân chi bản dữ!” (Hiếu và đễ là cái gốc làm người).

Văn hóa lễ nghi làm người ở Trung Quốc, hạch tâm (trung tâm, cốt lõi) đều là bảo vệ hai chữ ‘nhân nghĩa’ 仁義, đạo lý này trước hết đặt cơ sở trên mối quan hệ giữa cha mẹ – con cái và anh chị em trong gia đình. Khi lớn lên, ra ngoài xã hội, sẽ biết cách đối xử với người khác. Vì vậy, cái gọi là “Thân sư hữu, Tập lễ nghi”, chính là trước tiên phải hiếu đễ được hạch tâm của ‘lễ nghi’ (禮儀), nằm ở ‘nhân nghĩa’ (仁義), cơ bản của ‘nhân nghĩa’ lại nằm ở ‘hiếu đễ’ (孝悌).

Chúng ta biết rằng Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến sự khiêm tốn, cảm ân (lòng biết ơn), lễ kính tiền bối và khách nhân (khách hàng, khách đến nhà...), bởi vì họ bắt đầu học hỏi lý niệm làm người truyền thống của Trung Quốc từ thời Tùy Đường. Mặt khác họ bảo trì cho đến ngày nay, chưa hề bị tổn hại.

Câu chuyện Hoàng Hương quạt gói ủ chăn

Hoàng Hương là người vùng Giang Hạ, thời Đông Hán, từ nhỏ đã rất hiếu thuận với cha mẹ. Người trong vùng đều gọi cậu bé là “tiểu hiếu tử” (đứa con nhỏ có hiếu). Năm Hoàng Hương lên chín tuổi thì mẹ cậu qua đời, vì thế cậu bé lại càng hiếu thuận với cha hơn. Hàng

ngày, cậu đều làm những công việc tương đối nặng nhọc, để cho cha mình có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn. Cậu bé nghĩ mọi cách để cha có được cuộc sống thoải mái hơn.

Mùa hè thời tiết oi bức, lại nhiều muỗi. Hoàng Hương biết cha mình không chịu được nóng, thời tiết nóng thường làm ông không ngủ được, lại còn bị muỗi đốt nữa. Vì thế mà mỗi tối trước khi cha đi ngủ, Hoàng Hương thường dùng quạt để quạt gối và chiếu cho mát, và đuổi muỗi, xong rồi mới mời cha đi ngủ. Đến mùa đông lạnh giá, Hoàng Hương sợ cha bị lạnh, cậu bèn nằm trên giường ủ ấm chăn chiếu, rồi mới mời cha lên giường nghỉ ngơi.

Không lâu sau, những hành động hiếu thuận của Hoàng Hương được truyền khắp kinh thành, không ai là không biết, không ai là không rõ. Thời đó còn lưu truyền câu nói khen ngợi Hoàng Hương “Thiên hạ vô song, Giang Hạ Hoàng đồng”. Ý của câu nói này là: Hiếu thuận như Hoàng Hương ở quận Giang Hạ, e rằng thiên hạ không có người thứ hai. Khi đó, thái thú Giang Hạ nghe được chuyện này, ông cảm thấy đây là chuyện vô cùng hiếm gặp, liền tấu lên hoàng thượng để biểu dương việc làm hiếu thuận của Hoàng Hương.

Người đời sau có câu thơ kính trọng khen ngợi Hoàng Hương rằng: “Trời đông ủ ấm chăn, tiết hè quạt mát gối; tuổi nhỏ mà đã hiếu phận con, xưa nay chỉ có Hoàng Hương.”

Câu chuyện Khổng Dung nhường lê

Khổng Dung, người Dự Châu nước Lỗ cuối thời Đông Hán, là cháu đời thứ 20 của Khổng Tử. Khổng Dung tính tình thật thà, lương thiện, từ nhỏ đã biết khiêm nhường.

Năm Khổng Dung lên bốn tuổi, có người đến tặng một giỏ lê. Cha Khổng Dung gọi cậu bé lại bảo cậu chọn trước một quả. Khổng Dung chọn quả nhỏ nhất.

Cha Khổng Dung cảm thấy kỳ lạ, liền hỏi: “Này con, sao con không chọn quả to chứ?” Khổng Dung trả lời: “Con tuổi nhỏ nhất, nên ăn quả nhỏ nhất; anh lớn tuổi hơn con, nên ăn quả to ạ!” Sau khi người trong dòng họ biết được chuyện này thì đều nhìn Khổng Dung với ánh mắt khác, tán thưởng không thôi.

Hai câu chuyện trên đây đều là ví dụ rất hay về hiếu đễ. Bậc làm cha mẹ đối với người con như vậy có thể nào không vui mừng, vì thế mà càng cảm thấy sự vất vả khổ cực của mình có giá trị đúng không? Làm anh lớn đối với người em nhỏ hiếu chuyện thế này, phải chăng càng cảm thấy yêu thương em mình quả là không uổng công, sẽ nguyện ý tận tâm với chức trách làm anh, sẽ ra sức chăm sóc cho đứa em ngoan của mình nhiều hơn nữa đúng không? Một người biết cảm ân thì mới có thể hiếu đễ, cũng nhất định sẽ làm cảm động những người xung quanh, mâu thuẫn sẽ không xảy ra, quan hệ sẽ hài hòa. Những ví dụ được đưa ra ở đây đều nhấn mạnh đến thái độ của người dưới đối với người trên là vô cùng trọng yếu. Người xưa tin rằng trách nhiệm và nghĩa vụ của người trên đối với người dưới là dưỡng dục, chăm sóc và bảo hộ, là có ơn với người dưới, cho

nên mới nhấn mạnh thái độ của người dưới đối với người trên.

Nhìn vào xã hội ngày nay, hiện trạng con cái bất hiếu rất nhiều, coi cha mẹ như hàng tôi tớ, như con ở. Người trẻ chế giễu người già. Trẻ sơ sinh bị giết hại hoặc bỏ rơi. Quan hệ nhân luân hỗn loạn không thể tả, bốn phận và đạo nghĩa của mỗi người bị vứt bỏ sau lưng. Truyền thống kính già, yêu trẻ bị hủy hoại không còn chi nữa. Thậm chí phụ tử tương tàn, cha con, anh em đều trở thành kẻ bất nghĩa. Sa đọa đến nước này, thật không xứng gọi là người nữa rồi.

BÀI 6

Nguyên văn

首 (1) 孝弟 (2) 次 (3) 見聞 (4)
 知某 (5) 數 (6) 識 (7) 某文 (8)
 一 (9) 而 (10) 十 (11) 十而百 (12)
 百而千 (13) 千而萬 (14)

Bính âm

shǒu	xiào	dì	cì	jiàn	wén
首	孝	弟	次	見	聞
zhī	mǒu	shù	shí	mǒu	wén
知	某	數	識	某	文
yī	ér	shí	shí	ér	bǎi
一	而	十	十	而	百
bǎi	ér	qiān	qiān	ér	wàn
百	而	千	千	而	萬

Chú âm

首_{フ又} 孝_{ト又} 弟_{ク又} 次_カ 見_{ヒ又} 聞_{ク又}
 知_チ 某_{コ又} 數_{ス又} 識_{シ又} 某_{コ又} 文_{ク又}
 一_一 而_ル 十_ジ 十_ジ 而_ル 百_{ヒ又}
 百_{ヒ又} 而_ル 千_{セン又} 千_{セン又} 而_ル 萬_{マン又}

Âm Hán Việt

Thủ hiếu đệ, Thứ kiến văn.
 Tri mỗ số, Thức mỗ văn.
 Nhất nhi thập, Thập nhi bách,
 Bách nhi thiên, Thiên nhi vạn.

Tạm dịch

Hiếu thuận trước, tri thức sau.
Biết con số, hiểu được chữ.
Một tới mười, mười tới trăm,
Trăm tới ngàn, ngàn tới vạn.

Từ vựng

- (1) Thủ (首) : đầu tiên, trước nhất.
- (2) Hiếu đễ (孝弟) : Hiếu thuận cha mẹ, kính nhường, yêu mến anh chị em.
- (3) Thứ (次) : thứ hai, sau đó.
- (4) Kiến văn (見聞/见闻) : kiến là thấy, văn là nghe, ý là điều mắt thấy tai nghe, chỉ về những kiến thức thông thường hoặc tri thức.
- (5) Mỗ (某) : dùng để gọi chung chung sự vật hoặc người không biết tên hoặc có tên nhưng không nói ra tên cụ thể.
- (6) Số (數) : chỉ phép tính toán thời cổ đại, là một môn nghệ thuật trong lục nghệ.
- (7) Thức (識/识) : nhận thức, hiểu.
- (8) Văn (文) : chỉ văn tự (chữ viết) và văn chương; cũng dùng nói chung về học vấn.
- (9) Nhất (一) : số 1.
- (10) Nhi (而) : đến, chỉ ý biến đổi.
- (11) Nhất nhi thập (一而十) : con số cơ bản từ 1 đến 10.
- (12) Thập nhi bách (十而百) : 10 lần 10 là 100.
- (13) Bách nhi thiên (百而千) : 10 lần 100 là 1000.
- (14) Thiên nhi vạn (千而萬/千而万) : 10 lần 1000 là 1 vạn (tức 10000).

Dịch nghĩa tham khảo

Làm người quan trọng nhất chính là trước tiên phải học tập đạo lý làm sao để hiếu kính cha mẹ, hòa thuận với anh em; tiếp đó là bắt đầu học tập tri thức trong sinh hoạt hằng ngày. Nội dung kiến thức trong sinh hoạt hằng ngày bao gồm khả năng hiểu rõ sự biến hóa của con số, hiểu được cách tính toán; đồng thời có thể học chữ, đọc văn chương.

Trung Quốc (và cả nước ta) áp dụng phương pháp tính toán thập phân. 1 là con số bắt đầu, 1 cho đến 10 là những con số cơ bản, tiếp sau là theo quy tắc nhân 10, 10 lần 10 là 100, 10 lần 100 là 1.000, 10 lần 1.000 là 1 vạn (tức 10.000). Như vậy cứ thế nhân lên vô cùng vô tận.

Đọc sách luận bút

Rất rõ ràng, hai câu đầu của bài này là tổng kết và nhấn mạnh ý bài trước, nêu rõ tầm quan trọng của việc hiếu kính cha mẹ và hòa thuận với anh em. Thật ra bài học trước là nói về ‘Đễ’ 悌, lấy câu chuyện Khổng Dung bốn tuổi mà đã biết nhường quả lê lớn cho anh để chủ yếu nhấn mạnh lòng cung kính yêu thương của người em nhỏ đối với anh mình. Chữ ‘đễ’ 悌 gồm hai chữ Đệ (弟) và Tâm (心) cấu thành. Ở bài trước có nói “Đễ vu trưởng Nghi tiên tri” rõ ràng nhấn mạnh ý tứ làm em phải cung kính đối với anh chị.

Bởi vì là một cá nhân thụ ân cha mẹ và anh chị, cho nên đầu tiên phải hiểu được một đạo lý, người xưa cho rằng khi cha mẹ không còn, anh cả sẽ đảm đương trách

nhệm người cha, chăm sóc cho em, câu “anh cả như cha” chính là biểu hiện của quan niệm này. Bề mặt câu này dường như chỉ nhấn mạnh tâm kính lễ trong thái độ của người làm em đối với anh, coi đó là yêu cầu đầu tiên và trọng yếu, nhưng trên thực tế nó tự nhiên chứa đựng đạo lý yêu thương kính trọng lẫn nhau. Vì người làm anh chăm sóc cho em trai của mình nói chung là một điều rất tự nhiên, bởi vì lớn tuổi hơn, chắn gió che mưa cho em là tự nhiên, đây là thiên tính, cho nên mới không cần nhấn mạnh chỗ này trước tiên.

Một cá nhân trước hết phải biết cảm ân những thân nhân chăm sóc mình, đó là yêu cầu cơ bản nhất và thấp nhất để sống trên đời. Nếu bạn có thể đạt được bước đầu tiên này, thì khi trải rộng tấm lòng này ra thiên hạ, hướng đến xã hội, hướng đến những người bình thường không thân thuộc, không có ơn nuôi dưỡng và chăm sóc mình, thậm chí cho tới cả những người xa lạ có địa vị thấp hơn bên cạnh mình, khi ấy sẽ thành người quân tử nhân nghĩa, nếu ra làm quan người ấy sẽ thương dân chúng. Đây cũng là lý do tại sao vua, bậc ‘đế vương’ được gọi là ‘quân’ (君), là hình mẫu của các bậc quân tử trong thiên hạ.

Là quân vương, trên nền tảng cơ bản là cái tâm ân nghĩa của hiếu đễ trong gia đình, ông có thể buông bỏ tự ái, khiêm cung mà tôn kính hậu đãi người tài đức, thậm chí còn buông bỏ tư tình, là một phẩm chất đạo đức và tu dưỡng còn cao hơn nữa, người như thế là bậc quân tử chân chính. Nhưng tất cả đều bắt đầu từ việc biết báo ân cha mẹ và anh chị. Thực ra, từ xưa Trung Quốc đã có câu nói “Bách thiện hiếu vi tiên” (Trăm điều

thiện hiếu là đầu tiên). Chữ ‘hiếu’ 孝 ấy là căn bản của căn bản làm người.

Vì vậy, bài học này nói rất rõ ràng, làm người trước tiên phải làm được hai chữ hiếu để, là thể hiện của việc biết cảm ân và làm người, là nền tảng làm người, hiếu được đạo lý căn bản, tiếp đó mới học các loại bản sự, hiểu rõ các loại kiến thức và kinh nghiệm, đó mới là chính đạo. Nếu không, có tài mà không có đức, thì chẳng phải dễ trở thành kẻ tiểu nhân phá hoại. Từ đầu tới cuối vẫn là nhấn mạnh tầm quan trọng của đức.

Câu chuyện về vua Thuấn

Theo câu chuyện truyền thuyết thời thượng cổ, Thuấn là một người vô cùng hiếu thuận. Cha của Thuấn bị mù, tên là Cổ Tẩu, mẹ của Thuấn qua đời từ khi Thuấn còn nhỏ. Sau đó, cha Thuấn lấy thêm một người vợ, chính là mẹ kế của Thuấn, tính tình của mẹ kế rất bất hảo, đối với Thuấn không những không thương yêu còn gây khó khăn đủ đường.

Không lâu sau, mẹ kế sinh được một người con trai và đặt tên là Tượng, cha và mẹ kế hết mực yêu chiều Tượng. Mặc dù thương ngày Thuấn rất hiếu thuận với cha mẹ, yêu thương em trai, nhưng mẹ kế và em trai lại rất ghét Thuấn, còn cha Thuấn thì chỉ biết nghe theo phía hai mẹ con Tượng, không phân biệt đúng sai mà thường đánh mắng Thuấn.

Do sức khỏe của cha không tốt, lại thêm em trai còn nhỏ tuổi, cho nên khi Thuấn còn rất nhỏ đã làm ruộng một mình ở dưới chân núi Lịch Sơn để nuôi sống cả nhà. Theo truyền thuyết, vì tâm hiếu thảo của Thuấn

làm cảm động Trời cao, nên ngay cả voi cũng đến giúp Thuấn làm ruộng, chim bay đến giúp nhổ cỏ. Dù vậy nhưng cha, mẹ kế và em trai vẫn không thích Thuấn, thường tìm cơ hội hãm hại ông, có ba lần suýt chút nữa là Thuấn đã mất mạng.

Thuấn cũng biết rõ cảnh ngộ của mình nên luôn luôn cẩn thận, do đó ông luôn nghĩ được cách tránh khỏi những lần hãm hại của họ, và cũng không để bụng chút nào. Ông không có chút oán hận nào về những chuyện xảy đến với mình, lặng lẽ chịu đựng những đối đãi bất công, ngược lại ông còn luôn nghĩ mọi cách để an ủi cha mẹ và làm cho họ vui vẻ. Bởi vì đức hạnh của Thuấn thực sự đáng quý, cho nên khi ông mới 20 tuổi mà thanh danh đại hiếu đã lan xa.

Về sau, khi vua Nghiêu hiền minh tìm người tài đức để kế vị, mọi người liên tiếp tiến cử Thuấn. Mặc dù vua Nghiêu nhận được lời tiến cử của chư hầu khắp nơi, nhưng vì thiên hạ bách tính, nên ông vẫn muốn đích thân thử thách Thuấn. Thế là vua Nghiêu bèn gả hai người con gái Nga Hoàng và Nữ Anh cho Thuấn; lại còn để cho Thuấn qua lại tiếp xúc với chín người con trai của ông, đứng bên ngoài quan sát xem Thuấn đối đãi với vợ và chín người anh em hoàng gia ra sao, chính là khảo nghiệm về “Đễ” “悌”, về đức thuận thảo với anh em trong nhà.

Ngoài ra, vua Nghiêu còn để Thuấn lấy mỹ đức hiếu để dạy bảo cho bách tính, mọi người dân đều nghe theo mà không làm trái; Thuấn xử lý tất cả chính vụ đều vô cùng thỏa đáng, các quan đều phục tùng; vua Nghiêu lại ra lệnh cho Thuấn tiếp đãi chư hầu bốn phương đến triều đình diện kiến, các chư hầu đều cung kính nghe

theo Thuấn. Cuối cùng, vua Nghiêu sai Thuấn bảo vệ rừng núi, mặc dù trong rừng núi Thuấn gặp phải mưa to gió lớn nhưng vẫn có thể phân rõ phương hướng, không bị lạc đường.

Cuối cùng, vua Nghiêu thấy được Thuấn là người có đức hạnh cao thượng và trí tuệ phi phàm, liền nhường ngôi vua lại cho Thuấn.

Đạo hiếu của ông là ‘dĩ đức báo oán’, vô tư vô hối (không vì mình không hối hận), đã thể hiện được đức đại hiếu. Cha mẹ yêu ta, nói hiếu kính cũng không khó, nhưng cha mẹ chán ghét ta, ngược đãi ta, thậm chí hại mệnh ta, hay như đối đãi với người mẹ kế không có quan hệ máu mủ, mà vẫn không mang ý đối địch, chí khí cao như thế, chính là để lưu lại cho dân tộc Trung Hoa phong phạm của bậc quân tử và truyền thống lấy hiếu trị quốc.

Vì vậy, câu chuyện về vua Thuấn thời thượng cổ ở trên đây, cho thấy đạo lý làm người mà Nho gia giảng, đạo lý ‘trì gia trị quốc’ (tề gia trị quốc), đạo lý ‘dĩ hiếu trị quốc’ (lấy hiếu trị quốc), đều xuất phát từ sự hướng dẫn và giáo hóa của các bậc thánh vương thời thượng cổ, chứ không phải bản thân Nho gia bỗng nhiên mà có. Hơn nữa kính trọng người trên thế nào, đối đãi người dưới ra sao, đã nói rất rõ ràng, rất toàn diện, đối đãi bất công thì dĩ đức báo oán, đối đãi với em mình thì hết lòng chăm sóc. Điều được nhấn mạnh ở đây là ý chí và trách nhiệm vô tư to lớn, chứ không phải thứ tình riêng hẹp hòi ‘người tốt với ta, thì ta mới tốt với người’.

Đối với con cái mà nói, khác với bài học trước chủ yếu nhấn mạnh kính ý và cảm ân của con, em đối với cha

mẹ và anh chị, bài học này lại là câu chuyện mẫu mực và đáng tham khảo về cách làm người anh, người chị.

BÀI 7

Nguyên văn

曰 (1) 春 夏 曰 秋 冬
 此 (2) 四 時 (3) 運 (4) 不 窮 (5)
 曰 南 北 曰 西 東
 此 四 方 (6) 應 (7) 乎 (8) 中 (9)

Bính âm

yuē	chūn	xià	yuē	qiū	dōng
曰	春	夏	曰	秋	冬
cǐ	sì	shí	yùn	bù	qióng
此	四	時	運	不	窮
yuē	nán	běi	yuē	xī	dōng
曰	南	北	曰	西	東
cǐ	sì	fāng	yīng	hū	zhōng
此	四	方	應	乎	中

Chú âm

曰	春	夏	曰	秋	冬
此	四	時	運	不	窮
曰	南	北	曰	西	東
此	四	方	應	乎	中

Âm Hán Việt

Viết xuân hạ, Viết thu đông,
 Thử tứ thời, Vận bất cùng.
 Viết nam bắc, Viết tây đông,
 Thử tứ phương, Ứng hồ trung.

Tạm dịch:

Mùa xuân mùa hạ, mùa thu mùa đông,
Bốn mùa này, tuần hoàn không ngừng.
Hướng nam hướng bắc, hướng tây hướng đông,
Bốn phương này, đối ứng ở trung tâm.

Từ vựng:

- (1) Viết (曰) : gọi là, rằng.
- (2) Thử (此) : này, cái này.
- (3) Thời (時) : mùa.
- (4) Vận (運) : vận hành, vận chuyển. Chuyển động tuần hoàn theo một quỹ đạo nhất định.
- (5) Cùng (窮) : chấm dứt, kết thúc, ngừng, dừng lại.
- (6) Phương (方) : phương vị, phương hướng.
- (7) Ứng (應) : đối ứng, tương ứng.
- (8) Hồ (乎) : ở, vào, tại, với.
- (9) Trung (中) : giữa, trung tâm.

Dịch nghĩa tham khảo

Xuân, hạ, thu, đông gọi là bốn mùa (tứ quý) trong năm, mỗi mùa đều có nét riêng (xuân sinh sôi, hạ lớn lên, thu thu hoạch, đông cất trữ), không hề đứt đoạn biến hóa, xuân qua hạ đến, thu đi đông lại, tuần hoàn không dứt, vĩnh viễn không ngừng.

Đông, nam, tây, bắc gọi là bốn phương (tứ phương), chỉ các vị trí phương hướng. Bốn phương hướng này đều lấy một điểm ở trung tâm làm chuẩn, và chúng đối ứng với nhau, như thế ta mới có thể định ra được các phương vị.

Đọc sách luận bút

Trong bài học trước có nói con người trước hết phải biết hiếu kính cha mẹ, yêu thương anh em, đây là điều cơ bản và quan trọng nhất của đạo làm người, sau đó mới tiếp xúc tìm hiểu kinh nghiệm và học tập các loại tri thức. Khác biệt với đạo đức làm người, những tài năng bản sự này chỉ là thứ yếu. Có nghĩa là, cổ nhân không phủ nhận nắm bắt tri thức, mà cho rằng cần phải có cả đức, tài vẹn toàn, mới có thể cống hiến cho xã hội, là “đức” làm chủ “tài”, “tài” vì “đức” mà sử dụng, đây là tư tưởng nội hàm của Tam Tụ Kinh.

Ở trường tư thực xưa, khi giảng bài này người thầy phải giải thích vì sao cần “Thủ hiếu để, Thứ kiến văn” (Hiếu thuận trước, tri thức sau). Dĩ nhiên phải giảng rất rõ ràng. Cái gọi là giáo đạo (dạy dỗ) vỡ lòng chính là nói những điều cơ bản nhất này của phạm làm con, tuyệt đối không thể lẫn lộn đầu đuôi.

Vì vậy, bắt đầu từ bài học trước, là chuyển sang việc khai sáng các loại tri thức. Lúc đầu cho con em tiếp xúc với các khái niệm cơ bản của tất cả các kiến thức mà các em sẽ gặp trong cuộc sống tương lai và các em cần phải nắm vững để giải quyết các vấn đề khác nhau. Vậy khi giảng xong khái niệm cơ bản về con số ở bài trước, bài này sẽ chuyển sang tri thức về bốn mùa và bốn phương của thiên văn, địa lý.

Như vậy, có người sẽ hỏi, khi bắt đầu giảng về tri thức, ở bài học trước tại sao lại phải giảng về những con số trước tiên? Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông trong bài học này chẳng phải gần gũi với cuộc sống hơn sao? Thực ra, ở đây thể hiện ra vũ trụ quan về tự nhiên của

Đạo gia. Đó là tư tưởng của Lão Tử trong Đạo Đức Kinh: “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật”. Ông cho rằng thế giới vạn vật từ trạng thái hỗn độn ban đầu, trải qua năm tháng dài đằng đẵng diễn biến thành hai khí âm dương, do tác dụng tương hỗ giữa hai khí âm dương mà sản sinh ra loại vật chất thứ ba, tiến tới biến thành tự nhiên và vạn vật trên đời. Do đó, con số trong bài trước đi từ “Nhất nhi thập” đến cuối cùng là “Vạn” không chỉ là nói từ số 1 đến 10.000, mà là thể hiện vũ trụ quan Đạo gia thời cổ đại. Thế giới của chúng ta là từ không tới có, từ một tới vạn, để dạy cho các em một cái nhìn bao quát về vũ trụ, hiểu được vị trí và liên hệ giữa con người chúng ta với toàn bộ thế giới tự nhiên, vạn vật trong trời đất, là lý niệm “thiên nhân hợp nhất” không thể tách rời. Vì vậy khi truyền thụ và giảng giải cho các em bắt đầu tiến nhập vào tri thức thì cần giảng từ số một đến số vạn.

Thực ra, học vấn của Nho gia cổ đại là học vấn của Đạo gia ở tầng con người, là học thuyết nhập thế. Đạo gia vốn là tu Đạo, là chỉ đạo xuất thế, Đạo Pháp tu luyện thành tiên, nhưng đã được Khổng Tử đúc kết lại, lưu cấp cho con người những tri thức có thể hiểu và sử dụng được. Chữ Nho (儒), do hai chữ Nhân (人 – người) và Nhu (需 – sự cần thiết) hợp thành, cũng chính là ý tứ “sự cần thiết để làm người”. Vì vậy Nho gia thường phát xuất ra hàm ý của Đạo gia. Thực ra họ không thể tách rời nhau, họ là một. Nói cách khác, Nho gia không phải do Khổng Tử phát minh ra, mà là Khổng Tử đã tổng kết văn hóa thượng cổ ở tầng con người đúc kết ra. Thủy tổ Hoàng Đế của dân tộc Hoa Hạ là một người tu Đạo, vua Thuấn chính là thủy tổ của hiếu lễ,

cũng là một người tu Đạo, cho nên đạo hiểu của Nho gia đã có từ thời đế vương thượng cổ. Tam Tự Kinh chính là muốn các em tiếp xúc và hiểu rõ đạo lý làm người do đế vương tổ tiên để lại và lý niệm cơ bản của vũ trụ tự nhiên.

Vì vậy, Tam Tự Kinh ngay lập tức mở rộng tư duy của con người ra toàn bộ vũ trụ, nâng tầm nhìn của mọi người lên một vị trí cao. Lượng thông tin rất lớn, mở ra góc độ nào cũng là học vấn rộng lớn uyên thâm khôn lường. Nó sẽ dẫn đến việc tìm tòi tu luyện. Nhưng ở đây lại chỉ là nhập môn, nên chỉ ra rồi dừng lại. Từ vũ trụ lại nhanh chóng chuyển sang chuyện cuộc sống của con người, nên đến bài này thì giảng về sự thay đổi thời tiết bốn mùa và phương hướng của địa lý.

Một năm bốn mùa, mùa xuân là mùa sinh sôi, vạn vật phát triển, thích hợp cho nhà nông gieo giống trồng trọt. Bỏ lỡ sẽ mất đi sinh cơ. Mùa hạ là mùa sinh trưởng nhanh chóng, mùa thu là mùa thu hoạch, mùa đông thì không thích hợp hoạt động, phải bảo dưỡng tốt. Sức khỏe con người và việc trồng trọt của nhà nông đều phải thuận theo bốn mùa, nếu không, cây trồng sẽ không phát triển tốt, cơ thể con người bị tổn hại. Hoạt động của con người phải tuân theo nhịp điệu của toàn bộ tự nhiên, mà nhịp điệu của tự nhiên phản ánh qua sự thay đổi của bốn mùa, không thể làm trái với tự nhiên.

Nói đến bốn mùa, tất nhiên bao hàm đạo lý làm việc và nghỉ ngơi trong ngày. Trong một ngày cũng có nhịp điệu của bốn mùa, buổi sáng cũng như mùa xuân, phải dậy sớm để cho mình tràn đầy sức sống mỗi ngày, khoảng giữa trưa giống như mùa hè, nóng và hoạt động dồi dào, chạng vạng tối giống như mùa thu, hoạt động

thu lại, ban đêm giống như mùa đông, mọi người phải chìm vào giấc ngủ và nghỉ ngơi, dưỡng tốt tinh lực (năng lượng), chuẩn bị cho ngày hôm sau.

Ngày nay, con người vi phạm các quy luật của tự nhiên, không làm việc và nghỉ ngơi đúng giờ, ăn uống trái mùa và gây ra nhiều loại bệnh hiện đại, đều là kết quả của việc lãng quên và từ bỏ lời giáo đạo của tổ tiên. Học tập Tam Tự Kinh không những bảo người làm việc Thiện, còn giúp người ta hiểu được nhiều quan niệm dưỡng sinh truyền thống, đồng thời khơi dậy hứng thú rộng lớn đối với y học cổ truyền, nông học và địa lý thiên văn.

Còn ý nghĩa của việc học tập phương hướng địa lý thì cứ xem câu chuyện dưới đây sẽ hiểu.

Câu chuyện “Hoàng Đế và xe chỉ nam (chỉ nam xa)”

Trước khi phát minh ra la bàn, con người dựa vào mặt trời và các ngôi sao để xác định phương hướng khi đi đường. Ban đêm, con người thời cổ đại quan sát sao Bắc Cực, ban ngày thì quan sát mặt trời để phân biệt phương hướng.

La bàn, kỹ thuật chế tạo giấy, kỹ thuật in và thuốc súng là bốn phát minh của Trung Quốc thời cổ đại. Trong đó la bàn (hay kim chỉ nam) được phát minh sớm nhất. Hơn 2.000 năm trước, con người đã biết dùng loại đá có từ tính để chế tạo ra “tư nam”, dùng để xác định đâu là hướng nam đâu là hướng bắc, do đó có thể nói “tư nam” là tiền thân của la bàn. Có điều, “xe chỉ

nam” cũng dùng để xác định phương hướng đã xuất hiện từ hơn 4.000 năm trước.

Khoảng hơn 4.000 năm trước, vùng lưu vực sông Hoàng Hà và sông Trường Giang của Trung Quốc có rất nhiều bộ lạc sinh sống. Hoàng Đế là thủ lĩnh của một bộ lạc nổi tiếng trong truyền thuyết, ông cũng là thủy tổ của dân tộc Trung Hoa.

Khi đó, ở phương đông có một thủ lĩnh của bộ tộc Cửu Lê tên là Xi Vưu, không những khỏe mạnh, hung dữ mà còn mang tâm oán hận và không muốn phục tùng sự chỉ huy của Hoàng Đế. Về sau, Xi Vưu liên kết với 81 người anh em của mình và bắt đầu cuộc đại chiến với Hoàng Đế. Vì để đối phó với kẻ địch mạnh, lại có các loại vũ khí chế tạo từ đồng, Hoàng Đế đã nghĩ mọi kế sách. Cuối cùng ông phát minh ra một loại vũ khí sắc nhọn – cung tên. Nhưng vì phương bắc có gió cát lớn, thường hay có những trận bão cát, nên để cho các binh sĩ không bị lạc mất phương hướng, thủ hạ của Hoàng Đế đã chế tạo thành công một thứ gọi là “chỉ nam xa” (xe chỉ nam).

Quân hai bên giao chiến tại Trác Lộ, mặc dù quân của Xi Vưu dũng mãnh, nhưng gặp quân của Hoàng Đế lại không chống đỡ được, lần lượt tháo chạy. Lúc này, mặc dù trên chiến trường không có gió cát, nhưng lại dày đặc sương mù, quân của hai bên không thể phân biệt được đông tây nam bắc. Nhờ trên xe chỉ nam của Hoàng Đế có đặt một tượng người sắt nhỏ, tay của người sắt luôn chỉ hướng nam, dựa vào chỉ dẫn của xe chỉ nam, quân của Hoàng Đế có thể phân biệt rõ được phương hướng trong làn sương mù dày đặc đó, nên đã

đánh bại được quân của Xi Vu và giành thắng lợi. Đây chính là “trận chiến Trác Lộ”.

Câu chuyện này cho thấy phân biệt phương hướng địa lý là rất quan trọng, không chỉ có chiến tranh mới cần mà trong cuộc sống cũng rất cần. Đi đến địa phương xa lạ mà nắm được kiến thức này, thì sẽ không bị lạc đường. Cho tới ngày nay, thường thức cơ bản này vẫn khá hữu dụng. Nếu như du lịch vào nơi rừng rậm nguyên sinh, còn có thể tự cứu mình. Giáo dục Nho gia rất thực dụng (thực tế và hữu dụng), dạy bảo cho các em những kiến thức tương quan chặt chẽ đến cuộc sống tương lai của con người.

BÀI 8

Nguyên văn

曰水火 木金土
此五行⁽¹⁾ 本乎數⁽²⁾

Bính âm

yuē shuǐ huǒ mù jīn tǔ
曰 水 火 木 金 土
cǐ wǔ xíng běn hū shù
此 五 行 本 乎 數

Chú âm

曰^{ㄩㄝˋ} 水^{ㄕㄨㄟˇ} 火^{ㄏㄨㄛˇ} 木^{ㄇㄨˋ} 金^{ㄐㄧㄣ} 土^{ㄊㄨˇ}
此^{ㄘㄩˇ} 五^{ㄨˇ} 行^{ㄒㄩㄥˊ} 本^{ㄅㄣˇ} 乎^{ㄏū} 數^{ㄕㄨˋ}

Âm Hán Việt

Viết thủy hỏa, Mộc kim thổ,
Thử Ngũ hành, Bốn hồ số.

Tạm dịch

Rằng: Thủy – Hỏa – Mộc – Kim – Thổ
Ngũ hành này, về căn bản là theo lẽ tự nhiên.

Từ vựng

(1) Hành (行): khái niệm cơ bản để phân loại vạn vật

(2) Bốn hồ số (本乎數) : Bốn là căn bản, gốc, khởi nguồn. Hồ ở đây có nghĩa là đi theo. Số là lẽ tự nhiên, lý của tự nhiên.

Dịch nghĩa tham khảo

“Ngũ hành” là chỉ kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (kim loại, gỗ, nước, lửa, đất). Người Trung Quốc cổ đại cho rằng đây là những thứ cơ bản cấu thành các loại sự vật trong vũ trụ, giữa chúng với nhau đồng thời có sự tương sinh tương khắc (tức là cái này sinh ra cái kia đồng thời cái này cũng triệt tiêu cái khác), đó là do nguyên lý của tự nhiên quyết định.

Đọc sách luận bút

Ở hai bài trước, từ số một đến số vạn nói về nguồn gốc của vạn vật và con người trong tự nhiên, cho con người có được một vũ trụ quan rộng lớn một cách tự nhiên, hiểu được rằng mối quan hệ giữa con người và tự nhiên vốn là nhất thể và có liên hệ tương hỗ với nhau. Vì vậy, trong cuộc sống hàng ngày cần hiểu rõ về sự thay đổi của bốn mùa, ở đây nhắc nhở con người phải chú ý thuận theo nhịp điệu của bốn mùa, cần phải phù hợp, không thể làm trái lẽ Trời. Nếu không thân thể sẽ không khỏe mạnh, cây trồng sẽ không phát triển tốt.

Đây cũng là vũ trụ quan của Đạo gia, khái niệm thiên văn địa lý giảng ở đây là khái niệm “thiên nhân hợp nhất”. Cho nên sau đây sẽ tiếp tục giải thích thêm một bước nữa về phép tắc tự nhiên trong tam giới mà người xưa hiểu biết được. Đó là: Ngũ hành cấu thành

vạn sự vạn vật trong vũ trụ, chúng tương sinh tương khắc lẫn nhau, cân bằng thì an, không cân bằng thì loạn.

(1) Mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành và tự nhiên như sau:

Ngũ hành:	Mộc	Hoà	Thổ	Kim	Thủy
Mùa:	Xuân	Hạ	Trường hạ	Thu	Đông
Phương vị:	Đông	Nam	Trung (âm)	Tây	Bắc
Khí hậu:	Gió	Nóng	Ấm	Khô	Lạnh
Quá trình phát triển:	Sinh	Trưởng	Chín	Thu (hoạch)	Cất (giữ)
Ngũ vị:	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ sắc:	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen

(2) Mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành và thân thể người gồm:

Ngũ hành:	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Tạng:	Gan	Tim	Lá lách	Phổi	Thận
Phụ:	Túi mật	Ruột non	Dạ dày	Ruột già	Bàng quang
Ngũ quan:	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Hình thể:	Gân	Mạch máu	Cơ	Da	Xương
Tình cảm:	Tức giận	Vui thích	Trầm tư	Buồn	Sợ hãi

Theo quy luật này, chúng ta thấy rằng khi hiểu được mối quan hệ đối ứng giữa Ngũ hành với ngũ tạng của con người, ngũ vị và các mùa, thì có thể nắm rõ đạo lý cơ bản của dưỡng sinh, có thể thuận theo quy luật tự nhiên mà sinh hoạt cho điều độ.

Ví dụ như mùa xuân, Ngũ hành thuộc Mộc, tương ứng với gió, tạng gan, màu xanh, vị chua, nóng giận, thể

nên mùa xuân phải dưỡng gan, mùa xuân ăn nhiều rau xanh, vị chua nhập gan, tức giận sẽ tổn thương gan, nên ăn gì để dưỡng gan, gió lớn cần giữ ấm,... hết thấy đều có thể nắm rõ.

Lại ví dụ như tạng thận, nhìn sơ qua cũng hiểu, thận thuộc về Thủy, đối ứng với bàng quang, xương, tai. Do đó, Trung y hiểu rằng nếu thận không tốt thì những thứ liên quan đến nó đều sẽ có vấn đề, sức tư duy, xương và bài tiết đều không ổn. Nếu bạn thấy người bệnh thận thì không nên cho ăn quá mặn, vì thức ăn mặn trực tiếp đi vào thận, gây ảnh hưởng rõ rệt. Tuy nhiên, người bình thường mà thiếu muối sẽ không có sức lực, đều là đạo lý này, vị mặn trực tiếp nhập tạng thận. Màu đen lại thuộc Thủy, vì vậy ăn đồ ăn có sắc đen có thể có tác dụng bảo dưỡng thận.

Có câu nói ở Trung Quốc là “bị dọa sợ tè ra quần”, chính là ý nói rằng cảm xúc sợ hãi sẽ gây ảnh hưởng đối với thận. Thận bị kích thích, thì bàng quang liền xảy ra vấn đề, khiến nước tiểu tháo ra ngoài không kiểm soát được.

Hơn nữa, ngũ tạng phải cân bằng, ví dụ ăn nhiều đồ ngọt, vị ngọt trong Ngũ hành thuộc Thổ, đối ứng với tỳ (lá lách), Thổ khắc Thủy, thì cái bị tổn thương chính là thận, do đó nhiều trẻ em ăn đồ ngọt nhiều, xương cốt không rắn chắc, răng cũng không tốt, dễ bị sâu răng, chính là đạo lý này. Bất cứ bộ phận nào quá mạnh quá yếu, đều có hại cho sức khỏe.

Nói cách khác, khi nắm vững các mối quan hệ cơ bản do Ngũ hành tạo thành, thì việc cơ thể mình làm sao thuận ứng với tự nhiên, làm sao khống chế cảm

xúc, tất cả mọi thứ đều bao gồm trong ấy. Đó là quan niệm dưỡng sinh rộng lớn rất hoàn chỉnh và cân bằng.

Ở tầng diện Nho gia, cổ nhân nói đến những lý này, chủ yếu là vì quốc thái dân an (đất nước thái bình, dân chúng yên ổn), do đó hết thảy học vấn liên quan đến con người, đều liên quan đến đạo lý Ngũ hành và được sử dụng vô cùng rộng rãi, đây chỉ là một ví dụ về sức khỏe.

Câu chuyện “Học thuyết Ngũ hành tương sinh tương khắc”

Học thuyết Ngũ hành nói rõ về nguồn gốc và sự biến hóa đa dạng của vạn sự vạn vật trên thế giới. Giữa Ngũ hành với nhau có sự tương sinh tương khắc. “Tương sinh” tức là mối quan hệ giúp cho sinh sôi, nuôi sống, thúc đẩy phát triển; “Tương khắc” bao hàm ý khắc chế, kìm nén, loại trừ, trói buộc.

Nguyên lý “Tương sinh” trong Ngũ hành tức là: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim [Chú thích 1]. Còn “Tương khắc” là: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim [Chú thích 2]. Mối quan hệ tương sinh tương khắc này của Ngũ hành đã duy trì sự sinh trưởng bình thường và phát triển hài hòa của sự vật.

Theo truyền thuyết có một người tên là Trúu Diễn đã đưa ra lý luận về Ngũ hành. Ông cho rằng người làm Thiên tử thì ắt phải có “Một đức” trong Ngũ hành thì mới ngồi lên ngôi vị hoàng đế được. Nếu như đức hành của người làm vua đó mà yếu, thì sẽ bị một hành khác trong Ngũ hành thay thế.

Nghe nói, Hoàng Đế có “Thổ” đức, nên ông làm vua. Nhưng về sau, “Thổ” đức suy yếu, “Mộc” đức khắc Thổ bắt đầu hưng thịnh, vua Vũ có “Mộc” đức lên làm hoàng đế. Đến khi “Mộc” suy yếu, “Kim” đức khắc Mộc bắt đầu hưng thịnh, vua Thương Thang có “Kim” đức thay thế và lên làm hoàng đế. Tiếp đó là “Hỏa” đức khắc Kim bắt đầu hưng thịnh, và Châu Văn Vương với “Hỏa” đức lên làm hoàng đế; cứ tuần hoàn như vậy liên tục không ngừng.

[Chú thích 1] Quan hệ tương sinh: Mộc sinh Hỏa (Cây cháy ra lửa), Hỏa sinh Thổ (Sau khi lửa cháy tạo thành tro bụi), Thổ sinh Kim (bên trong đất có mỏ kim loại), Kim sinh Thủy (người xưa đào được mỏ kim loại thì thường có thêm mạch nước ngầm chảy ra, cho nên khoáng vật dễ sinh thủy), Thủy sinh Mộc (nước tưới giúp cây sinh trưởng).

[Chú thích 2] Quan hệ tương khắc: Thủy khắc Hỏa (nước dập tắt lửa), Hỏa khắc Kim (lửa đốt kim loại nóng chảy), Kim khắc Mộc (rìu chặt gãy cây), Mộc khắc Thổ (cây hút chất dinh dưỡng trong đất, làm cho đất dần dần mất màu mỡ), Thổ khắc Thủy (đắp đất làm đê ngăn nước).

BÀI 9

Nguyên văn

曰仁(1) 義(2) 禮(3) 智(4) 信(5)
此五常(6) 不容(7) 紊(8)

Bính âm

yuē rén yì lǐ zhì xìn
曰 仁 義 禮 智 信
cǐ wǔ cháng bù róng wěn
此 五 常 不 容 紊

Chú âm

曰_{ㄩㄝˋ} 仁_{ㄖㄣˊ} 義_{ㄧˋ} 禮_{ㄌㄧˇ} 智_{ㄓˋ} 信_{ㄒㄩㄣˋ}
此_{ㄘㄧˇ} 五_{ㄨˇ} 常_{ㄔㄨㄤˊ} 不_{ㄨˋ} 容_{ㄖㄨㄥˊ} 紊_{ㄨㄣˋ}

Âm Hán Việt

Viết Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.
Thử ngũ thường, Bất dung vấn.

Tạm dịch

Rằng: Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín,
Ngũ thường này, không cho phép rối loạn.

Từ vựng

- (1) Nhân (仁): tấm lòng yêu quý con người làm lợi cho dân chúng.
- (2) Nghĩa (義/义): chuyện chính đáng phù hợp lẽ phải.

(3) Lễ (禮/礼): Những khuôn phép và lời lẽ biểu đạt thiện ý như lòng yêu mến, tôn kính, khiêm nhượng, cảm tạ, ân cần thăm hỏi

(4) Trí (智): khả năng suy nghĩ thận trọng, phân biệt rõ ràng.

(5) Tín (信): Thái độ và ngôn hành thành thật không lừa dối.

(6) Thường (常): đạo lý vĩnh hằng bất biến (mãi mãi không thay đổi).

(7) Dung (容): cho phép.

(8) Vấn (紊): rối, loạn, rối ren.

Dịch nghĩa tham khảo

Nói đến Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đây là năm phép tắc bất biến, là chuẩn tắc (nguyên tắc chuẩn mực) xử sự làm người. Tấm lòng ái nhân lợi vật (yêu quý con người làm lợi cho dân chúng) gọi là “Nhân”; chuyện chính đáng phù hợp lẽ phải gọi là “Nghĩa”; khiêm nhượng lễ độ gọi là “Lễ”; khả năng suy nghĩ thận trọng phân biệt rõ ràng gọi là “Trí”; thái độ và ngôn hành thành thật không lừa dối gọi là “Tín”. Mỗi cá nhân đều nên tuân thủ, không được phép làm rối loạn một chút nào.

Đọc sách luận bút

1. Đạo lý Nhân nghĩa Ngũ thường bây giờ ở đâu?

Bài trước nói về Ngũ hành, bài này sẽ nói về Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đây là năm yếu lĩnh lớn trong truyền thống làm người, đây chính là Ngũ thường trong “Tam

cương Ngũ thường”, từng bị Trung Cộng hủy hoại thông qua các cuộc cách mạng, muốn người Trung Quốc chà đạp nó xuống đất, vĩnh viễn không thể ngóc đầu dậy. Người ta không biết Ngũ thường là như thế nào, sợ nó như ma quỷ, rắn độc. Vì bị Trung Cộng kiểm soát nên Tam Tụ Kinh đã bị buộc phải rút khỏi chương trình giáo dục, thay thế bằng lý luận giai cấp đầy đấu tranh và hận thù.

Nói đến thật đau lòng, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đều là đạo lý để làm người tốt, thế nhưng Trung Cộng đã loại bỏ năm chữ này, hỏi trẻ em hay thậm chí hỏi học sinh đại học thế nào gọi là Ngũ thường, hầu như không ai biết. Trẻ em không được tiếp xúc với năm chữ này, trong cuộc sống, trong sách giáo khoa đều không ai nhắc đến, ngày nay người lớn và trẻ em trên miệng chỉ có hai chữ danh lợi. Khi mệnh (mạng) của nền giáo dục truyền thống bị “cách” rồi [1], thì hậu quả chính là đạo đức bị bại hoại toàn diện. Do đó, chúng ta không thể không từ căn bản, một lần nữa bắt đầu từ giáo dục mầm non phục hưng lại văn hóa truyền thống.

Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là cốt lõi của giáo dục Nho gia, dù trải qua mấy ngàn năm từ khi Khổng Tử khai sáng, dù là đời sau có xuất ra bao nhiêu luận thuật của các gia (phái), cốt lõi của nó cũng là năm chữ này. Mà cốt lõi của cốt lõi chính là hai chữ “Nhân Nghĩa”, là căn bản mà Khổng Tử đặt ra.

2. Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín, đừng quên “Nhân Nghĩa” là gốc

“Nhân” (仁) và “nhân” (人), đồng âm và cũng đồng lý (giống về đạo lý), chữ “nhân” (仁) do chữ “nhân” (人) và chữ “nhị” (二) ghép thành, có nghĩa là khi người với người chung sống, phải thiện đãi với nhau, phải có tâm quý trọng bảo vệ, tâm nhân từ với con người. Triển khai ra rất là phong phú. Bởi vì con người chung sống với nhau, do thân phận, địa vị, lớn nhỏ khác nhau, mà nội dung cụ thể tất nhiên sẽ khác nhau, dù quan hệ giữa người với người có phức tạp đến đâu thì trên thực tế cũng chính là hai chữ “thiện đãi” (đối xử lương thiện). Ví dụ, lúc còn bé tiếp xúc với cha mẹ, anh chị em, ở vai trò cha mẹ mà nói, con cái là thế hệ sau, cha mẹ là bề trên, đối với con cái cần phải dưỡng dục, làm tròn trách nhiệm, cho con ăn mặc đầy đủ, chăm sóc bảo vệ khi ốm đau, chú ý an toàn, làm người gương mẫu, coi trọng giáo dục đạo đức, bồi dưỡng kỹ năng sinh tồn, v.v, yêu thương và giáo dục về mọi mặt.

Con cái là thế hệ sau, phải biết ơn cha mẹ, thái độ cung kính, ngôn ngữ ôn hòa, đền đáp ân dưỡng dục của cha mẹ, phụng dưỡng cha mẹ hết đời, chăm sóc tận tâm để cha mẹ có thể an hưởng tuổi già.

Bởi vì đặc trưng then chốt nhất của mối quan hệ cha mẹ và con cái chính là trách nhiệm và cảm ân. Trách nhiệm của cha mẹ là sinh thành dưỡng dục con cái, đây là cái Thiện lớn nhất. Con cái có trách nhiệm cảm ân và báo đáp, luôn luôn mang lòng biết ơn, cung kính đối với cha mẹ, báo đáp đại ân mà cha mẹ đã vô tư phó

xuất. Quan hệ gia đình là nền tảng của quan hệ xã hội, khi biết hiếu đễ thì cũng biết nhân ái và thiện đãi người khác thế nào, vì vậy ở ngoài xã hội, sẽ thấy rằng cấp trên cần coi trọng trách nhiệm đối với cấp dưới, quan tâm chăm sóc cấp dưới. Người làm quan cũng như cha mẹ của dân, phải chăm lo cho sự sinh tồn và cải thiện nếp sống đạo đức của dân chúng, trở thành tấm gương cho dân. Người dưới chủ yếu cần giữ thái độ khiêm tốn, cung kính và cảm ân. Đây là xã hội chính thường.

“Nghĩa” (義) thường gắn liền với các từ chính nghĩa, nghĩa vụ, nghĩa vô phần cố (làm việc nghĩa không chùn bước; việc nghĩa chẳng từ nan), nghĩa bất dung từ (việc nghĩa chẳng từ chối), xả thân thủ nghĩa (xả thân vì nghĩa), đại nghĩa diệt thân (vì nghĩa lớn quên tình nhà), v.v, chính là nói chiếu theo lẽ phải để làm người, xử lý sự việc. Tuyệt đối không được có bất cứ tư tình nào để xử lý công việc mà không phân rõ đúng sai. Bởi vậy “Nhân Nghĩa” hợp lại cùng nhau, trở thành nhân cách quy phạm hoàn mỹ không mang chút tư tình.

“Lễ” (禮) là biểu hiện hình thức cố định bên ngoài của “Nhân” (仁), thuận tiện biểu đạt tâm thiện ý của mình tốt hơn, vì vậy với thân thể, tuổi tác và trong các hoàn cảnh khác nhau thì ngôn hành lễ nghĩa cũng khác nhau.

Nói đến “Trí” (智), thật ra, trí tuệ lớn nhất ở tầng con người thời cổ đại là biết phân biệt đúng sai, để tự mình trước sau không lạc mất chính đạo, vì vậy mới có câu thành ngữ “đại trí nhược ngu” [2], “lợi lệnh trí hôn” (cái lợi làm tâm trí mờ tối) để khuyên can thế nhân, khôn vặt lại thành ra hại mình, người bất nhân, vì cái nhỏ mà đánh mất cái lớn, cho nên, thông minh quá sẽ

bị thông minh hại. Không tham tài, biết đủ, thường có tâm khiêm tốn, cung kính và cảm ân, mới có thể phù hợp thiên đạo, cả đời bình an có phúc.

“Trí” (智) vẫn thuộc về phạm vi của “Nhân đức”.

Đến “Tín” (信), đây là từ mà thời hiện đại đề cập đến nhiều nhất, một người không uy tín thì sẽ mất lòng người, đương nhiên đây rõ ràng là người không tốt; người biết giữ chữ “Tín”, chí ít thì đó là người không làm hại bạn, cũng là người tốt, cũng ở phạm vi của “Nhân”, đây là yêu cầu thấp nhất của “Nhân”, cũng là yêu cầu thường gặp nhất trong giao tiếp xã hội, vì vậy nó được liệt kê sau cùng.

Trung Quốc thời xưa coi trọng sinh mệnh, lấy “Nhân Nghĩa” làm căn bản. Họ không ủng hộ chữ tín ngu trung (trung thành một cách mù quáng), không “trợ Trụ vi ngược” (trợ giúp kẻ xấu là điều trái với đạo lý), nếu đã hứa với người khác, hoặc toàn tâm toàn ý làm việc cho người khác, nhưng lại phát hiện ra việc làm đó là “thương thiên hại lý” (tổn hại thiên lý), làm hại người thì không thể làm, nhất thiết phải lấy “Nhân Nghĩa” làm gốc. Đây cũng là đạo lý Ngũ thường mà người Nhật Bản học từ Trung Quốc, nhưng khác với quan niệm cực đoan và nhỏ hẹp “Trung nghĩa thành tín” trong tinh thần võ sĩ đạo, họ không lấy “Nhân Nghĩa” làm trung tâm mà coi trọng “trung tín” (忠信), thế nên trong giới võ sĩ đạo Nhật Bản xuất hiện những hiện tượng tàn nhẫn, không trân quý sinh mệnh. Ngay cả vậy, mặc dù lý giải còn hạn chế về hai chữ “Lễ” và “Tín”, nhưng cũng đã mang lại lợi ích không nhỏ cho người Nhật Bản ngày nay. Còn ở Trung Quốc hôm nay thì ngay cả điểm này cũng không làm được. Họ coi thường sinh mệnh, tuyên

truyền văn hoá đả đàng tranh đấu hận thù, bạo lực và dối trá khiến người ta thấy mà giật mình kinh sợ.

Câu chuyện “Kẻ bội tín quên nghĩa mất hết tất cả”

Ngu Phù là người bán sơn thuộc nước Việt thời Xuân Thu, cùng thời với Kế Nhiên và Phạm Lãi, anh không cam chịu sống đời nghèo khổ, nhìn thấy bạn bè nhờ buôn bán mà trở nên giàu có, nên cũng nóng lòng muốn thử sức. Đầu tiên anh tìm đến Kế Nhiên để thỉnh giáo cách làm giàu, Kế Nhiên nói với Ngu Phù: “Hiện nay nguồn tiêu thụ sơn rất tốt, sao anh lại không trồng cây sơn để lấy sơn đi mà bán?” Ngu Phù nghe xong trong lòng vui mừng, liền hỏi Kế Nhiên về kỹ thuật trồng sơn, Kế Nhiên trả lời cặn kẽ, kiên nhẫn chỉ bảo. Sau khi trở về nhà, Ngu Phù thức khuya dậy sớm cặm cụi làm việc, cuối cùng đã khai khẩn được một vườn sơn với quy mô rất lớn.

Sau ba năm cây sơn đã to lớn, Ngu Phù vô cùng vui mừng. Bởi vì nếu thu hoạch được hàng trăm thùng sơn thì có thể kiếm được rất nhiều tiền. Ngu Phù chuẩn bị chuyển những thùng sơn lấy được đến nước Ngô để bán, đúng lúc đó có anh vợ đến thăm và nói với Ngu Phù: “Anh thường đến nước Ngô buôn bán, nên biết được ở đó người ta bán sơn thế nào, nếu làm tốt thì có thể có lãi gấp mấy lần đấy!”

Ngu Phù nóng lòng phát tài, lại hỏi làm thế nào mới kiếm được nhiều tiền hơn, anh vợ Ngu Phù nói: “Ở nước Ngô, sơn bán rất dễ, ta nhìn thấy không ít người nấu lá cây sơn thành cao, rồi dùng cao đó trộn vào sơn

để bán, như thế có thể lãi được gấp mấy lần đấy, mà người nước Ngô lại không phát hiện được.” Ngu Phù nghe xong, ngày đêm nhặt lá sơn để nấu cao, xong rồi vận chuyển cao và sơn đến nước Ngô.

Thời đó quan hệ nước Ngô và nước Việt vô cùng căng thẳng, không buôn bán qua lại được, nên sơn ở nước Ngô vô cùng hiếm. Lái buôn sơn ở nước Ngô nghe nói Ngô Phù mang sơn đến bán, họ rất vui mừng chạy cả ra ngoài thành để đón Ngu Phù, lại còn sắp xếp chỗ ăn ở cho anh. Tại chỗ trọ, các lái buôn sơn nước Ngô nhìn thấy sơn của Ngô Phù đúng là loại tốt, bèn thương lượng về giá cả, rồi dán niêm phong và hẹn ngày mai đến giao tiền lấy hàng.

Đội những người buôn sơn rời khỏi, Ngu Phù tháo dỡ niêm phong, suốt đêm đổ cao sơn nấu sẵn vào trộn lẫn với sơn. Không ngờ do bận tay bận chân nên vẫn để lại dấu vết. Hôm sau, các lái buôn đến, họ phát hiện niêm phong trên thùng sơn có dấu vết bị bóc, họ trở nên nghi ngờ, rồi mượn cớ không đưa tiền và nói vài ngày sau sẽ quay lại.

Ngu Phù ở quán trọ đợi mấy ngày cũng chẳng hề thấy bóng dáng những người buôn sơn quay lại. Thời gian kéo dài, cao sơn bị trộn lẫn trong thùng sơn biến chất và hỏng. Kết quả, Ngu Phù không bán được sơn, cuối cùng phải đi hết. Người buôn sơn nước Ngô nghe tin đều phê bình anh ta rằng: “Người làm buôn bán cần phải thành tín, chất lượng hàng hóa là không thể lừa người, hôm nay anh gặp tình cảnh này, liệu có ai còn thương hại anh chứ?”

Ngu Phù không còn tiền để trở về, đành ở nước Ngô ăn xin mà sống, lại thường bị người ta chế giễu, rồi vì khốn cùng chán nản mà chết nơi đất khách quê người.

Câu chuyện này nhắc nhở rằng thương nhân không thủ tín sẽ chịu hậu quả trực tiếp là mất đi lợi ích, cho nên nói, cho dù buôn bán để kiếm tiền cũng phải chú trọng đến tiêu chuẩn làm người thấp nhất, nếu không, mất đi thành tín liền mất tất cả. Thành tín là mạch sống quý giá nhất của thương nhân. Mặc dù đôi khi có thể gạt được người khác, giành được lợi ích nhất thời, nhưng cũng không thể lâu dài. Nhân nghĩa và lợi ích vốn là nhất thể, đạo lý này vô cùng quan trọng đối với con người hiện đại, vì ngày nay doanh nghiệp làm chủ xã hội. Xã hội Trung Quốc hiện nay đã mất đi thành tín một cách phổ biến, ai có thể giữ vững thành tín, thu được lòng cảm ân của dân chúng, thì sẽ trở thành vật báu hiếm thấy; còn hao tổn tâm lực tìm cách lừa tiền tài của người khác, được chút tiền mà đánh mất cả hai; chi bằng thu được lòng người, thu được tín nhiệm của dân chúng ấy mới là thông minh. Con đường làm giàu chính là đây.

Chú thích:

[1] Chữ cách trong “cách mạng” còn có nghĩa là cắt đứt, loại bỏ, như trong cách chức. Hiểu theo bề mặt chữ nghĩa, cách mạng còn có nghĩa là cắt mất cái mạng, tức là giết chết.

[2] Bậc đại trí trông giống như ngu dốt, ý tứ là người có trí tuệ cao thường rất khiêm tốn, không để lộ tài năng, thoát nhìn lại có vẻ chất phác, chậm chạp, ngu ngơ.

BÀI 10

Nguyên văn

稻⁽¹⁾ 梁⁽²⁾ 菽⁽³⁾ , 麥⁽⁴⁾ 黍⁽⁵⁾ 稷⁽⁶⁾ ,
此六谷⁽⁷⁾ , 人所⁽⁸⁾ 食⁽⁹⁾ 。
馬牛羊 , 雞犬⁽¹⁰⁾ 豕⁽¹¹⁾ ,
此六畜⁽¹²⁾ , 人所飼⁽¹³⁾ 。

Bính âm

dào liáng shū , mài shǔ jì ,
cǐ liù gǔ , rén suǒ shí 。
mǎ niú yáng , jī quǎn shǐ ,
cǐ liù chù , rén suǒ sì 。

Chú âm

稻^{ㄉㄠˋ} 梁^{ㄌㄧㄤˊ} 菽^{ㄕㄨˊ} , 麥^{ㄇㄞˋ} 黍^{ㄕㄩˇ} 稷^{ㄐㄧˋ} ,
此^{ㄘㄩˇ} 六^{ㄌㄧㄡˋ} 谷^{ㄍㄨˋ} , 人^{ㄖㄣˊ} 所^{ㄕㄨˋ} 食^{ㄕㄨˋ} 。
馬^{ㄇㄚˇ} 牛^{ㄋㄩ} 羊^{ㄩㄤ} , 雞^{ㄐㄩ} 犬^{ㄎㄨㄢ} 豕^{ㄕㄩㄣ} ,
此^{ㄘㄩˇ} 六^{ㄌㄧㄡˋ} 畜^{ㄒㄩˋ} , 人^{ㄖㄣˊ} 所^{ㄕㄨˋ} 飼^{ㄙㄩˋ} 。

Âm Hán Việt

Đạo Lương Thục, Mạch Thử Tắc,
Thử lục cốc, Nhân sở thực.
Mã Ngưu Dương, Kê Khuyến Thỉ,
Thử lục súc, Nhân sở tự.

Tạm dịch:

Lúa, kê, đậu, lúa mạch, lúa nếp, cao lương,
Lục cốc này, con người ăn.
Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn,
Lục súc này, con người nuôi.

Từ vựng:

(1) Đạo (稻): cây lúa. Thân cao 3-4 xích (hay còn gọi là thước, là đơn vị đo chiều dài Trung Quốc, bằng 1/3 mét), rỗng chắc kết hạt thành chuỗi. Hạt hình bầu dục, có vỏ cứng, sau khi xát vỏ chính là gạo.

(2) Lương (梁): tên thực vật, kết hạt nhỏ, màu vàng, có thể ăn. Tục gọi là túc, chính là tiểu mễ (gạo kê).

(3) Thục (菽): tên gọi chung các loại đậu.

(4) Mạch (麥/麦): tên thực vật của lúa mạch, lúa mì. Khai hoa kết hạt vào mùa hè, hạt có thể mài thành bột mì, làm đường hoặc cất rượu. Có nhiều loại gồm hắc mạch (lúa mì đen), yến mạch, tiểu mạch, đại mạch, v.v.

(5) Thử (黍): Kê. Lá mỏng dài và nhọn, có lông thô, gân lá song song, hạt màu trắng hoặc vàng nhạt, có chất nhựa dính.

(6) Tắc (稷): trong cổ thư là loại cốc hay gặt, hiện nay gọi là cao lương.

(7) Cốc (穀/谷): tên gọi chung của lương thực

(8) Sở (所): vì, là, làm; bị, được.

(9) Thục (食): ăn, thức ăn.

(10) Khuyển (犬): chó.

(11) Thỉ (豕): lợn, heo.

(12) Súc (畜): loài vật mà con người nuôi dưỡng.

(13) Tụ (飼/饲): cho ăn, chăn nuôi.

Dịch nghĩa tham khảo

Gạo, tiểu mễ, đậu, lúa mạch, kê và cao lương, sáu loại ngũ cốc này là lương thực chính để con người duy trì sự sống. Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn, sáu loài vật này là những gia súc chính được con người nuôi tại nhà. Tương truyền, khi con người trải qua kiếp nạn Đại hồng thủy, các vị Thần đã mang sáu con vật và sáu loại ngũ cốc này từ thế giới của Thần xuống, đồng thời dạy con người chăn nuôi và trồng trọt để giúp con người vượt qua đại nạn. Đây là lòng từ bi của Thần đối với con người, từ đó con người có thể tự lực nuôi sống. Lục cốc và Lục súc đã trở thành nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày của con người.

Đọc sách luận bút

Từ Ngũ hành và Ngũ thường ở hai bài trước, bài này nói đến Lục cốc và Lục súc, hiển nhiên là chiếu theo nội dung được sắp xếp từ nhỏ đến lớn sẽ dễ dàng cho việc học thuộc lòng. Vẫn như trước, bài này sẽ giới thiệu những thứ liên quan đến sinh hoạt thường ngày của con người. Để sinh tồn nhất định phải có được thực vật và súc vật cơ bản. Thực ra, là một con người, hiểu biết rõ cuộc sống con người là mục đích cơ bản của việc đọc sách làm người. Nếu không hiểu biết những thường thức cơ bản của cuộc sống hàng ngày, người đọc sách sẽ trở thành người học vẹt; thoát ly khỏi cuộc sống con người mà nghiên cứu học vấn, thì học mà không áp dụng được, không thể thành người hữu dụng, không được người đời và xã hội công nhận. Vì

vậy, chữ “Trí” (智) trong từ “Trí tuệ” (智慧) được hợp thành từ chữ “Tri” (知) và chữ “Nhật” (日), hiểu biết nhu cầu, sự vận hành và mối quan hệ giữa người với người trong cuộc sống hàng ngày, biết ý nghĩa của việc mặt trời chiếu rọi khắp mặt đất, và hiểu được mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, để thiên hạ quốc thái dân an, mới là căn bản của nghiên cứu học vấn. Vì vậy, mọi tri thức cần thiết trong cuộc sống con người đều là những gì mà Nho gia muốn đề cập đến. Nho sinh nếu không biết việc nhà nông và thiên văn, lịch pháp, địa lý thì tương lai sẽ không có cách nào an bang trị quốc, cứu tế thiên hạ bách tính. Đây là những điều cần phải hiểu.

Trung Quốc đất rộng, tài nguyên phong phú, khí hậu, hoàn cảnh các nơi khác nhau nên lương thực chủ yếu ở mỗi nơi cũng khác nhau. Tùy theo địa phương mà trồng những thứ thích hợp, phương Nam thì trồng lúa nước, phương Bắc thì trồng lúa mạch, Tây Bắc thích hợp chăn nuôi, vùng cao nguyên hoàng thổ ở giữa thì thích hợp trồng hoàng mễ, tiểu mễ và cao lương.

Câu chuyện “Nguồn gốc của cây lúa”

“Gặt lúa ngay giữa trưa,
Mồ hôi rơi xuống đất,
Ai biết trong mâm cơm,
Từng hạt đều (chứa đựng) vất vả”.

Đây là bài thơ “Mẫn Nông Thi” của Lý Thần đời Đường. “Mẫn” chính là thương cảm, “mẫn nông” chính là đồng cảm thương xót người nông dân. Cả bài thơ miêu tả sâu sắc cảnh những người nông dân ngày xưa

mỗi ngày vác cuốc, mồ hôi nhọc nhằn dưới trời nắng gắt, gieo xuống những hạt giống để chúng ta mỗi ngày có đủ ba bữa cơm. Ý nghĩa của bài thơ này là nhắc nhở thế nhân, có được một bữa cháo, một bữa cơm là không hề dễ dàng, nhất định không nên lãng phí thực phẩm. Vậy thì, bát cơm thơm ngào ngạt mà hàng ngày chúng ta ăn có nguồn gốc từ đâu? Có một truyền thuyết rất thú vị về nguồn gốc của cây lúa.

Ngày xưa ngày xưa, trên mặt đất vẫn chưa có ruộng đồng và nhà cửa, chỉ toàn là rừng rậm hoang sơ. Khi đó con người vẫn còn sống dựa vào săn bắt và hái lượm. Rồi một hôm, bỗng nhiên trời như bị nứt ra, mưa lớn trút xuống ngày đêm không ngừng, tạo thành một trận lũ lụt lớn chưa từng có.

Rất lâu sau đó nước lũ mới rút, nhưng những động vật nhỏ đều bị nước lũ nhấn chìm, hoa quả cũng bị hư hỏng hết. Có người đi săn bắt những động vật nhỏ để kiếm ăn nhưng những động vật nhỏ đó đã bị các loài khác ăn hết rồi, không có gì để ăn nên rất nhiều người đã bị chết đói. Loài người đáng thương chỉ biết chau mày ủ dột, không nghĩ được cách nào để vượt qua khó khăn.

Lúc này, trên một hòn đảo ở phương Đông, nơi có nhiều Thiên Thần ở đó, họ tận mắt chứng kiến thức ăn của con người ngày càng khan hiếm. Họ vô cùng thương cảm với con người, thế là họ bàn nhau để giúp đỡ con người vượt qua khó khăn.

Sau cuộc họp bàn đó, họ phái Phục Hy dạy con người chăn nuôi, Thần Nông dạy con người canh tác. Trâu và ngựa cần cù chịu khổ giúp con người cày bừa và kéo xe; còn sữa dê có thể là thức uống để con người

bổ sung dinh dưỡng; gà thì mỗi buổi sáng sớm có thể gáy để đánh thức con người dậy bắt đầu ngày mới để làm việc; mặc dù lợn chỉ biết ăn và ngủ, nhưng có thể cung cấp thịt để làm thức ăn cho con người; còn chó thì lại trung thành trông giữ nhà.

Các hạt lúa trong thế giới của Thần vốn mọc ra dày đặc chi chít từ gốc tới ngọn cây, hơn nữa các hạt lúa chín cũng rất dễ rụng. Vấn đề là, để đưa các hạt lúa đến nhân gian phải đi qua vùng biển lớn, các hạt lúa nhỏ bé thế này thì vận chuyển sao đây? Và ai sẽ mang đi đây?

Về sau, các Thiên thần quyết định, để tránh bị rơi rụng trong quá trình vận chuyển đến nhân gian, các hạt lúa nhất định phải được cho dính lên khắp thân của ai gánh vác trách nhiệm để mang đi. Sau đó họ hỏi sáu loài trâu, ngựa, dê, gà, chó, lợn xem có loài nào muốn hoàn thành nhiệm vụ khó khăn này không.

Đầu tiên trâu tỏ vẻ bất đắc dĩ: “Nghe ọ ! Tôi thân xác tuy to, nhưng chỉ biết dùng sức, e là không thể hoàn thành nhiệm vụ này. Tôi thấy hay là để cho ngựa nhanh nhẹn đảm nhận đi!”

Ngựa vừa nghe vội vàng hồi đáp: “Lông trên người tôi trơn bóng thế này, e là chẳng dính được hạt lúa nào đâu, hay là bảo gà làm đi!” Ngựa chỉ về phía gà đang đứng trên lưng mình.

Lúc này, gà lắc đầu nguây nguẩy nói: “Cục ta! Cục tác! Cái này không được đâu. Tôi nhỏ con thế này thì mang được bao nhiêu lúa chứ”.

Rồi đến lượt dê và lợn cũng đưa ra lý do từ chối. Lúc đó, chỉ có chó nghĩ đến cảnh con người sắp chết đói, trong lòng thấy thương xót nói: “Gâu gâu! Gâu!

Con người thật đáng thương, hãy để tôi vận chuyển lúa cho!”

Các Thiên thần vui mừng vỗ về chó và dặn dò: “Trên đường đi nhất định phải thật cẩn thận, những hạt lúa giống trên người người còn sót bao nhiêu, sẽ quyết định việc sau này khi trồng tại nhân gian một cây lúa sẽ ra được bấy nhiêu nhánh bông đấy!”

Thế rồi, chó liền làm cho thân mình ướt sũng, rồi đến bên đồng thóc lăn lộn để cho từng hạt thóc vàng ươm dính lên người mình. Sau đó cả nhóm sáu loài vật cùng xuất phát. Trên biển lớn mênh mông, từng cơn sóng dữ đã cuốn trôi dần từng hạt thóc trên thân chó. Để bảo vệ những hạt giống quý giá này, chó đã dùng hết sức khom người, dựng thẳng đuôi, cố gắng vượt qua từng cơn sóng.

Trải qua chặng đường gian nan, cuối cùng đã đến nhân gian. Đáng tiếc là những hạt thóc trên người chó đã bị sóng cuốn gần hết, chỉ còn sót lại một ít dính trên cái đuôi được giơ cao của chó, nỗ lực lắm mới tránh được từng đợt sóng.

Từ đó, cây lúa được trồng rộng rãi trong nhân gian, con người đã có những hạt cơm thơm ngon để ăn và không còn lo bị chết đói nữa. Nhưng bởi vì chỉ còn những hạt dính trên đuôi chó được giơ cao và không bị sóng cuốn mất là được mang đến nhân gian, nên về sau các cây lúa trồng trên mặt đất cũng chỉ ra có một nhánh bông ở trên ngọn mà thôi.

Về sau, vì để báo đáp công ơn của chó, con người cũng cho chó được ăn cơm. Còn trâu, ngựa, dê thì chỉ được ăn rơm rạ, gà và lợn thì chỉ được ăn thóc!

Trong cuộc sống, chó là người bạn trung thành nhất của con người, đuôi của nó nhìn trông giống như một nhánh bông lúa nặng trĩu hạt. Từ câu chuyện trên, chúng ta có thể thấy được sự vất vả trong quá trình đưa các hạt lúa giống đến nhân gian, cũng giống như những người nông dân vất vả bỏ ra biết bao mồ hôi công sức để làm ra từng hạt gạo. Do đó, chúng ta cần phải biết trân quý từng hạt gạo và thức ăn đấy nhé!

BÀI 11

Nguyên văn

曰喜(1)怒(2)曰哀(3)懼(4)
愛(5)惡(6)欲(7)七情(8)具(9)
匏(10)土(11)革(12)木(13)石(14)金(15)
絲(16)與竹(17)乃八音(18)

Bính âm

yuē	xǐ	nù	yuē	āi	jù
曰	喜	怒	曰	哀	懼
ài	è	yù	qī	qíng	jù
愛	惡	欲	七	情	具
páo	tǔ	gé	mù	shí	jīn
匏	土	革	木	石	金
sī	yǔ	zhú	nǎi	bā	yīn
絲	與	竹	乃	八	音

Chú âm

曰 _{ㄉㄨㄛˋ}	喜 _{ㄒㄩˇ}	怒 _{ㄋㄨˋ}	曰 _{ㄉㄨㄛˋ}	哀 _ㄞ	懼 _{ㄐㄩˋ}
愛 _ㄞ	惡 _{ㄜˋ}	欲 _{ㄩˋ}	七 _{ㄑㄧ}	情 _{ㄑㄩㄥˊ}	具 _{ㄐㄩˋ}
匏 _{ㄆㄠ}	土 _{ㄊㄨˇ}	革 _{ㄍㄜˊ}	木 _{ㄇㄨˋ}	石 _{ㄕㄨˊ}	金 _{ㄐㄧㄣ}
絲 _ㄙ	與 _{ㄩˇ}	竹 _{ㄓㄨˊ}	乃 _{ㄋㄞˇ}	八 _{ㄅㄚˋ}	音 _{ㄩㄣ}

Âm Hán Việt

Viết Hỷ Nộ, Viết Ai Cự,
Ái Ố Dục, Thất tình cụ.
Bào Thổ Cách, Mộc Thạch Kim,
Ti dũ Trúc, Nãi Bát âm.

Tạm dịch

Rằng: Vui, Giận, rằng: Buồn, Sợ,
Yêu, Ghét, Muốn, là Thất tình.
Bào, Thổ, Cách, Mộc, Thạch, Kim,
Ti và Trúc, là Bát âm.

Từ vựng

- (1) Hỷ (喜): vui mừng, khoái lạc.
- (2) Nộ (怒): phẫn nộ, tức giận, tức tối.
- (3) Ai (哀): buồn thương, bi thương.
- (4) Cự (惧): sợ, sợ hãi, sợ sệt.
- (5) Ái (愛): yêu, thích, mến, vui vẻ, hoan hỉ.
- (6) Ố (惡/惡): ghét, ghen ghét, căm ghét, đáng ghét, căm hận, căm hờn.
- (7) Dục (欲): muốn, ham muốn, nguyện vọng, một loại ý niệm mong muốn được thỏa mãn.
- (8) Thất tình (七情): bảy loại cảm xúc (Hỷ, Nộ, Ai, Cự, Ái, Ố, Dục).
- (9) Cụ (具): có, có sẵn.
- (10) Bào (匏): quả bầu nậm, hình dạng giống hồ lô. Chỉ những nhạc cụ được làm từ quả bầu nậm như kèn bầu, sáo bầu.
- (11) Thổ (土): chỉ các nhạc cụ làm bằng đất như sáo huân.
- (12) Cách (革): da thuộc, chỉ các loại nhạc cụ được làm bằng da thuộc như trống.
- (13) Mộc (木): chỉ các nhạc cụ bằng gỗ như song loan, mõ, chúc.
- (14) Thạch (石): tấm ngọc hoặc tấm đá, chỉ các nhạc cụ chế tác bằng đá như đàn đá, khánh đá.

(15) Kim (金): thuộc về kim loại, chỉ nhạc cụ bằng kim loại như chuông, chiêng.

(16) Ti (絲): dây tơ, chỉ các loại nhạc cụ dùng dây tơ để phát ra âm thanh như đàn tỳ bà, cổ cầm, đàn sắt.

(17) Trúc (竹): ống trúc, chỉ nhạc cụ dùng ống trúc để phát ra âm thanh như tiêu, sáo.

(18) Âm (音): vốn để chỉ âm thanh, trong bài nói về nhạc cụ.

Dịch nghĩa tham khảo

Vui mừng, tức giận, đau buồn, sợ hãi, yêu thích, ghét và ham muốn là Thất tình, là bảy loại cảm xúc bẩm sinh của mỗi người. Người Trung Quốc cổ đại dùng tám loại nguyên liệu gồm quả bầu, đất sét, da thuộc, gỗ, đá, kim loại, dây tơ, ống trúc để làm nhạc cụ và gọi đó là Bát âm. Do được làm từ các chất liệu khác nhau nên âm thanh phát ra từ các nhạc cụ đó cũng mang nét đặc sắc riêng.

Đọc sách luận bút

Từ Tứ quý Tứ phương, Ngũ hành Ngũ thường, Lục cốc Lục súc, giảng đến Thất tình và Bát âm. Người Trung Quốc thường nói rằng con người có ‘thất tình lục dục’. Mặc dù ở đây định nghĩa Thất tình, lấy ‘dục’ của ‘dục vọng’ quy vào trong Thất tình, nhưng thật ra là để tiện cho trẻ ghi nhớ. Thất tình xuất phát từ Đạo gia. Hoàng Đế Nội Kinh định nghĩa Hỷ 喜, Nộ 怒, Ưu 忧, Tư 思, Bi 悲, Khủng 恐, Kinh 惊 là Thất tình, cho rằng vui quá hại tâm, giận quá hại gan, ưu sầu và nhớ nghĩ quá độ hại tỳ

vị, đau buồn quá độ làm hại phổi, sợ sệt và kinh hải ắt hại thận. Cho nên người ưu tư quá độ thường ăn không ngon, bị kinh hải trực tiếp tổn thương thận, mất kiểm soát bài tiết.

Mặc dù Thất tình ở đây khác với Thất tình trong Hoàng Đế Nội Kinh, nhưng vẫn là dùng Thất tình để nói. Khi vị thầy ở trường tư thục giảng giải, ông cũng sẽ dạy cho trẻ em những nhận thức cơ bản cổ xưa này, và sau đó giải thích thêm tại sao Nho gia đặc biệt lấy Ái Ố Dục xếp vào trong Thất tình, không hoàn toàn giống với y học. Bởi vì Nho gia đặc biệt coi trọng lấy tấm lòng nhân ái để đối đãi người khác, cảm xúc yêu thích, vui mừng, chán ghét, căm hận và các chủng dục vọng đều bắt nguồn từ tình riêng, không thể kiềm chế được cảm xúc, không chỉ khiến người ta trực tiếp tổn hại đến thân thể của mình mà còn vô cùng dễ dàng làm cho con người trở nên mất lý tính, vì yêu sinh hận, vì hận thậm chí đả thương giết người. Những cảm xúc này, phải biết cách khống chế, có như thế mới không mê mất tâm trí gây thành đại họa. Vì vậy, người xưa nói đến ‘Tình’ thì nhất định theo sau phải là chữ ‘Nghĩa’, có tình thì còn phải có nghĩa, có tình cảm nhưng không được quá phạm vi mà lễ cho phép. Không thể vì tình mà hại người hoặc tự hủy hoại bản thân mình.

Người xưa luôn đối xử với tình cảm rất lý trí. Ngay từ khi còn nhỏ trẻ đã được dạy cách biết khống chế cảm xúc của mình, chỉ cần theo 5 đạo lý bất biến Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín để làm người là được. Con người ngày nay có thể vì tình mà giết người và tự sát, đối đãi hết sức không nghiêm túc với sinh mệnh, đối đãi với gia đình và hôn nhân cũng vô cùng không có trách

nhiệm, thậm chí chỉ vì tình cảm có thể làm hại thân thể mà cũng không hiểu, đạo đức sụp đổ và tình cảm không biết khống chế, gây ra biết bao vấn đề của gia đình và xã hội, và những căn bệnh tinh thần hiện đại phức tạp khó chữa. Do đó, trong việc giáo dục trẻ nhỏ, thời cổ đại biểu hiện là rất lý tính và cao minh.

Đề cập đến Bát âm là nói về nhạc cụ, thực chất là nói về tri thức liên quan đến nhạc thời cổ đại như âm luật nhạc khúc và phương diện vũ đạo. Âm nhạc cổ đại vốn dùng để trị bệnh và liên thông với Trời Đất, tự nhiên. Âm nhạc ngay chính có thể dự đoán sự hưng suy của một quốc gia. Các loại nhạc dâm loạn như tình ái nam nữ buồn bã, đau khổ, đồng nghĩa với sự bại vong quốc gia, trật tự hỗn loạn, đạo đức sụp đổ. Phản ánh trên thân thể con người là sẽ làm tổn thương tỳ vị, gan, thận và phổi, dẫn đến cơ thể bị rối loạn chức năng và sinh ra trăm thứ bệnh.

Cung 宮, Thương 商, Giốc 角, Chủy 徵, Vũ 羽 là nói đến âm luật Ngũ âm của thời cổ đại. Trong Nhạc Ký ghi: “Xem xét âm nhạc của một quốc gia có thể biết được tình hình chính trị của quốc gia này, qua đó cũng biết được nên trị vì như thế nào”. “Nhạc thời thái bình thịnh thế, điềm tĩnh lại vui vẻ, quốc gia ấy nhất định quốc thái dân an; nhạc thời loạn thế, đầy ai oán và phẫn nộ, quốc gia này nhất định làm điều ngang ngược; nhạc vong quốc đầy bi ai và ưu tư, dân chúng chỉ biết hăm trong cảnh khốn khó tuyệt vọng. Đạo lý của âm thanh và chính trị là tương thông với nhau. Trong Ngũ âm, Cung âm đại biểu cho Quân vương (vua), Thương âm đại biểu cho Thần (quan), Giốc âm là Dân, Chủy âm là Sự (sự tình, chuyện), Vũ âm là Vật (đồ vật). Quân 君,

Thần 臣, Dân 民, Sự 事, Vật 物, nếu năm điều này không loạn thì không có thanh âm nào là không hài hòa. Nếu Cung âm bị loạn, thì âm nhạc phóng túng lộn xộn, vua của quốc gia này nhất định kiêu căng vô độ; Thương âm bị loạn, tiếng nhạc xung đột nhau, thì chứng tỏ quốc gia này quan chức bại hoại; Giác âm bị loạn, thì âm nhạc đau buồn, dân chúng nhất định có nhiều oán hận; Chủ âm bị loạn, âm nhạc bi ai, quốc gia nhất định có nhiều chuyện không yên; Vũ âm bị loạn, giai điệu nghiêng ngả sắp đổ, chứng tỏ quốc gia tài chính thiếu thốn. Nếu Ngũ âm hỗn loạn toàn bộ, xâm phạm lẫn nhau thì gọi là ‘mạn’ 慢 (ngạo mạn, vô lễ), nước này diệt vong chia cắt cũng không xa.” (theo Nhạc Vũ Tiên Tung Chi Bát: Thẩm Nhạc Tri Chính, Họa Phúc Tiên Tri [1])

Từ đó có thể thấy, âm nhạc có thể dùng để dự đoán hưng suy tồn vong, họa phúc một sớm một chiều của một đất nước, Nho sinh thời xưa đều phải am hiểu âm nhạc mới có thể trị quốc, cũng có thể dưỡng sinh. Đây chỉ là nhập môn của âm nhạc.

Câu chuyện “Hoàng Đế và âm nhạc”

Đối với người Trung Quốc cổ đại, âm nhạc là công cụ để liên hệ với Thiên Thượng. Âm nhạc không chỉ để hưởng thụ và giải trí, mà còn là lễ tiết thần thánh để điều hòa mối quan hệ giữa Trời Đất.

Các nhạc cụ của Trung Quốc được phát minh từ rất sớm, trong cuốn Thi Kinh cũng thường xuyên nhắc tới các loại nhạc cụ. Theo các sách sử ghi chép, Phục Hy là người chế tạo ra đàn sắt, Nữ Oa chế tạo ra tiêu,

Linh Luân chế tạo ra chuông, Thần Nông chế tạo ra ngũ huyền cầm.

Hoàng Đế lệnh cho Linh Luân chế định ra nhạc luật (luật trong âm nhạc), đặt ra 12 luật (12 thang âm). Linh Luân ở trên núi Tây Sơn tìm được loại trúc thô thích hợp để làm nhạc cụ, ông dùng những cây rỗng chắc nhất gọt thành sáo trúc. Khi ông thổi cây sáo mình vừa làm, có mấy con chim phượng hoàng đậu xuống quanh những cây ở gần ông, chim trống bắt đầu hót trước, âm đầu tiên của nó giống với âm phát ra từ cây sáo trúc của Linh Luân, sau đó lại hót tiếp 5 âm nữa, Linh Luân nhanh chóng gọt thành cây sáo có thể phát ra 5 âm đó. Phượng hoàng mái hót tiếp 6 âm, Linh Luân lại nhanh chóng gọt ra cây sáo trúc phát ra được 6 âm đó. Linh Luân sắp xếp trình tự của 12 âm đó xong, là hoàn thành 12 luật. Vì để bảo tồn lâu dài 12 âm này, Hoàng Đế đã hạ lệnh đúc ra 12 chuông đồng có thể tái hiện chính xác 12 âm của sáo trúc, sau đó, tất cả các thang âm của các nhạc cụ bắt buộc phải đúng với âm của chuông đồng.

Ngoài việc hạ lệnh cho Linh Luân chế tạo chuông ra, trong cuộc chiến với Xi Vưu, vì để nâng cao sĩ khí chiến đấu của binh sĩ, Hoàng Đế đã làm ra một loại trống trận đặc biệt, và đích thân đánh để cổ vũ uy thế của đội quân. Loại trống này được làm từ da được phơi khô của một loại quái thú ở Đông Hải có tên là “Quy”, còn dùi trống được làm từ khúc xương to nhất trên thân thể Thần Sấm. Khi Hoàng Đế đánh vào chiếc trống trận đặc biệt này, tiếng trống vọng xa hơn 500 dặm, làm trời đất thay đổi.

Ngoài ra, khi Hoàng Đế lên núi Thái Sơn gặp các Quỷ Thần trong thiên hạ, còn sáng tác ra khúc nhạc

tên “Thanh Giác”, khúc nhạc này có khí thế hùng hồn, có thể “kinh thiên địa, khấp quỷ thần” (kinh động trời đất, quỷ thần khóc thảm), đây thực sự là bản nhạc trên Thiên thượng, người phàm không thể nghe được. Hơn nữa, sau khi Hoàng Đế đánh bại Xi Vưu, để chúc mừng thắng lợi, ông đã sáng tác ra bản nhạc có khí thế phi phàm có tên “Cương cổ khúc”.

[1] Tạm dịch: Tám dấu tích nhạc vũ: Xét nhạc biết triều chính, biết trước chuyện họa phúc

BÀI 12

Nguyên văn

高曾祖 (1) 父而身 (2)
 身而子 (3) 子而孫 (4)
 自子孫 至玄 (5) 曾 (6)
 乃 (7) 九族 (8) 人之倫 (9)
 父子恩 (10) 夫婦從
 兄則 (11) 友 弟則恭
 長幼序 友與朋
 君則 (12) 敬 臣則忠
 此十義 (13) 人所同

Bính âm

gāo	céng	zǔ	fù	ér	shēn
高	曾	祖	父	而	身
shēn	ér	zǐ	zǐ	ér	sūn
身	而	子	子	而	孫
zì	zǐ	sūn	zhì	xuán	céng
自	子	孫	至	玄	曾
nǎi	jiǔ	zú	rén	zhī	lún
乃	九	族	人	之	倫
fù	zǐ	èn	fū	fù	cóng
父	子	恩	夫	婦	從
xiōng	zé	yǒu	dì	zé	gōng
兄	則	友	弟	則	恭
zhǎng	yòu	xù	yǒu	yǔ	péng
長	幼	序	友	與	朋
jūn	zé	jìng	chén	zé	zhōng
君	則	敬	臣	則	忠
cǐ	shí	yì	rén	suǒ	tóng
此	十	義	人	所	同

Chú âm

高カウ曾ソウ祖ソ父フ而ニ身シ
身シ而ニ子シ子シ而ニ孫ソン
自ジ子シ孫ソン至シ玄ヘン曾ソウ
乃ノウ九ク族ソク人ジン之ノ倫リン
父フ子シ恩オン夫フ婦フ從ソウ
兄ケイ則ソク友ユウ弟テイ則ソク恭クワン
長チヤウ幼ユウ序ソ友ユウ與ユ朋ペン
君クワン則ソク敬クワン臣チン則ソク忠チュウ
此チ十シウ義イ人ジン所ソ同トウ

Âm Hán Việt

Cao tăng tổ, Phụ nhi thân,
Thân nhi tử, Tử nhi tôn
Tự tử tôn, Chí huyền tăng,
Nãi cửu tộc, Nhân chi luân.
Phụ tử ân, Phu phụ tông,
Huynh tể hữu, Đệ tể cung,
Trưởng ấu tự, Hữu dĩ bằng,
Quân tể kính, Thần tể trung,
Thủ thập nghĩa, Nhân sở đồng.

Tạm dịch

Ông Sơ, Cố, Nội, Cha tới mình
Mình tới con, con tới cháu
Từ con cháu đến chặt chút

Chín thể hệ này là thứ bậc luân thường của con người.

Cha con có ơn, vợ chồng theo nhau,
Anh thì thuận thảo, em thì cung kính,
Lớn nhỏ có thứ bậc, bạn bè ngang nhau,
Vua thì tôn kính, tôi thì trung thành,
Mười nghĩa này, mỗi người đều nên thực hiện.

Từ vựng

(1) Cao tăng tổ (高曾祖): Cao hay Cao tổ là ông nội của ông nội hay còn gọi là ông Sơ. Tăng hay Tăng tổ là cha của ông nội còn gọi là ông Cố. Tổ hay Tổ phụ là cha của cha, còn gọi là ông Nội.

(2) Phụ nhi thân (父而身): Phụ hay phụ thân là cha. Thân là chính mình. Phụ thân về sau chính là mình.

(3) Tử (子): người con.

(4) Tôn (孫): tôn tử, con của con, tức là cháu.

(5) Huyền (玄): huyền tôn, con của chắt (tằng) còn gọi là chít.

(6) Tăng (曾): tăng tôn, con của cháu (tôn) hay còn gọi là chắt.

(7) Nãi (乃): là

(8) Cửu tộc (九族): quan hệ huyết thống 9 thế hệ

(9) Nhân chi luân (人之倫): thứ tự luân thường vai vế của con người.

(10) Ân (恩): ân trong ân nghĩa

(12) Tắc (則): nên, phải, cần; nhất định phải, nhất thiết phải.

(13) Nghĩa (義): đúng với đạo lý, hợp với lẽ phải, lẽ phải làm người.

Dịch nghĩa tham khảo

Cao tăng tổ (ông Sơ) sinh ra tăng tổ phụ (ông Cố), tăng tổ phụ sinh ra tổ phụ (ông Nội), tổ phụ sinh phụ thân (Cha), phụ thân sinh ra chúng ta, chúng ta sinh ra con, con sinh ra cháu, cứ như thế từng đời nối tiếp nhau phát triển.

Người xưa gọi là Cửu tộc tức là từ ông Sơ, ông Cố, ông Nội, Cha, bản thân mình, con, cháu, chắt, chít. Bao gồm bốn thế hệ phía trên và bốn thế hệ phía dưới mình, có quan hệ huyết thống và thân thiết nhất với mình. Cửu tộc đại biểu cho mối quan hệ và trật tự già trẻ lớn bé tôn ti của nhân loại.

Giữa cha con với nhau cần có ân tình, cha đối với con phải từ ái, con đối với cha phải hiếu thuận. Giữa vợ chồng cần phải thông cảm tôn trọng lẫn nhau, chung sống hòa thuận, không rời không bỏ, luôn bên nhau. Còn giữa anh chị em với nhau, làm anh chị cần phải yêu thương chăm sóc em, làm em cũng cần phải cung kính với anh chị. Quan hệ trên dưới cần phải phân biệt rạch ròi, bạn bè chung sống cũng phải thành thật và tin tưởng nhau. Vua tôn trọng bề tôi, lấy lễ mà đối đãi, thì bề tôi tự nhiên cũng sẽ nhất mực trung thành không dám hai lòng. Đây là mười nghĩa lý (Thập nghĩa) làm người mỗi cá nhân đều phải tuân thủ thi hành.

Đọc sách luận bút

Rõ ràng, bài học này nói về Cửu tộc và Thập nghĩa. Cửu tộc, là lấy bản thân là trung tâm, trên dưới 8 thế hệ cùng huyết thống, cộng với thế hệ chính mình, đó

là chín thể hệ họ hàng trực hệ, nên được gọi là Cửu tộc. Người xưa dạy con cái về mối quan hệ Cửu tộc này chính là muốn con trẻ ngay từ nhỏ phải biết tôn kính tổ tiên, quan tâm đến con cháu, cho nên kính già yêu trẻ là đạo lý làm người cơ bản nhất định phải hiểu khi còn nhỏ.

Sau Cửu tộc là nói đến mười đạo nghĩa chủ yếu của thân phận làm người. Với các mối quan hệ cha-con, vợ-chồng, anh-em, bạn bè, người lớn tuổi – người nhỏ tuổi, vua-tôi mà trình bày ra đạo lý làm người với 10 loại thân phận khác nhau cần phải tuân theo. Bạn bè, người lớn tuổi – người nhỏ tuổi, chủ yếu nói nhắm vào mối quan hệ trong xã hội. Làm cha có bốn phận và nghĩa vụ của người cha, làm con có nghĩa vụ của người con là phụng dưỡng cha mình, báo đáp ân nghĩa; vợ chồng và anh em cũng vậy. Trong gia đình ai cũng biết cần phải làm như thế nào, chiếu theo thân phận của mình mà hành xử. Như vậy khi ra ngoài, trong quan hệ với người lớn tuổi hơn hay người nhỏ tuổi hơn, quan hệ vua-tôi hay bạn bè cũng đều biết cách đối nhân xử thế như thế nào. Lớn nhỏ cao thấp (tôn ti), chính là chỉ mối quan hệ chức vị trên dưới và vai vế khác nhau, mỗi người tuân theo bốn phận và nghĩa vụ của mình mà thực hiện đạo lý thiện đãi người khác. Ti (thấp) ở đây không có nghĩa là ti tiện (hèn mọn), mà ý tứ là hết sức tuân theo lễ nghi và thuận theo chức trách của cấp dưới và người nhỏ tuổi hơn mà làm người.

Câu chuyện “Tình huynh đệ”

Triều Hán có một người tên Triệu Hiếu, tên chữ là Thường Bình, hai anh em đều rất yêu thương nhau.

Có một năm bị mất mùa, nạn đói khắp nơi. Một nhóm cướp đã chiếm cứ vùng núi Nghi Thu. Một hôm, bọn cướp bắt được Triệu Lễ và chúng muốn ăn thịt anh. Triệu Hiếu chạy đến sào huyệt của bọn cướp, van xin: “Triệu Lễ đang bị bệnh, người lại gầy nữa nên ăn thịt sẽ không ngon. Tôi còn có chút da chút thịt, tôi sẽ thay em trai mình để cho các ông ăn thịt”. Triệu Lễ không chịu, liền nói: “Em bị họ bắt, em chết cũng là số của em, còn anh thì có tội tình gì chứ?” Hai anh em ôm nhau khóc lớn. Bọn cướp bị hai anh em Triệu Hiếu và Triệu Lễ làm cảm động, cuối cùng chúng đã thả họ ra.

Chuyện này về sau truyền đến tai hoàng đế, ông liền hạ chiếu thư phong quan cho cả hai anh em họ. Câu chuyện xưa này chính là nói đến đạo Đễ (悌), huynh hữu đệ cung (anh hữu hảo, em cung kính), anh cho rằng yêu quý bảo hộ em, là trách nhiệm của người anh; em thì rất cảm kích anh, nguyện ý cam chịu vận mệnh, không liên lụy đến anh của mình, đây cũng là tình nghĩa kính yêu anh. Hai bên đều biết quan tâm đến nhau, không có tư tâm, làm cảm động lòng người.

Câu chuyện “Lưu Bị ba lần mời Gia Cát Lượng”

Thời Tam Quốc, Thục vương Lưu Bị vì muốn khôi phục lại nhà Hán nên đã đi khắp nơi tìm kiếm nhân tài. Khi ông nghe nói Gia Cát Lượng là người tinh thông binh pháp, trí tuệ hơn người, nên ông dẫn Quan Vũ

và Trương Phi đến Nam Dương để mời Gia Cát Lượng xuống núi giúp mình. Họ đi suốt đêm để đến Nam Dương, đúng lúc Gia Cát Lượng vừa có chuyến đi xa không còn ở nhà, ba anh em Lưu Bị đành buồn bã trở về.

Không lâu sau, Lưu Bị nghe nói Gia Cát Lượng đã trở về Nam Dương, trong lòng vui mừng, mặc cho trời đang có tuyết lớn ông vẫn cùng Quan Vũ và Trương Phi đi đến Nam Dương. Khi họ đến trước cổng nhà Gia Cát Lượng, người hầu liền nói rằng: “Tối qua tiên sinh lại có việc nên đi ra ngoài rồi”. Cả hai lần đều không mời được Gia Cát Lượng nên Quan Vũ và Trương Phi cảm thấy không thể kiên nhẫn được nữa, nhưng Lưu Bị lại không hề nản lòng.

Vài ngày sau, họ đến nhà tranh của Gia Cát Lượng lần thứ ba. Người hầu nói với họ: “Chủ nhân đang ngủ”. Quan Vũ và Trương Phi muốn lập tức gọi Gia Cát Lượng dậy, nhưng Lưu Bị không muốn thế mà lại lặng lẽ ở bên ngoài đợi. Lúc này lại đúng vào thời gian lạnh nhất trong năm, tuyết lớn làm cái rét như cắt da cắt thịt, ba anh em Lưu Bị lạnh đến còng người. Quan Vũ và Trương Phi đã không thể nhẫn chịu được nữa, nhưng Lưu Bị vẫn im lặng chờ đợi không nói lời nào. Một lúc sau, Gia Cát Lượng thức dậy, ông vô cùng cảm động khi nghe nói ba anh em Lưu Bị đã đợi rất lâu ở ngoài, ông mời ba người họ vào nhà cùng bàn chuyện quốc gia đại sự.

Lưu Bị thấy kiến giải sâu sắc của Gia Cát Lượng thì mười phần bội phục, Gia Cát Lượng vì cảm kích thành ý và ân tri ngộ (sự trọng dụng nhân tài) của Lưu Bị, vì thế ông đã đồng ý phò tá Lưu Bị thành tựu đại nghiệp. Thậm chí khi Lưu Bị qua đời, nhận lời ủy thác của Lưu

Bị, ông tiếp tục phò tá con trai Lưu Bị là Lưu Thiện, cuối cùng vất vả quá mức mà mất, thật đúng là “Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ.” (Cúc cung tận tụy, đến chết mới thôi).

Lưu Bị là quân chủ tôn quý, nhưng lại có thể dùng lễ đối đãi hiền sĩ, lấy lòng nhân thiện đối đãi người khác, tấm lòng thành ý yêu chuộng nhân tài. Gia Cát Lượng là bề tôi dưới thấp, nhận được sự tôn trọng và yêu mến của quân chủ, vì cảm ân tri ngộ, cam tâm tình nguyện phò tá quân vương, trung thành báo đáp. Đây cũng là một ví dụ mẫu mực về mối quan hệ thượng hạ tôn ti (trên dưới cao thấp) của quân thần (vua tôi) trong việc làm người.

BÀI 13

Nguyên văn

凡 (1) 訓 (2) 蒙 (3) 須 (4) 講究 (5)
 詳 (6) 訓 詁 (7) 明 句 讀 (8)
 為 學 (9) 者 (10) 必 有 初 (11)
 小 學 (12) 終 (13) 至 四 書 (14)

Bính âm

fán	xùn	méng	xū	jiǎng	jiū
凡	訓	蒙	須	講	究
xiáng	xùn	gǔ	míng	jù	dú
詳	訓	詁	明	句	讀
wéi	xué	zhě	bì	yǒu	chū
為	學	者	必	有	初
xiǎo	xué	zhōng	zhì	sì	shū
小	學	終	至	四	書

Chú âm

凡	訓	蒙	須	講	究
詳	訓	詁	明	句	讀
為	學	者	必	有	初
小	學	終	至	四	書

Âm Hán Việt

Phàm huấn mông, Tu giảng cứu,
 Tường huấn cổ, Minh cú đậu.
 Vi học giả, Tất hữu sơ,
 Tiểu học chung, Chí tứ thư.

Tạm dịch

Thường khi dạy học, phải giảng xét kỹ,
Tường tận nghĩa xưa, ngắt câu rõ ràng.
Bởi người đi học, phải biết chỗ khởi đầu,
Học hết tiểu học, mới đến Tứ thư.

Từ vựng

- (1) 凡 (phàm): thường, bình thường, phàm là, nói chung, đại khái, hể.
- (2) 訓 (huấn): giáo đạo, dạy bảo.
- (3) 蒙 (mông): ý là khai mông (启蒙), là nhập môn, vỡ lòng, khai sáng. Ở đây chỉ mới vào học đọc sách, giáo dục trẻ tiếp thu ban đầu nhất.
- (4) 須 (tu): cần, phải, nên.
- (5) 講究 (giảng cứu): giảng giải, tìm tòi nghiên cứu đạo lý trong đó. Trong bài chỉ về chú trọng phương pháp dạy học.
- (6) 詳 (tường): kỹ càng tường tận.
- (7) 訓詁 (huấn cổ): giải nghĩa của các chữ Hán. Ở đây chỉ việc giáo đạo (dạy và hướng dẫn) đọc hiểu ý của từ và chữ trong các điển tịch cổ đại. Chữ cổ 詁, gồm chữ ngôn và chữ cổ 古 (cổ đại) ghép thành, tức là dùng ngôn ngữ để giảng giải ra ý của từ và chữ thời cổ đại.
- (8) 句讀 (cú đậu): ngắt câu. Trong sách cổ không có dấu chấm câu, cho nên khi đọc sách mà dừng câu văn, ý câu hoàn chỉnh được gọi là “cú”; không hoàn chỉnh mà dừng một chút gọi là “đậu”.
- (9) 為學 (vi học): nghiên cứu học tập.
- (10) 者 (giả): người, ở đây chỉ người đi học.

(11) 初 (sơ): mở đầu, bắt đầu; mở rộng ra là chỉ nền tảng, cơ sở.

(12) 小學 (tiểu học): học những điều căn bản; ý trong bài này là nghiên cứu hình dạng chữ, âm đọc, nghĩa của chữ. Làm như vậy để người hiện đại hiểu được ngữ pháp và ngôn ngữ của người xưa, để tương lai có thể đọc được các loại chữ và sách vở, đương nhiên chủ yếu là nói về những sách cổ xưa.

(13) 終 (chung): hết, hoàn thành, kết thúc.

(14) 四書 (Tứ thư): chỉ về bốn cuốn sách cổ Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại Học, Trung Dung. Thời Nam Tống, Chu Hy lấy Đại Học, Trung Dung trong Lễ Ký ra làm thành sách riêng, hợp với Luận Ngữ, Mạnh Tử thành Tứ thư.

Dịch nghĩa tham khảo

Phàm là khi bắt đầu dạy dỗ trẻ nhỏ phải đặc biệt chú ý phương pháp dạy. Thầy giáo cần giải thích một cách tỉ mỉ ý nghĩa của từng chữ cho rõ ràng, ngoài ra khi dạy trẻ đọc sách thì phải dạy chúng cách ngắt câu.

Bởi vì người đọc sách nghiên cứu học vấn, tương lai sau này sẽ phải nghiên cứu sách thánh hiền và các loại thư tịch khác, do đó cần chuẩn bị tốt cho mình cơ sở văn chương cũng như khả năng đọc hiểu văn cổ. Để làm được như vậy, người học trước hết cần học tốt những điều thuộc về cơ bản như tự hình (hình dạng của chữ), tự âm (âm điệu của chữ), tự nghĩa (ý nghĩa của chữ) cho đến cách ngắt câu, mới có năng lực tiến thêm một bước là đọc hiểu Tứ Thư.

Đọc sách luận bút

Mãi đến bài học này, Tam Tụng Kinh mới bắt đầu đi vào cái mà người hiện đại chúng ta lý giải là đọc sách. Vì sao phải qua mười mấy bài mới đề cập đến chủ đề này? Bởi vì những bài học trước là bắt đầu từ bản tính thiện lương của con người, mục đích của việc học tập chính là để duy hộ bản tính thiện lương của con người không bị che lấp mất. Nói cách khác, là người học, trong việc tiếp thụ giáo dục, đầu tiên phải biết vì sao mình cần đọc sách tiếp thụ giáo dục. Đọc sách chính là để bản tính không bị hoàn cảnh hậu thiên che đậy, giữ tâm mãi mãi thiện lương, lấy chính lý (lẽ phải) để sống ở thế gian.

Thế nên tiếp đó nói đến trách nhiệm giáo dục của cha mẹ và bốn phạm học tập đọc sách của con cái. Cho nên, trước khi chính thức đề cập đến loại sách nên đọc, đầu tiên sẽ nói cho bạn biết mục đích của việc tiếp thụ giáo dục. Đó là bạn sẽ cần tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, hiểu về Thiên Địa ngũ hành, hiểu về quan hệ gia đình xã hội, căn bản nhất chính là hiếu đễ (孝悌) trong gia đình, trong quan hệ với mọi người trong xã hội nhất định phải tuân thủ nghiêm ngặt Ngũ thường Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín. Nghĩa là, tương lai bất kể bạn đọc bao nhiêu cuốn sách, cuối cùng đều là để bạn hiểu được những đạo lý này từ mọi góc độ khác nhau. Đây đều là để trưởng thành, có thể bước ra xã hội một cách lý trí thiện lương, xử lý tốt mọi mối quan hệ và mọi việc, có thể an thuận trong việc lo tốt cho chính mình, hoặc là phụng hiến vì quốc dân (hiến dâng đóng góp).

Vì vậy, khi hiểu rõ những đạo lý này, mới bắt đầu đi vào trình bày cách đọc sách cụ thể như thế nào. Thật đáng tiếc khi nhiều người xem việc nắm bắt bao nhiêu điển tịch để trở thành vốn liếng để kiêu ngạo, quên đi mục đích căn bản của đọc sách, quên chiếu theo đạo lý mà thánh hiền giảng dạy để sinh sống trong thực tiễn, để làm người. Vậy nên, cả đời có tri nhưng lại không có thức, không cách nào đạt được thông kim bác cổ, lấy tinh hoa xưa áp dụng vào thực tiễn ngày nay. Cũng có những người căn cơ rất tốt, cả đời lương thiện, mặc dù chưa từng đi học, hoặc học không nhiều nhưng cũng có thể ngộ được rất nhiều đạo lý xử thế trong cuộc sống, một đời thành công phi thường, nguyên nhân là ngay ở chỗ này.

Những trường hợp như tể tướng Triệu Phổ thời nhà Tống của Trung Quốc chỉ đọc vắn vện một cuốn Luận Ngữ của Khổng Tử đã bị rất nhiều quan viên thuộc lòng các loại điển tịch xem thường nhưng ông lại có thể trị lý thiên hạ, hay Matsushita Konosuke, người được mệnh danh “ông thần kinh doanh” của Nhật Bản cũng là người am hiểu sâu sắc tri thức của Khổng Tử, đã dựa vào trình độ thấp là bậc tiểu học mà đạt được thành công trong cuộc sống, đều đáng cho chúng ta suy ngẫm. Tam Tự Kinh trên hết chính là răn dạy con người về cái căn bản của việc nghiên cứu học vấn, để mọi người không quên. Vì vậy, cuốn tài liệu giảng dạy nhập môn này mới xứng gọi là kinh thư.

Câu chuyện “Giai thoại về ngắt câu”

Chữ viết của Trung Quốc là loại chữ viết thú vị nhất, đẹp nhất, mỗi một chữ là một âm tiết, bao gồm hình, âm, nghĩa. Mỗi một nét bút, mỗi một nét vẽ đều ẩn sâu bên trong đó những câu chuyện cảm động. Đối với chữ Trung Quốc, chỉ cần hiểu rõ nguyên tắc tạo chữ thuở ban sơ, hiểu được nguồn gốc của nó, thì dù chữ có khó đến đâu cũng có thể nhìn qua là nhớ.

Hình dạng của mỗi một chữ Trung Quốc thường phản ánh ý nghĩa ban đầu của việc tạo ra chữ đó, cũng chính là “bản nghĩa” (nghĩa gốc) của chữ đó, rồi lại từ nghĩa gốc đó mà suy ra ý nghĩa tương quan, cũng gọi là “dẫn thân nghĩa”, tức là nghĩa mở rộng hay nghĩa bóng. Chúng ta có thể thông qua bộ thủ thiên bàng, cũng chính là hình dạng của chữ mà biết được ý nghĩa và âm đọc; phần lớn các bộ thủ đều có nghĩa, cho nên nghĩa của một chữ quá nửa có liên quan tới bộ thủ của chữ đó. Những chữ thiên bàng giống nhau, thì phần lớn những chữ đó có cách đọc gần giống nhau. Thế nhưng, do hàm nghĩa của chữ có thể bị thay đổi theo thời đại, cho nên phải tìm hiểu nghiên cứu rõ ý nghĩa của từng câu trong văn bản đó, mới có thể chân chính hiểu được ý nghĩa của văn chương.

Chúng ta hãy lấy bộ thủ “nhật (日)” để làm ví dụ thuyết minh.

Chữ “nhật (日)” trong chữ Giáp cốt giống hình dạng của thái dương (mặt trời). Nghĩa gốc của nó là “thái dương (太陽)”. Do đó các chữ có bộ thủ “nhật

(日)”, phần lớn đều có liên quan tới mặt trời. Ví dụ như chữ “đán (旦) – sáng sớm”, chữ “nhất (一)” là chỉ trên mặt đất, buổi sáng sớm mặt trời vừa nhú lên khỏi đường chân trời được gọi là “đán (旦)” tức là ngày mới. Như chữ “thị (是)”; có chữ “chính (正)” ở bên dưới, tức là tiến thẳng về phía trước không nghiêng không lệch, có ý nghĩa là đường đi chính xác, đúng đắn. Trong suy nghĩ của người xưa, chữ “nhật (日)” ở phía trên chính là cơ sở của “chính (正)”, do đó nghĩa gốc của chữ “thị (是)” là “chính (正)”, “trực (直)”; nếu mở rộng nữa thì ý của chữ thị (是) là “chính xác (正确)”. Chẳng hạn như chữ “thị (是)” trong “thị phi 是非 đúng sai”, “nhất vô thị xứ” (一无是处 không chỗ nào đúng), “thực sự cầu thị” (实事求是 đúng theo thực tế) đều có ý nghĩa này.

Ngoài đó ra, bởi vì trong các sách cổ đều không sử dụng các loại dấu câu, cho nên việc đầu tiên khi thầy giáo lên lớp là dạy học sinh cách ngắt câu thế nào cho đúng, để cho học sinh hiểu rõ được bao nhiêu chữ là một câu và đến đâu thì ngừng ngắt. Làm rõ được chỗ dừng ngắt của các câu trong một văn bản, thì mới có thể đi vào dạy học sâu hơn.

Dấu câu là một bộ phận của văn chương, nếu sử dụng một cách hợp lý thì có thể biểu đạt được rõ ràng văn ý. Cùng một câu nhưng thay đổi hoặc di chuyển vị trí dấu câu thì ý nghĩa sẽ sai khác rất nhiều. Có một câu chuyện thế này:

Ngày xưa có một người đi xa, vì trời mưa nên anh đành ở nhờ nhà bạn. Anh ở một thời gian dài, người chủ nhà keo kiệt cảm thấy sốt ruột, nhưng lại ngại nói thẳng với bạn mình, thế là anh ta bèn lấy giấy ra và viết

: “Hạ vũ thiên lưu khách thiên thiên lưu ngã bất lưu”
下雨天留客天天留我不留 (Trời mưa Trời giữ khách,
Trời ơi Trời giữ khách, chứ ta không giữ) với hy vọng
vị khách đọc được sẽ biết điều mà mau chóng rời đi.
Vị khách đọc được mấy chữ đó liền hiểu ngay được ý
của chủ nhà, nhưng anh lại quyết định trêu bạn mình
một phen. Thế là anh bèn lấy bút viết thêm dấu phẩy
sau chữ “lưu khách thiên” 留客天, thêm dấu hỏi (?) sau
chữ “bất” 不, và cả câu đã bị sửa thành “Hạ vũ thiên, lưu
khách thiên, thiên lưu ngã bất? Lưu!” 下雨天, 留客天,
天留我不? 留! (Ngày nào trời mưa, ngày đó giữ khách,
Trời lưu ta không? Lưu!). Người bạn nhìn thấy rất tức
giận, nhưng cũng không thể làm gì.

Câu chuyện này giúp chúng ta nhìn nhận rõ ràng,
tiểu học thời xưa chính là đặt nền tảng. Ngoại trừ xác
định rõ mục đích đọc sách, còn đặt nền tảng nhận mặt
chữ, ngắt dấu câu để tiến một bước chính thức đọc hiểu
kinh điển cổ tịch.

BÀI 14

Nguyên văn

論語⁽¹⁾者⁽²⁾ 二十篇⁽³⁾
 群⁽⁴⁾弟子⁽⁵⁾ 記⁽⁶⁾善⁽⁷⁾言⁽⁸⁾
 孟子⁽⁹⁾者 七篇止⁽¹⁰⁾
 講道⁽¹¹⁾德 說仁義⁽¹²⁾

Bính âm

lùn	yǔ	zhě	èr	shí	piān
論	語	者	二	十	篇
qún	dì	zǐ	jì	shàn	yán
群	弟	子	記	善	言
mèng	zǐ	zhě	qī	piān	zhǐ
孟	子	者	七	篇	止
jiǎng	dào	dé	shuō	rén	yì
講	道	德	說	仁	義

Chú âm

論	語	者	二	十	篇
群	弟	子	記	善	言
孟	子	者	七	篇	止
講	道	德	說	仁	義

Âm Hán Việt

Luận Ngữ giả, Nhị thập thiên,
 Quần đệ tử, Ký thiện ngôn.
 Mạnh Tử giả, Thất thiên chỉ,
 Giảng đạo đức, Thuyết nhân nghĩa.

Tạm dịch

Sách Luận Ngữ hai mươi thiên,
Các đệ tử chép lời hay.
Sách Mạnh Tử chỉ bảy thiên,
Giảng đạo đức nói nhân nghĩa.

Từ vựng

- (1) Luận Ngữ (論語): tên sách. Cuốn Luận Ngữ này có tổng cộng 20 thiên, do học trò của Khổng Tử ghi chép lại những lời dạy hay của Khổng Tử mà soạn nên.
- (2) Giả (者): chỉ cuốn sách Luận Ngữ này.
- (3) Thiên (篇): bài, phần, lượng từ đơn vị dùng cho thơ văn.
- (4) Quần (群): nhóm, bày, đàn.
- (5) Đệ tử (弟子): học sinh, học trò.
- (6) Ký (記): ghi chép, viết.
- (7) Thiện (善): tốt, lành, hay, giỏi.
- (8) Ngôn (言): lời nói
- (9) Mạnh Tử (孟子): ở đây chỉ tên sách Mạnh Tử do Mạnh Kha soạn.
- (10) Chỉ (止): chỉ có, mới thôi, thì ngưng.
- (11) Đạo đức (道德): từ này có nguồn gốc từ cuốn Đạo Đức Kinh của Lão Tử. “Đạo” là Lý của Thần, là con đường người trở về với Thần, là cái chân thực của vũ trụ. “Đức” là tâm niệm phù hợp với “ý chỉ của Thần”, hành vi tuân theo “đặc tính của Đạo” của con người, thể hiện tại thế gian chính là phẩm chất chân thành và hành vi thiện lương của con người.
- (12) Nhân nghĩa (仁義): nhân ái chính nghĩa, khoan hậu chính trực.

Dịch nghĩa tham khảo

Cuốn “Luận Ngữ” có tổng cộng 20 thiên, do học trò của Khổng Tử ghi lại lời thiện của ông.

Còn cuốn sách “Mạnh Tử” thì do Mạnh Kha biên soạn, có tổng cộng 7 thiên. Cuốn này chủ yếu giảng về những đạo lý của đạo đức nhân nghĩa con người.

Đọc sách luận bút

Trong bài trước đã chính thức đề cập đến việc dạy học, trước tiên nên từ việc nắm chắc ngữ pháp cơ bản ở bậc tiểu học, sau đó mới đi vào học tập Tứ Thư. Cho nên bài này đương nhiên đề cập đến hai trong bốn cuốn sách đầu tiên của Tứ Thư là “Luận Ngữ” và “Mạnh Tử”. Hai cuốn còn lại là “Đại Học” và “Trung Dung”. “Luận Ngữ” được xem là quyển sách kinh điển đầu tiên của Nho học, tuy chỉ có 20 thiên, ghi lại những bài diễn thuyết của Khổng Tử dạy đệ tử, nhưng chúng đã trở thành cương lĩnh (nguyên tắc chỉ đạo) cơ bản của Nho học, các đệ tử đời sau có viết ra bao nhiêu sách thì các tư tưởng cơ bản đều khởi từ Khổng Tử. Nếu như phải đưa ra một ví dụ, thì nó cũng giống như mối quan hệ giữa hiến pháp và pháp luật. Bạn có thể nghiên cứu tường tận các loại ngành nhánh, các loại trường phái, các loại lĩnh vực chuyên môn khác nhau, nhưng tư tưởng chỉ đạo đều đến từ “Luận Ngữ”.

Không chỉ vậy, “Luận Ngữ” thực sự là một cuốn sách rất thông tục dễ hiểu, người ta ngày nay nói rằng họ đọc không hiểu, chủ yếu là vì họ chưa đọc nó, hiểu

lầm khi cho rằng một cuốn sách cổ điển hơn 2.000 năm trước thì hẳn là cao quá không thể với tới được.

Trên thực tế, mỗi quan hệ qua lại giữa người với người, quá trình trưởng thành, những vấn đề gặp phải trong công tác sinh hoạt và phiên não đại khái đều giống nhau, ở đất nước nào, và thời đại nào, khi vấn đề nảy sinh đều là ‘đại đồng tiểu dị’ (phần lớn là giống nhau chỉ có chút ít khác nhau), hơn nữa những lời này đều là lời mà Khổng Tử trả lời cho đệ tử khi có thắc mắc trong sinh hoạt hàng ngày, trong thời gian ông và các đệ tử của ông sống chung. Cũng không khác quá nhiều so với người hiện đại. Vì đều là con người, nên khi gặp vấn đề chẳng qua là đại đồng tiểu dị, cho nên cuốn sách này mới có thể làm rung động lòng người ở các thời đại khác nhau và trở thành sách chỉ đạo làm người ở nhân thế. Nếu như người ta đều nghe không hiểu, thì Khổng Tử cũng không cần phải dạy người, dạy bách tính chi nữa. Mục đích của ông chẳng phải là hy vọng mọi người đều có thể trở thành người tốt sao, tiến tới thêm nữa là trở thành bậc quân tử chính trực đó sao?

Hơn nữa, ông chủ trương “hữu giáo vô loại, nhân tài thi giáo”, nghĩa là người trong xã hội đều có quyền được học, được giáo dục, không phân biệt giàu nghèo hay giai tầng, dựa và khả năng của từng người mà có cách dạy khác nhau. Như vậy chẳng phải là ông mong muốn giáo dục tất cả người dân sao, tất nhiên bao gồm cả người làm việc chấp chính. Ông tuyệt đối sẽ không dạy những gì mà người ta nghe không hiểu. Bất kể là ai, bất kể thân phận thế nào, dù là trong cuộc sống hàng ngày hay làm quan làm chính trị, miễn là vấn đề ở tầng diện con người, bạn chỉ cần đọc sách này, thì đều có thể

áp dụng vào thực tiễn, lập tức có thể nhận được chỉ đạo rất thực tế.

Thậm chí, khi người thế hệ sau đi chệch khỏi tư tưởng cơ bản của Khổng Tử, mà tiến hành tranh luận học thuật giữa các trường phái, mọi người cũng đều sẽ quay trở lại “Luận Ngữ”, từ đầu nhận thức điều căn bản lại một lần mới. Cũng giống như pháp luật, chế định ra rất nhiều phân loại cụ thể, bên dưới các phân loại lại có giải thích và các khoản chi tiết hơn nữa, thế nhưng, qua thời gian dài, người ta có thêm tư tâm, các luật cụ thể thậm chí còn xuất hiện tinh thần đi ngược lại hiến pháp, đạo lý giữa hai việc ở đây là giống nhau.

Chớ thấy “Luận Ngữ” chỉ có 20 thiên mà xem nhẹ, từ những thiên nói về phương pháp, ý nghĩa của việc học như “Học nhi thiên”, cho đến những thiên nói về các lĩnh vực trên đời liên quan con người bao gồm việc chấp chính, ví dụ “Vi chính thiên”, chỉ cần là giáo đạo về phương diện làm người, thì hầu như đều có đề cập và liên quan.

Ở Nhật Bản, với nền kinh tế chủ nghĩa tư bản cận đại cả trăm năm, giá trị quan về luân lý nghề nghiệp chú trọng tín nghĩa, đều được hoàn thiện dưới sự chỉ đạo của Nho học, nhất là “Luận Ngữ”. “Cha đẻ của chủ nghĩa tư bản Nhật Bản” Shibusawa Eiichi, nhà tư bản khổng lồ lập nên 500 công ty, đã vận dụng “Luận Ngữ” trong suốt cuộc đời mình, từng câu từng chữ đều có thể sử dụng trực tiếp vào kinh doanh và cuộc sống. Vì vậy, các bậc quân vương xưa đều xem trọng Luận Ngữ, dùng làm chỉ đạo trong chính trị. Quyết không thể nói, các bậc đế vương xưa dùng Nho học chỉ để trị quốc thì nho học là “lễ giáo phong kiến”, còn các nhà tư bản

Nhật Bản dùng Nho học để chỉ đạo thương nghiệp, thì là lễ giáo tư bản. Chỉ có thể nói rằng những người khác nhau đều có thể vận dụng trí tuệ của “Luận Ngữ” để chỉ đạo cuộc sống và sự nghiệp của mình. Ai dùng người đó được hưởng lợi. Luận Ngữ chính là giảng về đạo lý làm người dễ hiểu và phổ thông nhất.

Vì sự phê phán của Trung Cộng mấy chục năm qua, cho nên rất nhiều người cho rằng Nho học là cái gọi là “lễ giáo phong kiến”. Ngay cả đọc cũng chưa từng đọc qua, điều này thật đáng buồn. Từ bỏ truyền thống cũng đồng nghĩa với việc đánh mất tâm hồn và trí tuệ đáng tự hào của chính mình.

Nho học cũng được gọi là Đạo của Khổng Mạnh, do vậy sau “Luận Ngữ”, chính là lời dạy của Mạnh Tử. Ông tiến hành trình bày phân tích tập trung tường tận hơn nữa về cái gốc nhân nghĩa mà Khổng Tử nhấn mạnh. Lời của ông cũng có thể được coi là một trong những cương lĩnh (nguyên tắc chỉ đạo) của Nho học. Vì vậy, đọc “Tam Tụng Kinh”, mỗi người đều sẽ biết làm thế nào để tiến từng bước học tập học vấn Nho gia và trở thành một Nho giả. Kỳ thực nó không khó chút nào.

Câu chuyện về Khổng Tử

Khổng Tử tên Khâu, tự Trọng Ni, người nước Lỗ thời Xuân Thu. Cha Khổng Tử qua đời khi ông lên ba tuổi, trong nhà chỉ còn hai mẹ con Khổng Tử. Mặc dù gia cảnh bần hàn, nhưng Khổng Tử rất thích đọc sách, lại rất yêu thích học tập lễ chế.

Khổng Tử bắt đầu công việc dạy học đào tạo anh tài khi ông ngoài 30 tuổi. Do thời đó chưa phổ cập giáo dục,

ngoài vương tôn quý tộc, thì người dân bình thường không có cơ hội đi học và năng lực để tiếp thụ giáo dục. Vì thế mà Khổng Tử là người đầu tiên đề xướng “hữu giáo vô loại” (người trong xã hội đều có quyền được học, được giáo dục, không phân biệt giàu, nghèo) và “nhân tài thi giáo” (dựa và khả năng của từng người mà có cách dạy khác nhau). Ông thu nhận học trò trên diện rộng, trở thành người đi đầu và đại biểu cho giáo dục tư nhân, đồng thời cũng đưa đến cơ hội học tập cho tất cả mọi người. Dưới sự dạy bảo không mệt mỏi của Khổng Tử, các học trò của ông đều chăm chỉ học tập vươn lên, hơn nữa nhờ đó mà văn hoá dân tộc cũng truyền thừa và được phát huy mạnh mẽ.

Khổng Tử nhận thấy xã hội thời đó có nhiều hiện tượng bất công, chính trị thì thiếu đạo nghĩa. Vì để phục vụ xã hội, tạo phúc lợi cho người dân, ông quyết tâm lấy nhân từ cảm hoá người dân, dùng lễ nghĩa giáo dục người dân. Quả nhiên, nền chính trị và đạo đức xã hội của nước Lỗ đã hồi phục trở lại, thấy của rơi trên đường không ai nhặt, tối không cần đóng cửa, cũng nhờ đó mà nước Lỗ trở nên ngày càng cường thịnh.

Nhưng về sau do vua Lỗ Định Công mê luyện nữ sắc, bỏ bê triều chính, Khổng Tử thất vọng nên từ quan. Ông dẫn học trò chu du các nước như nước Vệ, nước Tấn, nước Tống, nước Trần, nước Sở để phổ biến tư tưởng chính trị nhân nghĩa của mình. Đáng tiếc ông đến đâu cũng không được trọng dụng.

Mười bốn năm sau, Khổng Tử lại trở về nước Lỗ. Cũng từ đó ông cũng không quan tâm đến chính sự nữa mà toàn tâm đặt vào việc dạy học. Khổng Tử có khoảng trên 3.000 học trò, trong đó có 72 người trở

thành những bậc hiền tài. Họ truyền bá tư tưởng của Khổng Tử, vì thế mà người đời sau gọi họ là Nho gia. Cuốn Luận Ngữ chính là do các học trò của Khổng Tử ghi chép lại những chỉ dạy làm người và lời bàn thường ngày của Khổng Tử, nội dung tuy đơn giản nhưng hàm nghĩa lại sâu xa.

Khổng Tử là người sáng lập Nho gia, là nhà tư tưởng, nhà giáo dục vĩ đại, ông được người đời sau tôn xưng là “vạn thế sư biểu” (bậc thầy của muôn đời) và “chí thánh tiên sư” (vị thầy sống ở đời trước và đã đạt đến bậc thánh).

Ghi chú: Bài viết này dựa trên tài liệu dạy “Tam Tụng Kinh” đã qua chỉnh sửa của Chánh Kiến Net.

BÀI 15

Nguyên văn

作⁽¹⁾中庸⁽²⁾，子思⁽³⁾筆⁽⁴⁾，
中不偏⁽⁵⁾，庸不易⁽⁶⁾。
作大學⁽⁷⁾，乃曾子⁽⁸⁾，
自⁽⁹⁾修齊⁽¹⁰⁾，至平治⁽¹¹⁾。

Bính âm

zuò zhōng yōng , zǐ sī bǐ ,
zhōng bù piān , yōng bù yì 。
zuò dà xué , nǎi céng zǐ ,
zì xiū qí , zhì píng zhì 。

Chú âm

作^{ㄓㄨㄛˋ} 中^{ㄓㄨㄥ} 庸^{ㄩㄥ} ， 子^ㄓ 思^ㄙ 筆^ㄅ ，
中^{ㄓㄨㄥ} 不^ㄨ 偏^ㄆ ， 庸^{ㄩㄥ} 不^ㄨ 易^ㄩ 。作^{ㄓㄨㄛˋ} 大^ㄉ 學^ㄒ ， 乃^ㄋ 曾^ㄘ 子^ㄓ ，
自^ㄓ 修^ㄒ 齊^ㄑ ， 至^ㄓ 平^ㄆ 治^ㄓ 。

Âm Hán Việt

Tác Trung Dung, Tử Tư bút,
Trung bất thiên, Dung bất dịch.
Tác Đại Học, Nãi Tăng Tử,
Tự tu tề, Chí bình trị.

Tạm dịch:

Sáng tác Trung Dung, ngài Tử Tư viết,
Trung: không thiên lệch, Dung: không thay đổi.
Sáng tác Đại Học, là ngài Tăng Tử,
Từ đầu tu tề, tiếp đến bình trị.

Từ vựng

(1) tác (作): làm, làm nên, tạo nên. Ở đây có ý là tả tác (寫作): sáng tác.

(2) Trung Dung (中庸): tên một thiên trong cuốn Lễ Ký, tương truyền là cháu nội của Khổng Tử, Khổng Cấp (Tử Tư) viết.

(3) Tử Tư (子思): Khổng Cấp, cháu nội Khổng Tử (con trai của Khổng Lý). Tên là Cấp, tự là Tử Tư. Học trò của Tăng Tử (Tăng Sâm). Người đời sau tôn ông là Thuật Thánh.

(4) bút (笔): chấp bút, viết (dùng làm động từ).

(5) thiên (偏): bất chính, không thẳng. Bất thiên: không chệch hướng chính giữa, cần ở giữa, đi chính đạo (đường chính).

(6) dịch (易): thay đổi, cải biến.

(7) Đại học (大学): tên một thiên trong Lễ Ký, tương truyền là do Tăng Sâm (Tăng Tử) học trò của Khổng Tử viết.

(8) Tăng Tử (曾子): đệ tử của Khổng Tử, tên là Sâm, tự là Tử Dư, nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi. Ông là một người cực kỳ hiếu thảo, là người truyền bá học thuyết của Khổng Tử, người đời sau tôn ông là Tông Thánh.

(9) Tự (自): từ, bắt đầu từ.

(10) Tu tề (修齐): gọi tắt của “tu thân, tề gia”.

(11) Bình trị (平治): gọi tắt của “trị quốc bình thiên hạ”.

Dịch nghĩa tham khảo

Tác phẩm “Trung Dung” là thủ bút của Tử Tư. Chữ “Trung” trong tên sách có nghĩa là mong muốn làm người ta không bị nghiêng lệch, thực hiện trung đạo (đi đường giữa), chữ “Dung” có nghĩa là làm người cần phải giữ tâm bình tĩnh, bình dị, thì mới vĩnh cửu không thay đổi, bảo trì trung chính (công bằng chính trực).

Người viết sách “Đại Học” là Tăng Tử, nội dung trong sách tường thuật về đạo lý bắt đầu từ tu thân, tề gia cho đến trị quốc, bình thiên hạ.

Đọc sách luận bút

Sau khi nói đến hai cuốn sách đầu tiên trong Tứ thư của Nho gia là “Luận Ngữ” và “Mạnh Tử” ở bài trước, bài này sẽ tuần tự nói tiếp đến sách “Đại Học” và “Trung Dung”, để các em hiểu được rằng sau khi biết đọc sách, thì đầu tiên nên học bốn cuốn sách xưa này, đặc biệt là hai cuốn đầu, hiểu được đạo quân tử của Khổng Tử và Mạnh Tử, mới có thể tiếp tục học tập “Đại Học” và “Trung Dung”.

“Đại Học” lấy đạo quân tử của Khổng Tử làm cơ điểm, cũng chính là lấy tu thân làm căn bản, trọng điểm là trình bày và phân tích rằng, sau khi trở thành bậc quân tử, thì lấy đạo lý nhân đức để trị vì quốc gia như thế nào. Như vậy, rốt cuộc khái niệm quân tử nên được lý giải thế nào? Kỳ thực quân tử cần phải có sự

tu dưỡng ra sao, ở thiên “Học Nhi” mở đầu của “Luận Ngữ” đã nói rõ: “Nhân bất tri nhi bất uấn, bất diệc quân tử hồ?” (Người chẳng hiểu ta mà ta không buồn giận họ, thế chẳng phải người quân tử ư?).

Nói cách khác, khi các đệ tử của Khổng Tử ghi lại và sắp xếp những lời bàn của ông, trước tiên họ đã chép lại những điều mà Khổng Tử cho là sự tu dưỡng của một bậc quân tử làm lời mở đầu cho thiên đầu tiên. Làm vậy là để tỏ rõ, mục đích của việc Khổng Tử giáo dục con người chính là dạy họ thành đáng quân tử. Bởi vì hầu hết các bài trong “Luận Ngữ” của Khổng Tử được viết dưới dạng trích dẫn lời mà các đệ tử hỏi, Khổng Tử trả lời rồi soạn thành sách. Khi chỉnh lý, các đệ tử của Khổng Tử chắc chắn sẽ không làm tùy tiện, mà nhất định là phân loại theo chủ đề. Vì vậy, thiên đầu tiên đã nêu ra tu dưỡng của bậc quân tử là không nóng giận (bất uấn chính là không nóng giận), cho dù khi người khác không lý giải được mình, không hiểu mình, không tài giỏi như mình, mà bản thân mình cũng không nóng giận, vẫn biết thông cảm và bao dung. Đây chính là phẩm đức tu dưỡng của bậc quân tử. Luôn đứng tại góc độ của người khác mà suy xét vấn đề.

Nhìn vào con người chúng ta ngày nay, nếu họ thấy người khác không hiểu mình, hoặc là không thông minh hiểu biết bằng mình, họ sẽ rất tức giận, thậm chí còn coi thường và đối xử lạnh nhạt với người ta. Người như vậy hiện tại rất phổ biến, họ tuyệt đối không phải là quân tử. Không phải là quân tử thì đừng nói đến trị vì quốc gia thiên hạ, ngay cả quản lý gia đình cũng sẽ oán giận không dứt, ly hôn liên miên. Bởi vì để quản lý người khác, thì phải quan tâm thông cảm với người

ta, phải ân cần hỏi han, còn một người luôn cao ngạo hết mức, động một chút lại lấy cảm xúc của mình làm trung tâm, một khi không như ý liền lập tức nổi giận, không thèm đếm xỉa gì đến người khác, thì làm sao có thể thiện đãi ai khác ngoài mình đây, đoán chừng là ngay cả vợ con cũng sẽ không tín phục. Cho nên “tu thân để trở thành quân tử” là trọng điểm của cả đời dạy bảo học trò của Khổng Tử. Nói rõ ra, chính là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đây là năm tiêu chuẩn làm người. Trong “Luận Ngữ”, những lời dạy của Khổng Tử đều nhắc đến, hoặc là đều bao hàm những điều này.

Do đó, đệ tử Tăng Tử của Khổng Tử, đã dựa trên việc tu dưỡng của của quân tử mà biên soạn ra sách “Đại Học”, nói cụ thể đạo lý quân tử nên trị quốc như thế nào. Nói cách khác, đó là học vấn chỉ đạo làm thế nào để trị quốc dựa trên đức của người quân tử. Thực hiện lý tưởng dùng đức giáo hóa thiên hạ, thực ra chính là lý tưởng của Khổng Tử.

Còn “Trung Dung”, gốc từ trí tuệ của Đạo gia, dù làm gì cũng không thể đi lệch, chẳng hạn như việc đối xử tốt với người khác, tốt quá hóa dở, quá rồi sẽ thành “nuông chiều sinh hư”, “nể quá hóa hỏng”, khi ở nhà chỉ biết yêu chiều con cái. Ví dụ như khái niệm về sức khỏe, khi chú trọng một loại thực phẩm nào đó quá sẽ làm mất cân bằng dinh dưỡng. Thức ăn tốt mà ăn nhiều quá thì lại trở thành thứ xấu. Vì vậy, trung dung là một phương pháp và khái niệm thuộc về xử lý sự việc một cách có trí tuệ, chính là không đi sang cực đoan, bảo trì cân bằng ở giữa. Mặc dù Khổng Tử không nhấn mạnh đến đạo trung dung, nhưng trong “Luận Ngữ” cũng có nói đến đạo lý ‘tốt quá hóa dở’. Vì vậy dù là “Trung

Dung” hay “Đại Học” thì đều dựa trên giáo đạo của Khổng Tử, tiến thêm một bước nữa trình bày và phân tích cặn kẽ một phương diện học vấn nào đó một cách cụ thể hơn, nhờ đó mà trở thành một lý luận.

Học bốn cuốn sách này được tốt, thì bất kể là lo cho thân mình hay là bình thiên hạ, đều sẽ khá ung dung và sáng suốt. Người Nhật đọc “Tam Tự Kinh” có cảm giác rằng “Tam Tự Kinh” tựa như là một cuốn “Luận Ngữ” phiên bản dành cho trẻ em hoặc là phiên bản phổ thông dễ hiểu cho người dân trăm họ hiểu được. Cuốn sách này dùng hình thức một câu ba chữ, truyền tải học thuyết của Khổng Tử, để người đọc phổ thông có thể dễ dàng tiếp thu và đọc hiểu, nên rất đáng để cho người hiện đại đọc khi nhập môn Nho học.

Câu chuyện: Phẩm chất và bề ngoài tương xứng, ấy mới là quân tử

Một hôm, Khổng Tử rảnh rỗi ngồi ở nhà, bèn nói với con trai Khổng Lý: “Quân tử không thể không học tập, gặp mặt người khác không thể không tu sức (chỉnh lại trang phục cho lịch sự, nghiêm túc), không tu sức thì bề ngoài sẽ hiện ra vẻ không chỉnh tề, bề ngoài không chỉnh tề thì lộ ra sự không tôn trọng người khác, không tôn trọng người khác chẳng khác nào thất lễ, thất lễ thì sẽ không có chỗ đứng ở đời. Những người đứng ở xa mà đã thể hiện ra vẻ sáng sủa cuốn hút người khác, là do họ có bề ngoài chỉnh tề. Khi tiếp cận khiến người ta thấu hiểu rằng mình là người có học vấn uyên bác”.

Khổng Lý nghe xong bèn hỏi: “Vậ ý phụ thân có nghĩa là người quân tử nhất định phải chú trọng tới vẻ

bề ngoài. Nhưng chẳng phải phụ thân vẫn thường dạy con rằng người quân tử chỉ cần giữ được bản chất là được rồi, không cần chú trọng tới vẻ bên ngoài sao?”

Khổng Tử nói: “Lý à, con vẫn chưa hiểu ý của ta. Vẻ bề ngoài và bản chất đều quan trọng như nhau, vẻ bề ngoài và bản chất đều tốt và tương xứng, thì mới có thể trở thành bậc quân tử. Nếu một người quá chất phác, thì sẽ biểu hiện ra sự lỗ mãng và trở nên thô tục. Nhưng cũng không thể quá chú trọng vẻ ngoài. Nếu như một người quá nghiêng về vẻ ngoài, vẻ ngoài lấn át tâm chất phác thì lại trở thành hư giả, hào nhoáng. Kẻ hoa ngôn xảo ngữ, hiền lành giả tạo, loại người này rất ít khi có nhân đức. Chỉ có chất phác, mộc mạc và vẻ ngoài phối hợp thích đáng thì mới là quân tử”.

Quân tử là mẫu nhân cách lý tưởng, là nhân cách mẫu mực của Nho gia, là tiêu chuẩn và tấm gương cho người bình thường noi theo. Nhưng để trở thành quân tử cũng không phải là chuyện dễ dàng, yêu cầu nắm chắc mối quan hệ không nghiêng lệch giữa ‘văn’ (vẻ bên ngoài) và ‘chất’ (bản chất). “Văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử” [1] cũng là một loại biểu hiện đạo trung dung của Nho gia. Nho gia giảng “quá do bất cập” (tốt quá hóa dở), quá chú trọng vẻ ngoài hay quá chất phác đều không thể xem là quân tử, chỉ có ‘văn’ và ‘chất’ điều hòa thích hợp, mới đạt tới cảnh giới của bậc quân tử.

[1] Bản chất và vẻ bề ngoài đều tốt và tương xứng

BÀI 16

Nguyên văn

孝經 (1) 通 (2), 四書熟 (3),
 如 (4) 六經 (5), 始 (6) 可讀。
 詩書易 (7), 禮春秋 (8),
 號 (9) 六經, 當講求 (10)。

Bính âm

xiào	jīng	tōng	sì	shū	shú
孝	經	通	四	書	熟
rú	liù	jīng	shǐ	kě	dú
如	六	經	始	可	讀
shī	shū	yì	lǐ	chūn	qiū
詩	書	易	禮	春	秋
hào	liù	jīng	dāng	jiǎng	qiú
號	六	經	當	講	求

Chú âm

孝 _ト	經 _ハ	通 _ト	四 _ム	書 _フ	熟 _ク
如 _母	六 _カ	經 _ハ	始 _ア	可 _カ	讀 _ク
詩 _フ	書 _フ	易 _一	禮 _カ	春 _イ	秋 _ク
號 _ハ	六 _カ	經 _ハ	當 _カ	講 _ハ	求 _ク

Âm Hán Việt

Hiếu kinh thông, Tứ thư thực,
 Như Lục Kinh, Thủ khả độc.
 Thi Thư Dịch, Lễ Xuân Thu,
 Hiệu Lục kinh, Đương giảng cầu.

Tạm dịch:

Thông Hiếu kinh, thuộc Tứ thư,
Đến Lục kinh, bắt đầu đọc.
Thi Thư Dịch, Lễ Xuân Thu,
Xưng Lục kinh, nên chú trọng.

Từ vựng

- (1) Hiếu Kinh (孝經): tên sách, là cuốn sách ghi chép lại những lời dạy của Khổng Tử và Tăng Tử về đạo hiếu, đồng thời nói rõ bậc Thánh Vương lấy đạo hiếu để trị vì thiên hạ.
- (2) Thông (通): thông hiểu minh bạch, hiểu rõ.
- (3) Thục (熟): quen, thuộc, hiểu rõ.
- (4) Như (如): giống như, đến, tới.
- (5) Lục kinh (六經): sáu cuốn kinh thư, kinh điển của Nho gia, gồm có “Thi Kinh”, “Thư Kinh” (Thượng Thư), “Dịch Kinh” (Chu Dịch), “Lễ Ký”, Nhạc Ký, và “Xuân Thu”.
- (6) Thủy (始): mới, bắt đầu.
- (7) Thi Thư Dịch (詩書易): chỉ ba cuốn “Thi Kinh”, “Thượng Thư”, “Dịch Kinh” (Chu Dịch).
- (8) Lễ Xuân Thu (禮春秋): chỉ cuốn “Lễ Ký” và “Xuân Thu”.
- (9) Hiếu (號): danh xưng, được xưng, được gọi.
- (10) Giảng cầu (講求): coi trọng, chú trọng tìm tòi.

Dịch nghĩa tham khảo

Học thuộc bốn cuốn sách “Luận Ngữ”, “Mạnh Tử”, “Đại Học”, “Trung Dung” rồi đến đạo lý của “Hiếu Kinh” cũng đọc hiểu cho rõ ràng triệt để thì mới có thể bắt

đầu đọc 6 cuốn: “Thi Kinh”, “Thư Kinh”, “Dịch Kinh”, “Lễ Ký”, “Xuân Thu”, “Nhạc Kinh”.

“Thi Kinh”, “Thư Kinh” (Thượng Thư), “Dịch Kinh”, “Lễ Ký”, “Xuân Thu”, và “Nhạc Kinh” gọi là Lục kinh. Đây là những kinh điển quan trọng của Nho gia cổ đại Trung Quốc, chúng ta nên nghiên cứu tìm hiểu, học tập tốt những đạo lý ở trong đó.

Đọc sách luận bút

Khổng Tử cho rằng, hiểu đạo là gốc của nhân nghĩa, cho nên sau khi học năm cuốn sách gồm Tứ Thư và Hiếu Kinh mới có thể học tập Lục kinh. Tại sao lại quy định như vậy?

Kỳ thực Tứ thư là tôn chỉ cơ sở và điểm chính, nói chính xác hơn, là điểm cốt yếu để làm người, nhất là “Luận Ngữ” đứng đầu Tứ thư, bao hàm ý nghĩa của ba cuốn kia, là cốt yếu trong cốt yếu. Mặt khác, ba cuốn còn lại đều có sức nặng riêng, như “Đại học” đặt nặng vào đức trị quốc, “Trung dung” là cách làm cân bằng, chính là xử lý sự tình không sang cực đoan. Có cơ sở đạo đức nhân nghĩa và cách làm cân bằng này rồi, lại học tập các sách cổ điển khác, mới có thể hiểu được căn bản các loại hình thức ngành nghề và kỹ năng nghề nghiệp. Nói một cách khác, Khổng Tử giáo dục học sinh, mục đích là đào tạo thành đấng quân tử, sau đó lấy đức hạnh của người quân tử để trị vì quốc gia, lấy đức để giáo hóa bách tính, tạo phúc cho xã hội. Cho nên, Khổng Tử mới đem những cuốn sách và thư tịch cổ thời Tiên Tần, tức là có từ trước khi Khổng Tử ra đời để chỉnh lý soạn lại, hình thành Lục kinh. Những kinh thư vốn

đã tồn tại, không phải do Khổng Tử viết, mà là Khổng Tử chỉnh lý. Kỳ thực, gia tộc bên mẹ của Khổng Tử là nhà nho, là giáo quan [1] phụ trách tế lễ triều Chu và giáo dục con em nhà quý tộc. Sau khi Khổng Tử chỉnh lý văn thư thượng cổ, mới hình thành Nho gia. Cho nên trường phái Nho gia, kỳ thực chính là nhà giáo dục phụ trách truyền thừa học vấn làm người và trị quốc thời cổ đại. Vì vậy, không có gì lạ khi có những thứ của Đạo gia trong đó.

Như vậy thời đầu chỉnh lý những sách này để làm gì? Chính là để làm tài liệu giảng dạy, dạy bảo con em vương thất quý tộc. Thông qua giáo dục, hiểu được chế độ, lễ nghi, cách viết văn thư, ghi lại lịch sử, cách thức chế định quốc sách v.v. thì mới hiểu được cách cai quản đất nước. Những thứ này thực ra là tu dưỡng cơ bản và kiến thức trách nhiệm của người làm quan. Cho nên cũng gọi là Lục nghệ, chú trọng ghi chép lại hình thức và kỹ nghệ cụ thể, cũng có thể xem là kiến thức chuyên nghiệp ngày nay.

Theo lời của Khổng Tử thì con em quý tộc trước đây học tập Lục nghệ, nhưng không hoàn toàn chỉ có vậy. Khi đó, chiến tranh liên miên, quý tộc làm quan, ngoại trừ phải biết Lễ, Nhạc, còn phải biết bắn cung (Xạ), đánh xe ngựa (Ngự), cách viết chính lệnh văn thư thời cổ đại (Thư) và toán học (Số), chính là sáu loại kỹ nghệ chuyên nghiệp Lễ, Nhạc, Hạ, Ngự, Thư, Số. Thông thường, bạn không biết cách viết chữ và văn thư thì không cách nào khởi thảo chiếu lệnh, xử lý chính sự, ghi chép lịch sử, ghi chép các hoạt động tế tự của quốc gia; bạn không biết Lễ nhạc, thì không biết lễ tiết tiếp đãi khách nước ngoài, lễ tiết của quân thần, tế tự và

lễ nghi, chương nhạc (các bài nhạc) của các loại hoạt động, thì không cách nào xử lý các việc triều chính. Ngoài ra còn phải luyện võ, có thể nói văn võ song toàn. Đến thời Khổng Tử, thì ngoại trừ hình thức bên ngoài, Khổng Tử càng thêm chú trọng vào nội hàm bên trong, cho nên có chỗ điều chỉnh và biến hóa.

Lý giải đơn giản, Tứ thư chính là đạo nhân nghĩa, Lục kinh là để giúp người ta nắm vững và vận dụng những thứ tương đương với cái mà người hiện đại gọi là kỹ năng chuyên nghiệp, thuộc về phần tài năng. Sở dĩ ban đầu đọc Tứ thư và Hiếu Kinh, chính là muốn lấy đức chỉ huy tài năng. Hoàn thành lý tưởng của Khổng Tử lấy đạo của bậc quân tử để trị vì quốc gia.

Kỳ thực, “Kinh Thi” chính là tổng tập thi ca sớm nhất của Trung Quốc gồm 300 bài thơ, vốn là ca từ của những nhạc khúc khác nhau của các quốc gia triều Chu, chia làm ba phần Phong, Nhã, Tụng. Phong tức là những bài ca dao của từng vùng, Nhã, Tụng là các bài tế ca và tụng ca của vương thất.

Sách “Thượng Thư”, tức văn hiến thượng cổ (tài liệu lịch sử thời thượng cổ), là những tài liệu ngoại sử về triều chính của triều đình nhà Chu được lưu trữ lại. Xét trên nội dung của “Thượng Thư” có thể chia làm 2 loại: tế tự và chiến tranh. Xét trên hình thức thể văn cũng có thể chia thành hai loại lớn: tấu chương dâng lên và chiếu lệnh ban xuống.

Sách “Lễ”, còn gọi là “Chu Lễ”, là quy chế pháp luật cai quản của triều đình nhà Chu. Chu Công tại Lạc Ấp chế Lễ soạn Nhạc, đặt định cơ sở của Chu Lễ. Cái được gọi là Lễ, là những điều mà thiên tử, chư hầu, đại phu nhất định phải tuân theo, mỗi tầng lớp có chế độ riêng

về lễ nghi. Nội dung chủ yếu của nó có phong chư hầu, định ngũ phục (năm loại trang phục), phong tước vị, quan chức và các lễ cát hung.

Sách “Dịch Kinh” giảng bói toán âm dương, có thể thông quy luật Thiên Địa Nhân, là trí tuệ lấy thiên đạo để trị quốc của người cai trị.

Sách “Xuân Thu” là quốc sử của nước Lỗ, thời Tiền Tần (giai đoạn lịch sử của Trung Quốc trước khi nhà Tần thống nhất) thì gọi sử sách là Xuân Thu.

Sách “Nhạc” thì đã thất truyền.

Câu chuyện: Đức hiếu cảm hóa lòng người

Đây là câu chuyện cảm động về lòng hiếu thảo, được liệt vào Nhị Thập Tứ Hiếu (24 câu chuyện về lòng hiếu thảo). Văn hóa truyền thống Trung Quốc giảng “Bách thiện hiếu vi tiên” (trăm thiện, hiếu đứng đầu), lòng hiếu thảo thành tâm thành ý của Vương Tường đã đem lại phúc phận sau này cho ông. Câu chuyện đã nói lên quan niệm truyền thống “Tích thiện chi nhân, tất hữu dư khánh” (làm người tích thiện, tất có thừa phúc), “Thiện hữu thiện báo” (làm việc tốt sẽ nhận được quả báo tốt).

Vương Tường là người Lâm Nghi (nay là huyện Lâm Nghi, tỉnh Sơn Đông), tự là Hưu Trưng, là hậu nhân của Gián nghị đại phu Vương Cát thời nhà Hán.

Bản tính Vương Tường thuần hiếu. Mẹ đẻ sớm qua đời khi ông còn nhỏ, người mẹ kế họ Chu mang tâm thiên vị, chán ghét căm hận Vương Tường nên thường mượn cớ nhỏ nhặt để đánh đập ông, lại thường xuyên đặt điều thị phi, vu cáo hãm hại Vương Tường trước

mặt cha ông. Do đó mà cha ông dần dần cũng không ưa ông nữa, bắt ông hàng ngày phải dọn sạch chuồng bò, làm các việc nặng nhọc. Tuy nhiên Vương Tường không oán trách chút nào, lại càng thêm cẩn thận hiếu thuận.

Cha mẹ bị ốm, ông không dám lười nhác, khi sắc thuốc nhất định phải tự mình thử trước, cung kính hầu hạ cha mẹ. Một hôm, mẹ kể muốn ăn cá chép tươi, khi đó trời lạnh tuyết rơi, nước sông đều đã đóng băng. Vương Tường vì mẹ kể, không ngại trời lạnh, ông ra sông cỡi quần áo nằm xuống băng với hy vọng làm tan băng để bắt cá. Trời xanh không phụ lòng người chịu khổ, lớp băng vỡ ra, hai con cá chép nhảy lên, Vương Tường bắt cá mang về nhà. Người trong thôn biết chuyện đều kinh ngạc, cho rằng đó là do lòng hiếu thảo mà được. Từ đó về sau câu chuyện về lòng hiếu thuận của Vương Tường được lưu truyền khắp nơi.

Những năm cuối thời Thục Hán, cha của Vương Tường qua đời. Gặp thời loạn lạc, Vương Tường bảo hộ mẹ kế và dìu dắt em nhỏ Vương Lãm, chạy nạn trốn ở Lư Giang, ẩn cư 30 năm. Châu quận triệu ông làm quan, Vương Tường từ chối vì mẹ già em thơ. Đến khi mẹ kế qua đời, sau khi để tang mẹ xong, thứ sử Từ Châu là Lã Kiên ngưỡng mộ đức hiếu của ông, lần nữa triệu ông ra làm thứ sử tá lại (chức quan phụ tá cho thứ sử), ông vẫn một mực từ chối không nhận. Em trai Vương Lãm bèn khuyên ông, đồng thời chuẩn bị xe ngựa cho ông đi, Vương Tường mới chịu nhậm chức. Khi ấy trộm cướp hoành hành, Vương Tường dẫn binh đi dẹp yên, từ đó người dân Từ Châu có được cuộc sống an định, mọi người an cư lạc nghiệp. Khi đó mọi người khen ngợi rằng: “Hải nghi chi khang, thực lại Vương Tường.

Bang quốc bất không, biệt giá chi công” (Vùng ven biển sung túc, thực nhờ Vương Tường. Đất nước được yên, là nhờ công của quan biệt giá).

Sau này Vương Tường làm đến chức Thái Bảo (một trong Tam công, ba chức quan cao cấp nhất trong triều đình gồm Thái Sư, Thái Phó và Thái Bảo), tước phong làm Huy Lăng Công, hưởng thọ 85 tuổi. Vương Tường sinh được 5 người con trai, họ đều là những người phú quý sống thọ, phúc lộc đầy nhà. Người thời đó đều cho rằng vì có đức hiếu nên mới được như vậy.

Văn hóa Trung Quốc cực kỳ coi trọng hiếu đạo, cho nên có chuyện Nhị Thập Tứ Hiếu, dù là người không đọc sách cũng đều biết những câu chuyện này. Cho nên trước Cách mạng Văn hóa, người Trung Quốc nho nhã lễ độ, con trẻ rất hiếu lễ nghi, đối đãi với người lớn, cha mẹ đều cung kính hiếu thuận, có phép tắc, biết cảm ân khiêm nhường, được khen là lễ nghi chi bang (nước có lễ nghi).

Trong phần mở đầu của cuốn “Luận Ngữ”, Hữu Tử, đệ tử của Khổng Tử, giảng rằng: “Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để dĩ giả, kỳ vi nhân chi bản dã!” (Quân tử cần phải chú ý cái gốc của việc làm người, cái gốc mà tốt thì nhân sinh quan đúng đắn. Hiếu để cũng vậy, đó là cái gốc rễ của nhân nghĩa!) Cho nên, Nho gia rất coi trọng đạo hiếu, cho rằng có thể hiếu kính cha mẹ ở nhà là tu dưỡng cơ bản để trở thành đấng quân tử, là căn bản của nhân đức. Làm được điều này, mới có thể trị vì quốc gia. Kỳ thực đây vốn là truyền thống của dân tộc Trung Hoa do vua Thuấn thời thượng cổ lưu lại, được Nho gia kế thừa và phát triển.

BÀI 17

Nguyên văn

有連山 (1), 有歸藏 (2),
 有周易 (3), 三易 (4) 詳 (5).
 有典謨 (6), 有訓誥 (7),
 有誓命 (8), 書 (9) 之奧 (10).

Bính âm

yǒu lián shān , yǒu guī cáng ,
 yǒu zhōu yì , sān yì xiáng 。
 yǒu diǎn mó , yǒu xùn gào ,
 yǒu shì mìng , shū zhī ào 。

Chú âm

有_{ㄩˇ}連_{ㄌㄧㄢˊ}山_{ㄕㄢ} , 有_{ㄩˇ}歸_{ㄍㄨㄟ}藏_{ㄘㄤˊ} ,
 有_{ㄩˇ}周_{ㄓㄡ}易_{ㄩˋ} , 三_{ㄕㄨㄢ}易_{ㄩˋ}詳_{ㄒㄩㄥˊ} 。
 有_{ㄩˇ}典_{ㄉㄧㄢˇ}謨_{ㄇㄛˊ} , 有_{ㄩˇ}訓_{ㄒㄩㄣˋ}誥_{ㄍㄠˋ} ,
 有_{ㄩˇ}誓_{ㄕㄨㄟˋ}命_{ㄇㄩˋ} , 書_{ㄕㄨ}之_ㄓ奧_{ㄠˋ} 。

Âm Hán Việt

Hữu Liên Sơn, Hữu Quy Tàng,
 Hữu Chu Dịch, Tam dịch tường.
 Hữu Điển Mô, Hữu Huấn Cáo,
 Hữu Thệ Mệnh, Thư chi áo.

Tạm dịch

Có sách “Liên Sơn”, có sách “Quy Tàng”
Có sách “Chu Dịch”, ba Dịch rõ ràng.
Có thiên “Điển Mô”, có thiên “Huấn Cáo”
Có thiên “Thệ Mệnh”, sách rất thâm sâu.

Từ vựng

(1) Liên Sơn (連山): tên sách, tương truyền là do Phục Hy viết, có truyền thuyết khác cho rằng đây là cuốn sách bói thệ [1] thời nhà Hạ. Sách này lấy quẻ Cấn đứng đầu, Cấn tượng trưng cho núi, cho nên được gọi là “Liên Sơn”. Sách này đã thất truyền.

(2) Quy Tàng (歸藏): tên sách, tương truyền là do Hoàng Đế viết, có truyền thuyết khác cho rằng đây là cuốn sách bói thệ của triều Thương. Sách này lấy quẻ Khôn đứng đầu, Khôn tượng trưng cho đất, đất là nơi ẩn chứa tàng trữ vạn vật, cho nên gọi là “Quy Tàng”. Hiện đã thất truyền.

(3) Chu Dịch (周易): tên sách, ‘Dịch’ có nghĩa là biến hóa, khởi nguồn của “Chu Dịch” là Hà Đồ và Lạc Thư. “Sử Ký” viết rằng: “Văn Vương câu nhi diễn Chu dịch” (Văn Vương trong lúc bị giam giữ mà phát triển Chu Dịch), chính là nói Chu Văn Vương suy diễn từ Tiên Thiên Bát Quái của Phục Hy thành Hậu Thiên Bát Quái, hiện nay gọi là “Chu Dịch”. Có thể dùng để xem bói.

(4) Tam Dịch (三易): chỉ ba cuốn “Liên Sơn”, “Quy Tàng” và “Chu Dịch”.

(5) Tường (詳): rõ ràng, nói rõ, kỹ càng đầy đủ.

(6) Điển Mô (典謨): phân loại kiểu chương, thiên trong sách “Thượng Thư” (Thư Kinh). “Điển” là bài

viết ghi chép lại những sự tích của các đế vương, như chương “Nghieu Điển”; “Mô” là kể lại những lời bàn bạc thương nghị giữa quân thần với nhau, như chương “Cao Đào Mô”.

(7) Huấn Cáo (訓誥): phân loại kiểu chương, thiên trong sách “Thượng Thư” (Thư Kinh). “Huấn” là chỉ những lời dạy bảo, như chương “Y Huấn”; “Cáo” là chỉ những văn thư nhắc nhở răn đe hoặc thăm hỏi khích lệ, như chương “Khang Cáo”.

(8) Thệ Mệnh (誓命): phân loại kiểu chương, thiên trong sách “Thượng Thư” (Thư Kinh). “Thệ” là chỉ những lời tuyên thệ, như chương “Cam Thệ”; “Mệnh” là chỉ những chiếu lệnh của quân vương, như chương “Cổ Mệnh”.

(9) Thư (書): chính là chỉ sách “Thượng Thư”.

(10) Áo (輿): ảo diệu tinh thâm.

Dịch nghĩa tham khảo

Ba cuốn sách “Liên Sơn”, “Quy Tàng” và “Chu Dịch” được gọi chung là “Tam Dịch”. “Tam Dịch” là một cuốn sách dùng hình thức “Quái” (quẻ) để nói rõ tường tận đạo lý của sự biến hóa của vạn sự vạn vật trong vũ trụ, đồng thời chỉ dạy con người làm thế nào để an thân lập mệnh.

Có Điển, Mô, có Huấn, Cáo, còn có Thệ, Mệnh, đây là sáu loại hình thức văn chương và là chỗ đạo lý tinh hoa huyền diệu thâm sâu nhất của “Thượng Thư”.

Đọc sách luận bút

Trong bài trước, đã đề cập đến Tứ thư Lục kinh mà ta phải đọc của Nho gia, trong bài học này bắt đầu tập trung nói về “Dịch Kinh” và “Thư Kinh” trong Lục kinh. Điều đáng chú ý là trình tự của sáu bộ kinh được giải thích ở đây. Rõ ràng “Dịch Kinh” được đặt lên hàng đầu, tức là vị trí thứ nhất của Lục kinh. Vì sao như vậy? “Dịch Kinh” chẳng phải là học thuyết của Đạo gia sao? Tại sao lại đặt nó ở vị trí đầu tiên?

Thực ra trong bài trước đã nói, trước thời Khổng Tử thì không có trường phái Nho gia, những Nho gia trước thời Khổng Tử kỳ thực là những người ở nhiều thế hệ phụ trách giáo dục con em quý tộc và các hoạt động cúng tế trọng đại của quốc gia. Họ là những người chính lý, kế thừa và là người giáo dục văn hóa thời cổ đại. Vì vậy, họ tinh thông văn hóa cổ đại, Khổng Tử cũng là kế thừa sứ mệnh của một dòng họ Nho gia. Trên thực tế là chính lý lại các sách cổ về văn hóa và giáo dục cổ đại.

Dân tộc Trung Hoa được gọi là con cháu Viêm Hoàng, cũng chính là con cháu của Thần Nông và Hoàng Đế. Thần Nông đã nếm trăm loại thảo mộc để phân biệt ra thảo dược và độc dược để trị bệnh. Hoàng Đế là ông tổ của Trung y, người đã viết ra sách “Hoàng Đế Nội Kinh”, đã trở thành bảo điển (sách quý) của y thuật trong mấy nghìn năm, y lý cơ bản của nó chính là lý âm dương của “Dịch Kinh”. Sách này cho rằng cơ thể con người là một tiểu vũ trụ, muốn khỏe mạnh và trường thọ thì phải thuận theo đạo tự nhiên, hết thấy sự vật đều do âm dương tạo thành, nếu âm dương được điều

hòa và cân bằng thì vạn vật tràn đầy sức sống. Cơ thể con người cân bằng âm dương thì sẽ không có bệnh tật, âm dương mất cân bằng thì sẽ có thiên tai và nhân họa, bên trong cơ thể con người cũng vậy, mất cân bằng sẽ sinh bệnh. Trước tiên xem trọng dưỡng sinh, sau mới là trị bệnh, bảo trì cân bằng âm dương trong cơ thể là mục đích cần đạt được của nguyên tắc cơ bản và việc trị bệnh thực tế của tất cả các bệnh lý. Vì vậy, văn hóa cổ xưa của Trung Quốc, từ y thuật, nấu ăn cho đến trị quốc, đều là một đạo lý, xuất phát từ văn hóa tu Đạo của các bậc đế vương thời thượng cổ, đều không thể tách rời đạo lý của “Dịch Kinh”.

Phục Hy là thủy tổ của người Trung Hoa, là người đứng đầu Tam Hoàng (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế), là ông tổ của “Dịch Kinh”, và là vị đế vương thời thượng cổ khai sáng ra nền văn hóa Thần truyền Hoa Hạ cổ xưa. Ông thông tỏ lý của vũ trụ thiên địa, ông lưu lại cuốn “Liên Sơn”, là sách Dịch Kinh cổ xưa nhất để hỗ trợ các vị đế vương sau này cai quản bách tính thiên hạ. Vì vậy, nó là yếu điển (sách quan trọng) để trị quốc, không thể không biết.

Thông qua việc học tập “Dịch Kinh”, người ta có thể nắm vững được đạo biến hóa của vạn sự vạn vật trong trời đất, cũng có thể biết được cách an thân lập mệnh. Đối với người trị quốc và làm quan, thì đây là tri thức và đạo lý mà phải thấu hiểu trước hết. Vì vậy mà “Dịch Kinh” là tác phẩm đứng đầu Lục Kinh.

Tiếp theo chính là “Thư Kinh”, cũng gọi là “Thượng Thư”, nhất định phải hiểu các dạng văn thư này và nắm vững được sự huyền diệu thâm sâu trong cách dùng của nó mới có thể phụ trợ bậc đế vương, hay quân

vương trị vì thiên hạ và quốc gia. Ví dụ như khởi thảo chiếu lệnh, chế định quốc sách, ghi chép sử sách, có chính sự (việc quốc gia) nào mà không cần ghi chép và sử dụng văn thư đâu? Các thể văn chương được dùng trong chính sự, và chỗ huyền diệu thâm sâu trong cách dùng của nó, đều phải học tỏ tường mới có thể phụ tá chính sự, quản lý bách tính.

Nói thẳng ra, giáo dục của Nho gia là kế thừa tri thức cổ xưa của Đạo gia, bồi dưỡng nên nhân tài tinh thông việc trị quốc, mà Khổng Tử chính là đã tuân theo trí tuệ cổ xưa, đưa đức hạnh của bậc quân tử lên hàng đầu. Trong thời kỳ loạn thế Xuân Thu Chiến Quốc, ông đã cố gắng hết sức để quy chính đạo đức đang bại hoại, cho nên ông chu du các nước, tuyên dương đạo trị quốc của bậc quân tử, thực tế là phục hưng truyền thống của bậc đế vương cổ xưa. Ông tuyển nhận đệ tử mà không phân biệt thân phận địa vị giàu sang hay không, thiết lập nền giáo dục, đào tạo bậc quân tử chân chính, chỉ mong lấy đức giáo hóa thiên hạ, bách tính không còn lo lắng, thiên hạ sẽ thái bình. Đây mới là mục đích giáo dục của Khổng Tử.

Câu chuyện: Hai giấc mơ của tú tài

Có một tú tài lần thứ ba lên kinh ứng thí, trước hôm thi hai ngày anh ta có hai giấc mơ. Giấc mơ thứ nhất là mơ thấy mình trông cái trắng trên tường; giấc mơ thứ hai là mơ thấy mình đội mũ lá rộng vành lúc trời mưa mà lại còn cầm ô che.

Tú tài nghĩ hai giấc mơ này có lẽ còn có ý nghĩa sâu xa gì khác nữa, thế là anh ta liền nhanh chóng đi tìm

thầy bói để giải mộng. Thầy bói vừa nghe xong, liền vỗ đùi nói: “Anh hãy về nhà đi thôi. Anh nghĩ xem, trên tường cao mà đi trồng rau chẳng phải là phí công hay sao? Đội mũ lá rộng vành rồi mà lại còn che ô thì chẳng phải làm điều thừa hay sao?”

Tú tài vừa nghe xong, nản lòng thoái chí, quay lại quán trọ thu dọn đồ đạc chuẩn bị về nhà. Chủ quán trọ thấy vậy lấy làm lạ bèn hỏi: “Ngày mai anh mới thi cơ mà, sao hôm nay đã về quê vậy?”

Sau khi tú tài nói rõ đầu đuôi, chủ quán trọ lại vui mừng nói: “Tôi lại thấy khác, lần này anh nhất định phải ở lại đây để thi. Anh nghĩ xem, trên tường mà trồng rau chẳng phải là trồng giỏi hay sao? Đội mũ rộng lá vành lại che ô chẳng phải nói rõ rằng lần này anh đã có phòng bị trước nên sẽ tránh được tai họa sao? Tú tài nghe xong, cảm thấy rất có lý, thế là tinh thần phấn chấn tham gia kỳ thi, quả nhiên đã đỗ Thám hoa (bậc học vị thời xưa dưới Trạng nguyên và Bảng nhãn).

Có thể thấy, cùng một thiên tượng mỗi người sẽ giải thích khác nhau, không có đạo hạnh chân chính, sẽ đọc mà không hiểu “Dịch Kinh”, nhất định phải là tầng thứ của người tu Đạo, mới có thể vận dụng thành thạo. Nhưng đạt tới tầng thứ này, cũng sẽ không sử dụng tùy tiện để can thiệp vận mệnh của con người, mà là làm thuận theo thiên ý.

Cổ nhân hiểu được rằng thiên cơ là không thể tiết lộ, mỗi người chính là trong thật thật giả giả dựa vào ngộ tính mà đi con đường của mình. Cổ nhân đã hiểu được rằng không thể trái thiên ý, nhưng cũng hiểu được thiên cơ là bất khả lộ. Khi vận dụng “Dịch Kinh”, thì phải làm theo tư tưởng ‘mưu sự tại nhân, thành sự

tại thiên'. Cho nên mặc dù dùng thiên tượng phán đoán cát hung rồi, nhưng trước sau gì thì cũng là ở trong mê, nên người ta sẽ căn cứ vào lĩnh ngộ của mình mà xử lý, không cần biết suy đoán là đúng sai thế nào, chỉ cần ôm giữ một thái độ nghe theo thiên mệnh, làm mà không cầu, làm hết sức mình là tốt rồi. Cho nên, sự lựa chọn của tú tài là đúng. Khi không có cách nào xác định chân tướng, thì chỉ cần làm những việc mà một người tốt nên làm là được. Điều quan trọng hơn là trong lòng không hổ thẹn, nên không cần để ý đến kết quả.

Nếu đã là thiện ác hữu báo, trời định vận mệnh của con người, thì cũng có ý là nhân mệnh họa phúc mà trời định đều căn cứ trên hành vi thiện ác của bản thân con người mà quyết định. Do đó, làm hết sức mình, nghe theo thiên mệnh, tích đức nhiều mới là căn bản, không cần chấp trước lo lắng thái quá vào được mất vinh nhục của mình.

Cũng chính vì điều này mà Nho gia không quá liên quan đến tu Đạo ở cao tầng, mà chỉ giảng ra cho con người cái lý của tầng thứ này. Chỉ cần làm người nhân đức, thì sẽ tích đức, sẽ có thiện báo, vận mệnh tự nhiên sẽ chuyển biến tốt đẹp, bởi vì đây là cách duy nhất để cải biến vận mệnh họa phúc do trời định. Cho nên, Khổng Tử chỉ giảng đạo làm người như thế nào, làm thế nào để làm người cao thượng, đặt điều này ở vị trí đầu tiên.

[1] Bói cỏ thi. Như: “bốc thệ” 卜筮 bói xấu tốt (dùng mai rùa gọi là “bốc”, dùng cỏ thi gọi là “thệ”).

BÀI 18

Nguyên văn

我周公⁽¹⁾，作周禮⁽²⁾，
著⁽³⁾六官⁽⁴⁾，存⁽⁵⁾治體⁽⁶⁾。
大小戴⁽⁷⁾，注⁽⁸⁾禮記⁽⁹⁾，
述⁽¹⁰⁾聖言⁽¹¹⁾，禮樂⁽¹²⁾備⁽¹³⁾。

Bính âm

wǒ zhōu gōng , zuò zhōu lǐ ,
zhè liù guān , cún zhì tǐ 。
dà xiǎo dài , zhù lǐ jì ,
shù shèng yán , lǐ lè bèi 。

Chú âm

我^{ㄉㄨㄛˇ}周^{ㄓㄡ}公^{ㄍㄨㄥ}，作^{ㄗㄨㄛˋ}周^{ㄓㄡ}禮^{ㄌㄧˇ}，
著^{ㄓㄨㄛˋ}六^{ㄌㄨˋ}官^{ㄍㄨㄢ}，存^{ㄘㄨㄣˊ}治^{ㄓㄧˋ}體^{ㄊㄧˇ}。
大^{ㄉㄚˋ}小^{ㄒㄩㄠˋ}戴^{ㄉㄞˋ}，注^{ㄓㄨˋ}禮^{ㄌㄧˇ}記^{ㄐㄧˋ}，
述^{ㄕㄨˋ}聖^{ㄕㄨㄥˋ}言^{ㄩㄢˊ}，禮^{ㄌㄧˇ}樂^{ㄌㄜˋ}備^{ㄅㄟˋ}。

Âm Hán Việt

Ngã Chu Công, Tác Chu Lễ,
Trứ lục quan, Tồn trị thể.
Đại tiểu Đới, Chú Lễ Ký,
Thuật thánh ngôn, Lễ nhạc bị.

Tạm dịch:

Chu Công ta, soạn Chu Lễ,
Đặt sáu loại quan, giữ gìn trị thể.
Đại Đới tiểu Đới chú thích Lễ Ký,
Thuật lời thánh nhân, đầy đủ lễ nhạc.

Từ vựng

(1) Chu Công (周公): Họ Cơ, tên Đán, cũng gọi là Thúc Đán, là con trai thứ tư của Chu Văn Vương. Bởi vì ông được phong đất tại nước Chu (nay là phía bắc Kỳ Sơn, Thiểm Tây, Trung Quốc) nên được gọi là Chu Công hay Chu Công Đán.

(2) Chu Lễ (周禮): Tên sách do Chu Công viết, ghi chép lại các chế độ chức quan của các ban ngành chính phủ thời cổ đại, vậy nên còn được gọi là Chu Quan.

(3) Trú (著): Sáng tác, viết sách tự thuật.

(4) Lục quan (六官): Sáu chức quan thời nhà Chu. Gồm có: 1. Thiên quan mông tế, 2. Địa quan tư đồ, 3. Xuân quan tông bách, 4. Hạ quan tư mã, 5. Thu quan tư khấu, 6. Đông quan tư không.

(5) Tồn (存): Vẫn còn, tồn tại.

(6) Trị thể (治體): Thể chế cai quản quốc gia.

(7) Đại Tiểu Đới (大小戴): chỉ học giả Đới Đức và Đới Thánh thời Tây Hán. Hai người là chú cháu với nhau nên còn được gọi là Đại Đới và Tiểu Đới.

(8) Chú (注): chú thích, giải thích.

(9) Thuật (述): kể ra, nói ra, trình bày.

(10) Thánh ngôn (聖言): những lời bàn của Thánh hiền.

(11) Lễ nhạc (禮樂): các loại lễ nghi và các chế độ, âm nhạc dùng để phối hợp trong các điển lễ.

(12) Bị (備): Đầy đủ, hoàn mỹ.

Dịch nghĩa tham khảo

Chu Công soạn sách “Chu Lễ” để ghi lại sáu loại chế độ quan chức của triều đại nhà Chu, bảo tồn thể chế trị quốc.

Các học giả Đới Đức và Đới Thánh thời Tây Hán đã lần lượt chú thích cuốn “Lễ Ký”, trong đó trình bày rất đầy đủ những lời bàn luận của các bậc thánh hiền và các loại chế độ lễ nghi liên quan đến lễ nhạc.

Đọc sách luận bút

Chu Công sở dĩ soạn ra lễ chế cho lục quan, không gì khác ngoài việc muốn quân thần trên dưới đều phải tuân thủ chức trách thân phận của mình, không được hành xử vượt qua lễ chế. Dùng cách của ngày nay mà nói thì chính là một bộ thể chế cho quan viên, dùng để quản lý quốc gia. Trẻ em có thể lý giải lễ chế này từ những việc chúng trải qua trong cuộc đời.

Ví dụ như sự phân công khác nhau về các thành viên hoặc ban cán sự trong một lớp học, chẳng hạn: lớp trưởng, lớp phó học tập, lớp phó phụ trách đời sống, v.v. mọi người đều làm đúng trách nhiệm của mình và thống nhất tuân theo sự điều phối của lớp trưởng. Lớp trưởng được ví như vị vua trong một vương quốc, các tổ trưởng hoặc lớp phó tựa như quan viên các cấp, cần phải làm tốt chức trách của mình thì mới có thể quản lý

tốt mọi việc trong lớp học. Nếu không có các quy định trong quản lý và quy tắc xử lý sự việc, từng cá nhân không làm tốt bổn phận của mình, hoặc gây can nhiễu ảnh hưởng lẫn nhau, làm phát sinh mâu thuẫn, như vậy thì lớp học sẽ trở nên lộn xộn. Nếu những việc đã được bên trên quyết định mà không cách nào truyền đạt xuống cho bên dưới thực hiện, còn vấn đề xuất hiện ở bên dưới lại không cách nào đưa lên, thì lớp học sẽ giống như một nắm cát rời rạc, bầu không khí sẽ ra sao thì có thể tưởng tượng được.

Như đã nói, tư tưởng của Khổng Tử là muốn lấy đức để giáo hóa thiên hạ. Sự giáo dục của ông cuối cùng cũng là hy vọng có thể bồi dưỡng ra các quân tử, để họ có thể gánh vác sự nghiệp quốc gia, để các môn đồ của ông có chí hướng tâm hoài thiên hạ, lấy đạo đức cao thượng tạo phúc lợi cho bách tính, khiến thiên hạ thái bình. Bởi vậy, mấy ngàn năm nay, tư tưởng của Nho gia là đứng tại góc độ vì nước vì dân mà lo lắng, và đứng ở góc độ nhân ái tâm hoài thiên hạ mà đào tạo nhân tài, vậy nên tất nhiên liên quan đến học tập thể chế quốc gia. Chu Lễ và Lễ Ký là kinh điển cần phải học bởi vì nếu chỉ có nhiệt huyết với đất nước và lo cho dân nhưng lại không có tài năng học từ Lục kinh – những kiến thức nhất định cần phải có để chuẩn bị cho việc tương lai quản lý quốc gia, sẽ không thể gánh vác được chức vụ của quan viên.

Vì vậy, sau khi đã thông hiểu “Dịch Kinh” và “Thượng Thư”, còn phải hiểu thể chế quản lý, thông hiểu các loại lễ nghi và lễ nhạc. Như vậy, bổn phận cá nhân và các đãi ngộ sẽ rất rõ ràng, thưởng phạt có căn cứ, tiến thoái đúng nghi lễ, đúng thứ tự. Thậm chí đối với cả nhà vua

cũng có quy định về mức chi tiêu rõ ràng trong việc hiếu hỷ, như vậy dù là đấng quân vương cũng không được tùy ý làm bừa.

Chính vì vậy, các nho sĩ Trung Quốc đều coi thiên hạ dân sinh làm nhiệm vụ của bản thân, để thiên hạ thái bình, sẵn sàng gánh vác trách nhiệm, thẳng thắn góp ý, khuyên ngăn nếu nhà vua không ứng xử theo lẽ phải. Các bậc đế vương sợ nhất là lưu lại tiếng xấu muôn đời, bởi vậy tất cả cần phải có căn cứ, có chế độ lễ nghi trị quốc của tổ tiên để lại thì ai cũng không dám tự ý muốn gì thì làm nấy.

Sở dĩ Trung Cộng đã giết hàng loạt phần tử tri thức, phá hủy tất cả các văn vật và di sản tịch, thực hiện đại Cách mạng Văn hóa một cách triệt để, mục đích là để người đời sau mất đi những nhận thức cơ bản này, để Trung Cộng tùy ý thực hiện độc tài theo lối lưu manh thổ phỉ, bịt miệng hết thầy người trong thiên hạ. Khiến cho người dân biến thành những kẻ tiểu nhân không còn dám hé răng nói đến chỗ được, mất của chính sách, không dám chỉnh lại việc nước.

Chiều sâu của “Tam Tự Kinh” đến đây đã dần dần hiển lộ. Ai đã từng đọc “Tam Tự Kinh” đều xuất tâm mong muốn trị quốc cứu dân, suy nghĩ sâu xa về trách nhiệm và giá trị nhân sinh của bản thân, sẽ tự nhiên muốn tiếp nối các bậc thánh hiền, trở thành đấng quân tử chân chính. Từ ý nghĩa này, “Tam Tự Kinh” là một quyển sách khai sáng chí hướng cho đời người, khai sáng việc học tập như thế nào, nên học tập cái gì.

Người Trung Quốc thời cổ đại, khi được giáo dục Nho học, thì đều tăng thêm chí hướng mong muốn tương lai trở thành bậc quân tử, cho nên họ không coi

trọng tiền tài, coi việc không giữ khí tiết là điều sỉ nhục cực lớn. Cái gọi là ‘bần cùng thì chỉ cần lo thân mình cho tốt, thành đạt thì thêm cả việc lo cho thiên hạ’. Đây quả là cái tâm cao thượng rộng lớn. Học tập không phải để hưởng vinh hoa phú quý, mà là để cống hiến cho nước cho dân.

Ngày nay mọi người rất hâm mộ Nhật Bản, kỳ thực quan niệm luân lý của Nhật Bản như trung nghĩa thành tín chính là kế thừa và biểu hiện ít nhiều của lý niệm Nho gia ở nước này. Sự mỹ hảo của Trung Quốc lễ nghi chi bang là không thể nghĩ bàn, đã được cả thế giới công nhận và ngưỡng mộ.

Cho nên, sau khi học xong “Tam Tự Kinh”, trẻ nhỏ sẽ lập chí, quan tâm đến bách tính thiên hạ hơn. Theo ý nghĩa này mà nói, thì đây là học tập về đạo quân thần, là sự khai sáng và gọi mở cho vương đạo trị quốc, là bắt đầu của đế vương học chính thống.

Vậy nên, nếu muốn triển khai một cách có hệ thống để hiểu rõ những kinh thư này, sẽ phải học tập thêm một bước nữa, giai đoạn ban đầu là phải hiểu rõ rằng có tồn tại những kinh thư này, và mục đích, tác dụng của việc học tập những kinh thư này là được rồi. Nhưng ý nghĩa của việc này là phi phạm.

Câu chuyện: Tăng Tử thay chiếu

Tăng Tử lâm bệnh nặng nằm trên giường, học trò của ông là Nhạc Chính và Tử Xuân ngồi bên dưới, con trai Tăng Nguyên và Tăng Thân ngồi ở chân giường. Một đồng tử (đứa trẻ) ngồi ở góc nhà cầm cây nển.

Đưa trẻ vô tình phát hiện Tăng Tử nằm trên tấm chiếu trúc hoa lệ và êm ái chỉ có quan lớn mới dùng. Nó liền thốt lên lời khen ngợi, Tử Xuân vội vàng ngăn không cho nó nói tiếp. Tăng Tử nghe vậy, kinh hoàng nói: “A, đúng rồi! Đây là quà của Quý Tôn đã tặng cho ta. Ta vẫn chưa thay. Nguyên, hãy đỡ ta dậy thay chiếu khác đi”.

Tăng Nguyên thưa: “Cha đang bệnh nặng, không nên chuyển động thân thể. Đợi đến khi trời sáng, con nhất định sẽ thay chiếu theo ý cha ạ”. Tăng Tử nói: “Con yêu thương ta không bằng đồng tử. Quân tử lấy đức để yêu người, tiểu nhân thì dùng nuông chiều cả nể để yêu người. Ta còn có gì để mong cầu nữa đây? Ta có thể đắc chính đạo mà chết là đủ lắm rồi”.

Thế là, họ bèn mau chóng thay chiếu cho ông. Thay chiếu xong, Tăng Tử nằm xuống chưa yên thì đã qua đời. Đây chính là câu chuyện “Tăng Tử thay chiếu”. (Theo “Lễ Ký – Đàn Cung Thượng”)

Từ câu chuyện này, mọi người sẽ thực sự hiểu được rằng, lý giải của Nho gia đối với quân tử là: tiết tháo còn hơn cả sinh mệnh, cái gọi là hy sinh vì nghĩa, chính là đạo lý này. Nho sinh rất xem trọng nhân nghĩa, sẽ không vì tiền tài, địa vị và sinh mệnh mà thay đổi nguyên tắc làm người của mình. Hơn nữa, chúng ta cũng hiểu được rằng, thế nào gọi là lấy đức để yêu người. Đối với vua thì can gián, thành thật khuyên răn, mới là yêu vua, mới là thật sự là bề tôi trung thành. Chỉ có kẻ tiểu nhân mới chỉ lo làm vui lòng vua, hoặc chiều theo vô nguyên tắc, như vậy là ôm tư tâm.

Trong cuộc sống cũng vậy, quan hệ giữa các bậc quân tử với nhau mới thực sự là quan hệ bạn bè. Đưa

lời khuyên chân thành mới là lòng nhân ái chân chính. Đó cũng là hàm nghĩa câu “Quân tử chi giao đạm như thủy” (Quân tử với nhau đạm bạc như nước), chính là nói về mối quan hệ đức hạnh trong sáng, không có mang theo tư dục (mong muốn cá nhân).

BÀI 19

Nguyên văn

曰國風⁽¹⁾，曰雅⁽²⁾頌⁽³⁾，
 號⁽⁴⁾四詩⁽⁵⁾，當諷詠⁽⁶⁾。
 詩既⁽⁷⁾亡⁽⁸⁾，春秋⁽⁹⁾作⁽¹⁰⁾，
 寓⁽¹¹⁾褒⁽¹²⁾貶⁽¹³⁾，別⁽¹⁴⁾善惡。

Bính âm

yuē	guó	fēng	yuē	yǎ	sòng
曰	國	風	曰	雅	頌
hào	si	shī	dāng	fēng	yǒng
號	四	詩	當	諷	詠
shī	ji	wáng	chūn	qiū	zuò
詩	既	亡	春	秋	作
yù	bāo	biǎn	bié	shàn	è
寓	褒	貶	別	善	惡

Chú âm

曰 _{ㄩㄝ}	國 _{ㄍㄨㄛˊ}	風 _{ㄈㄨㄥ}	曰 _{ㄩㄝ}	雅 _{ㄩㄚˇ}	頌 _{ㄙㄨㄥˋ}
號 _{ㄏào}	四 _ㄙ	詩 _ㄕ	當 _{ㄉㄤ}	諷 _{ㄈㄨㄥ}	詠 _{ㄩㄥ}
詩 _ㄕ	既 _ㄐ	亡 _{ㄨㄥ}	春 _{ㄔㄨㄥ}	秋 _ㄑ	作 _ㄗ
寓 _ㄩ	褒 _ㄅ	貶 _ㄅ	別 _ㄅ	善 _ㄕ	惡 _ㄝ

Âm Hán Việt

Viết Quốc Phong, Viết Nhã Tụng,
 Hiệu Tứ thi, Đương phúng vịnh.
 Thi ký vong, Xuân Thu tác,
 Ngụ bao biếm, Biệt thiện ác.

Tạm dịch:

Rằng Quốc Phong, rằng Nhã Tụng,
Là Tứ thi, để diễn ngâm.
“Kinh Thi” mất, viết “Xuân Thu”,
Ý khen chê, phân thiện ác.

Từ vựng

(1) Quốc Phong (國風): một thể thơ của “Kinh Thi”. Chỉ những bài ca dao dân gian của các nước chư hầu thời nhà Chu. Tổng cộng có 160 bài, chia làm 15 nước. Đại khái là chỉ các bài dân ca từ thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu.

(2) Nhã (雅): một thể thơ của “Kinh Thi”, được chia thành “Đại Nhã” và “Tiểu Nhã”. “Đại Nhã” là các bài thơ ca mà các chư hầu dùng khi yết kiến Thiên tử. “Tiểu Nhã” là các bài thơ ca mà Thiên tử dùng trong các yến tiệc đãi khách.

(3) Tụng (頌): một thể thơ của “Kinh Thi”, là các bài thơ dùng trong lễ bái, được phân thành ba loại “Chu Tụng”, “Lỗ Tụng”, “Thương Tụng”.

(4) Hiệu (號): được gọi là, xưng là, danh xưng, mệnh danh.

(5) Tứ thi (四詩): bốn thể thơ của “Kinh Thi”. Bao gồm: Phong (Quốc Phong), Đại Nhã, Tiểu Nhã và Tụng.

(6) Phúng vịnh (諷詠): đọc diễn cảm cùng ngâm xướng.

(7) Ký (既): đã, vừa, rồi.

(8) Vong (亡): mất, thất lạc.

(9) Xuân Thu (春秋): tên sách. Đây là cuốn sách do Khổng Tử biên soạn căn cứ vào sách sử nước Lỗ, ghi

chép lại lịch sử 241 năm từ thời Lỗ Ẩn Công năm thứ nhất (năm 722 TCN) đến thời Lỗ Ai Công năm thứ 14 (năm 481 TCN). Đây là biên niên sử khá sớm của Trung Quốc. Lời văn của nó ngắn gọn, chứa nhiều bình phẩm, đời sau gọi là “Xuân Thu Bút Pháp”.

(10) tác (作): làm ra, sinh ra, sáng tác, thực hiện.

(11) ngụ (寓): ngụ ý, ở, chỗ ở.

(12) bao (褒): tán dương, khen ngợi.

(13) biếm (貶): phê bình, chỉ trích.

(14) biệt (別): phân biệt, phân tách.

Dịch nghĩa tham khảo

“Kinh Thi” có 4 thể thơ gồm: Quốc Phong, Đại nhã, Tiểu nhã, và Tụng, được gọi chung là Tứ thi, do đó “Kinh Thi” thường phải đọc diễn cảm cùng ngâm nga trầm bổng.

Sau đó, do nhà Chu suy bại, “Kinh Thi” dần dần bị mọi người quên lãng. Vì vậy Khổng Tử đã biên soạn ra cuốn “Xuân Thu”, trong bộ sách này có chứa đựng những lời bình luận khen chê, có thể thiện-ác phân minh.

Đọc sách luận bút

Bài học này rõ ràng nói về nội dung và tác dụng chính của hai bộ kinh điển “Kinh Thi” và “Xuân Thu” trong Lục kinh của Nho gia.

Khổng Tử từng nói: “Bất học thi, vô dĩ ngôn” (Không học “Kinh Thi” thì không biết lấy gì để nói chuyện). Khổng Tử đã tuyển chọn và biên soạn bộ “Kinh Thi” và cho các đệ tử mình học tập, mục đích là nhằm giáo dục

đệ tử có đủ năng lực để có chỗ đứng trong xã hội và có thể trị quốc. Cho dù đó là giao tiếp xã hội, hay là ra làm quan, thậm chí là tề gia, cũng đều phải biết cách làm sao biểu đạt tâm ý, nguyện vọng hoặc là chí hướng của mình, đó gọi là ‘thi dĩ ngôn chí’ (dùng thơ nói lên ý chí). Con người sống trên thế gian, chỉ sau khi lập chí mới có phương hướng cho nỗ lực của mình, thường thì chí hướng và nguyện vọng kết hợp cùng nhau. “Chí” (志) chính là mong muốn trong tâm, đặc điểm lớn nhất của thi ca chính là trực tiếp biểu đạt tâm ý, bộc lộ ra tính tình thật của bản thân, không kiểu cách, không giả tạo. Vì vậy, Khổng Tử cho các học trò dưỡng tính qua việc đọc thơ, để biết rõ được chí hướng của bản thân mình, hiểu rõ được tâm tư nguyện vọng của các chư hầu, đối diện với tâm nguyện ý chí người ta một cách chân thực.

Tại sao khi chúng ta hiểu được nguyện vọng của người khác thì mới có thể có được chỗ đứng trong xã hội, mới có thể biết cách nói chuyện, biết lập ngôn viết sách ra sao, mới có thể trị quốc được? Khổng Tử nói về “Kinh Thi” như sau: “Nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà” (Một lời tóm tắt là: Không nghĩ tà). Câu này là trong thiên Vi Chính, sách “Luận Ngữ”, chính là lời dạy bảo các đệ tử quản lý chính sự quốc gia như thế nào. Điều mà câu này muốn nói là: 300 bài thơ trong “Kinh Thi” đều là bày tỏ tình cảm chân thực, ý nguyện và ý nghĩ chân thực, không chút tà dâm. Có thể thấy rằng, [nhân cách] không có tà dâm, có ý nguyện chân thành mới là điều quan trọng nhất trong đạo làm người và trị quốc. Chí hướng của Khổng Tử là phục hưng Vương Đạo (đạo làm vua) và Chu Lễ (lễ nghi triều Chu). Mà gốc của Chu Lễ nằm ở “Trực” (ngay thẳng), chính là chân thật không

làm giả. Cho nên trong thiên Thái Bá, sách “Luận Ngữ” ông còn nói về việc học thơ như sau: “Hứng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc” [1]. Vậy cũng tức là nói, học tập “Kinh Thi” có thể phát triển chí hướng, biểu đạt ý chí, tình cảm, nhưng cũng có mức độ nhất định. Vì vậy, lập thân nhờ lễ, biểu đạt một cách có tiết chế, mới có thể giúp người ta tiếp nhận, mới có thể thực hiện thuận lợi. Tóm lại học “Kinh Thi” có thể khơi dậy những tình cảm ý chí cao thượng của con người, từ đó có thể thấy, Khổng Tử cho rằng khởi đầu tu dưỡng nhân cách xử thế là học “Kinh Thi”. Nếu một người không dám nói thẳng ra ý chí chân thực của mình là gì, nếu tâm nguyện và tình cảm của bách tính, lòng dân ra sao cũng không biết, không nhìn thẳng vấn đề thì trước tiên là không đạt được “Chân”, như vậy bạn không thể nào làm cảm động được lòng người, không cách nào hiểu được lòng dân, càng không cách nào nói đến trị quốc.

Do đó, đọc “Kinh Thi” có thể khơi dậy chí hướng, có thể quan sát được phong tục của người dân, thậm chí có thể học được kỹ năng biểu đạt như thế nào. Dù là kỹ năng, thì cũng là để truyền đạt tâm ý cho đối phương một cách tốt hơn, mục đích cuối cùng vẫn là để lập thân trong xã hội, có phương hướng và tư tưởng rõ ràng trong việc trị quốc, nhằm xử lý chính sự, xử lý những khiêu nại của dân chúng, quang minh chính đại mà dẫn dắt họ. Vì vậy, nhà Chu đặt ra chức quan sưu tầm thơ, để “quan sát phong tục, chính lại các việc được mất”. Có thể thấy rằng, việc Khổng Tử bảo các đệ tử học “Kinh Thi”, mục đích chính không phải là để thưởng thức văn học, mà là để hiểu rõ tâm và chí của mình, là để cầu tính tình chân thực, là phẩm đức đầu tiên mà bậc quân tử

cần phải có. Chỉ như vậy, mới có thể là người thực sự có lễ độ, mới có thể trị quốc một cách thiết thực, không mua danh trục lợi, chân chính xử lý chính sự quốc gia, vì dân phục vụ.

Còn với “Xuân Thu”, là trực tiếp lấy bút pháp lịch sử, để chỉnh lý lịch sử, Khổng Tử chỉnh lý biên niên sử nước Lỗ, vì ông ý thức được những bài học kinh nghiệm trong lịch sử quan trọng như thế nào đối với thế hệ mai sau. Khổng Tử là người nước Lỗ, nên đương nhiên ông chỉnh lý lịch sử nước Lỗ. “Xuân Thu” là cách gọi lịch sử thời Tiên Tần (giai đoạn lịch sử của Trung Quốc trước khi nhà Tần thống nhất). Do Khổng Tử viết về thời Xuân Thu của nước Lỗ, nên các đời sau đều lấy bút pháp, cũng là cách viết của bộ sách này để làm mẫu. Căn cứ theo mục đích của Khổng Tử, việc viết sử là để minh bạch về các bài học trị quốc, lưu cấp cho đời sau kinh nghiệm và trí tuệ, minh bạch quy luật thế đạo hưng suy, để bậc quân vương và thần tử đời sau đều phải lấy sử làm gương. Có thể nói, cách viết khen-chê của bút pháp “Xuân Thu”, cách viết bình luận nhân vật và sự được-mất, thiện-ác của chính sự, đều là vì để đời sau tiếp nhận giáo huấn, có được bài học. Đây chính là mục đích của việc đọc lịch sử, và cũng là nguyên nhân tại sao Khổng Tử viết lịch sử, và khuyên đệ tử đọc lịch sử, đọc “Xuân Thu”. Vì vậy, một nội dung trọng yếu của giáo dục chính là học lịch sử.

Nhưng nền giáo dục hiện đại ngày nay học lịch sử rồi cũng không biết dùng như thế nào cho hữu dụng, chẳng qua là khoe khoang mình biết nhiều kiến thức hoặc là vì mong muốn có điểm cao mà thôi. Nếu không thể đọc lịch sử một cách tích cực, thì cũng không biết

làm sao áp dụng vào cuộc sống hiện thực, đây chính là nguyên nhân học sinh không còn yêu thích học tập qua việc đọc sách. Người ta không có chí hướng, không có tham chiếu lịch sử, không biết học để áp dụng, thì dẫn đến không có mục đích tiếp thu các loại thông tin. Rất nhiều học sinh vì thế mà trốn học, cảm thấy học tập rất mệt mỏi và không hứng thú. Nguyên nhân chính là ở chỗ này. Nhồi nhét cả một lượng lớn mà không có chí hướng và mục đích học tập là vấn đề lớn nhất của nền giáo dục hiện đại.

Câu chuyện: Hỏi một biết ba

Khi con trai Khổng Tử chào đời, vua nước Lỗ sai người đem một con cá chép đến tặng cho Khổng Tử, do đó Khổng Tử đặt tên con là Khổng Lý [2], tự là Bá Ngư, ý là con cá mà Lỗ Bá tặng.

Có một lần, học trò của Khổng Tử là Trần Kháng hỏi Bá Ngư: “Cha huynh có truyền thụ điều gì đặc biệt cho huynh hay không?” Bá Ngư nói: “Không có. Một lần nọ cha tôi đứng một mình ở sân, tôi bước nhanh qua. Cha hỏi tôi: ‘Con đã học “Kinh Thi” chưa?’ Tôi thưa: ‘Dạ chưa!’ Cha tôi nói: ‘Không học “Kinh Thi”, thì không hiểu lòng người, không hiểu ý dân, thì không có suy nghĩ độc lập, không cách nào nói ra lời có ý nghĩa’. Tôi bắt đầu trở về học “Kinh Thi”. Một lần khác ông lại đứng một mình ở sân, tôi bước nhanh qua, cha tôi lại hỏi: ‘Con đã học “Lễ Ký” chưa?’ Tôi thưa: ‘Dạ chưa!’ Cha tôi nói: ‘Không học Lễ, thì không thể có chỗ đứng trong xã hội’. Tôi bắt đầu trở về học “Lễ Ký”, tôi chỉ nghe cha tôi dạy bảo hai lần này thôi!” Trần Kháng trở về vui

mừng nói: “Hôm nay ta hỏi một nhưng lại thu hoạch được ba: biết được tác dụng của “Kinh Thi”, biết được tác dụng của “Lễ Ký”, và còn biết được người quân tử cũng không thiên vị con trai của mình”.

Rất nhiều người lý giải câu “Bất học thi, vô dĩ ngôn” mà Khổng Tử nói, thành: không học “Kinh Thi” thì không có kỹ năng kỹ xảo để nói chuyện. Kỳ thực không phải vậy, bất kể có bao nhiêu kỹ năng kỹ xảo, thì chí hướng của bậc quân tử là trị lý làm sao để thiên hạ được thịnh vượng hòa bình ổn định, đều phải chăm lo đến cuộc sống, tâm nguyện, nỗi thống khổ của bách tính, mới có thể biết cách làm sao để bốc thuốc đúng bệnh, nghĩ ra được các biện pháp hay, cho dù là trong việc đối xử với gia đình, thì cũng như vậy. Thi ca là công cụ có thể trực tiếp bộc lộ tâm chí và tình cảm tốt nhất. Cổ nhân xem trọng thi ca, không chỉ vì thưởng thức văn học, mấu chốt nằm ở “ngôn chí” (nói lên ý chí), có thể trực tiếp nhìn thấy tình cảm và chí hướng trong lòng người. Đương nhiên, hơn nữa là lời lẽ trong thi ca rất ưu mỹ, học được rồi tự nhiên sẽ biết vận dụng, còn có thể biểu đạt hết sức hợp lý trọn vẹn ý muốn nói. Đây chính là kỹ xảo mà người đời sau quan tâm. Những kỹ xảo này là có được một cách tự nhiên sau khi học thi ca với mục đích chân chính, không được phép đảo ngược gốc ngọn.

Khổng Tử bảo con trai đọc “Kinh Thi”, học “Lễ Ký” là để biết biểu đạt tình cảm cảm xúc của mình, biết mình cần biểu đạt cái gì, ý chí cần phải rõ ràng, nhưng cùng lúc còn phải “dùng ở lễ”. Có chân tình cần phải biểu đạt, nhưng lại không thể làm quá mức, phải giữ có chừng mực, hợp tình mà còn phải hợp lý, hợp nghĩa, mà lễ của

người ta sẽ khởi tác dụng tiết chế. Hợp lễ về cơ bản sẽ hợp lý, có thể khiến người ta tiếp nhận, mới có thể phát huy tác dụng đạt hiệu quả; nếu không thì sẽ làm tổn thương người nghe, làm cho người nghe phản cảm, gây mâu thuẫn, làm hỏng việc. Như thế thì không cách nào có chỗ đứng trong xã hội, không có được sự thừa nhận và chào đón. Chính là, khi làm bất cứ chuyện gì thì đều cần phải cân nhắc đến cảm thụ của người khác.

[1] Húng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc: Thông qua việc ngâm thơ mà biểu đạt sự nhiệt tình của mình, kiến công lập nghiệp nhờ việc giữ vững lễ, thành tâm lắng nghe âm nhạc mà thân tâm trở nên vui vẻ.

[2] Chử Lý (鯉) nghĩa là cá chép.

BÀI 20

Nguyên văn

三傳⁽¹⁾者，有公羊⁽²⁾，
 有左氏⁽³⁾，有谷梁⁽⁴⁾。
 經⁽⁵⁾既⁽⁶⁾明，方⁽⁷⁾讀子⁽⁸⁾，
 撮⁽⁹⁾其⁽¹⁰⁾要⁽¹¹⁾，記⁽¹²⁾其事。

Bính âm

sān chuán zhě , yǒu gōng yáng ,
 有 左 氏 , 有 谷 梁 。
 jīng jì míng , fāng dú zǐ ,
 撮 其 要 , 記 其 事 。

Chú âm

三^{ㄊㄨㄢˊ}傳^{ㄇㄨㄢˊ}者^{ㄓㄥˊ}，有^{ㄩˇ}公^{ㄍㄨㄥ}羊^{ㄩㄥˊ}，
 有^{ㄩˇ}左^{ㄗㄨㄛˋ}氏^{ㄕㄨㄥˊ}，有^{ㄩˇ}谷^{ㄍㄨˋ}梁^{ㄌㄧㄤˊ}。
 經^{ㄐㄩㄥ}既^{ㄐㄧˋ}明^{ㄇㄩㄥˊ}，方^{ㄈㄤ}讀^{ㄉㄨˋ}子^{ㄗㄩˇ}，
 撮^{ㄘㄨㄛ}其^{ㄐㄧ}要^{ㄩㄠˋ}，記^{ㄐㄧˋ}其^{ㄐㄧ}事^{ㄕㄨˋ}。

Âm Hán Việt

Tam Truyền giả, Hữu Công Dương,
 Hữu Tả Thị, Hữu Cốc Lương.
 Kinh ký minh, Phương độc Tử,
 Toát kì yếu, Ký kỳ sự.

Tạm dịch:

“Tam Truyện” ấy: có “Công Dương”,
Có “Tả Thị”, có “Cốc Lương”.

Kinh đã rồi, mới đọc Tử,
Trích điểm chính, nhớ sự việc.

Từ vựng

(1) Tam Truyện (三傳): “Tả Truyện”, “Công Dương Truyện” và “Cốc Lương Truyện” hợp lại gọi là “Xuân Thu Tam Truyện”, gọi tắt là “Tam truyện”. Giả (者): trợ từ.

(2) Công Dương (公羊): gọi tắt của “Công Dương Truyện”. Cuốn sách này trước đây do Công Dương Cao thời Chiến quốc viết, đến thời Hán Cảnh Đế do Công Dương Thọ và Hồ Mưu Sinh viết và định bản. Sách này dùng hình thức vấn đáp để giải thích bút pháp “Vi ngôn đại nghĩa” (Lời nhẹ nghĩa sâu) trong sách “Xuân Thu”.

(3) Tả Thị (左氏): chỉ “Tả Truyện”, còn gọi là “Tả Thị Xuân Thu” do quan Thái sử của nước Lỗ thời Xuân Thu là Tả Khâu Minh viết. Sách này chủ yếu dùng hình thức tự sự, chú trọng dùng sự việc trong lịch sử để chứng minh sự đúng đắn của cuốn “Xuân Thu”.

(4) Cốc Lương (穀梁): chỉ “Cốc Lương Truyện” do Cốc Lương Xích thời Chiến quốc viết.

(5) Kinh (經): Danh mục sách cổ đại phân ra 4 loại: Kinh, Sử, Tử và Tập. Ở đây chỉ các sách cổ của Nho gia.

(6) ký (既): đã, rồi.

(7) phương (方): mới, bắt đầu.

(8) Tử (子): Tử là một trong 4 bộ sách cổ, bao gồm: Kinh, Sử, Tử, Tập. Ở đây chỉ sách của Bách gia chư tử.

(9) toát (撮): trích, trích dẫn, trích lục, rút ra những điều cốt yếu.

(10) kỳ (其): sách của Bách gia chư tử.

(11) yếu (要): trọng điểm, điểm chính.

(12) ký (記): nhớ, ghi nhớ.

Dịch nghĩa tham khảo

“Tam Truyện” là tên gọi chung của bộ sách giải thích sách “Xuân Thu”, bao gồm “Công Dương Truyện” của tác giả Công Dương Cao thời Chiến Quốc, “Tả Truyện” của tác giả Tả Khâu Minh người nước Lỗ thời Xuân Thu và “Cốc Lương Truyện” của tác giả Cốc Lương Xích thời Chiến quốc.

Sau khi thông hiểu các sách của Nho gia thì mới bắt đầu học tới sách của Bách gia chư tử. Đối với sách các gia cần trích ra những trọng điểm, ghi nhớ những việc ở trong đó.

Đọc sách luận bút

Trong bài này, ngoài việc truyền dạy cho trẻ rằng còn có phần “Tam Truyện” được soạn riêng để hiểu được nội dung, tác dụng và ý nghĩa của bộ kinh điển “Xuân Thu”, chủ yếu là để các em biết sau này học xong kinh điển Nho gia, sẽ còn tiếp xúc với sách của Bách gia chư tử, và sẽ học tập những sách này ở mức độ nhất định. Vì vậy, hai câu then chốt ở đây là “Kinh ký minh, Phương độc Tử” (Kinh đã rõ, mới đọc Tử).

Tại sao câu này quan trọng như vậy? Kỳ thực đây là nói cho học sinh biết rằng các tác phẩm kinh điển

của Nho gia về cơ bản là giáo dục đạo đức. Ngoài việc học tập quyển “Xuân Thu” nói về lịch sử thì làm quan nhất định còn phải hiểu quyển “Thượng Thư” nói về ý nghĩa và cách viết của các loại văn chương, thông hiểu quyển “Dịch Kinh” nói về cái lý của vạn vật tự nhiên trong trời đất, hiểu được quyển “Kinh Thi” nói về xã hội, lòng dân và tình cảm chân thành, xác định được chí hướng rõ ràng. Đồng thời, học tập “Chu Lễ” để nắm rõ chế độ lễ nghi của triều đình và bách quan. Tất cả đều là để thực hiện lý tưởng trị lý quốc gia, khiến cho thiên hạ thái bình của Nho sinh như khuông phù thiên hạ, lấy đức giáo hóa thiên hạ, lên tiếng bên vực dân chúng... Đó chính là nghiên cứu học tập xuất phát từ tư tưởng và trách nhiệm vì nước vì dân một cách vô tư, lấy tu dưỡng phẩm chất đạo đức làm trọng. Đó là cơ sở để làm người. Cơ sở này không xây dựng tốt thì không thể học tập Bách gia chư tử.

Tại sao lại như vậy? Nếu thông thường theo Bách gia chư tử mà nói, đó là các loại phương pháp luận, về cơ bản chính là các biện pháp để xử lý các vấn đề cụ thể. Ví dụ như “Hàn Phi Tử”, người hiện đại nghiên cứu về ông, đa số là nhằm đạt được kỹ năng nghiên cứu lòng người. Có thể nói, đó là phương pháp và kỹ xảo thông minh để giải thích, lý giải tâm lý con người và sử dụng nó để đạt được mục đích của chính họ. Ví dụ, cách đối đãi với cấp trên, cách thuyết phục cấp trên, cách làm vui lòng họ, thuận theo chấp trước vào danh-lợi-tình của đối phương mà nói và áp dụng nó vào các mối quan hệ giữa người với người trong công ty trong thời đại ngày nay. Một ví dụ khác là bộ “Bình pháp Tôn Tử”, có thể áp dụng vào việc cạnh tranh thị trường. Sự ứng

đổi trong các loại phương pháp cụ thể, phân tích rất thấu triệt, hầu như rất nhanh chóng được áp dụng vào trong sinh hoạt và công việc, nên người hiện đại thấy nó rất thực dụng, nên thông thường rất nhiều người nghiên cứu và học tập, nhưng không ai muốn đọc sách kinh điển của Nho gia. Đây là cách làm đảo ngược gốc ngọn. Bách gia chư tử, gần như có thể nói là tụ hội của các loại kỹ xảo mưu kế, nhưng nó giống như một con dao, việc nó được áp dụng ở đâu, xuất phát từ mục đích gì, sẽ quyết định việc phương pháp này sẽ mang lại kết quả tốt-xấu khác nhau cho con người.

Một người tốt sử dụng nó, họ sẽ sử dụng những phần mang lại ích nước lợi dân. Một kẻ phẩm đức bại hoại dùng nó, ngược lại sẽ hại nước hại dân, vì để đạt được tư lợi mà không từ thủ đoạn nào. Khổng Tử gọi những người có được kỹ xảo nhưng đạo đức bại hoại này là kẻ tiểu nhân. Tiểu nhân thì không thể đọc những sách này. Chỉ những người có phẩm đức quân tử mới có thể học tập những phương pháp và kỹ xảo này, dùng để điều hành đất nước, cứu giúp dân chúng. Vì vậy, trước tiên phải học tập kinh điển của Nho gia, hiểu được phẩm đức của quân tử, có được chí hướng của quân tử, mới có thể đọc những sách này. Đi trên con đường 'dĩ đức ngự tài' (lấy đức điều khiển tài năng). Cho nên, Nho gia không hề bài xích Bách gia chư tử, chỉ là sử dụng với mục đích lương thiện hơn. Ví dụ, khi quản lý quốc gia hay gặp phải vấn đề cụ thể và việc áp dụng hình pháp thì có thể tham khảo Pháp gia, nhưng phải thận trọng, không thể dùng hình phạt nghiêm khắc, mọi thứ đều lấy việc chăm lo tốt cho bách tính làm khởi điểm. Khi dùng binh thì người ta có thể tham

chiếu các loại binh pháp v.v..có thể lấy làm tham khảo, có các phương pháp và ví dụ thực tế cụ thể để tham khảo, rất thực dụng, nhưng tuyệt đối không được dùng chúng để hại người. Vì vậy, đọc những sách này chỉ cần đọc những điểm mấu chốt quan trọng, ghi nhớ những ví dụ thực tế điển hình là tốt rồi.

Câu chuyện: Bện da đứt ba lần (Vi biên tam tuyệt)

Vào những năm cuối đời, Khổng Tử thích nghiên cứu Chu Dịch.

Bởi vì thời kỳ Xuân Thu vẫn chưa có giấy, vì thế chữ được viết lên từng chiếc thẻ tre. Một bộ sách sẽ có rất nhiều thẻ tre nên cần dùng dây làm bằng da trâu thuộc (hoặc động vật khác) để kết các thẻ tre lại với nhau thì mới đọc được. Bình thường các sách bằng thẻ tre được cuộn lại để cất đi, khi đọc thì mới mở ra. Văn tự của Chu Dịch không lưu loát, nội dung lại khó hiểu, do đó Khổng Tử mới mở đi mở lại để đọc nhiều lần. Cứ như thế, dây da nối các thẻ tre bị mòn đứt nhiều lần (Vi biên tam tuyệt).

Dù đọc đến mức độ như vậy, nhưng Khổng Tử vẫn chưa hài lòng, ông nói: “Nếu như ta có thể sống thêm vài năm nữa, thì ta sẽ có thể hiểu nhiều hơn về văn bản và nội dung của Chu Dịch”.

Thành ngữ “Vi biên tam tuyệt” miêu tả việc chăm chỉ chịu khó đọc sách. Câu chuyện này cũng nói với mọi người rằng, Khổng Tử nhận ra rằng những thứ của Đạo gia vốn cao thâm hơn, bản thân ông bất quá chỉ là chính lý một bộ phận văn hóa làm người của Đạo gia, phần

có thể hiểu được, để trở thành kinh điển của Nho gia và truyền cấp cho con người. Trên thực tế, Khổng Tử cũng thừa nhận rằng so với tu Đạo của Đạo gia, điều mà bản thân ông biết quả thực quá ít. Cho nên, ông không ngừng học tập.

Câu chuyện: Nửa bộ Luận Ngữ (Bán bộ Luận Ngữ)

Triệu Phổ, ban đầu là quan cấp dưới của Triệu Khuông Dận. Năm 960, Triệu Khuông Dận đưa quân lên phía bắc, khi quân đến Trần Kiều, Triệu Phổ đã đưa ra kế sách giúp Triệu Khuông Dận phát động binh biến ở Trần Kiều. Triệu Khuông Dận làm hoàng đế, kiến lập triều Tống, sử gọi là Tống Thái Tổ. Sau đó, Triệu Phổ lại phò tá Tống Thái Tổ thống nhất đất nước, và ông được phong làm Tế tướng. Sau khi Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận qua đời, em trai của ông là Triệu Khuông Nghĩa lên kế vị, sử gọi là Tống Thái Tông.

Dưới thời Tống Thái Tông, Triệu Phổ vẫn làm Tế tướng. Có người tâu với Tống Thái Tông rằng Triệu Phổ học thức nông cạn, sách mà ông ta đọc chỉ có một bộ “Luận Ngữ” của Nho gia, mà lại để ông ta làm Tế tướng là không thích hợp.

Có một lần, Tống Thái Tông hỏi Triệu Phổ: “Có người nói khanh chỉ đọc có một bộ “Luận Ngữ”, có đúng vậy không?”

Triệu Phổ thật thà trả lời: “Những gì thần biết, quả thật không vượt khỏi cuốn “Luận Ngữ”. Năm xưa thần dùng nửa bộ “Luận Ngữ” để phò trợ Thái tổ bình định

thiên hạ, giờ đây thần dùng nửa bộ “Luận Ngữ” để phò trợ bệ hạ, giúp thiên hạ thái bình”.

Về sau Triệu Phổ qua đời vì bệnh, người nhà mở hòm sách của ông ra, bên trong quả thật chỉ có 20 thiên của bộ “Luận Ngữ”.

“Bán bộ Luận Ngữ” dùng để nhấn mạnh sự tinh thâm của tư tưởng Nho gia. Có thể sử dụng nhân tài một cách đúng đắn hợp lý, bình định và quản lý thiên hạ. Ta tuyệt đối không thể so sánh “Luận Ngữ” ngang hàng với những thứ tài mọn cụ thể khác của Bách gia chư tử. Đương nhiên có những sách như binh pháp có nội hàm cao thâm hơn nhưng chúng không được tiết lộ cho người bình thường, người không tu luyện [1] cũng nhìn không thấy, đây là một vấn đề khác.

Chú thích của BBT:

[1] Người không tu luyện: có thể hiểu là người không tu Đạo.

BÀI 21

Nguyên văn

五子⁽¹⁾者，有荀⁽²⁾揚⁽³⁾，
 文中子⁽⁴⁾，及老⁽⁵⁾莊⁽⁶⁾。
 經⁽⁷⁾子⁽⁸⁾通⁽⁹⁾，讀⁽¹⁰⁾諸⁽¹¹⁾史⁽¹²⁾，
 考⁽¹³⁾世系⁽¹⁴⁾，知⁽¹⁵⁾終⁽¹⁶⁾始⁽¹⁷⁾。

Bính âm

wú	zi	zhě	yǒu	xún	yáng
五	子	者	有	荀	揚
wén	zhōng	zi	jí	lǎo	zhuāng
文	中	子	及	老	莊
jīng	zi	tōng	dú	zhū	shǐ
經	子	通	讀	諸	史
kǎo	shì	xì	zhī	zhōng	shǐ
考	世	系	知	終	始

Chú âm

五 ^x	子 ^巾	者 ^耑	有 ^{一又}	荀 ^{丁口}	揚 ^{一尤}
文 ^x	中 ^虫	子 ^巾	及 ^口	老 ^カ	莊 ^虫
經 ^口	子 ^巾	通 ^女	讀 ^勿	諸 ^虫	史 ^尸
考 ^可	世 ^尸	系 ^一	知 ^虫	終 ^虫	始 ^尸

Âm Hán Việt

Ngũ tử giả, Hữu Tuân Dương,
 Văn Trung Tử, Cập Lão Trang.
 Kinh Tử thông, Độc chư Sử,
 Khảo thế hệ, Tri chung thủy.

Tạm dịch:

Năm Tử ấy, có Tuân Tử, có Dương Tử,
Văn Trung Tử, có Lão Tử, và Trang Tử.
Thông Kinh Tử, đọc sang Sử,
Xét thế hệ, biết đầu đuôi.

Từ vựng

(1) Tử (子): thời cổ đại gọi người có học vấn, đạo đức và địa vị là “Tử”. Ở đây chỉ sách của Ngũ Tử.

(2) Tuân (荀): Tuân Tử, còn gọi là Tuân Huống, người nước Triệu thời Chiến quốc, tác giả viết 2 thiên thượng, hạ của sách “Tuân Tử”.

(3) Dương (揚): Dương Tử, tức Dương Hùng người thời Tây Hán. Là tác giả 2 cuốn sách “Thái Huyền Kinh” và “Pháp Ngôn”.

(4) Văn Trung Tử (文中子): tức Vương Thông người thời nhà Tùy. Tác giả 2 cuốn sách “Nguyên Kinh” và “Trung Thuyết”.

(5) Lão (老): Lão Tử, tên là Lý Nhĩ, là thủy tổ của Đạo gia, tác giả cuốn sách “Đạo Đức Kinh”.

(6) Trang (莊): Trang Tử, tức Trang Chu người thời Chiến quốc, tác giả sách “Trang Tử”.

(7) Kinh (經): kinh thư, đây là bộ phận đầu tiên trong phân loại sách thời Trung Quốc cổ đại, 4 bộ phận gồm: Kinh, Sử, Tử, Tập.

(8) Tử (子): Tử thư, bộ phận thứ 3 trong phân loại sách thời Trung Quốc cổ đại.

(9) thông (通): minh bạch, hiểu rõ.

(10) Đọc (讀): đọc, xem, nghiên cứu.

(11) Chư (諸): nhiều, đông, các, tất cả.

(12) Sử (史): sách sử, chỉ sách về lịch sử.

(13) Khảo (考): khảo chứng, khảo cứu, nghiên cứu nguyên bản.

(14) Thế hệ 世系: hệ thống đế vương và quý tộc đời nọ nối đời kia.

(15) Tri (知): biết, biết rõ, hiểu rõ, minh bạch.

(16) Chung (終): suy vong.

(17) Thủy (始): hưng khởi, bắt đầu.

Dịch nghĩa tham khảo

Thời Trung Quốc cổ đại, Tử thư có năm bản sách trọng yếu, theo thứ tự là “Tuân Tử”, “Pháp Ngôn”, “Trung Thuyết”, “Đạo Đức Kinh”, “Trang Tử” của các tác giả Tuân Tử, Dương Tử, Văn Trung Tử, Lão Tử và Trang Tử. Người đi học sau khi minh bạch Kinh thư và Tử thư, thì có thể bắt đầu nghiên cứu các loại sách lịch sử, từ đó khảo cứu trình tự mà các triều đại lưu truyền, để rồi hiểu được đạo lý hưng vong của họ.

Đọc sách luận bút

Trong bài học trước có nói “Kinh ký minh, Phương đọc Tử” (Kinh đã rõ, mới đọc Tử), đến bài học này lại nói “Kinh Tử thông, Độc chư Sử” (Thông Kinh Tử, đọc sang Sử). Có thể thấy trong sách giáo khoa vỡ lòng trẻ em, người xưa đã nói rõ cho trẻ biết mục đích học tập và phương pháp học như thế nào, cho dù là người lớn, dựa theo trình tự này cũng có thể học thành tài. Sau khi có được phẩm hạnh đạo đức thông qua việc học tập Kinh thư, lại tham khảo thêm tư tưởng sách lược xử

thế, trị thế trong học thuyết của Bách gia chư tử, thì về cơ bản sẽ có hiểu biết, kiến giải chính xác và linh hoạt đối với sự vật.

Có hiểu biết chính xác đối với mọi sự vật ở thế gian, là để thông kim bác cổ (thông hiểu mọi việc xưa nay), thu được nhiều giáo huấn và kinh nghiệm trong việc quản trị quốc gia và đạo làm người. Mục đích vẫn là vì thiên hạ thái bình, gia hòa quốc thuận (gia đình hòa thuận, quốc gia yên ổn). Cho nên người xưa nghiên cứu lịch sử, để dựa trên chính kiến (kiến giải đúng đắn) của kinh thư để nhìn nhận về lịch sử, từ đó đạt được trí tuệ, chỉ đạo việc xử thế trong cuộc sống, chỉ đạo sự chọn lựa trong cuộc sống, lấy các giáo huấn và kinh nghiệm quý giá để lập chí và thực hiện hoài bão của mình. Đây chính là mục đích và phương pháp nghiên cứu học vấn của cổ nhân. Vì lẽ đó cổ nhân nghiên cứu học vấn, đọc sử sách, họ coi là một việc rất vui sướng. Đọc hiểu Kinh thư và Sử thư, gặp phải vấn đề khó liền có thể tham chiếu, lịch sử và kinh nghiệm của cổ nhân sẽ có thể áp dụng vào cuộc sống của bạn, áp dụng lời dạy của Khổng Tử và của các bậc tiên hiền để tự nhận định đúng sai và lựa chọn các việc của mình một cách quyết đoán, vượt qua cửa ải khó khăn, hoặc là tránh được nguy hiểm, đây quả thực là một việc vui sướng biết bao. Tự cổ đã có rất nhiều câu chuyện kể về việc các đế vương lấy sử làm gương, không có vị đế vương nào không đọc lịch sử, cũng không ai không mời bậc đại Nho làm thầy, vua Đường Thái Tông chính là điển hình.

Dưới đây, xin trích dẫn câu chuyện về Tiết Bảo Thoa và Thám Xuân trong truyện “Hồng Lô Mộng” đã

thay thế quản gia Vương Hy Phượng, tiến hành cải cách vì để tiết kiệm đồ dùng trong gia đình.

Tiết Bảo Thoa đọc sách từ nhỏ, gia đình cũng là thương nghiệp lớn, biết rằng đem hoa viên trong Đại Quan Viên cho các bà các chị làm việc quản lý nhận thầu, thì sẽ kích thích sự tích cực của họ, không chỉ không cần bỏ tiền ra để nhờ người ngoài quản lý những hoa cỏ cây cối này, mà còn có thể bán hoa cỏ, cây trái, thu hoạch sau khi nộp lên, vẫn là một món thu nhập, nghĩa là không phải dùng tiền thuê người quản lý hoa viên, ngược lại còn có thu nhập, các bà các chị cũng rất tích cực, bởi vì loại bỏ việc nộp phí, cũng là khoản thu nhập của cá nhân. Cho nên tiến hành cho nhận thầu. Biện pháp này có thể thấy chẳng phải là đang áp dụng ở hiện tại hay sao, không sai, cổ nhân đã biết nó từ lâu rồi. Vì vậy, ‘bác cổ’ liền có thể ‘thông kim’ (uyên bác việc xưa liền có thể thông hiểu việc nay).

Hơn nữa, Tiết Bảo Thoa, sau khi luận thuật (trình bày phân tích) về phương pháp này, một mặt chỉ bảo cho Thám Xuân về biện pháp quản lý thương nghiệp, một mặt thảo luận đạo của Khổng Mạnh, ý tứ là kiếm tiền tuy quan trọng, nhưng cũng phải cân nhắc đến các bà các chị cả năm vất vả, không nên chỉ nhìn vào thu nhập mà quên đi sự phó xuất của họ, nộp một chút thu nhập đại khái tượng trưng là được rồi, không nên thấy tiền liền quên nghĩa, bị tiền bạc che mờ mất lương tâm, không cân nhắc đến cuộc sống của mọi người. Vì vậy, quản gia Tiết Bảo Thoa rất rộng lượng nhân đạo. Câu chuyện này cho chúng ta biết rằng ngay cả người nữ chăm lo việc nhà cũng biết áp dụng những hiểu biết và lời dạy của Khổng Tử. Bằng không, nếu trong tâm chỉ

có lợi ích của bản thân, không thể quan tâm đến người khác, thì cũng không có uy danh để phục chúng (thuyết phục được đám đông). Vậy nên việc học tập quản lý là không thể tách rời lời dạy của Khổng Tử.

Thế mà ở giáo dục hiện đại, điều người ta thiếu sót nhất chính là không biết tại sao mình phải tiếp nhận sự giáo dục (của gia đình, nhà trường ...), nhà trường đem việc truyền thụ kỹ năng và kiến thức hiện đại đặt lên hàng đầu, làm cho rất nhiều đứa trẻ mờ mịt không biết gì về mục đích của học tập. Không biết vì sao phải học tập lịch sử, ghi nhớ một đồng lớn niên đại, nhân vật và sự kiện lịch sử, chẳng qua là vì thành tích và điểm số, vì để đậu vào một trường đại học tốt trong tương lai. Rồi để dễ dàng vào một công ty tốt, có thu nhập tốt trong xã hội. Còn cách nhìn về lịch sử ra sao, làm sao áp dụng lịch sử vào ngày hôm nay, vì lẽ gì mà sống, lập chí ra sao, tại sao phải lập chí, giá trị nhân sinh là gì, làm sao thực hiện giá trị nhân sinh, thì đều hoàn toàn không biết, đây là điều thực sự đáng buồn của nền giáo dục hiện đại.

Nhưng thật đáng buồn hơn nữa là nền giáo dục truyền thống của Trung Quốc và học thuyết của Khổng Tử đã bị Trung Cộng trực tiếp bôi nhọ và phê phán. Với cái tên gọi mỹ miều là kế thừa một cách phê phán, để người Trung Quốc có cái nhìn thù địch, chế nhạo tổ tiên và văn hóa của chính mình. Thậm chí có rất nhiều người không biết rằng cuốn “Tam Tự Kinh” này là sách của trẻ em đọc. Người Trung Quốc bị bóp méo và tách rời khỏi văn hóa truyền thống, và đã lâm vào tình trạng đạo đức bại hoại hoàn toàn. Vì vậy, hoàn nguyên chân

tướng của văn hóa truyền thống chính là việc cấp bách hiện nay.

Câu chuyện về Lão Tử

Lão Tử họ Lý, tên Trọng Nhĩ, tự Bá Dương, là người quê ở Khúc Nhân, huyện Khổ, nước Sở thời Xuân Thu, là người sáng lập ra Đạo gia. Chuyện Lão Tử chào đời có rất nhiều truyền thuyết: có truyền thuyết rằng mẹ ông đã nhìn thấy ngôi sao lớn bay trên bầu trời nên mới mang thai rồi sinh ra ông; cũng có truyền thuyết nói rằng mẹ Lão Tử đã ăn hai quả mận dính vào nhau sau đó mang thai 72 năm, khi rạch nát trái ra thì sinh được Lão Tử. Ông vừa mới chào đời thì đầu tóc bạc phơ, do đó mới gọi ông là Lão Tử. Còn có truyền thuyết, từ thời Chu Văn Vương, Lão Tử làm Thủ tàng sử (tên một chức quan quản lý kho), đến thời Vũ Vương, ông vẫn nhậm chức Chủ hạ sử (tương đương với chức ngự sử thời Tần Hán), người ta thấy ông sống lâu như vậy nên gọi ông là Lão Tử.

Lão Tử là người ‘thanh tâm quả dục’ (tâm thái thanh tịnh ít có ham muốn), do đó dù ông làm quan dưới triều nhà Chu đã lâu, nhưng chức vị vẫn không có gì thay đổi, trước sau không tranh thiệt hơn. Phép thuật ông dùng để cứu giúp người đời có chín loại đan, tám loại đá, và các loại thuốc tiên như Kim tửu, Kim dịch; ngoài ra còn lấy “Huyền nhi hựu huyền, chúng diệu chi môn” (Huyền mà lại diệu, cánh cửa sâu xa) để tu thân dưỡng tính, tiêu tai trừ tà.

Về sau, Lão Tử xuất quan đi về phía Tây, ông định đi lên núi Côn Luân. Quan lệnh trấn quan là Doãn Hỷ

đã bói được sẽ có Thần nhân đi qua nơi này, nên bèn sai người quét dọn 40 dặm đường để nghênh đón, quả nhiên Lão Tử đã tới. Lão Tử cũng biết được mệnh của Doãn Hỷ đã định là sẽ đắc Đạo, nên ông nán lại chỗ Doãn Hỷ. Lão Tử có một người hầu tên Từ Giáp, từ lúc còn trẻ đã được Lão Tử thuê, mỗi ngày Lão Tử trả ông 100 quan tiền, tổng cộng tiền công là 720 vạn quan tiền (7 triệu 200 nghìn quan tiền). Từ Giáp thấy Lão Tử đi xa, nên lo lắng và muốn đòi tiền công nhưng lại sợ đòi không được, thế là Từ Giáp bèn nhờ người viết một tờ cáo trạng đem đến Doãn Hỷ để kiện. Người thay Từ Giáp viết tờ cáo trạng lại không biết Từ Giáp đã theo Lão Tử hơn 200 năm, chỉ biết nếu đòi được tiền từ Lão Tử thì Từ Giáp sẽ trở thành đại phú ông, nên mới đồng ý đem con gái gả cho Từ Giáp.

Quan lệnh Doãn Hỷ kinh ngạc khi đọc xong cáo trạng, bèn đi nói với Lão Tử. Lão Tử nói với Từ Giáp: “Mạng người sớm đã hết rồi. Năm xưa vì ta quan nhỏ tiền ít, ngay cả người quét dọn cũng không có, nên mới thuê người, đồng thời cũng cho người lá bùa Thái huyền chân, để người sống đến ngày hôm nay. Có sao người lại đi kiện ta chứ? Năm xưa ta đồng ý với người, nếu tương lai người đến An Tức quốc, ta sẽ dùng vàng để trả toàn bộ tiền công cho người. Người hà tất phải lo lắng chứ?” Vừa nói dứt lời, ông bèn làm cho Từ Giáp mở miệng và nhả ra lá bùa Thái huyền chân, Từ Giáp lập tức biến thành đồng xương khô.

Quan lệnh Doãn Hỷ biết Lão Tử là Thần nhân nên quỳ xuống cúi lạy thỉnh cầu Lão Tử, mong muốn trả nợ thay Lão Tử. Lão Tử bèn rút lá bùa về phía Từ Giáp, Từ Giáp lập tức sống lại. Doãn Hỷ thay Lão Tử trả cho

Từ Giáp hai triệu quan tiền. Sau đó, Doãn Hỷ cung kính hành lễ bái Lão Tử làm sư phụ, Lão Tử đem đạo trường sinh truyền thụ cho Doãn Hỷ, đồng thời khẩu thuật lại 5.000 chữ rồi cưỡi trâu xanh bay đi.

Quan lệnh Doãn Hỷ nhanh chóng ghi lại những lời của Lão Tử, đây chính là cuốn sách nổi tiếng “Đạo Đức Kinh”. Về sau, Doãn Hỷ chiếu theo những gì Lão Tử dạy, quả nhiên đã tu thành Thần Tiên.

BÀI 22

Nguyên văn

自⁽¹⁾ 羲⁽²⁾ 農⁽³⁾ , 至⁽⁴⁾ 黃帝⁽⁵⁾ ,
號⁽⁶⁾ 三皇⁽⁷⁾ , 居⁽⁸⁾ 上世⁽⁹⁾ 。
唐⁽¹⁰⁾ 有虞⁽¹¹⁾ , 號二帝⁽¹²⁾ ,
相揖⁽¹³⁾ 遜⁽¹⁴⁾ , 稱盛世⁽¹⁵⁾ 。

Bính âm

zì xī nóng , zhì huáng dì ,
hào sān huáng , jū shàng shì 。
táng yǒu yú , hào èr dì ,
xiāng yī xùn , chēng shèng shì 。

Chú âm

自^{ㄗˋ} 羲^{ㄒㄧˊ} 農^{ㄋㄨㄥˊ} , 至^{ㄓˋ} 黃^{ㄏㄨㄤˊ} 帝^{ㄊㄧˋ} ,
號^{ㄏào} 三^{ㄙㄢ} 皇^{ㄏㄨㄤˊ} , 居^{ㄐㄩ} 上^ㄕ 世^{ㄕㄟˋ} 。
唐^{ㄊㄤˊ} 有^{ㄩˊ} 虞^{ㄩˊ} , 號^{ㄏào} 二^{ㄦˋ} 帝^{ㄊㄧˋ} ,
相^{ㄒㄩㄥ} 揖^{ㄧˊ} 遜^{ㄒùn} , 稱^{ㄔㄥ} 盛^{ㄕㄥˊ} 世^{ㄕㄟˋ} 。

Âm Hán Việt

Tự Hy Nông, Chí Hoàng Đế,
Hiệu Tam Hoàng, Cư thượng thế.
Đường hữu Ngu, Hiệu Nhị Đế,
Tương ấp tón, Xưng thịnh thế.

Tạm dịch:

Từ Phục Hy, Thần Nông, cho đến Hoàng Đế,
Gọi là “Tam Hoàng” ở thời thượng cổ.
Đường Nghiêu, Ngu Thuấn gọi là “Nhị Đế”,
Nhường ngôi người tài, gọi là thời thịnh thế.

Từ vựng

(1) Tự (自): từ, do.

(2) Hy (羲): chỉ Phục Hy thị, là một vị Hoàng trong truyền thuyết “Tam Hoàng”. Phục Hy dựa vào Hà Đồ vẽ ra hình 8 quẻ Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn; hậu nhân gọi là Bát quái Phục Hy. Phục Hy dạy cho dân kết lưới, từ việc đánh cá săn bắt chăn nuôi, đến kết hôn, chế bát quái, tạo chữ viết, để thay cho việc thắt nút dây để ghi nhớ.

(3) Nông (農/农): chỉ Thần Nông thị, tức Viêm Đế, là một vị Hoàng trong truyền thuyết “Tam Hoàng”. Ông là Thần nông nghiệp, dạy dân làm ruộng, Trung Quốc từ đó tiến nhập vào xã hội canh nông. Ông còn là Thần y dược, tương truyền “Thần Nông thưởng bách thảo” (Thần Nông nếm trăm loại thảo mộc), lưu lại *Thần Nông Bốn Thảo Kinh* sáng lập nên y dược Trung Hoa.

(4) Chí (至): đến, tới.

(5) Hoàng Đế (黄帝): danh xưng của đế vương Hiên Viên thời thượng cổ. Ông mang họ Công Tôn, sinh ra ở gò Hiên Viên cho nên gọi là “Hiên Viên thị”. Thời lập quốc có gấu, nên còn gọi là “Hữu hùng thị”. Lúc ấy Xi Vưu bạo ngược vô đạo, thôn tính chư hầu, Hoàng Đế và Xi Vưu đánh nhau ở Trác Lộ, sau đó Hoàng Đế đánh bại Xi Vưu, chư hầu tôn Hoàng Đế lên làm Thiên tử, sau

khi kế tục Thần Nông thị, thì trở thành vị chủ chung của thiên hạ. Thời gian Hoàng Đế tại vị rất lâu, quốc thể cường thịnh, chính trị an định, văn hóa tiến bộ, có rất nhiều phát minh và chế tác, như văn tự, âm nhạc, lịch số, cung điện, thuyền xe, quần áo và xe chỉ nam v.v... Tương truyền Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang đều là hậu duệ của ông, do đó Hoàng Đế được tôn sùng là thủy tổ chung của dân tộc Trung Hoa.

(6) Hiệu (號/号): xưng, gọi, gọi là.

(7) Tam Hoàng (三皇): ba vị đế vương trong truyền thuyết cổ đại, gồm Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế.

(8) Cư (居): nơi chốn, chỗ ở, cư ngụ, nằm ở.

(9) Thượng thế (上世): thời đại thượng cổ.

(10) Đường (唐): quốc hiệu của Nghiêu đế.

(11) Hữu Ngu (有虞): quốc hiệu của Thuấn đế.

(12) Nhị Đế (二帝): chỉ Nghiêu đế, Thuấn đế.

(13) Ấp (揖): chỉ việc thiện nhượng, đem đế vị của mình mà nhường cho người tài đức.

(14) Tốn (遜/逊): nhường ngôi, ý là từ bỏ ngai vàng, thoái vị.

(15) Thịnh thế (盛世): thời đại thiên hạ thái bình.

Dịch nghĩa tham khảo

Từ Phục Hy thị, Thần Nông thị đến Hoàng Đế, người đời sau tôn vinh họ là “Tam Hoàng”. Họ đều là ba vị đế vương của thời thượng cổ.

Đường Nghiêu và Ngu Thuấn được gọi là “Nhị Đế”, hai người họ không có tư tâm, “truyền hiền bắt truyền tử” đều lấy đế vị nhường cho người hiền tài chứ không truyền cho con ruột, tạo nên thời thái bình thịnh thế.

Đọc sách luận bút

Từ bài học này trở đi bắt đầu bước vào tìm hiểu lịch sử, ngoài việc hiểu rõ lai lịch tổ tiên và cội nguồn văn hóa, chúng ta còn hiểu được quy luật thịnh suy của lịch sử, từ đó rút ra bài học giáo huấn, đối nhân xử thế một cách trí tuệ và nhân đức. Đây vốn là mục đích để người xưa tiếp thu giáo dục và học tập lịch sử.

Trong lịch sử Trung Quốc có thuyết “Tam Hoàng Ngũ Đế”, tìm tòi nghiên cứu các sách cổ và nguyên nghĩa của chữ “Hoàng” và chữ “Đế”, ta sẽ phát hiện ý nghĩa danh xưng của hai từ này là khác nhau, biểu lộ hai tiến trình văn hóa quan trọng.

Cách viết của chữ Hoàng (皇) trong Kim văn là:



Chữ ‘Hoàng’ Kim văn

Đây là một chữ tượng hình, là một người đang đứng có cái đầu đặc biệt lớn và trên đỉnh còn có dấu hiệu phát ra hào quang. Trong sách xưa đề cập đến chữ “Hoàng” (皇) cũng nhấn mạnh ý “Quang mang” (hào quang). Chẳng hạn như: sách *Phong Tục Thông* có ghi

rằng: “Hoàng giả, trung dã, quang dã, hoàng dã” (Chữ Hoàng, là ở giữa, là ánh sáng, là to lớn). Rõ ràng người được gọi là “Hoàng” đại biểu cho ánh hào quang rực rỡ làm cho người ta khâm phục tôn kính. Trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận thời Đông Hán có viết: “Hoàng, đại dã. Tòng tự. Tự, thủy dã” (Hoàng (皇), nghĩa là to lớn. Cấu thành từ chữ Tự (自). Tự (自), nghĩa là bắt đầu). Ở đây ý nói rằng, Hoàng là người khai sáng văn hóa nhân loại, là người có đủ năng lực sáng tạo.

“Tam Hoàng” là những ai, có nhiều ý kiến khác nhau, song cách gọi Phục Hy – Thần Nông – Hoàng Đế là xuất phát từ sách *Thượng Thư – Tự* và *Đế Vương Thế Kỷ*.

Phục Hy và Thần Nông là 2 vị thường được chọn trong nhiều nhóm ý kiến khác nhau, hai ông đại diện cho thời kỳ khai sáng văn minh: đánh cá, săn bắt và canh nông. Về vị Hoàng thứ ba trong “Tam Hoàng” có bốn ý kiến khác nhau, bao gồm: Nữ Oa (女媧), Toại Nhân (燧人), Chúc Dung (祝融) và Hoàng Đế (黃帝); Hoàng Đế thường được xếp vào trong Ngũ Đế.

Trong lòng người cổ đại, Tam Hoàng tồn tại như những vị Thần vậy. Thông thường có thêm chữ “thị” (氏) phía sau, cùng đồng nghĩa chỉ Thần, biểu thị Thần. Ví dụ, Phục Hy thị, Thần Nông thị. Các tài liệu cổ mô tả rằng Phục Hy, Nữ Oa và Thần Nông tướng mạo khác với người bình thường: Phục Hy và Nữ Oa là đầu người thân rồng, Thần Nông là đầu trâu thân người. Sự ra đời của họ cũng khác với người thường: Phục Hy thì do mẹ ông “ướm chân vào dấu chân khổng lồ bên cạnh đầm lầy” mà sinh ra, Thần Nông là “cắm [ứng] Thần, long mà sinh ra”. Trong thần thoại, thậm chí Nữ Oa còn sáng

tạo ra nhân loại, những điều này cho thấy rõ người xưa tin rằng họ là Thần.

“Hoàng” không chỉ là cách gọi khác của quyền lực và địa vị, mà trong thần thoại và lịch sử, nó kể về một thời kỳ nhân – Thần đồng tại, trong thời gian này, Thần đã tự mình hạ thế truyền lại văn hóa. Giai đoạn này kéo dài đến khi Xi Vưu làm loạn trong thời Hoàng Đế, thời Đế Chuyên Húc tuyệt địa thiên thông (cắt đứt con đường lên trời).

Chữ “Đế” trong giáp cốt văn là một chữ “Thiên” (天) hoặc “Đại” (大) với một con mắt lớn ở giữa. *Thuyết Văn Giải Tụ* có ghi chép: “Đế (帝), cũng có nghĩa là Đế (諦)”. Mà chữ “Đế” (諦) trong *Thuyết Văn* thì được giải thích là “Thẩm dã”, nghĩa là “Thị” (視) (nhìn, coi xét), “Quan” (觀) (nhìn, xem), “Tường thẩm” (詳審) (xem xét kỹ càng).

Bài thơ “Hoàng hĩ” trong *Kinh Thi* miêu tả dân tộc Chu trở thành nước được Thần chọn, trong đó viết: “Hoàng hĩ thượng đế, lâm hạ hữu hách. Giám quan tứ phương, cầu dân chi mạc”. Ý tứ là “Vị Thượng đế đang phát ra ánh sáng, là vị vua uy nghiêm vô biên xuống trần gian. Xem xét kỹ tứ phương, để tìm ra khổn khổ khó khăn của dân gian”. Điều đó đã chứng minh nghĩa “Quang mang” (hào quang) của chữ “Hoàng”, còn nói rõ nội hàm “Động triệt” (thấu suốt) của chữ “Đế”.

“Đế” có nghĩa là “Động triệt” (thấu suốt), “Tường thẩm” (xem xét kỹ càng), hơn nữa là ánh mắt từ Trời mà đến; một người được gọi là “Đế”, thì cách gọi đó đại biểu rằng người này có năng lực thấu suốt chân tướng của thiên địa.

Tuy nhiên “Hoàng” và “Đế” đều không phải là người thường, nhưng năng lực và trình độ cao thấp khác nhau. “Hoàng” chính là giống như Trời, là Thần nhân hào quang sáng chói vô biên, trực tiếp lấy hình tượng của Thần để dẫn đường và khai sáng văn minh nhân loại, và “Đế” là người tiếp nhận năng lực từ thiên thượng mà có thể nhìn thấu bốn phương, là người có năng lực đặc thù.

Sau thời đại của “Tam Hoàng”, gọi là “Đế” chứ không gọi là “Hoàng” nữa, điều này chứng tỏ nền văn hóa do Thần trị dần dần bắt đầu chuyển sang nhân trị, sau khi Thần khai sáng văn minh trong thế giới con người, họ rất nhanh rời khỏi vũ đài nhân loại, sau đó Ngũ Đế đã để cho con người tiến nhập vào lịch sử thực sự của nhân loại.

Ngũ Đế cũng có nhiều giả thuyết khác nhau, nhưng người có ảnh hưởng lớn nhất đến đế vương và bách tính đời sau là Nghiêu Đế và Thuấn Đế, việc nhường ngôi vị của họ là tấm gương cho bậc đế vương các triều đại sau này quy chính lại đạo đức bản thân, khiến cho quan niệm hoàng quyền vô tư (không cầu hoàng quyền cho con cháu mình) được truyền thừa. Và hơn nữa Thuấn Đế đã lưu lại truyền thống hiếu đạo trị quốc. Cho nên, trong Ngũ Đế người ta đặc biệt nhắc đến hai vị ấy. Sau đó, thì thực sự chuyển sang giai đoạn lịch sử thay đổi các triều đại của con người.

Câu chuyện: Hoàng Đế mộng du Hoa Tư quốc

Vào năm thứ mười lăm sau khi Hoàng Đế lên ngôi, vì được thiên hạ ủng hộ và yêu mến mình nên rất vui

mừng, thế là bắt đầu cho thân thể được nghỉ dưỡng, dùng ca vũ để tai mắt tiêu khiển vui vẻ, dùng món ăn ngon để thỏa mãn mũi miệng, kết quả là thấy sắc mặt mình khô héo sạm đen dần, đầu não trống rỗng, tâm tư mê loạn.

Qua 15 năm kế tiếp, vì lo lắng không thể trị vì thiên hạ, Hoàng Đế dốc hết thông minh tài trí để cai quản bách tính, sắc mặt khô héo sạm đen vẫn vậy, đầu não trống rỗng, tâm tư vẫn mê loạn.

Hoàng Đế thở dài nói: “Sai lầm của ta quá sâu rồi. Kết quả của việc chỉ chăm chú cho bản thân là thế này đây, kết quả cai quản vạn vật cũng kém như thế!” Thế là ông gác lại công việc nặng nề bận rộn thường ngày, loại bớt người hầu, loại bỏ nhạc tiệc, giảm bớt đầu bếp và ăn uống, rời khỏi cung điện, sống nhàn cư ở căn nhà bên ngoài cung. Ông gạt trừ dục vọng trong tâm, ba tháng không để ý đến chính sự.

Một ngày nọ, khi đang ngủ trưa ông mơ thấy mình du ngoạn đến Hoa Tư quốc. Hoa Tư quốc ở phía tây Yểm Châu, phía bắc Đài Châu, cách Trung Quốc mấy ngàn vạn dặm, đây là nơi có thể đến được bằng cách đi thuyền, ngồi xe hay đi bộ. Hoa Tư quốc không có người dạy học và quan lại, hết thảy đều để tự nhiên. Người dân ở đây không có ham mê và dục vọng, hết thảy đều thuận theo tự nhiên.

Họ không biết coi việc đang sống là vui sướng, cũng không biết sợ chết, cho nên không cảm thấy buồn khi người ta chết đi; họ không biết yêu thương bản thân, cũng không biết xa lánh các vật ngoài thân, vì vậy đối với việc của con người họ không có yêu ghét khác nhau; họ không biết phản đối và phản bội, cũng không

biết tán thành và thuận theo, cho nên không có xung đột thiệt hơn.

Họ không có thứ gì đáng để hào phóng hay dè xén hơn, cũng như không có gì đáng để e ngại và kiêng kỵ. Họ không chìm khi rơi xuống nước, và họ không thấy nóng khi đi vào lửa. Dao chặt roi quất sẽ không thấy đau, ngựa cũng không cần gãi. Đi trên không trung như đi trên mặt đất, nằm ngủ trên không giống như ngủ yên trên giường. Mây mù không thể ngăn cản thị giác của họ, sấm sét không thể ảnh hưởng thính giác của họ, đẹp xấu không làm nhiều loạn tâm trí của họ, núi non không thể ngăn bước họ, hết thảy đều là những việc thần kỳ.

Sau khi Hoàng Đế tỉnh dậy, ông rất vui mừng đặc ý nên đã triệu tập ba vị đại thần là Thiên Lão, Lục Mục và Thái Sơn Kê, và nói với họ rằng: “Ta đã nhàn cư ba tháng, gạt bỏ dục vọng trong tâm, suy nghĩ về đạo dưỡng thân trị vật, nhưng không nắm được yếu lĩnh. Sau đó ta mệt rũ rời mà ngủ thiếp đi và có một giấc mơ, mới hiểu được rằng Đạo là điều không thể dùng dục vọng để truy cầu. Ta đã minh bạch! Ta đã hiểu rồi! Nhưng lại không thể dùng ngôn ngữ để nói cho các người hiểu”.

Hai mươi tám năm sau, thiên hạ đạt được đại trị (lập lại được an ninh trật tự), cơ hồ cũng giống như Hoa Tư quốc, và Hoàng Đế lại đắc Đạo thăng thiên. Dân chúng đau buồn khóc thương, hơn 200 năm sau vẫn chưa dứt.

Người Trung Quốc từ xưa đã cho rằng mình là con cháu Viêm Hoàng, chính là hậu nhân của Thần Nông và Hoàng Đế. Thần Nông là Thần, đã lưu lại câu chuyện

“Thần Nông thượng bách thảo” (Thần Nông nắm trăm loại thảo dược) và cuốn *Thần Nông Bản Thảo Kinh*, Hoàng Đế là bán Thần, câu chuyện này nói với mọi người rằng Hoàng Đế là người tu Đạo, ngộ tính cực cao, có thể tiếp thu rất nhanh gợi mở của Thiên ý, mấu chốt trị quốc chính là ở tu Đạo, cuối cùng đắc Đạo thăng thiên mà rời đi, cho nên Trung Quốc được gọi là Thần Châu, văn hóa của họ được gọi là văn hóa Thần truyền. Và Nho gia chỉ là chính lý và kế thừa một bộ phận trong văn hóa tu Đạo cổ xưa để thể hiện tại tầng thứ con người này.

BÀI 23

Nguyên văn

夏 (1) 有 (2) 禹 (3), 商 (3) 有 (4) 湯 (4),
周 (5) 文 (6) 武 (7), 稱 (8) 三 (8) 王 (8)。
夏 (9) 傳 (9) 子 (10), 家 (11) 天 (11) 下 (11),
四 (12) 百 (12) 載 (12), 遷 (13) 夏 (13) 社 (14)。

Bính âm

xià yǒu yǔ , shāng yǒu tāng ,
zhōu wén wǔ , chēng sān wáng 。
xià chuán zǐ , jiā tiān xià ,
sì bǎi zài , qiān xià shè 。

Chú âm

夏 有 禹 , 商 有 湯 ,
周 文 武 , 稱 三 王 。
夏 傳 子 , 家 天 下 ,
四 百 載 , 遷 夏 社 。

Âm Hán Việt

Hạ hữu Vũ, Thương hữu Thang,
Chu Văn Vũ, Xưng Tam vương.
Hạ truyền tử, Gia thiên hạ,
Tứ bách tải, Thiên Hạ xã.

Tạm dịch:

Nhà Hạ có Đại Vũ, nhà Thương có Thành Thang,
Nhà Chu có Văn Vũ, tất cả gọi Tam vương.
Nhà Hạ truyền con cháu, thiên hạ như sản gia,
Trải qua bốn trăm năm, nhà Hạ không còn nữa.

Từ vựng

- (1) Hạ (夏): tên triều đại nhà Hạ.
- (2) Vũ (禹): Quân vương đầu tiên khai quốc triều đại nhà Hạ. Họ TỰ. Là cháu trai của Chuyên Húc, huyền tôn (cháu cố, cháu bốn đời) của Hoàng Đế.
- (3) Thương (商): tên triều đại nhà Thương.
- (4) Thang (湯): vua khai quốc triều đại nhà Thương. Họ TỬ, tên LÝ, còn gọi là Thành Thang.
- (5) Chu (周): tên triều đại nhà Chu.
- (6) Văn (文): chỉ Chu Văn Vương. Họ CƠ, tên XƯƠNG, lãnh tụ tộc Chu những năm cuối triều Thương, lập quốc ở Kỳ Sơn, gọi là “Tây Bá”. Sau khi chết, được tôn là “Văn Vương”.
- (7) Vũ (武): chỉ Chu Vũ Vương. Họ CƠ, tên PHÁT, con trai của Văn Vương.
- (8) Tam vương (三王): thực tế không phải chỉ ba người, mà chỉ bậc thánh vương của 3 đời Hạ, Thương, Chu.
- (9) truyền (傳): truyền ngôi vị.
- (10) tử (子): con trai gọi là ‘nhi tử’, con cháu gọi là ‘tử tôn’.
- (11) gia thiên hạ (家天下): chỉ việc đem đế vị truyền cho con cháu của mình, quốc gia tựa như gia sản của mình, do con cháu kế thừa.
- (12) tải (載): năm.

(13) thiên (遷): cải biến, thay đổi, biến đổi.

(14) xã (社): xã tắc, chỉ quốc gia. Xã, là Thổ Thần; Tắc, là Cốc Thần (Thần lúa gạo). Thời cổ đế vương, chư hầu đều tin vào tế Thần Xã Tắc, Xã Tắc theo quốc gia mà tồn vong, cho nên xem Xã Tắc là cách gọi khác của quốc gia.

Dịch nghĩa tham khảo

Vị vua khai quốc nhà Hạ là Đại Vũ, vị vua khai quốc nhà Thương là Thành Thang, vị vua khai quốc nhà Chu là Văn Vương và Vũ Vương. Họ đều là những bậc Thánh vương tài đức vẹn toàn của 3 triều đại Hạ, Thương, Chu.

Quân vương nhà Hạ truyền ngôi cho con cháu của mình, từ đó về sau, thiên hạ cũng giống như gia sản của họ, truyền lại cho con cháu kế thừa. Trải qua 400 năm, Hạ Kiệt lên ngôi, bạo ngược vô đạo, do đó Thương Thang khởi binh thảo phạt Hạ Kiệt, giành được thiên hạ, nhà Hạ từ đó kết thúc.

Độc sách luận bút

Trong bài học trước đã kể về lịch sử của “Tam Hoàng” và “Nhị Đế”, nói rằng tổ tiên của người Trung Quốc cùng với cội nguồn văn hóa là do Thần truyền, đến bài học này thì chính thức đi vào lịch sử thay đổi các triều đại Trung Quốc, bắt đầu từ nhà Hạ, mỗi triều mỗi đại đã diễn giải câu chuyện hưng suy và chuyển đổi giữa các triều đại, những nhân vật chính trong những thời kỳ lịch sử này là con người, các vị Thần đã rời đi, không còn trực tiếp tiếp xúc với con người, có lẽ nhằm lưu lại một kịch bản không để con người biết

được, qua các nhà tiên tri như Gia Cát Lượng thời Tam Quốc, Viên Thiên Cương triều Đường, Thiệu Ung triều Tống, Lưu Bá Ôn triều Minh, mà ngẫu nhiên điểm hóa cho con người một chút: Ông Trời an bài đại sự nơi thiên hạ, thúc đẩy sự thay đổi các triều đại, có tin hay không, thì còn phải xem ngộ tính, nhìn vào sự lựa chọn của bản thân con người. Vì vậy, lịch sử chuyển đổi triều đại lâu dài này hoàn toàn do con người tự làm diễn viên, liên tục diễn, vừa có nền văn hóa huy hoàng, lại vừa có sự xót xa thống khổ trong thời chiến loạn, trong lúc phân ly, hết thấy những điều này đều nhằm chỉ bảo con người cần phải trọng đức hành thiện, đặc biệt là vua một nước, đã đem ‘quốc’ (nước) xem như là ‘gia’ (nhà) của mình, vậy thì chính là cha của một nước, nên phải nhân ái đối với thiên hạ, xem bách tính là con dân của mình.

Cho dù người kế thừa vương vị là con cháu đời sau của vua, nhưng tư tưởng “hoàng quyền là của công” do chế độ thiện nhượng vương quyền cho người tài đức của tổ tiên lưu lại, cùng với truyền thống lấy đạo Hiếu trị quốc của tiên đế Thuấn lại bén rễ ăn sâu truyền thừa không dứt, bởi vậy, cho dù chuyển đổi triều đại, hay truyền ngôi lại cho con như thế nào, thì những tư tưởng này vẫn sẽ được truyền từ đời này sang đời khác. Vị vua nào làm trái đạo lý trị quốc, sẽ bị thần dân thấy được và chỉ trích, thiên hạ cũng liền lâm vào hỗn loạn và khổ nạn, triều đại ấy sẽ tràn ngập nguy hiểm, cuối cùng đi đến diệt vong. Tiếp đó thế hệ sau sẽ lật đổ tiền triều, khai sáng triều đại mới, lại căn cứ tham chiếu những lời dạy của bậc đế vương tiên tổ lưu lại mà phản tỉnh và quy chính, một lần nữa hướng tới phồn vinh.

Ngay từ đầu, ba triều đại Hạ, Thương và Chu đều diễn xuất ra quy luật này, Hạ Kiệt vô đạo bị Thương Thang lật đổ, Trụ vương nhà Thương vô đạo bị nhà Chu thay thế, cho đến ngày nay câu “Trợ Trụ vi ngược” là thành ngữ mà mọi nhà đều biết, có thể thấy Trụ Vương bạo ngược cỡ nào. Hôn quân vô đạo nhất định diệt vong, minh quân hữu đạo sẽ khai sáng thịnh thế. Ba triều đại này đã diễn xuất ra đạo lý đó, đạo lý chân thực trọng yếu nhất, để hậu nhân ghi khắc vào tâm. Trong ba triều đại này, triều đại nhà Chu là dài nhất, tổng cộng 800 năm, lưu lại văn hóa vương triều rất rộng lớn, Chu Lễ, Chu Dịch đều hình thành ở thời kỳ này. Văn Vương hạ mình cầu hiền mời Khương Thái Công (Khương Tử Nha) giúp đỡ để kiến lập triều Chu, Chu Công cúc cung tận tụy, tiếp đãi hiền tài, thiên hạ quy thuận, lưu lại cho hậu thế cái đức quân thần trong việc khai sáng và trị lý vương triều. Đây chính là mục đích học lịch sử của Nho gia. Mọi người cần rút ra những bài học giáo huấn và trí tuệ từ trong lịch sử, hiểu được chân tướng của sự thành bại hưng suy.

(1) Câu chuyện “Đại Vũ trị thủy”

Bởi vì trộm ‘tức nhường’ (túi đựng đất) của Thiên Đế mang xuống thế gian để ngăn lũ, Cổn đã chọc giận Thiên Đế, bị Thiên Đế phái Hỏa Thần giết chết tại Vũ Sơn. Thi thể của Cổn trải qua ba năm chẳng những không có hư thối, mà trong bụng còn thai nghén ra một sinh mệnh mới. Thiên Đế phái một Thiên Thần đến Vũ Sơn, dùng Ngô đao mổ bụng Cổn ra, bỗng nhiên nhảy ra một con Cầu Long (rồng có sừng), chính là Vũ. Và

thi thể của Cỗn sau khi sinh ra Vũ thì phát sinh biến hóa, hóa thành Hoàng Hùng (có khi nói là Hoàng Long) nhảy vào đầm Vũ Uyên, biến mất bóng dáng.

Đại Vũ tiếp tục hoàn thành di nguyện của cha, muốn dẹp yên hồng thủy. Thiên Đế còn phái Thiên Thần xuống giúp đỡ, Bá Ích phụ trách nhóm lửa, đốt cháy cỏ cây um tùm trong đầm lầy rừng núi, xua đuổi cầm thú, khơi thông dòng nước; Ứng Long hỗ trợ đo đạc, dẫn hướng đường thủy. Thuở đầu trị thủy, Đại Vũ còn thu được hai loại bảo vật, một là “Ngọc giản” được Hy Hoàng ban cấp, có thể dùng để đo lường thiên địa; một cái khác là “Hà Đồ” được Hà Tinh trao cho, ghi chép tất cả đường xá sông ngòi, dùng để quan sát địa hình. Với sự hỗ trợ của Thiên Thần và bảo vật, lại thêm sự đồng lòng chung sức hợp tác của bách tính trên mặt đất, Đại Vũ đạt hiệu quả rất lớn trong việc trị thủy, sông ngòi đều thuận theo thủy đạo mà chảy ra biển đông, và đất đai nơi con người cư trú cũng dần cao thêm.

Đại Vũ đã dẹp yên lũ lụt, dân chúng lại quay về sinh sống trên vùng đồng bằng, sống an cư lạc nghiệp, tất cả mọi người đều rất cảm kích ông. Bởi vì công lao của ông quá lớn, cho nên vua Thuấn đã nhường ngôi cho ông. Sau đó Đại Vũ trở thành Thiên tử, đóng đô ở An Ấp, quốc hiệu là Hạ.

Sau khi Đại Vũ lên ngôi, cũng muốn noi gương sự nhường ngôi của Nghiêu và Thuấn, lúc sắp chết ông đem thiên hạ giao cho Bá Ích, người đã trị thủy cùng với ông. Nhưng bởi vì Khải, con trai của Vũ có đức hạnh tài năng, bách tính đều hướng tâm đến anh ta, Khải đành phải thuận theo lòng dân bước ra làm vua. Khải sau khi chết, truyền ngôi cho con là Thái Khang. Thái

Khang sau khi chết truyền cho em trai là Trung Khang kế vị. Cứ như thế đời nọ truyền đời kia, kể từ đó thiên hạ truyền ngôi riêng trong một gia tộc.

(2) Câu chuyện “Thương Thang diệt Hạ”

Sau khi nhà Hạ truyền được mười mấy đời, cuối cùng mất trong tay Hạ Kiệt. Hạ Kiệt không biết tu đức chuyên cần chính sự, chỉ biết ăn uống vui chơi, sống cực kỳ xa hoa, bách tính khổ không thể tả, oán than khắp nơi. Sau đó Thành Thang xuất binh đánh Hạ, quân nhà Hạ thua tại Lịch Sơn, đem Hạ Kiệt đày tới Nam Sào, Kiệt chết ở nơi đó. Nhà Hạ từ thời Đại Vũ kiến quốc cho đến thời Hạ Kiệt thì vong quốc, diễn ra hơn 400 năm.

Sau khi Thành Thang diệt nhà Hạ, kiến lập nhà Thương. Thành Thang là một bậc hiền quân có thể chiêu hiền đãi sĩ, chăm lo cho bách tính. Lúc Thành Thang gặp phải đại hạn hán liên tiếp suốt bảy năm, xem quẻ quyết định phải hiến tế người sống mới có thể cầu mưa thành công, giải trừ hạn hán. Thành Thang nghe vậy, không đành lòng hy sinh sinh mệnh bách tính, bình tĩnh nói: “Nếu như nhất định phải có người hy sinh, thế thì hãy để cho ta vậy!” Rồi hướng lên Trời sám hối, Thiên thượng cảm động với thành ý của ông, đổ mưa to xuống giải trừ hạn hán.

Hai câu chuyện ở trên nói về lai lịch của thiên hạ gia (vị trí thiên tử cha truyền con nối) và kết cục khác nhau của vị vua nhân ái và vị vua bạo ngược. Từ đây sự thay đổi triều đại không ngừng phát sinh, cũng không ngừng diễn lại nhân quả lịch sử ‘thiện hữu thiện quả’, ‘ác hữu ác báo’. Việc này thể hiện ở sự trị quốc hưng

suy, chính là khi vua nhân đức quốc gia sẽ hưng thịnh, vua tàn bạo vô đức thì sẽ dẫn đến số phận suy bại và diệt vong. Ba nhà Hạ, Thương, Chu đã diễn ra quy luật này. Thể hiện ở gia tộc, chính là gia đình tích thiện tất có dư phúc, con cháu dòng họ nhất định phần vinh; còn gia đình tích ác tất có dư họa, liên lụy con cháu bần cùng khốn đốn, lụn bại từng đời. Còn như vận mệnh nho nhỏ của một cá nhân, thì quả báo thiện ác càng rõ ràng hơn, có không ít quả báo xuất hiện ngay trong đời này, mấy chục năm sau đã thấy được kết quả, chuyện như thế trong dân gian từ xưa có nhiều vô số kể. Từ quốc gia cho đến cá nhân, đều là bài học giáo huấn, cũng là ý trời sai khiến, nhằm cảnh tỉnh con người, quy phạm đức hạnh của con người.

BÀI 24

Nguyên văn

湯⁽¹⁾ 伐⁽²⁾ 夏⁽³⁾, 國⁽⁴⁾ 號⁽⁴⁾ 商⁽⁵⁾,
 六⁽⁶⁾ 百⁽⁶⁾ 載⁽⁶⁾, 至⁽⁷⁾ 紂⁽⁸⁾ 亡⁽⁹⁾。
 周⁽¹⁰⁾ 武⁽¹⁰⁾ 王⁽¹⁰⁾, 始⁽¹¹⁾ 誅⁽¹²⁾ 紂⁽¹²⁾,
 八⁽¹³⁾ 百⁽¹³⁾ 載⁽¹³⁾, 最⁽¹⁴⁾ 長⁽¹⁴⁾ 久⁽¹⁴⁾。

Bính âm

tāng	fá	xià	guó	hào	shāng
湯	伐	夏	國	號	商
liù	bǎi	zài	zhì	zhòu	wáng
六	百	載	至	紂	亡
zhōu	wǔ	wáng	shǐ	zhū	zhòu
周	武	王	始	誅	紂
bā	bǎi	zài	zuì	zhǎng	jiǔ
八	百	載	最	長	久

Chú âm

湯	伐	夏	國	號	商
六	百	載	至	紂	亡
周	武	王	始	誅	紂
八	百	載	最	長	久

Âm Hán Việt

Thang phạt Hạ, Quốc hiệu Thương,
 Lục bách tải, Chí Trụ vong.
 Chu Vũ Vương, Thủy tru Trụ,
 Bát bách tải, Tối trường cửu.

Tạm dịch:

Thương Thang dẹp Hạ Kiệt, đặt quốc hiệu là Thương,
Trải qua sáu trăm năm, tới Trụ Vương thì hết.
Chu Vũ Vương khởi binh, bắt đầu diệt Trụ Vương,
Trải qua tám trăm năm, triều trị vì lâu nhất.

Từ vựng

- (1) Thang (湯): tên người, là vua Thương Thang, vị quân vương đầu tiên của nhà Thương.
- (2) phạt (伐): tiến đánh, xuất chinh thảo phạt (ra trận đánh dẹp).
- (3) Hạ (夏): là vua Hạ Kiệt, vị quân vương cuối cùng của nhà Hạ, là một bạo chúa trong lịch sử.
- (4) quốc hiệu (國號): tên đại diện một nước trong thời Trung Quốc cổ đại.
- (5) Thương (商): tên triều đại nhà Thương. Thương Thang diệt nhà Hạ sau đó kiến lập nhà Thương.
- (6) tải (載): năm.
- (7) chí (至): đến, tới.
- (8) Trụ (紂): tên người. Trụ Vương là vị quân vương cuối cùng của nhà Thương, là một bạo chúa trong lịch sử.
- (9) vong (亡): mất, tiêu diệt.
- (10) Chu Vũ Vương (周武王): đế hiệu, vua Vũ Vương nhà Chu.
- (11) thủy (始): bắt đầu, mới.
- (12) tru (誅): giết, tiêu diệt.

Dịch nghĩa tham khảo

Thương Thang đánh dẹp Hạ Kiệt, tiêu diệt nhà Hạ, kiến lập quốc gia mới, đặt tên nước là Thương, truyền thừa hơn 600 năm, đến Trụ Vương thì diệt vong.

Chu Vũ Vương dấy binh tiêu diệt Trụ Vương nhà Thương kiến lập ra nhà Chu, lập quốc được 800 năm, là triều đại dài nhất trong các vương triều thời cổ đại.

Độc sách luận bút

Trung Quốc đã lưu lại một lịch sử và văn hóa hoàn chỉnh nhất về sự thay đổi các vương triều, Hạ-Thương-Chu là ba vương triều nổi tiếng mở đầu lịch sử các vương triều, trong đó triều đại nhà Thương và nhà Chu có lịch sử dài nhất, hơn nữa nhà Chu đã đặt định cho hậu thế nền tảng văn hóa toàn diện về mọi mặt ở tầng thứ này của con người. Về cơ bản, lấy cách quân thần trị quốc, lý niệm làm người, lễ nghi cơ bản, thậm chí tất cả các vấn đề và mâu thuẫn lớn nhỏ có thể xảy ra trong xã hội loài người, cũng như các đối sách trí tuệ và các bài học kinh nghiệm, đã diễn giải ra rõ như ban ngày cho hậu nhân thông qua quá trình lịch sử dài 800 năm.

Nhà Chu với lịch sử lâu đời nhất Trung Quốc, có truyền thuyết là Chu Văn Vương chiêu hiền đãi sĩ, tìm kiếm Khương Thái Công khắp mọi nơi, sau khi đích thân tìm thấy ông ấy, đã cung kính mời ông ngồi xe của mình về nhà Chu làm Tể tướng, nhờ đó nhà Chu mới có được thiên hạ. Chỉ vì ông trọng đãi Khương Thái Công, nhường Khương Thái Công ngồi lên trên xe, bản thân là vua một nước chur hầu lại hạ mình đi bộ cạnh xe đi 800

bước để mời người về đất Chu, vì thế mà Thiên thượng cảm động nhân đức của ông, đã cấp thiên hạ cho ông 800 năm. Tạo nên sự chuẩn mực cho các thế hệ quân vương sau này về cách trọng đãi hiền tài, khai sáng và trị lý thiên hạ, cũng giống như điển cố Lưu Bị tam cố thảo lư (ba lần đến lều tranh), đã trở thành hình mẫu và tấm gương chiêu hiền đãi sĩ cho các bậc quân vương.

Trong lịch sử nhà Chu có Văn Vương đã nêu một tấm gương về việc làm vua của vương triều, đồng thời nhà Chu cũng sản sinh ra bề tôi hiền tài như Chu Công, mà đặt định ra văn hóa nghi lễ người Trung Quốc cho hậu nhân; chế định ra Chu Lễ, đồng thời lập ra một tấm gương bề tôi cúc cung tận tụy phò tá vua. Cho nên đời sau đều có tham chiếu, quan hệ quân thần của Lưu Bị với Gia Cát Lượng chính là một điển hình mà trong đó người đời sau đã kế thừa từ mối quan hệ quân thần của nhà Chu. Với lòng trung nghĩa, Gia Cát Lượng đã phò tá Lưu Bị và hậu chủ (Lưu Thiện), rất giống Chu Công.

Đến nhà Đông Chu (thời nửa sau của nhà Chu), tức là thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, thiên hạ phân tranh, chiến tranh liên tiếp, như vậy cũng là lúc mà các loại nhân tâm và thiện ác, các loại vấn đề xã hội, được diễn ra một cách sinh động trên thế gian, nhằm cầu an định, tránh họa, thống nhất thiên hạ hoặc bảo vệ quốc gia khỏi diệt vong, các nước xuất hiện nhiều loại quan niệm học thuyết, khiến cho học thuyết Nho gia và Bách Gia Chư Tử xuất hiện trên thế gian, trí tuệ, mưu kế ứng biến, đạo nghĩa nhân ái thiện lương và nham hiểm tàn bạo đều đồng thời triển hiện ra. Bởi vì thời này chiến tranh loạn lạc, nên đã lưu lại “Bình Pháp Tôn Tử”, cũng thúc đẩy việc xuất hiện hình phạt nghiêm khắc của

Pháp gia. Hơn nữa bởi vì khuyến thiện, phổ biến Vương đạo mà xuất hiện Nho gia, tấm gương quân thần những năm đầu thời nhà Chu và văn hóa lễ nghi trị quốc được Khổng Tử kế thừa, khiến cho Vương đạo mà Nho gia tôn sùng trở thành chính thống, được hậu thế kế thừa.

Nhà Thương lật đổ nhà Hạ và nhà Chu lật đổ nhà Thương đều thể hiện chung một bài học giáo huấn và đạo lý, đó là làm người nhân nghĩa thì được thiên hạ, người mất nhân nghĩa thì mất thiên hạ. Quan hệ quân thần, quan niệm văn hóa, các vấn đề mâu thuẫn, đối sách chiến tranh và quan niệm làm người mà nhà Chu thể hiện, đã trở thành trí tuệ quý báu nhất để người Trung Quốc tham chiếu qua nhiều thế hệ. Đây chính là mục đích của việc học lịch sử: Lấy sử làm gương, giữ vững đạo nghĩa.

Câu chuyện “Chu Công thịnh đức”

Chu Công Đán là con trai thứ của Chu Văn Vương và là em trai của Chu Vũ Vương. Khi Văn Vương còn sống, Chu Công Đán rất hiếu thuận, thuần hậu nhân ái hơn những người con khác. Khi Vũ Vương lên ngôi, Chu Công tận tâm tận lực phò tá Vũ Vương đánh dẹp Trụ Vương nhà Thương và phụ giúp trông coi chính sự.

Vào năm thứ hai sau khi Vũ Vương diệt nhà Thương, thiên hạ còn chưa ổn định. Vũ Vương bị bệnh, các quan rất sợ hãi, Thái Công và Triệu Công đã cung kính xem bói. Chu Công nói: “Việc này còn chưa đủ để cảm động đến tiên vương của chúng ta”. Vì vậy, ông đã tự nhận mình làm người thay thế, lập bàn thờ để cầu nguyện với tiên vương, bày tỏ nguyện vọng được chết thay cho

Vũ Vương. Sau đó trước bài vị của tiên vương xin quẻ, quẻ đều nói là “Cát”, nên Chu Công rất vui mừng. Ông giấu tập sớ cầu nguyện vào trong một chiếc tủ kim loại niêm phong kín, căn dặn người bảo quản không được nói ra. Ngày hôm sau, Vũ Vương khỏi bệnh.

Sau đó, Vũ Vương mất, Chu Thành Vương còn nhỏ nằm trong tã. Chu Công lo lắng có người sẽ làm loạn nên lên ngôi thiên tử, thay Thành Vương tạm quản lý triều chính, nắm quyền lực quốc gia. Nghe Quản Thúc Tiên và những người khác đồn rằng “Chu Công muốn gây bất lợi cho Thành Vương”, Chu Công nói: “Ta sợ dĩ không trốn tránh mà ra mặt giúp vua đảm đương chính sự quốc gia, là lo thiên hạ phản bội nhà Chu, như thế sẽ không cách nào đền đáp với tiên vương. Vì để hoàn thành đại nghiệp nhà Chu, cho nên ta mới làm vậy!” Vì thế ông tiếp tục phò tá Thành Vương, sai con trai của mình là Bá Cầm thay thế mình đến nước Lỗ thụ phong.

Trước khi Bá Cầm đi, Chu Công khuyên bảo rằng: “Ta là con trai của Văn Vương, em trai của Vũ Vương, và là chú của Thành Vương, địa vị của ta trong thiên hạ cũng không tính là thấp. Song vì ta gấp gáp cho việc tiếp đãi nhân sĩ, có khi gọi đầu một lần mà nâng tóc lên ba lần; ăn một bữa cơm mà nhà thức ăn ra ba lần, hãy còn sợ mất đi hiền tài thiên hạ. Con đến nước Lỗ, tuyệt đối không được vì là chủ một nước mà đối đãi kiêu căng ngạo mạn với mọi người”.

Khi Thành Vương trưởng thành có thể xử lý chính sự, Chu Công liền trao quyền lại cho Thành Vương. Khi Chu Công thay thế Thành Vương trị quốc, quay mặt về phương nam tiếp nhận chư hầu đến triều kiến. Sau khi Thành Vương lên triều tự mình chấp chính, Chu Công

liền quay mặt về hướng bắc để diện triều như bậc bề tôi, cung kính cẩn thận ra dáng nể sợ.

Trước đây, Thành Vương tuổi nhỏ bị bệnh, Chu Công liền cắt móng tay mình ném xuống sông Hoàng Hà, cầu Thần sông rằng: “Thành Vương còn nhỏ không hiểu chuyện, người can phạm Thần mệnh chính là Đán tôi ạ!” Cũng đem sớ cầu đảo giấu vào minh phủ. Không lâu sau, bệnh tình Thành Vương liền được cải thiện.

Đến khi Thành Vương chấp chính, có người vu cáo Chu Công. Chu Công không biết làm sao đành bỏ đi đến nước Sở. Thành Vương mở minh phủ (nơi bảo quản các văn bản giao ước) ra thấy được sớ Chu Công cầu đảo, cảm động khóc òa lên, lập tức mời Chu Công trở về kinh thành.

Sau khi Chu Công trở về kinh thành, sợ Thành Vương còn trẻ sức sống mãnh liệt, trị vì quốc gia sẽ sinh ra xa hoa dâm dăng, thế là ông viết ra “Vô Dật” và “Đa Sĩ”. Trong “Đa Sĩ” khuyên bảo Thành Vương rằng: “Từ Thành Thang đến Đế Ất, tất cả các vua đều tuân theo kỷ cương nghi lễ cúng tế có ích cho dân, đức đều xứng với Thượng thiên. Đến thời nay Trụ Vương kế vị, phóng dăng dâm dật, không để ý đến việc có thuận theo thiên đạo và lòng dân hay không. Bách tính đều cho rằng ông ta đáng chết”.

Chu Thành Vương ở Phong Kinh, thiên hạ đã yên ổn, nhưng việc xếp đặt quan chức nhà Chu, chức năng hành chính còn chưa có trật tự. Chu Công lại soạn ra “Lập Chính” để có lợi cho dân. Bách tính rất vui mừng.

Xem xong câu chuyện này, ai ai cũng không khỏi cảm phục, Chu Công đã vì nước vì dân mà cố gắng quên mình, chính là cái tâm trung nghĩa mà mọi người

hay nói là “Cúc cung tận tụy”, “Đàn tinh kiệt lự” (lo lắng hết lòng). Đối với bất công hiểu lầm và phỉ báng hãm hại, ông đều không oán không hận, thân ở nơi cao nhưng lại không cao ngạo, thương cảm với dân, yêu quý nhân tài, làm người khiêm cung, trước mặt quân vương tiến thoái có lễ, nho nhã lễ độ, đây hết thảy đều nhờ trong tâm ông vô tư (không vụ lợi cá nhân), trong tâm có đại nghĩa và nhân đức (nhân ái, nhân từ), chính là phong thái quân tử lý tưởng nhất trong mắt Khổng Tử.

BÀI 25

Nguyên văn

周 (1) 轍東 (2), 王綱 (3) 墜 (4),
 逞 (5) 干戈 (6), 尚 (7) 遊說 (8)。
 始 (9) 春秋 (10), 終 (11) 戰國 (12),
 五霸 (13) 強 (14), 七雄 (15) 出 (16)。

Bính âm

zhōu zhé dōng wáng gāng zhuì
 周 轍 東 , 王 綱 墜 ,
 chéng gān gē shàng yóu shuō 。
 逞 干 戈 , 尚 遊 說 。
 shǐ chūn qiū zhōng zhàn guó ,
 始 春 秋 , 終 戰 國 ,
 wǔ bà qiáng qī xióng chū 。
 五 霸 強 , 七 雄 出 。

Chú âm

周 轍 東 , 王 綱 墜 ,
 逞 干 戈 , 尚 遊 說 。
 始 春 秋 , 終 戰 國 ,
 五 霸 強 , 七 雄 出 。

Âm Hán Việt

Chu triệt Đông, Vương cương trụ,
 Sính can qua, Thượng du thuyết.
 Thủy Xuân Thu, Chung Chiến Quốc,
 Ngũ bá cường, Thất hùng xuất.

Tạm dịch

Nhà Chu dời về phía Đông, kỷ cương của Vương triều suy yếu,
Lạm dụng chiến tranh, tôn sùng du thuyết.
Bắt đầu ở thời Xuân Thu, kết thúc ở thời Chiến Quốc,
Ngũ Bá cường thịnh, Thất Hùng xuất hiện.

Từ vựng

- (1) Chu (周): triều Chu, nhà Chu.
- (2) triết đông (轍東): Chu Bình Vương dời đô về phía đông đến Lạc Dương, sử gọi là nhà Đông Chu.
- (3) vương cương (王綱): Chế độ của vương triều thống trị. Cương (綱): kỷ cương.
- (4) truy (墜): rơi, rơi xuống, suy yếu.
- (5) sính (逞): Tùy ý ngông nghênh, kiêu ngạo, ngang tàng, ở đây chỉ “lạm dụng vũ lực”.
- (6) can qua (干戈): là hai loại binh khí thời cổ đại, đây ý là chỉ chiến tranh.
- (7) thượng (尚): Tôn sùng, tôn trọng, tôn kính.
- (8) du thuyết (遊說): Chỉ mưu sĩ chu du các nước, nhằm phân tích hình thế chính trị và quan hệ lợi hại cho các chư hầu, cũng đề xuất ra chủ trương cá nhân, để cầu lấy sự tín nhiệm và trọng dụng của chư hầu.
- (9) thủy (始): bắt đầu, mới.
- (10) Xuân Thu (春秋): thời kỳ Xuân Thu.
- (11) chung (終): cuối cùng, hết, kết thúc.
- (12) Chiến Quốc (戰國): thời đại Chiến Quốc.
- (13) Ngũ Bá (五霸): Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương.
- (14) cường (強): cường thịnh, mạnh, mạnh mẽ.

(15) Thất Hùng (七雄): tức 7 nước Tần, Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy.

(16) xuất (出): ra, xuất hiện.

Dịch nghĩa tham khảo

Sau khi Chu Bình Vương dời đô về phía đông đến Lạc Dương, kỷ cương vương thất và chế độ chính trị dần dần suy sụp, các chư hầu lạm dụng vũ lực, thường phát động chiến sự. Việc các mưu sĩ đi khắp các nước, lấy tài ăn nói để thuyết phục, hiến kế sách để cầu công danh, đã phát triển thành một trào lưu thời bấy giờ.

Nhà Đông Chu bắt đầu vào thời Xuân Thu và kết thúc vào thời Chiến Quốc. Trong thời Xuân Thu, có Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công và Sở Trang Vương, đây là 5 nước chư hầu xưng bá, và thời kỳ Chiến Quốc thì xuất hiện Thất Hùng là Tần, Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, và Ngụy.

Đọc sách luận bút

Bài học trước đã đề cập đến sự thay đổi của ba triều đại Hạ, Thương, Chu, đã diễn giải quy luật hưng vong của quốc gia: nếu vua của một nước hoang dân tàn bạo, tất yếu sẽ suy bại và diệt vong. Đối với cá nhân cũng như vậy, làm nhiều việc bất nghĩa sẽ tự giết mình. Vì vậy, lịch sử là một tấm gương, nếu lấy sử làm gương, chúng ta có thể thu được chính lý (lẽ phải) để trị quốc và cách xử thế làm người.

Trọng điểm ở đây có thể lấy nhà Chu làm ví dụ, để làm sáng tỏ bài học đời người lớn nhất vừa kể ở

trên. Đó là bởi vì nhà Chu là triều đại lâu dài nhất, tổng cộng 800 năm, lại bị phân ra thành hai phần Tây Chu và Đông Chu, hình thành sự đối lập mạnh mẽ, những quy luật và bài học kinh nghiệm của việc trị quốc hưng suy diễn ra một cách sinh động, bày ra trước mặt mọi người, diễn thử ra một lần trước cho hậu thế và lưu lại một tấm gương.

Vào thời Tây Chu, quân thần đều có đức, thiên hạ thái bình, còn ở thời Đông Chu thì theo hướng suy bại, căn nguyên là do ý chí và đức hạnh của quân thần dần dần đã lệch khỏi chính niệm thiên hạ vi công (thiên hạ là của chung), quân vương thì mưu cầu hưởng lạc nhàn nhạ, không quan tâm đến chính sự, bề tôi thì mưu cầu công danh lợi lộc, đều vì riêng tư cá nhân. Vì người làm vua đã hoàn toàn lệch khỏi chí hướng của vị tổ tiên ban đầu là Văn Vương – vì mong muốn bách tính thiên hạ được yên bình mà chăm lo việc nước, tìm kiếm người hiền tài, nên đương nhiên triều đình cuối cùng cũng sẽ xuất hiện hậu quả lộng quyền của gian thần, giữa quân thần cũng đã tương phụ tương thành cho nhau.

Đông Chu lại được phân thành hai thời kỳ: Xuân Thu và Chiến Quốc, Xuân Thu là một quá trình từ thống nhất đến chia rẽ, còn thời Chiến Quốc là quá trình sau khi chia cắt lại tiến hành tái hợp nhất, để đi tới thống nhất, chinh chiến bằng vũ lực, là quá trình muốn trở thành chủ nhân của thiên hạ. Toàn bộ quá trình Đông Chu này chính là quốc gia đã ngã bệnh, các loại trật tự và cơ chế bị phá vỡ cân bằng nên lâm vào hỗn loạn, sau đó mang đến chinh chiến và thống khổ vô hạn, một cách tự nhiên lòng người muốn tìm lại thái bình, muốn khôi phục cân bằng, dùng phương thức chiến tranh để

sáp nhập thống nhất, để lại một lần nữa hình thành bộ máy có trật tự mới.

Quá trình này chinh chiến không ngừng, mất đi thái bình lại khôi phục thái bình, lịch sử mấy trăm năm này phải đánh đổi bằng cái giá đắt, trong lúc nhân tâm biến dị, đạo đức trượt dốc, nhiều người thế gian lợi dụng tâm lý các nước chư hầu muốn bảo vệ bình an và tranh bá mà hiến kế bày mưu, cầu được công danh. Việc người ta chỉ vì cái lợi trước mắt mà hoành hành bá đạo, vứt bỏ vương đạo, tôn sùng vũ lực đã trở thành hiện thực tàn khốc tạm thời xuất hiện trong quá trình này. Nếu không thể nhìn vấn đề từ góc độ và quy luật tổng thể về sự thay đổi của các vương triều, sẽ bị sa vào một giai đoạn lịch sử xung hùm xung bá mấy trăm năm này, thì khi thấy được thắng lợi nhất thời bằng vũ lực sẽ rút ra được bài học phản diện, cho rằng vũ lực có thể giải quyết hết thảy mọi vấn đề. Kỳ thực không phải vậy.

Sự thần phục nếu chỉ đạt được dựa vào vũ lực, thì cũng không phải là chân tâm, ắt sẽ bị vũ lực lớn mạnh hơn chinh phục và thay thế, tranh chấp như vậy, không ngừng không nghỉ, hết đợt này đến đợt khác. Điều tai hại là ngay cả sau khi nhà Tần thống nhất sáu nước, lòng người vẫn chưa yên, ân oán tình thù do chiến tranh mang lại, di hại (cái hại di lưu lại) quá sâu, ảnh hưởng vô cùng sâu xa, cho đến khi kiến lập nhà Hán, xác lập vị trí của Nho gia dạy người ta trọng đức, lấy hiếu đạo để trị quốc, xác định rõ phải khôi phục truyền thống mà các vị thánh vương thời thượng cổ Thuấn Đế đã lưu lại, lúc này mới đạt được sự an định và thống nhất thực sự. Vì vậy, khi nhìn lịch sử cần phải nhìn tổng

thể, rút ra những bài học kinh nghiệm chính diện, nhìn nhận vấn đề từ gốc rễ. Tu chính đạo đức, chăm lo việc nước, cảm hóa nhân tâm, đó mới là đạo lý cho thái bình lâu dài. Ngay cả khi cần đến vũ lực, cũng chủ yếu chỉ là khởi được tác dụng về phòng ngự và trị loạn trong tình huống cực đoan nhất thời, không thể đảo ngược gốc thành ngọn.

Cho nên các thế hệ sau này bắt đầu từ Khổng Tử thời Xuân Thu, cực kỳ coi trọng việc nghiên cứu lịch sử, xác định rõ ràng rằng người có học thức phải đạt được phẩm đức của bậc quân tử, nhìn nhận lịch sử một cách chính diện, lấy việc quan tâm đến hưng vong của quốc gia và đau khổ của bách tính làm chí hướng và giá trị nhân sinh của mình, gánh vác trọng trách, không thể chối từ. Đây là mục đích của việc đọc sách và giáo dục.

Tuy nhiên thời đại thay đổi, giá trị quan của con người cũng thay đổi theo. Người có học thức của thời hiện đại chỉ vì cái lợi trước mắt, chỉ mưu cầu tư lợi cá nhân, lòng dạ hẹp hòi, khó mà thành tựu. Họ chỉ sống vì bản thân, cả đời ích kỷ mà sàu não uất ức, đánh mất chính mình. Biết bao người bởi vậy mà mất phương hướng trong cuộc đời cảm thấy cuộc sống vô vị, nội tâm trống rỗng, có bao nhiêu tiền bạc cũng không thể có được niềm vui và hạnh phúc chân chính. Quan niệm giáo dục, giá trị quan của cổ nhân đáng để cho chúng ta suy ngẫm sâu sắc.

Câu chuyện “Một tiếng kinh người”

Năm 613 trước công nguyên, Sở Trang Vương vừa mới lên ngôi. Nước Tấn lợi dụng cơ hội này lôi kéo một

số nước trước đây vốn quy thuận nước Sở. Các quan đại thần nước Sở rất bất bình, họ đều đề xuất yêu cầu Sở Trang Vương xuất binh đi tranh bá.

Tiệc thay sao Sở Trang Vương không nghe theo, trong thời gian ba năm sau khi lên ngôi, ban ngày đi săn, ban đêm uống rượu nghe nhạc, không để ý đến bất kỳ sự kiện trọng đại nào của quốc gia, cả ngày trầm mê với ăn chơi rượu chè, phóng lờ quốc sự, khiến cho quan lại tham ô thất trách, ức hiếp bách tính. Sở Vương biết đám quan đại thần rất không hài lòng đối với việc làm của ông, liền hạ lệnh: Nếu ai dám khuyên can, sẽ phán tội chết.

Lúc này, có một quan đại thần là Ngũ Cử, thực sự nhịn không được, quyết tâm đi gặp Sở Trang Vương. Ông nói với Sở Trang Vương: “Có người bảo hạ thần đoán một câu đố, hạ thần đoán không ra. Đại Vương là người thông minh, xin Ngài đoán thử xem!” Sở Trang Vương nói: “Người nói ra cho ta nghe coi!”

Ngũ Cử nói: “Trên núi nước Sở, có một con chim lớn, thân hình ngũ sắc, dáng vẻ rất oai phong. Thế nhưng đã ba năm, không bay cũng không kêu, đây là con chim gì?” Sở Vương nghe xong, trong lòng hiểu rõ con chim mà Ngũ Cử nói tới là ai. Ông ta nói: “Đây không phải là một con chim bình thường. Loại chim này, không bay thì thôi, khi bay sẽ lên cao ngút trời; không kêu thì thôi, khi kêu một tiếng sẽ kinh người”.

Từ đó, Sở Trang Vương bắt đầu chính đốn quốc gia, ban thưởng cho quan viên tận trung tận trách, trừng phạt tham quan ô lại, khiến cho quốc gia tràn đầy tinh thần phấn chấn. Đồng thời ông chính đốn việc quân, tăng cường vũ lực, tạo dựng được uy thế khá cao, các

nước chư hầu chẳng những không dám xâm phạm, mà còn đem đất đai xâm chiếm trả lại cho nước Sở. Cho nên hành động này của Sở Trang Vương thực sự có thể nói là “Một tiếng kinh người”!

Đây là sự đối lập trước sau về những gì xảy ra ở một nước chư hầu trong thời đại các nước chư hầu chinh phạt lẫn nhau, vua nước Sở hồ đồ nên xã hội rối loạn, để tham ô hoành hành, bách tính bị ức hiếp, lòng dân tất nhiên bất ổn, tiền đồ quốc gia có thể hiểu sẽ ra sao, thế nhưng nửa kỳ sau đó, nhà vua được thức tỉnh, sửa chữa sai lầm, chăm lo việc nước, quốc gia liền tràn ngập tinh thần phấn chấn, nhân tài được trọng dụng, việc ác bị trừng trị, hết thảy đều trở nên ngay ngắn có trật tự, đương nhiên sẽ được bách tính ủng hộ yêu mến, quốc gia tất nhiên cũng được hưng thịnh. Một người liệu có nhân đức hay không, thì đối với quốc gia cũng vậy, đối với gia đình cũng vậy, đó là điều ở vị trí thứ nhất. Đạo hưng suy cũng chính ở chỗ này.

BÀI 26

Nguyên văn

嬴秦⁽¹⁾ 氏⁽²⁾, 始⁽³⁾ 兼併⁽⁴⁾,
傳⁽⁵⁾ 二世⁽⁶⁾, 楚漢爭⁽⁷⁾。
高祖⁽⁸⁾ 興⁽⁹⁾, 漢業⁽¹⁰⁾ 建,
至⁽¹¹⁾ 孝平⁽¹²⁾, 王莽⁽¹³⁾ 篡⁽¹⁴⁾。

Bính âm

yíng qín shì , shǐ jiān bìng ,
chuán èr shì , chǔ hàn zhēng 。
gāo zǔ xìng , hàn yè jiàn ,
zhì xiào píng , wáng mǎng cuàn 。

Chú âm

嬴^{ㄩㄥˊ} 秦^{ㄑㄧㄣˊ} 氏^{ㄕㄩˋ} , 始^{ㄕㄞˊ} 兼^{ㄐㄧㄢ} 併^{ㄅㄧㄥˋ} ,
傳^{ㄔㄨㄢˊ} 二^{ㄥˊ} 世^{ㄕㄞˋ} , 楚^{ㄔㄩˇ} 漢^{ㄏㄢˋ} 爭^{ㄓㄥ} 。

高^{ㄍㄠ} 祖^{ㄗㄨˇ} 興^{ㄒㄩㄥ} , 漢^{ㄏㄢˋ} 業^{ㄧㄝˋ} 建^{ㄐㄧㄢˋ} ,
至^{ㄓㄣˋ} 孝^{ㄒㄩㄤˋ} 平^{ㄆㄧㄥˊ} , 王^{ㄨㄤˊ} 莽^{ㄇㄤˇ} 篡^{ㄘㄨㄢˋ} 。

Âm Hán Việt

Doanh Tần thị, Thủy kiêm tịnh,
Truyền Nhị Thế, Sở Hán tranh.
Cao tổ hưng, Hán nghiệp kiến,
Chí Hiếu Bình, Vương Mãng toán.

Tạm dịch

Tính thị Doanh Tần, bắt đầu thống nhất,
Truyền tới Nhị Thế, Hán Sở phân tranh.
Cao tổ hưng khởi, dựng nghiệp nhà Hán,
Đến vua Hiếu Bình, Vương Mãng soán ngôi.

Từ vựng

(1) Doanh Tần (嬴秦): Doanh là họ, Tần: Thời đại Chiến Quốc sau khi nước Tần diệt sáu nước, Tần Vương Chính năm 221 trước Công Nguyên thành lập đế quốc Tần, tự xưng “Thủy Hoàng Đế”, Tần Thủy Hoàng họ Doanh tên Chính. Doanh Tần nghĩa là chỉ tổ tiên những người ở vùng đất phong Tần có họ là Doanh.

(2) Thị (氏): họ.

(3) Thủy (始): mới, bắt đầu.

(4) Kiên tịnh (兼併): Ở đây chỉ việc thôn tính 6 nước thời Chiến Quốc, thống nhất thiên hạ.

(5) Truyền (傳): Đời trước giao cho đời sau, ở đây chỉ truyền ngôi.

(6) Nhị Thế (二世): con thứ Hồ Hợi của Tần Thủy Hoàng. Thủy Hoàng Đế băng hà, hoạn quan Triệu Cao ngụy tạo di chiếu giết con trai trưởng Phù Tô, lập con thứ Hồ Hợi làm đế, gọi là Nhị Thế (hay Nhị Thế Hoàng Đế). Tại vị ba năm, bị Triệu Cao giết chết.

(7) Sở Hán tranh (楚漢爭): Sở Hán tranh chấp, từ những năm cuối nhà Tần đến thời kỳ bốn năm thành lập nhà Hán, Sở bá vương Hạng Vũ cùng Hán vương Lưu Bang tự mình xưng vương, tranh đoạt thiên hạ lẫn nhau.

(8) Cao tổ (高祖): Hán cao tổ, Lưu Bang là vị quân chủ khai quốc nhà Hán.

(9) Hưng (興): Hưng khởi.

(10) Hán nghiệp (漢業): cơ nghiệp nhà Hán (cơ sở sự nghiệp vĩ đại công lao to lớn).

(11) Chí (至): đến.

(12) Hiếu Bình (孝平): vua Hán Hiếu Bình.

(13) Vương Mãng (王莽): cháu của Hiếu Nguyên Hoàng hậu. Thời Hiếu Bình Đế, ngoại thích (gia đình bên mẹ hoặc vợ vua) Vương Mãng chuyên quyền, sau khi Nhữ Tử Anh kế vị, Vương Mãng soán Hán xưng đế, đổi quốc hiệu thành “Tân”.

(14) soán (篡): soán vị, cướp ngôi, lấy thủ đoạn không thích đáng để chiếm lấy ngôi vua.

Dịch nghĩa tham khảo

Tần Vương Doanh Chính thôn tính 6 nước Hàn, Triệu, Yển, Ngụy, Sở, Tề thống nhất thiên hạ và xưng đế, thị là Tần Thủy Hoàng. Sau đó hoạn quan Triệu Cao ngụy tạo di chiếu, truyền ngôi cho người con thứ là Hồ Hợi, thị là Tần Nhị Thế. Sau đó xuất hiện Sở Bá vương Hạng Vũ cùng Hán vương Lưu Bang tự mình xưng vương, dẫn đến cục diện tranh đoạt thiên hạ lẫn nhau. Hán cao tổ Lưu Bang hưng khởi, giành được thắng lợi, kiến lập cơ nghiệp nhà Hán. Đến thời Hiếu Bình, ngoại thích Vương Mãng chuyên quyền, sau khi Nhữ Tử Anh kế vị, Vương Mãng soán Hán xưng đế, đổi quốc hiệu thành “Tân”.

Đọc sách luận bút

Bài học này nói về chuyện hưng vong của hai nhà Tần và Tây Hán. Mục đích vẫn là lấy sử làm gương. Cho nên, người đời sau hẳn là muốn tiến hành tổng kết đánh giá công tội nặng nhẹ của các vị khai sáng vương triều và bài học mất nước ở thời cuối của hai vương triều này. Bởi vì đây là giáo dục vỡ lòng về lịch sử, sẽ không giải thích tường tận, chỉ để con trẻ nhớ kỹ các điểm chính của lịch sử là được rồi.

Cho nên ở đây, không thể nào triển khai lịch sử tường tận, chỉ là một gợi ý. Ví dụ như có rất nhiều tranh luận về Tần Thủy Hoàng, khen chê đều có. Hôm nay chúng ta chỉ đưa ra một số gợi ý để suy nghĩ. Hy vọng rằng các em không thoát ly khỏi bối cảnh của thời đại trên thực tế, có suy nghĩ độc lập của mình.

Tần Thủy Hoàng 13 tuổi đăng cơ, 22 tuổi tự mình chấp chính, đến 39 tuổi hoàn thành đại nghiệp thống nhất thiên hạ, chỉ dùng 17 năm ngắn ngủi, nhanh chóng kết thúc thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, cục diện chư hầu hỗn chiến kéo dài 500 năm, lại ban hành chế định một loạt các pháp lệnh và biện pháp có lợi, thống nhất văn tự, đo đạc, pháp chế, thống nhất quốc lộ, huỷ bỏ chế độ phong kiến (phân đất phong hầu, kiến lập các nước chư hầu), kiến lập chế độ quận huyện, kiến lập ra hoàng triều thống nhất đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Nói cách khác, hơn hai ngàn năm trước, do sự thống nhất của nhà Tần, phế bỏ chế độ phong kiến, mà đã không còn các nước chư hầu, cũng đã kết thúc thời đại phong kiến. Đây là công lao rất vĩ đại không thể nào phủ định. Chế độ văn hóa này, cơ cấu quận huyện, cho

đến ngày nay, đã được phổ biến áp dụng và lấy đó làm gương, không có thay đổi gì lớn.

Rất nhiều người hiểu lầm ông là vị vua bạo ngược, thật ra đó là hậu quả tạo thành bởi ân oán tình thù suốt 500 năm chinh chiến để lại, bất luận là cường quốc nào lớn mạnh lên, được giao cho sứ mệnh lịch sử thống nhất các nước, tin chắc rằng đều không thể làm tốt hơn Tần Thủy Hoàng. Nếu như ông thật sự bạo ngược, thử nghĩ xem qua mười mấy năm chinh phục 6 nước, trong nhiều lần chinh chiến hoàn thành thống nhất bá nghiệp, tại sao chưa từng có ghi chép nào có liên quan đến việc chôn sống binh lính, tàn sát hàng loạt dân trong thành, trên thực tế, sau khi tiêu diệt 6 nước, ông chưa bao giờ có hành vi diệt trừ tận gốc toàn bộ vương tộc các nước. Trong hiện thực hỗn loạn như thế, ông dám giữ lại đời sau của hầu hết các vương tộc, thực là một vị vua rất can đảm sáng suốt và có tấm lòng cao cả trong lịch sử Trung Quốc. Trong lịch sử sau này, nhiều nhà văn đã miêu tả việc Tần Thủy Hoàng tiêu trừ 6 nước là “Bạo” (tàn bạo), thực ra là do một số hậu duệ của 6 nước không cam chịu mối hận mất nước, không nhớ ơn cho được sống của Tần Thủy Hoàng, ngược lại chụp hai chữ “tàn bạo” lên Tần Thủy Hoàng, nếu Tần Thủy Hoàng thực sự “tàn bạo” như thế thì hậu duệ của 6 nước e rằng đã sớm bị tiêu diệt rồi.

Loại khí phách này, khác xa khả năng của một bậc đế vương bình thường. Ông có thể nhanh chóng thống nhất 6 nước, nhất định tài trí hơn người, chí hướng cao xa, biết chọn người hiền tài không xét biên giới quốc gia, không xét thân phận, là vị minh chủ dùng người không nghi ngờ. Nếu không phải như thế, nhân tài sẽ

không từ các nước hội tụ về nhà Tần; không có nhân tài, không biết trọng dụng, người lòng dạ hẹp hòi, thì căn bản đại nghiệp nặng nề thống nhất thiên hạ hỗn loạn suốt 500 năm không thể hoàn thành.

Đặc điểm lớn nhất trong việc dùng người của Tần Thủy Hoàng là lỏng tay, dùng người thì không nghi ngờ, không can dự, cho thủ hạ tự quản, trao quyền tự chủ cực lớn cho họ. Ông đem 20 vạn đại quân giao cho Lý Tín, đem 60 vạn đại quân giao cho Vương Tiễn, đem 30 vạn đại quân giao cho Mông Điền, không thiết lập các loại hạn chế gây trở ngại cho quyền lực của họ, cũng không can dự vào việc chỉ huy tác chiến của họ. Sau khi thống nhất toàn quốc, Tần Thủy Hoàng đối với những lão tướng công thần này tiếp tục ủy thác trọng trách. Các nhân vật trọng yếu như Lý Tư, Vương Tiễn, Mông Điền và các danh tướng khác đều trước sau vẹn toàn, quân thần cực ít nghi kỵ.

Sự thật liên quan đến việc “Đốt sách chôn nho”: Đốt sách, là có liên quan đến việc chính tà đồng tại, cần phải bỏ đi cái giả giữ lại cái thực trong mớ vàng thau lẫn lộn của sách vở các nước và Bách Gia Chư Tử, để lưu lại văn hóa chính thống từ đó trình bày và phân tích các phương diện chính lý một cách chặt chẽ. Chôn nho, tức là loại bỏ những kẻ thuật sĩ, hủ nho với những tà thuyết mê hoặc công chúng, công kích triều đại mới, muốn phục hồi chính thể 6 nước. Và sự diệt vong của nhà Tần cũng liên quan đến những lịch sử quan của cổ nhân như thiên ý, Thần đặt định ra lịch sử, do đó tất cả sự thật đối với Tần Thủy Hoàng và nhà Tần, không cách nào nói rõ chỉ bằng một bài viết. Nếu quý vị nào có hứng thú có thể tự mình tìm đọc loạt bài viết về Tần

Thủy Hoàng trong mục “Nhân vật anh hùng thiên cổ” trên trang Epoch Times tiếng Việt.

Câu chuyện “Hồng Môn Yến”

Những năm cuối nhà Tần, đội quân do Lưu Bang thống lĩnh trước tiên đã công phá vào cửa ải nước Tần, đồng thời phái binh trấn giữ cửa Hàm Cốc. Sau khi tiến vào cửa ải, Lưu Bang vẫn chưa có cơ hội gặp Hạng Vũ, một người có thực lực khá mạnh, không ngờ trong trận doanh (doanh trại quân đội khi đi đánh trận) của Lưu Bang có một người gọi là Tào Vô Thương lại sai người đến nói với Hạng Vũ rằng Lưu Bang chủ ý xâm chiếm Quan Trung (lưu vực Sông Vị, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc) là để xưng vương. Hạng Vũ nghe xong tức giận không thôi, quyết định dùng binh tiến đánh Lưu Bang, Quân sư Phạm Tăng của Hạng Vũ nhân cơ hội này ra sức khích lệ, ông cho rằng cần phải tiêu diệt Lưu Bang trong một trận, bởi vì Phạm Tăng đã từng nhờ cao nhân xem qua vân khí (hình dạng sắc thái của mây) ở phía trên doanh trại của Lưu Bang, phát hiện có tướng Thiên tử, cho nên ra sức khuyên Hạng Vũ phải ra tay trước để được lợi thế.

Hạng Bá, chú của Hạng Vũ biết tin này, do ông và Trương Lương ở trận doanh Lưu Bang có quan hệ thân thiết, bèn đi suốt đêm đến trận doanh Lưu Bang đem tin tức nói cho Trương Lương biết, dụng ý ban đầu của Hạng Bá là muốn Trương Lương rời khỏi Lưu Bang, nhưng Trương Lương kiên trì không chịu, còn đem tin khẩn này bẩm báo Lưu Bang. Lưu Bang nghe xong tự biết mình đánh không lại Hạng Vũ, ngược lại thỉnh cầu

Hạng Bá trở về giải thích cho Hạng Vũ rằng mình tuyệt đối không có ý xưng vương, Hạng Bá nói có thể, ta có thể giúp người làm hòa, nhưng mà sáng sớm ngày mai người phải đích thân đến Hồng Môn, chỗ Hạng Vũ ở để thỉnh tội.

Thế là Hạng Bá trong đêm lại chạy về quân doanh Hạng Vũ để bẩm báo, rằng Lưu Bang là đã giải thích như thế, đồng thời hẳn còn nói: “Nếu không phải vì Lưu Bang tấn công vào Quan Trung trước, thì ngài lại làm sao dám đi vào đây? Bây giờ người ta lập được công lớn mình lại muốn tiến đánh người ta, đây là việc làm bất nhân bất nghĩa, chi bằng nhân cơ hội hữu hảo khoản đãi hẳn đi!” Hạng Vũ đã đồng ý.

Sáng hôm sau, Lưu Bang quả nhiên dẫn hơn một trăm người ngựa đến Hồng Môn, tự mình đến tạ tội với Hạng Vũ, hy vọng Hạng Vũ không nghe lời đồn đại của kẻ tiểu nhân, mà theo lời của Hạng Vũ, Lưu Bang cũng biết được nguyên lai là do Tào Vô Thương trong trận doanh của mình nói ra. Bữa đó, Hạng Vũ giữ Lưu Bang lại cùng nhau uống rượu, tại bữa tiệc còn có Hạng Bá, Phạm Tăng, Trương Lương. Phạm Tăng nhiều lần lấy ngọc bội hướng về Hạng Vũ ra hiệu phải giết Lưu Bang, nhưng mà Hạng Vũ vẫn không chút động lòng. Phạm Tăng thật sự kìm nén không được, thế là tự mình gọi một người tên là Hạng Trang đến, muốn hẳn lấy cái cờ múa kiếm mà giết Lưu Bang, Hạng Bá nhìn thấu ý đồ của Hạng Trang, tự mình cũng cầm kiếm lên múa, yểm hộ cho Lưu Bang để Hạng Trang hoàn toàn không có cơ hội ra tay.

Ngay tại thời điểm nguy cấp này, Trương Lương ra khỏi lều vải đưa vệ sĩ Phàn Khoái của Lưu Bang tới,

Phàn Khoái khí thế uy mãnh xông vào trong yến hội, dùng lời nghiêm khắc chính nghĩa trách cứ Hạng Vũ vong ân phụ nghĩa. Ngay tại thời khắc hơi hòa hoãn, Lưu Bang lấy lý do đi vệ sinh, dưới sự hộ tống của Phàn Khoái trốn về quân doanh của mình.

Ngày nay chúng ta thường mô tả những bữa tiệc có ý đồ xấu là “Hồng Môn Yến”, chính là từ điển cổ này.

Câu chuyện này còn nói lên phương thức tư duy của người xưa. Chính là cho rằng Lưu Bang là Thiên tử được Thiên ý tuyển định, bất kể Phạm Tăng nghĩ cách nào để giết ông ta, đều sẽ biến nguy thành an, điều đó tiết lộ rằng không thể làm trái Thiên ý, mỗi triều đại gánh vác một sứ mệnh, chính là một lịch sử quan mà trong đó Thần an bài lịch sử mỗi triều đại với hướng đi vận mệnh của mình.

Trích từ “Sử Ký – Hạng Vũ Bản Ký”

BÀI 27

Nguyên văn

光武⁽¹⁾興⁽²⁾，為⁽³⁾東漢⁽⁴⁾，
四百年，終⁽⁵⁾於⁽⁶⁾獻⁽⁷⁾。
魏⁽⁸⁾蜀⁽⁹⁾吳⁽¹⁰⁾，爭⁽¹¹⁾漢鼎⁽¹²⁾，
號⁽¹³⁾三國⁽¹⁴⁾，迄⁽¹⁵⁾兩晉⁽¹⁶⁾。

Bính âm

guāng wǔ xìng wèi dōng hàn
光 武 興 ， 為 東 漢 ，
sì bǎi nián zhōng yú xiàn 。
四 百 年 ， 終 於 獻 。
wèi shǔ wú zhēng hàn dǐng
魏 蜀 吳 ， 爭 漢 鼎 ，
hào sān guó qì liǎng jìn 。
號 三 國 ， 迄 兩 晉 。

Chú âm

光 武 興 ， 為 東 漢 ，
四 百 年 ， 終 於 獻 。
魏 蜀 吳 ， 爭 漢 鼎 ，
號 三 國 ， 迄 兩 晉 。

Âm Hán Việt

Quang Vũ hưng, Vi Đông Hán,
Tứ bách niên, Chung ư Hiến.
Ngụy Thục Ngô, Tranh Hán đỉnh,
Hiệu Tam Quốc, Hết Lưỡng Tấn.

Tam dịch

Quang Vũ phục hưng, kiến lập Đông Hán,
Qua bốn trăm năm, hết thời Hiến Đế.
Nước Ngụy Thục Ngô, tranh đoạt nhà Hán,
Gọi là Tam Quốc, hết thời Lưỡng Tấn.

Từ vựng

- (1) Quang Vũ (光武): hiệu của vua, chỉ Quang Vũ Đế Lưu Tú nhà Hán.
- (2) hưng (興): phục hưng, chấn hưng.
- (3) vi (為): kiến lập.
- (4) Đông Hán (東漢): tên triều đại. Từ Quang Vũ Đế đến Hiến Đế lấy Lạc Dương làm thủ đô, bởi vì Lạc Dương ở phía đông Trường An – thủ đô của Tây Hán, nên lịch sử gọi nhà Hán giai đoạn này là Đông Hán.
- (5) chung (終): kết thúc, diệt vong.
- (6) vu (於): đến.
- (7) Hiến (獻): hiệu của vua, chỉ Lưu Hiệp (Hán Hiến Đế) vị hoàng đế cuối cùng của nhà Hán.
- (8) Ngụy (魏): tên triều đại, một nước trong Tam Quốc. Tào Phi cướp ngôi Hán Hiến Đế, thay bỏ nhà Hán xưng đế, quốc hiệu là Ngụy, hợp cùng với nước Thục, nước Ngô gọi là Tam Quốc.
- (9) Thục (蜀): tên triều đại, một nước trong Tam Quốc. Lưu Bị kế thừa nhà Hán ở nước Thục, sử gọi là Thục Hán.
- (10) Ngô (吳): tên triều đại, một nước trong Tam Quốc do Tôn Quyền kiến lập.
- (11) tranh (爭): tranh đoạt.

(12) đỉnh (鼎): cửu đỉnh, là cái đỉnh tạc thành khi Hạ Vũ lấy kim loại của Cửu Châu cống nạp tạc thành. Được ba đời Hạ, Thương, Chu tôn sùng làm bảo vật, tượng trưng cho việc chuyển giao thiên hạ của chính quyền quốc gia.

(13) hiệu (號): tên gọi.

(14) Tam Quốc (三國): cuối thời nhà Hán, thời kỳ 3 nước Ngụy, Thục, Ngô thành lập riêng rẽ, sử gọi là Tam Quốc.

(15) hất (迄): kết thúc ở, ngưng hẳn ở.

(16) Lương Tấn (兩晉): sử học gọi chung hai thời kỳ Tây Tấn và Đông Tấn của Trung Quốc.

Dịch nghĩa tham khảo

Hán Quang Vũ Đế Lưu Tú, phục hưng nhà Hán, lật đổ Vương Mãng, kiến lập Đông Hán. Hán triều kéo dài hơn 400 năm, đến Hán Hiến Đế thì diệt vong.

Những năm cuối triều Hán, nước Ngụy, nước Thục, nước Ngô tranh đoạt lẫn nhau thiên hạ của nhà Hán, chia thiên hạ làm ba phần, trong lịch sử gọi là thời đại Tam Quốc. Mãi cho đến khi triều Tấn hưng khởi, Tam Quốc bị diệt, mới kết thúc cục diện phân loạn. Và triều Tấn chia làm hai thời kỳ Tây Tấn và Đông Tấn.

Đọc sách luận bút

Bài học này nói về giai đoạn từ lúc triều Đông Hán hưng khởi, đến khi nhà Hán diệt Tam Quốc chia ba thiên hạ, sau đó kết thúc bởi triều Tấn, hạch tâm là thời Tam Quốc. Tuy vậy, ai có hứng thú thì có thể nghiên

cứu nhà Hán vì sao bị gián đoạn bởi Vương Mãng cướp ngôi, rồi lại lần nữa quật khởi, dẫn đến Hán triều chia làm 2 giai đoạn lịch sử Tây Hán và Đông Hán.

Chúng ta biết rằng ở phần cuối “Tam Quốc diễn nghĩa” có tổng kết như sau:

“Phân phân thế sự vô cùng tận Thiên số mang mang bất khả đảo”

“Ào ào thế sự vô cùng tận, Số trời mệnh mang biết trốn đâu”.

Nói cách khác, cổ nhân cho rằng, lịch sử chính là do Thiên thượng an bài từng hồi từng hồi. Sử gia gọi việc quật khởi của Quang Vũ Đế là “Quang Vũ trung hưng”, thực tế, giai đoạn trước và sau của sự kiện lịch sử này, tức là Tây Hán suy bại và Đông Hán quật khởi, chính là một lần nữa khuyên bảo mọi người rằng, giai đoạn lịch sử giống như vở kịch ấy, đã diễn xuất ra định luật hưng suy vĩnh cửu bất biến.

Những năm cuối nhà Tây Hán, vì hoàng đế hồ đồ, trầm mê hưởng lạc, quan lại mục nát, chính trị hắc ám, dân chúng oán thán sôi trào, Vương Mãng thừa cơ lợi dụng. Và vừa đúng lúc đó Quang Vũ Đế tiếp thu được bài giáo huấn của lịch sử, nổi tiếng nhân đức, tuyển người hiền tài có năng lực, quý trọng nhân sĩ, khiêm tốn tiếp thu can gián, lấy đức báo oán, thiện đãi với quân địch và gia quyến, dòng tộc của Canh Thủy Đế, người vốn có tư thù với ông. Vì ông quý trọng nhân mệnh, chú trọng tôn sùng nhân đức Nho học, từ đó mà giành được lòng dân và phục hưng Đông Hán.

Đến những năm cuối thời Đông Hán, Tam Quốc phân trị thiên hạ, trình diễn một giai đoạn mà bề mặt nhìn giống như là triển hiện ra trí tuệ binh pháp thần

kỳ của Gia Cát Lượng và việc các nước đấu trí đấu dũng với nhau. Kỳ thật không phải.

Trong lịch sử có một dự ngôn nổi tiếng, gọi là “Mã Tiền Khóa”, miêu tả chuẩn xác các việc lớn trong lịch sử từ thời Tam Quốc cho đến ngày nay, tác giả của nó chính là Gia Cát Lượng. Tại sao ông có loại trí tuệ này? Văn hóa cổ đại Trung Quốc là văn hóa bán Thần, rất nhiều người bằng lòng với số mệnh, không quan tâm hơn thua. Họ biết sâu sắc rằng lịch sử tự có an bài và quy luật phát triển của nó. Kỳ thật, người tu luyện đều hiểu rằng loại trí tuệ này kỳ thật vượt xa khỏi tầng thứ con người, đạt đến cảnh giới “Không ra khỏi nhà, biết chuyện thiên hạ” mà Lão Tử nói đến trong “Đạo Đức Kinh”. Chuyện này nghĩa là Gia Cát Lượng biết rõ an bài lịch sử, ông giúp Lưu Bị, là tuân theo thiên ý mà làm. Người đời sau không hiểu sự lựa chọn của ông, là vì không nhìn vấn đề từ góc độ vĩ mô, đó là được thiên ý an bài, và từ lịch sử quan của cổ nhân.

Sách “Tam Quốc Diễn Nghĩa” đã đưa ra câu trả lời rõ ràng nhất về mục đích an bài giai đoạn lịch sử này. Tam Quốc phân quyền, hạch tâm nằm ở chỗ làm sao Lưu Bị có thể lấy yếu thắng mạnh, nêu bật sự nhân đức và đạo nghĩa của ông có sức mạnh cự đại, cho nên tác giả đã dùng sự lý giải lịch sử độc đáo của mình để làm dàn ý cho bộ sách lịch sử đồ sộ ấy, và định vị cho ý nghĩa chính của giai đoạn lịch sử này: vì nhân loại mà diễn xuất ra nội hàm của chữ “nghĩa”, cho nên gọi là Tam Quốc Diễn Nghĩa. Đạo nhân nghĩa, có thể khiến thiên hạ quy hướng, nhân tài hội tụ, hơn nữa cũng đồng thời có thể triển hiện ra tài năng quân sự thần kỳ ‘lấy

yếu thẳng mạnh' của Gia Cát Lượng. Như vậy, Gia Cát Lượng vì sao giúp Lưu Bị chinh phục thiên hạ?

Gia Cát Lượng trong “Tiền Xuất Sư Biểu” có nói: “Thần vốn là bách tính bình dân, làm nông ở Long Trung, Nam Dương, vì để bảo toàn tính mệnh trong thời loạn thế, tuyệt không có ý truy cầu vinh hiển danh dự. Tiên đế không chê thần xuất thân thấp hèn, ngược lại lại hạ mình, liên tiếp ba lần đến nhà tranh bái phỏng, hỏi ý kiến thần về việc thiên hạ đại sự, bởi vậy thần phi thường cảm tạ, ngay đó thần liền đáp ứng vì tiên đế bôn ba mà dốc sức”. Thành ngữ “Tam cố mao lư” (ba lần đến lều tranh) là từ điển biến này mà ra.

Nói cách khác ông biết rõ an bài lịch sử: đó là Trời an bài để Lưu Bị có được bậc kỳ tài, lưu lại một giai đoạn kỳ tích huy hoàng, để người đời sau ghi sâu trong lòng và xem trọng bài học về nhân đức đạo nghĩa. Thế là ông thuận theo thiên ý, đi theo vị chủ nhân nhân nghĩa, nghiêm túc diễn tốt vai trò của mình: Trợ giúp nhân quân (vua có đức nhân), cảm niệm ân tri ngộ, trung thành phục vụ, khai sáng kỳ tích, đồng thời triển hiện ra trí tuệ binh pháp của văn hóa Thần truyền.

Lưu Bị cũng không kém, tuy là huyết mạch chính thống của hoàng tộc nhà Hán, nổi danh nhân đức, nhưng không tiền không thế, ngay cả chỗ đặt chân cũng không có, lịch sử lại để cho ông diễn bày ra vở kịch đặc sắc: chỉ hoàn toàn dựa vào nhân đức mà giành được thiên hạ, để ông thu được những danh tướng và quân sư tốt nhất, tạo ra kỳ tích tay không mà lập nên chính quyền một phương.

Câu chuyện “Ba đại chiến dịch lấy yếu thắng mạnh”

Trận Quan Độ, trận Xích Bích, trận Hao Đình là ba trận chiến nổi tiếng thời Tam Quốc, kết quả đều là lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh, kịch tính sâu xa, chỗ ảo diệu của nó khiến mọi người phải suy nghĩ.

Lịch sử có thật nhiều chuyện phát sinh đều mang kịch tính, hơn nữa đều là chuyện trước đó người ta không tưởng tượng được. Chúng ta trước tiên nhìn lại trận Quan Độ, Viên Thiệu 70 vạn nhân mã đối chiến với Tào Tháo 7 vạn nhân mã, mà lương thảo bên Tào Tháo lại không tốt, Tào Tháo thấy rõ có nguy cơ toàn quân bị diệt, đúng lúc này, ông dùng kế đốt lương thảo ở Ô Sào, đánh bại Viên Thiệu. Về sau thế của Tào Tháo mạnh đến mức không thể ngăn cản, muốn thống nhất cả thiên hạ. Nhìn lại trận Xích Bích, Tào Tháo nắm giữ 83 vạn hùng binh, mà liên quân Tôn Lưu chỉ có mấy vạn nhân mã, người ta thấy Tào Tháo sắp thống nhất thiên hạ, nhưng chỉ một trận hỏa công làm ông thất bại trầm trọng, suýt nữa mất mạng. Và trận Hao Đình, Lưu Bị thống lĩnh hơn 70 vạn binh, mà Tôn Quyền chỉ có mấy vạn nhân mã, ngay tại thời khắc Đông Ngô sắp ngọc nát đá tan, thì Lục Tốn hỏa thiêu liên trại 700 dặm, khiến Lưu Bị thua chạy về Bạch Đế Thành. Mỗi hoàn cảnh đều là nghìn cân treo sợi tóc, ở tình huống lui không thể lui, thì lại phát sinh một chuyện không ai nghĩ có thể phát sinh, cũng để lịch sử chuyển hướng tại chỗ đó.

Đây là bởi thiên ý như vậy, nhất định phải đạt tới cực diện thế chân vạc Tam Quốc, không để cho một

quốc gia bị hủy diệt khi chưa đến thời gian mà Thần an bài, đồng thời cũng dạy cho con người đạo lý “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Đúng như 4 câu cuối cùng trong phần kết của “Tam Quốc” ghi rằng:

“Phân phân thế sự vô cùng tận,
Thiên số mang mang bất khả đào,
Đỉnh túc tam phân dĩ thành mộng,
Hậu nhân bằng diếu không lao tao”

Tạm dịch:

Ào ào thế sự vô cùng tận,
Số trời mệnh mang biết trốn đâu,
Chân vạc phân ba nay thành mộng,
Người sau cảm thán để làm chi.

Bốn câu thơ này phải nói là vẽ rồng điểm mắt cho “Tam Quốc Diễn Nghĩa”. Vô luận là Tào Tháo, Lưu Bị hay là Tôn Quyền, văn thần võ tướng thủ hạ của họ trên bề mặt là đấu trí đấu dũng, nhưng chẳng qua là để phù hợp với lý lẽ của con người mà biểu hiện ra cho con người xem, kỳ thực là Thần an bài một loại cân bằng, để đạt được thế chân vạc về quân sự giữa 3 nước mà lập ra thời.

Sau khi lưu lại giai đoạn diễn xuất ra ý nghĩa văn hóa này, các vị vua của Tam Quốc lui khỏi vũ đài, lịch sử chuyển giao đến thời đại Lưỡng Tấn.

BÀI 28

Nguyên văn

宋⁽¹⁾ 齊⁽²⁾ 繼⁽³⁾ , 梁⁽⁴⁾ 陳⁽⁵⁾ 承⁽⁶⁾ ,
 為南朝⁽⁷⁾ , 都⁽⁸⁾ 金陵⁽⁹⁾ 。
 北⁽¹⁰⁾ 元魏⁽¹¹⁾ , 分東西⁽¹²⁾ ,
 宇文周⁽¹³⁾ , 與高齊⁽¹⁴⁾ 。

Bính âm

sòng	qí	jì	liáng	chén	chéng
宋	齊	繼	梁	陳	承
wéi	nán	cháo	dōu	jīn	líng
為	南	朝	都	金	陵
běi	yuán	wèi	fēn	dōng	xī
北	元	魏	分	東	西
yǔ	wén	zhōu	yǔ	gāo	qí
宇	文	周	與	高	齊

Chú âm

宋	齊	繼	梁	陳	承
為	南	朝	都	金	陵
北	元	魏	分	東	西
宇	文	周	與	高	齊

Âm Hán Việt

Tống Tề kế, Lương Trần thừa,
 Vi Nam Triều, Đô Kim Lăng.
 Bắc Nguyên Ngụy, Phân Đông Tây,
 Vũ Văn Chu, Dữ Cao Tề.

Tạm dịch

Tống Tề kế tục, Lương Trần kế thừa,
Làm thành Nam Triều, đặt đô Kim Lăng.
Bắc triều vốn là Ngụy, chia ra Đông Tây,
Tây Vũ Văn Chu, và Đông Cao Tề.

Từ vựng

(1) Tống (宋): tên một triều đại của Nam triều thời kỳ Nam Bắc triều. Vị vua khai quốc là Lưu Dụ (Tống Vũ Đế), tiểu tự Ký Nô, là hậu duệ của Sở Nguyên Vương Lưu Giao, em trai của Hán Cao Tổ Lưu Bang. Ông có công với Đông Tấn, được ban tước Tống vương. Sau này ông cưỡng bức vua Tấn Cung Đế nhường ngôi cho ông, đổi quốc hiệu là Tống. Lịch sử gọi là Tống Nam triều hoặc Lưu Tống (khác với Triệu Tống, triều Tống sau này). Công nguyên năm 479, Tống Thuận Đế Lưu Chuẩn bị Tiêu Đạo Thành bức ép, đem đế vị nhường cho Tiêu Đạo Thành, Tống Nam triều cuối cùng cũng bị Tề Nam triều thay thế. Lưu Tống tồn tại tổng cộng 59 năm.

(2) Tề (齊): tên một triều đại của Nam triều thời kỳ Nam Bắc triều. Tiêu Đạo Thành soán ngôi nhà Tống tự lập làm hoàng đế, quốc hiệu là Tề, tức Tề Cao Đế, Tề tồn tại được 24 năm.

(3) kế (繼): kế tục, liên tiếp.

(4) Lương (梁): tên một triều đại của Nam triều thời kỳ Nam Bắc triều. Đông Hôn Hầu triều Tề bạo ngược vô đạo, thế là thứ sử Tiêu Diễn khởi binh diệt Tề, Tiêu Diễn lên ngôi làm Lương Vũ Đế. Sau bởi vì Hầu Cảnh làm phản, dựa vào đó Trần Bá Tiên khởi binh thảo phạt

Hầu Cảnh, nhưng Lương cũng bị Trần Bá Tiên cướp ngôi, Lương vong, tổng cộng tồn tại được 56 năm.

(5) Trần (陳): tên một triều đại của Nam triều thời kỳ Nam Bắc triều, Trần Bá Tiên là vua khai quốc, bởi vì Hầu Cảnh làm loạn tàn phá đất nước hơn nửa tài nguyên thiếu thốn, đến đời hậu chủ (Trần Thúc Bảo, con Trần Bá Tiên), thì bị nhà Tùy tiêu diệt, tồn tại tổng cộng được 33 năm.

(6) thừa (承): kế tục, kế thừa.

(7) Nam Triều (南朝): gồm 4 triều Tống, Tề, Lương, Trần.

(8) đô (都): đặt kinh đô.

(9) Kim Lăng (金陵): địa danh, nay là Nam Kinh.

(10) Bắc (北): bắt đầu từ việc Bắc Ngụy thống nhất phương Bắc, đến tận khi Tùy Văn Đế diệt Bắc Chu, trải qua Bắc Ngụy, Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu, lịch sử gọi là “Bắc triều”.

(11) Nguyên Ngụy (元魏): tức Bắc Ngụy, còn gọi bằng các tên là Hậu Ngụy, Thác Bạt Ngụy, Nguyên Ngụy. Thác Bạt Khuê là vị hoàng đế khai quốc Bắc Ngụy, sử gọi là Thái Tổ Đạo Vũ Đế. Bởi vì Ngụy Hiếu Văn Đế đổi sang họ Nguyên, cho nên còn gọi là Nguyên Ngụy.

(12) Phân Đông Tây (分東西): Ngụy chia làm Đông Ngụy cùng Tây Ngụy. Về sau, thực quyền Bắc Ngụy do Đại tướng Cao Hoan cùng Vũ Văn Thái nắm giữ. Công nguyên năm 534, Bắc Ngụy Hiếu Vũ Đế chạy trốn tới Trường An nương nhờ Vũ Văn Thái. Năm thứ hai, Vũ Văn Thái giết Hiếu Vũ Đế, lập Văn Đế lên ngôi; Cao Hoan lập Ngụy Hiếu Tĩnh Đế, dời đô về Nghiệp Thành. Từ đây, Bắc Ngụy chia ra thành hai triều đình. Trong lịch

sử gọi triều đình đóng đô tại Trường An là Tây Ngụy, đóng đô tại Nghiệp Thành là Đông Ngụy.

(13) Vũ Văn Chu (宇文周): là Bắc Chu của thời kỳ Nam Bắc triều. Tây Ngụy sau đó bị Vũ Văn Giác soán ngôi, thành lập Bắc Chu. Bởi vì họ của hoàng thất là Vũ Văn, còn gọi là Vũ Văn Chu. Sau này thì triều đại này bị nhà Tùy tiêu diệt, tồn tại được 25 năm.

(14) Cao Tề (高齊): là Bắc Tề của thời kỳ Nam Bắc triều. Đông Ngụy bị Văn Tuyên Đế Cao Dương thay thế, kiến lập ra Tề quốc. Sử gọi là Bắc Tề. Bởi vì hoàng thất họ Cao, còn gọi là Cao Tề. Sau bị Bắc Chu tiêu diệt, tồn tại được 28 năm.

Dịch nghĩa tham khảo

Sau khi triều Tấn truyền được hơn 100 năm thì Trung Quốc tiến vào thời đại Nam Bắc triều. Trong đó Nam triều gồm 4 triều đại Tống, Tề, Lương, Trần. Bốn triều đại này lập kinh đô tại Kim Lăng.

Mở đầu từ Nguyên Ngụy Bắc triều, cho đến thời Hiếu Vũ Đế, Nguyên Ngụy phân ra thành Đông Ngụy và Tây Ngụy. Sau đó, Vũ Văn Giác soán ngôi Tây Ngụy, kiến lập Bắc Chu, Cao Dương soán ngôi Đông Ngụy, kiến lập Bắc Tề.

Giải thích văn tự

Lịch sử từ thời Tam Quốc vào những năm cuối thời Đông Hán bước tới triều Tấn, rồi lại từ triều Tấn, tiến vào thời kỳ Nam Bắc triều. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 420 Lưu Dụ cướp ngôi Đông Tấn kiến lập Tống Nam

triều, đến năm 589 triều Tùy diệt triều Trần của Nam triều mới kết thúc. Thời kỳ này là kế thừa Đông Tấn, Ngũ Hồ thập lục quốc (thời 5 dân tộc Hồ làm loạn Trung Hoa, bao gồm 16 nước từ năm 304 đến năm 439), tiếp sau đó triều Tùy kế tục. Bởi vì 2 thế lực Nam Bắc đối lập nhau thời gian dài, cho nên gọi là Nam Bắc triều.

Chúng ta nói, lịch sử từ năm 220 cuối thời nhà Hán bắt đầu Tam Quốc phân quyền, cho đến thời Nam Bắc triều, dài đến 360 năm. Nếu như bao gồm cả những năm bạo loạn cuối thời nhà Hán, thì gần như tương đương với 400 năm, cùng ngang bằng số năm với lịch sử thống nhất của hai vương triều chính thống là nhà Hán và nhà Đường. Đây là thời đại chính quyền chia rẽ lâu dài hoặc là luân phiên thống trị.

Sự hỗn loạn và chia rẽ lâu dài này mang ý nghĩa gì? Nếu Trung Nguyên từ xưa đã được gọi là Thần Châu, Gia Cát Lượng thời Tam Quốc đã viết dự ngôn *Mã Tiền Khóa*, đã tiên đoán sự hưng vong các triều đại sau đó và sụp đổ của chính quyền Thục Hán mà bản thân ông nắm quyền. Có thể thấy rằng lịch sử đi theo sự an bài của Thiên ý. Mục đích là qua các triều đại mà lưu lại văn hóa và hành vi tư tưởng làm người tương ứng, cho nên tất nhiên là văn hóa của Thần truyền.

Bài học trước giảng rằng điều mà lịch sử của Tam Quốc diễn là nội hàm văn hóa của chữ “Nghĩa”. Đương nhiên lòng nhân đức và phong thái đạo đức của bậc quân vương thời cổ đại về chiêu hiền đãi sĩ của Lưu Bị vẫn không thay đổi. Điều đó giống như một sự tổng kết về văn hóa Nho gia. Sau đó sẽ bắt đầu đặt định văn hóa Phật gia.

Nhìn lại thời Xuân Thu Chiến Quốc những năm cuối nhà Chu, cũng trải qua hàng trăm năm chia rẽ và hỗn loạn, nhưng cũng chính vì vậy mà đã xuất hiện những tư tưởng của Bách Gia Chư Tử lấy Nho gia và Đạo gia làm đầu để tổng kết văn hóa thượng cổ, xác lập địa vị chính thống của Nho gia là tư tưởng chỉ đạo để làm người trong nhân thế, Đạo gia tồn tại lúc ẩn lúc hiện là vì để tu hành và phụng Thiên ý trợ giúp sức lực và trí tuệ để thay đổi các triều đại. Bởi vậy khi lịch sử lại bước sang một thời đại chia rẽ kéo dài 400 năm, tất nhiên có ý nghĩa của nó.

Từ thời Tam Quốc, vì để diễn dịch chữ “Nghĩa”, là để tổng kết văn hóa Nho gia, lưu lại tư tưởng nhân nghĩa. Song một tư tưởng khác cũng được định sẵn, tư tưởng Phật gia, sẽ bắt đầu du nhập vào Trung Quốc một cách toàn diện, vì thế mà tiếp đó đã tạo nên một triều Đường đại thống nhất, đặt định tam giáo đại phần vinh, đặt định cơ sở cho thời đại văn hóa đạt đến đỉnh cao.

Do đó đã được định rằng triều Tấn chỉ là thống nhất ngắn ngủi, chú trọng hình thành lý luận độc lập, thẩm mỹ quan của các loại nghệ thuật như văn học, thơ ca, thư họa, lâm viên, sau đó tiếp tục đặt định cơ sở cho văn hóa nghệ thuật triều Đường, rồi lại phân chia thành Nam Bắc triều. Giai đoạn Nam Bắc triều này, chính quyền thay đổi liên tục, mục đích là để các dân tộc thiểu số không ngừng dung hợp cùng Hán tộc Trung Nguyên, hoàn thành đại dung hòa văn hóa dân tộc, mục đích chính là để văn hóa Phật từ Tây Vực rộng lớn truyền vào Trung Nguyên, phổ biến và hưng thịnh Phật giáo, đặt định cơ sở cho tư tưởng văn hóa tu luyện Phật pháp được lưu lại ở Trung Nguyên.

Cho nên nhìn lịch sử của thời kỳ này, nhiều hoàng đế đều tín phụng Phật giáo, một số lớn chùa chiền được khởi công xây dựng. Chúng ta nhìn về thời Nam Triều giàu có, chùa chiền các đời Nam Triều cũng như tăng ni các loại đều rất nhiều. Theo ghi chép, nhà Tống có 1913 chùa chiền, 36000 tăng ni; nhà Tề có 2015 chùa chiền, 32500 tăng ni; nhà Lương có 2846 chùa chiền, 82700 tăng ni; nhà Trần có 1232 chùa chiền, 32000 tăng ni. Không ít vương thần, quan lớn cùng văn nhân học sĩ, thậm chí dân gian cũng hết lòng tin theo Phật pháp, cho nên chùa chiền khắp cả Giang Đông, mà thời Lương Vũ Đế là tạo ra chùa chiền nhiều nhất, cũng xa hoa và đẹp đẽ nhất.

Sau đoạn lịch sử đầy biến động này, cuối cùng Phật pháp đã tiến nhập vào Trung Nguyên, đặt cơ sở cho sự hưng thịnh toàn diện của Phật pháp vào triều Đường. Hết thấy nhìn như không có thứ tự, kỳ thực là an bài một vở kịch lớn đã định sẵn của lịch sử để lưu lại nền văn hóa Thần truyền.

Nhưng ngay cả trong thời đại này, lịch sử vẫn chứng thực như cũ, ‘nhân quân hưng quốc, hôn quân vong quốc’ (vua nhân ái thì nước hưng thịnh, vua ngu tối thì nước diệt vong). Do điều đó không là trọng điểm của câu chuyện này, nên không nói ra đây. Song nếu bạn có hứng thú thì có thể tự nghiên cứu.

Câu chuyện Lương Vũ Đế

Lương Vũ Đế là hoàng đế khai quốc nhà Lương thời kỳ Nam Triều, đồng thời ông cũng là một tín đồ Phật giáo rất sùng đạo. Trong ba bốn mươi năm trị vì,

ông được các sử gia ca tụng là thời thịnh thế chưa từng có trong suốt hơn 200 năm các triều đại Ngụy Tấn thời kỳ Nam triều, tại các phương diện chính trị và văn hóa, cũng có được thành tựu rất huy hoàng. Sách sử nói ông: “Lục nghệ đầy đủ, chơi cờ vượt trội, lịch số âm dương, bói toán bốc quẻ, cái gì cũng giỏi... Thư từ thảo lệ, cưỡi ngựa bắn cung, không gì không hay” (Thư từ thảo lệ: là thư từ theo lối viết thảo, Lệ thư). Sau đây là một câu chuyện liên quan với Lương Vũ Đế.

Lương Vũ Đế nghe người khác nói có một vị thiền sư tên là Khải Đầu Sư, vị này tu thiền rất tinh tấn, đồng thời rất có thần thông, cho nên tâm sinh ý kính trọng, muốn gặp gỡ ông, liền phái người đi tìm. Có một ngày, Lương Vũ Đế đang cùng người khác ngồi chơi cờ. Bỗng nhiên có sứ giả đến bẩm báo: “Vị pháp sư mà bệ hạ muốn tìm, ông ta đã đến ạ!” Lúc ấy Lương Vũ Đế đang chuyên tâm đánh cờ, muốn diệt một quân cờ của đối phương, lại lớn tiếng nói ra: “Giết chết!” Sứ giả liền mau ra ngoài, đem vị pháp sư này chém chết.

Chờ ván cờ này chơi xong, Lương Vũ Đế mới nhớ tới, nói: “Mời pháp sư vào!” Sứ giả trả lời: “Vừa rồi bệ hạ ra lệnh giết chết, thần đã phụng mệnh giết ông ta rồi ạ!” Lương Vũ Đế rất đau buồn, liền hỏi: “Pháp sư trước khi chết, có nói gì không?” Sứ giả nói: “Pháp sư nói: Bần tăng vô tội! Chỉ là do ta trước đây có một đời là nông dân, lúc dùng thuổng sắt đào đất, giết lầm một con giun. Hoàng Thượng đương thời chính là con giun ấy. Cho nên bây giờ ta bị cái báo ứng này”. Lương Vũ Đế nghe xong, nước mắt chảy xuống, hối hận không thôi.

Câu chuyện này, là để nói cho người đời sau rằng nhân quả báo ứng mà Phật pháp giảng là điều thực sự

tồn tại, con người không thể tùy ý giết hại sinh mệnh, thiện ác hữu báo là Thiên lý, vô luận là người nào, thân phận nào, đều phải tự gánh chịu quả báo từ việc làm thiện ác của mình. ‘Thiện nhân thiện báo, ác nhân ác báo’ đã khởi lên tác dụng khuyến thiện.

BÀI 29

Nguyên văn

迨 (1) 至隋 (2), 一 (3) 土宇 (4),
 不再傳 (5), 失 (6) 統緒 (7)。
 唐高祖 (8), 起 (9) 義師 (10),
 除 (11) 隋亂 (12), 創 (13) 國基 (14)。

Bính âm

dài zhì suí yī tǔ yǔ
 迨 至 隋 , 一 土 宇 ,
 bù zài chuán shī tǒng xù
 不 再 傳 , 失 統 緒 。
 táng gāo zǔ qǐ yì shī
 唐 高 祖 , 起 義 師 ,
 chú suí luàn chuàng guó jī
 除 隋 亂 , 創 國 基 。

Chú âm

迨_{ㄉㄞˋ} 至_{ㄓˋ} 隋_{ㄙㄨㄟˊ}, 一_一 土_{ㄊㄨˇ} 宇_{ㄩˇ},
 不_{ㄨˋ} 再_{ㄙㄞˋ} 傳_{ㄇㄨㄢˊ}, 失_{ㄕㄨㄟˊ} 統_{ㄊㄨㄥˊ} 緒_{ㄒㄩˊ}。
 唐_{ㄊㄨㄥˊ} 高_{ㄍㄠ} 祖_{ㄗㄨˇ}, 起_{ㄑǐ} 義_{ㄧˋ} 師_{ㄕㄨㄟ},
 除_{ㄔㄨˊ} 隋_{ㄙㄨㄟˊ} 亂_{ㄌㄨㄢˋ}, 創_{ㄔㄨㄢˋ} 國_{ㄍㄨㄛˊ} 基_{ㄐㄧ}。

Âm Hán Việt

Đãi chí Tùy, Nhất thổ vũ,
 Bất tái truyền, Thất thống tự.
 Đường Cao Tổ, Khởi nghĩa sư,
 Trừ Tùy loạn, Sáng quốc cơ.

Tạm dịch

Chờ đến nhà Tùy thống nhất thiên hạ,
Không còn truyền lại, mất việc kế thừa.
Nên Đường Cao Tổ dấy binh khởi nghĩa,
Dẹp loạn Tùy mạt, khai sáng quốc cơ.

Từ vựng

- (1) đãi (迨): chờ đến
- (2) Tùy (隋): tên triều đại, thời Bắc Chu lúc Dương Kiên soán ngôi nhà Chu, diệt Trần, Lương, kết thúc Nam Bắc triều, thống nhất thiên hạ, định tên nước là Tùy
- (3) nhất (一): thống nhất
- (4) thổ vũ (土宇): thiên hạ
- (5) truyền (傳): truyền thừa, truyền [ngôi] vị
- (6) thất (失): đánh mất
- (7) thống tự (統緒): chỉ hệ thống hoàng thất đời đời kế thừa không dứt
- (8) Đường Cao Tổ (唐高祖): vị vua khai quốc triều Đường. Họ Lý, tên là Uyên, tự là Thúc Đức, kế tập tước (kế thừa tước vị của cha) Đường quốc công triều Bắc Chu
- (9) khởi (起): phát động, phát khởi, khởi xướng
- (10) nghĩa sư (義師): Chính nghĩa chi sư, quân đội vì chính nghĩa mà chiến đấu. Sư (師): quân đội
- (11) trừ (除): trừ bỏ, bình định
- (12) Tùy loạn (隋亂): Chỉ những năm cuối nhà Tùy thế cuộc hỗn loạn quần hùng đồng thời nổi dậy
- (13) sáng (創): khai sáng, sáng lập
- (14) quốc cơ (國基): căn cơ quốc gia, nền tảng quốc gia

Dịch nghĩa tham khảo

Dương Kiên khởi binh, kết thúc thời đại hỗn loạn Nam Bắc triều, thống nhất thiên hạ, thành lập nhà Tùy, lịch sử gọi là Tùy Văn Đế. Nhưng nhà Tùy chỉ truyền được một đời, đến khi con trai Văn Đế là Dạng Đế lên ngôi vì hoang dâm vô đạo, cho nên liền mất nước.

Bởi vì Tùy Dạng Đế xa xỉ lãng phí, cuộc sống nhân dân khổ cực, các nơi đều có người khởi binh, Lý Uyên liền phát động đội quân vì chính nghĩa mà chiến đấu, đã bình định việc hỗn loạn những năm cuối Tùy, lấy được thiên hạ, đặt định nền tảng của vương triều Đại Đường.

Đọc sách luận bút

Lịch sử Trung Nguyên, diễn biến đến Tùy Đường, thì người ta đã hết sức quen thuộc với sự chuyển đổi triều đại, từ lịch sử cụ thể chúng ta cũng không cần nói nhiều, chỉ nói tại vì sao triều Tùy chỉ có hai đời liền diệt vong.

Triều Tùy tuy đoán mệnh, nhưng đã kết thúc được cục diện gần 400 năm chia cắt từ thời Tam Quốc cuối những năm Đông Hán đến thời Nam Bắc triều, đồng thời lần đầu tiên hoàn thành đại nghiệp thống nhất thiên hạ. Vị hoàng đế khai quốc Dương Kiên, cũng chính là Tùy Văn Đế, yêu dân chuyên cần chính sự, tiết kiệm và đức độ, trong lúc tại vị thì thiên hạ thái bình, quốc gia giàu có, vì con trai Dương Quảng, cũng chính là hoàng đế cuối của triều Tùy, ông đã lưu lại một dải non sông tươi đẹp phồn hoa thịnh vượng.

Cơ nghiệp do Tùy Văn Đế lập nên, chỉ tiếc rằng đã truyền sai người, phế bỏ Thái tử trung hậu nhưng không cầu nệ tiểu tiết, đem hoàng vị truyền cho Dương Quảng, kẻ giả nhân giả nghĩa giỏi ngụy trang, giỏi mưu tính, thích việc lớn hám công to.

Dương Quảng đúng thật tương phản với cha mình, hấn xa xỉ đến cực điểm, tuần du khắp nơi, lấy danh nghĩa là học theo các bậc đế vương cổ đại đi tuần sát nổi khổ của bách tính, bắc tuần Tây Vực, nam du Giang Nam. Để tỏ uy nghi đế vương bao trùm thiên hạ của mình, ông ta xa xỉ ham muốn tột độ, xe trướng nhân mã trùng trùng điệp điệp lũ lượt theo thiên tử tuần hành, ăn mặc sang trọng, trang sức xa hoa, những con đường ngự dụng và những hành cung được xây dựng dọc theo đường đi đã tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền bạc và nhân lực. Không chỉ có thế, ông ta quanh năm xây dựng rầm rộ, không hề nghĩ đến tiết kiệm, thậm chí vì để thể hiện sự giàu có của vương triều và thiên tử, đã để thương nhân các nước Tây Vực tự do lui tới, miễn phí ăn ở, hạ lệnh tất cả quán rượu hễ gặp thương nhân ngoại quốc ăn cơm ở trọ không được lấy tiền. Dùng cách này để biểu lộ sự phồn hoa của thiên triều và thể diện của đế vương. Ông ta tiêu tiền như nước, thích việc lớn hám công to đến mức như vậy. Muôn dân đều nói đây chính là một điển hình của ‘bại gia chi tử’ (đứa con phá của), chuyên làm những việc gây lụn bại cơ nghiệp của cha ông.

Đồng thời, Dương Quảng còn tinh thông âm luật, tự mình soạn nhạc, suốt ngày cùng phi tần ở hậu cung trầm mê trong thanh sắc, tất cả trung ngôn (lời khuyên thành thật) thì một mực không nghe. Vì để tuần du đến

Giang Nam mà dùng đến trăm vạn sức dân và lượng của cải khổng lồ để khai thông kênh đào thông thẳng tới sông Tiền Đường. Cuối cùng bị bức tử trên đường tuần du này. Bởi vậy triều Tùy qua hai đời mà diệt vong.

Dương Quảng vốn thông minh hơn người, thuở nhỏ đọc nhiều thi thư, kinh sử điển tịch, thiên văn địa lý, không gì không biết, văn thao vũ lược tài hoa hơn người, hơn nữa còn dẫn đầu 50 vạn binh, một lần ra quân là đã trợ giúp Tùy Văn Đế tiêu diệt Trần Hậu Chủ, mang công lao thành tích thống nhất Nam triều, chẳng lẽ ông ta thật sự muốn làm một hôn quân vô đạo sao? Ông ta thông minh như vậy, đọc nhiều thi thư, sao lại không biết đạo lý hưng vong chứ, nhưng sai là sai ở chỗ thích việc lớn háms công to, trầm mê trong hưởng lạc thanh sắc mà không hề hay biết, không nghe trung ngôn, không đối chiếu những đạo lý học được với hành vi của mình.

Ông ta cùng Trần Hậu Chủ đều như nhau, quá tình thông âm luật, yêu thích vui đùa, lẫn lộn gốc ngọn, bỏ mặc bốn phận của bậc đế vương, đem thiên hạ xem thành tài sản riêng của cá nhân để hưởng lạc, không tiếc sức dân, thể mới vong quốc. Có thể thấy rằng đạo làm vua, từ trước tới nay đều lấy việc thực hiện đạo nghĩa nhân đức làm gốc, đạo lý không phải là điều nói ở ngoài miệng, cũng không phải làm cho người ta nhìn thấy cái thanh danh tốt, khi vào thực tế làm thật thì không hề dễ dàng, một khi nắm quyền lớn, không nghe trung ngôn, rất dễ trầm mê vào thanh sắc.

Hai đời cha con của triều Tùy, hình thành một sự tương phản rõ ràng, vì Thái Tông triều Đường mà lưu lại một bài học và cảnh tỉnh sâu sắc. Thái Tông vì vậy đã

trở thành một minh quân vĩ đại, có can đảm tiếp nhận can gián, chăm lo triều chính, trung thần lương tướng hội tụ, giai thoại truyền kỳ xuất hiện nhiều, khai sáng ra thời thịnh thế phồn hoa giàu mạnh trong lịch sử Trung Hoa, ân trạch tứ phương, đồng thời xem trọng cả uy và đức, thành tựu giai thoại của một bậc đế vương.

Câu chuyện “Nhà Tùy sớm nở tối tàn”

Hoàng đế khai quốc triều Tùy là Dương Kiên, ông ép Chu Tĩnh Đế nhường ngôi, thành lập triều Tùy, tiếp đó tiêu diệt nhà Trần ở phương nam, thống nhất thiên hạ, kết thúc cục diện chia rẽ gần 400 năm kể từ thời loạn Hoàng Cân (loạn khăn vàng) ở cuối thời Đông Hán.

Tùy Văn Đế trong lịch sử Trung Quốc được xem là một vị hoàng đế yêu dân chuyên cần chính sự; ông lưu tâm đến nỗi khổ của dân gian, chủ trương tiết kiệm, coi trọng phát triển nông nghiệp, giảm bớt thuế má, bởi vậy dưới sự trị vì của ông, thiên hạ giàu có và yên ổn. Thế nhưng Văn Đế có khuyết điểm rất lớn, chính là tâm ngò vục rất nặng. Văn Đế hoài nghi Thái tử Dương Dũng có ý đồ bất lương đối với mình, rốt cuộc quyết định thay đổi địa vị Thái tử. Dương Dũng tính tình khoan dung nhân hậu, là người thẳng thắn, mặc dù đã từng muốn giành được thiện cảm của Văn Đế, thế nhưng đều bị người em Dương Quảng tìm cách cản trở nên không thành công, cuối cùng bị phế làm thứ dân.

Sau khi Dương Quảng (Tùy Dạng Đế), một người vốn giỏi về kỹ năng ngoài mặt, kế vị ngai vàng, dần dần hiển lộ ra bản tính thích hưởng thụ, thích xa hoa, không chút lo lắng đến cuộc sống ấm no cho dân chúng,

tiêu tiền như nước, mấy lần xuôi phương nam tuần du Giang Đô; thích việc lớn hám công to, phát động binh lực toàn quốc ba lần chinh phạt Cao Ly; Dạng Đế làm đủ loại hành vi ngang ngược, cuối cùng gây nên oán hận trong dân, dẫn đến trộm cướp nổi lên, cuối cùng bị Vũ Văn Hóa Cập giết chết tại Giang Đô. Sau khi Lý Uyên khởi binh nhập quan, thành lập triều Đường, trở thành Đường Cao Tổ, thì nhà Tùy diệt vong.

Câu chuyện Đường Thái Tông Lý Thế Dân

Lý Uyên mặc dù là hoàng đế khai quốc triều Đường, nhưng người có sức ảnh hưởng thực sự chính là người con thứ của ông, Lý Thế Dân. Lý Thế Dân có tầm nhìn rộng lớn, túc trí đa mưu, dũng mãnh thiện chiến, không chỉ dẫn binh bình định quần hùng, thống nhất thiên hạ, mà còn chinh phục các nước Đột Quyết và Tây Vực, làm cho uy danh triều Đường lan xa. Sau khi Lý Uyên tại vị 9 năm, đã truyền đế vị cho Lý Thế Dân, tự xưng Thái Thượng Hoàng. Sau khi Lý Thế Dân lên ngôi, thì ông khéo biết dùng người, nên chính trị trong sạch, khai sáng ra thời “Trình Quán thịnh thế” nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Thái Tông rất quan tâm đến thuộc hạ, theo sách sử ghi chép, Thái Tông có vị thuộc cấp tên là Lý Tích, trên lưng nổi nốt lớn đau nhức, thầy thuốc đều bó tay, có người bẩm báo với Thái Tông rằng nhất định phải lấy được tro của râu rồng làm thuốc dẫn mới có thể trị khỏi bệnh của Lý Tích. Nhưng mà râu rồng biết tìm nơi nào? Thái Tông nhanh trí liền nói: “Ta là Chân Long Thiên Tử, hãy dùng chòm râu của ta đi!” Ngay sau

đó tự cắt chòm râu của mình đốt thành tro, trộn vào thuốc để thoa, chữa khỏi đau nhức cho lưng Lý Tích. Ngụy Trưng là một bề tôi nổi tiếng trong thời Trinh Quán, ông là người cương trực ngay thẳng, đối với sinh hoạt, ngôn hành và cầm quyền trị nước của Thái Tông, ông thường xuyên dâng lời can gián trung thực. Thái Tông rất kính nể ông. Sau khi Ngụy Trưng chết, Thái Tông cảm khái nói: “Dùng đồng để làm gương soi, có thể chỉnh tề áo mũ, chỉnh lý dung nhan; dùng lịch sử làm gương soi, có thể biết nguyên nhân hưng thịnh suy bại các triều đại; dùng người làm gương soi, có thể biết được sự được mất trong hành vi của bản thân. Bây giờ ta đã mất đi một chiếc gương rồi!”

Nho gia nghiên cứu lịch sử là vì để cho người ta hiểu được quy luật hưng vong của thiên hạ, hiểu được trọng yếu của đức trị. Từ mục đích này để nhìn nhận thì Thái Tông có thể nói là bậc đế vương anh minh, người giỏi lĩnh hội lịch sử nhất, hiểu và tiếp thu được những bài học chính diện của lịch sử. Chính vì thế, ông hiểu rõ chân lý và áp dụng nhiều trong thực tế, đã khai sáng ra nền văn minh vương triều huy hoàng nhất Hoa Hạ. Đây cũng chính là mục đích mà Khổng Tử năm đó lập ra Nho học, chỉ khi con người trọng đức, thì mới có thể lập thân, lập quốc và lập gia. Ngược lại thì sẽ bại vong. Đọc sách chính là để minh bạch chính lý làm người.

BÀI 30

Nguyên văn

二十傳⁽¹⁾, 三百載⁽²⁾,
 梁⁽³⁾滅⁽⁴⁾之⁽⁵⁾, 國⁽⁶⁾乃⁽⁷⁾改⁽⁸⁾。
 梁唐晉, 及⁽⁹⁾漢周,
 稱⁽¹⁰⁾五代⁽¹¹⁾, 皆⁽¹²⁾有由⁽¹³⁾。

Bính âm

èr shí chuán , sān bǎi zài ,
 liáng miè zhī , guó nǎi gǎi 。
 liáng táng jìn , jí hàn zhōu ,
 chēng wǔ dài , jiē yǒu yóu 。

Chú âm

二_{ㄉㄨˋ}十_ㄕ傳_{ㄊㄨㄢˊ}, 三_{ㄙㄢ}百_{ㄅㄞˋ}載_{ㄗㄞˋ},
 梁_{ㄌㄧㄤˊ}滅_{ㄇㄧㄝˋ}之_ㄓ, 國_{ㄍㄨㄛˊ}乃_{ㄋㄞˊ}改_{ㄍㄞˋ}。
 梁_{ㄌㄧㄤˊ}唐_{ㄊㄤˊ}晉_{ㄐㄩˋ}, 及_ㄐ漢_{ㄏㄢˋ}周_{ㄓㄡ},
 稱_{ㄔㄥ}五_ㄨ代_{ㄉㄞˋ}, 皆_{ㄐㄟ}有_ㄩ由_ㄩ。

Âm Hán Việt

Nhị thập truyền, Tam bách tải,
 Lương diệt chi, Quốc nãi cải.
 Lương Đường Tấn, Cập Hán Chu,
 Xưng ngũ đại, Giai hữu do.

Tạm dịch

Hai mươi lần truyền, gần ba trăm năm,
Hậu Lương diệt Đường, quốc hiệu sửa đổi.
Hậu Lương Đường Tấn, cùng với Hán Chu,
Gọi là Ngũ Đại, đều có nguyên do.

Từ vựng

- (1) Truyền (傳): truyền thừa. “Nhị thập truyền” ý là triều Đường truyền ngôi được hai mươi vị hoàng đế.
- (2) Tải (載): ý nói là năm, “Tam bách tải” ý là 300 năm. Triều Đường bắt đầu từ năm 618 đến năm 907, tổng cộng được 289 năm, gần 300 năm.
- (3) Lương (梁): tên triều đại, ở đây là chỉ nhà Hậu Lương.
- (4) Diệt (滅): tiêu diệt.
- (5) Chi (之): đại từ thay thế. Ở đây chỉ triều Đường.
- (6) Quốc (國): quốc hiệu.
- (7) Nãi (乃): là, thế là, bèn.
- (8) Cải (改): đổi, sửa, cải biến.
- (9) Cập (及): cùng, và.
- (10) Xưng (稱): xưng là, gọi là.
- (11) Ngũ Đại (五代): chỉ 5 triều đại là (Hậu) Lương, (Hậu) Đường, (Hậu) Tấn, (Hậu) Hán, (Hậu) Chu.
- (12) Giai (皆): toàn bộ, đều.
- (13) Do (由): nguyên do, nguyên nhân.

Dịch nghĩa tham khảo

Triều Đường bắt đầu từ Cao Tổ, truyền hai mươi đời, duy trì vận nước gần 300 năm, cuối cùng bị vua

Lương, Chu Toàn Trung thôn tính tiêu diệt, đồng thời đổi quốc hiệu là Lương, lịch sử gọi là Hậu Lương.

Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu trong lịch sử gọi là “Ngũ Đại”. Ngai vàng 5 triều đại này đều rất ngắn, sự hưng suy lên xuống của mỗi triều đại đều có nguyên nhân nhất định. (Bởi vì tên gọi 5 triều đại này trước đây đều đã từng xuất hiện, cho nên đều thêm vào chữ “Hậu” để tiện phân biệt)

Đọc sách luận bút

Nói về thời đại này, người ta liền nghĩ đến bài “Ngu Mỹ Nhân” còn truyền đến ngày nay:

“Xuân hoa thu nguyệt hà thời liễu,
Vãng sự tri đa thiếu?
Tiểu lâu tạc dạ hựu đông phong,
Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung.
Điều lan ngọc thể ứng do tại,
Chỉ thị chu nhan cải,
Vấn quân năng hữu kỷ đa sầu,
Kháp tự nhất giang xuân thủy hướng đông lưu.”

Dịch nghĩa:

Những cảnh đẹp hoa xuân, trăng thu bao giờ mới hết?
Dĩ vãng đã qua bao nhiêu chuyện.
Ngoài gác nhỏ đêm qua gió đông lại thổi,
Chẳng kham ngoảnh đầu nhìn lại cố quốc dưới ánh trăng sáng.
Thềm ngọc rào hoa có lẽ vẫn còn y nguyên đó,
Chỉ có dung nhan là đã thay đổi (già đi).

Hỏi lòng chàng có thể có được bao nhiêu sầu?
(Đáp rằng) đầy như một dòng sông xuân chảy hướng
về đông.

Bài thơ (theo thể từ) này là một kiệt tác của Lý Dục, một vị vua mất nước ở thời Nam Đường.

Thành tựu của bài thơ trên của Nam Đường Hậu Chủ Lý Dục cùng với vận mệnh của vị vua mất nước này đã để lại cho người ta nhiều xúc cảm và gợi mở.

‘Từ’ vốn là lời ca được lưu hành trong yến nhạc (tiệc nhạc) khắp xã hội vào thời nhà Đường, vừa đàn vừa hát chèn lời ca là hình thức phổ biến thời thịnh Đường, trở thành thú vui giải trí cao nhã của giới văn nhân. Do vậy ‘từ’ đến từ thú vui giải trí, vì nguyên ban đầu nó là lời của bài ca, là hình thức ban đầu của Tống từ sau này.

Lời ca yến nhạc thời nhà Đường nghiêm ngặt chiếu theo yêu cầu của nhạc khúc để sáng tác, chữ nghĩa của nó tuy là câu cú dài ngắn không đồng đều nhưng đều là có hình thức quy cách định sẵn. Đây là điều mà các bài hát trong Nhạc Phủ không có trong quá khứ. Thể từ kết hợp với quy cách nhất định về gieo vần của thơ Đường. Đến Ôn Đình Quân thời cuối nhà Đường, thể loại ‘từ’ mới này dần dần được định hình.

Đến thời kỳ Ngũ Đại, sự phồn thịnh của triều Đường chỉ còn lại ở hai nơi là Tây Thục và Nam Đường, sau trở thành hai địa điểm lớn hội tụ các ‘từ nhân’ (văn nhân yêu thích thể từ). Nhiều văn nhân dùng giải trí để trốn tránh đau khổ, tìm kiếm an ủi, viết ra nhiều bài ca tình ái nam nữ và chia ly sầu hận. Một phái ở Tây Thục cùng

với Ôn Đình Quân được gọi là “Hoa gian từ nhân” (Từ nhân ở trong hoa).

Lý Dục, là nhà thơ thể từ có thành tựu lớn nhất thời Ngũ Đại, cũng là bậc thầy lớn nhất trong toàn bộ lịch sử thể từ. Ông chịu ảnh hưởng rất lớn từ cha mình.

Cha của Lý Dục là Lý Cảnh, vị vua thứ 2 thời Nam Đường, trong việc trị quốc yếu kém không làm được gì, nhưng ông lại có trình độ văn học nghệ thuật tương đối cao, ông hiểu rõ âm luật, giỏi làm thơ khéo vẽ tranh, đặc biệt xuất sắc trong sáng tác thể từ. Những đặc điểm tác phong này đã được truyền cho Lý Dục một cách tự nhiên. Tính cách của Lý Dục định sẵn giống như cha mình, tài năng và chí hướng nằm trong âm nhạc, thư họa và thể từ, quá đam mê các thứ trong văn nghệ, nếu chuyên trách nhạc phủ thì nhất định sẽ thành một bậc thầy về nghệ thuật. Còn làm vua thì cần phải có tài năng dùng người, chứ không phải tài năng dùng kỹ thuật, dùng dụng cụ cụ thể, cái đó gọi là ‘thợ tài’, không thích hợp để làm vua, cũng không có cách nào đảm nhiệm trọng trách trị quốc. Cho nên sau khi lên ngôi năm 25 tuổi, ông chỉ có thể ở trong tình cảnh xưng thần nạp cống hàng năm cho nhà Tống, an phận ở một góc nhỏ. Khi ông 39 tuổi, Nam Đường cuối cùng bị nhà Tống tiêu diệt, Lý Dục đã đầu hàng cũng bị giải đến Biện Kinh, bắt đầu cuộc sống nửa là tù binh, nửa là quan lưu vong, hơn hai năm sau thì bị hạ độc chết. Quả thật đáng buồn!

Khổng Tử nói: Quân tử bất khí. Nghĩa là ông hy vọng bậc quân tử lấy chí hướng lớn lao để trị quốc, không thể quá trầm mê vào biểu diễn âm nhạc (dân chúng thì không sao, dân gian cũng là làm nghệ thuật cao nhã và sinh hoạt giải trí), nhạc cụ cũng là một loại

dụng cụ, trầm mê quá độ thì bản thân mình sẽ không quan tâm đến nỗi khổ của bách tính nữa, ảnh hưởng lớn đến hưng vong của đất nước. Làm vua một nước càng phải đặc biệt chú ý vấn đề này. Trước đó, Trần Hậu Chủ của Nam Triều, Dương Quảng triều Tùy, và sau này là sự suy yếu và diệt vong của nhà Tống, cũng đều là liên quan đến các bậc quân chủ có tài nghệ xuất chúng, song lại rời bỏ bốn phận của mình. Cho nên, thời kỳ trước khi mất nước Lý Dục đã viết ra những chuyện tình ái nam nữ, hoặc chia ly sầu hận, nhưng tiêu biểu cho thành tựu cao nhất của Lý Dục chính là những bài từ sau này, chủ yếu là viết về sầu khổ vong quốc, hối hận và tuyệt vọng.

Chẳng hạn như “Lãng Đào Sa”, một tác phẩm nổi tiếng khác của ông viết:

“La khâm bất nại ngũ canh hàn,
Mộng lý bất tri thân thị khách”

Tạm dịch:

Áo xiêm không chịu được cái lạnh năm canh,
Trong mộng không biết mình là khách

“Độc tự mặc bằng lan,
Vô hạn giang sơn,
Biết thì dung dịch kiến thì nan.
Lưu thủy lạc hoa xuân khứ dã,
Thiên thượng nhân gian.”

Tạm dịch:

Một mình chớ dựa lan can,
Giang sơn vô hạn,
Chia ly thì dễ mà gặp lại thì khó.
Nước chảy hoa rơi xuân đã hết rồi,
Trên trời hay chốn nhân gian.

Lời thơ nói thẳng chân tình, cảm động lòng người rất sâu sắc. Đây là bài ‘tù’, viết ra từ nội tâm, thổ lộ chủ yếu là tiếc nuối tuổi tác, bùi ngùi việc đời biến thiên vô tình, than khóc vận mệnh, có sức cuốn hút nghệ thuật rất mạnh. Vận mệnh của ông mặc dù thật đáng buồn, nhưng người xưa tin tưởng rằng mệnh là do trời định, có lẽ là vì đặt định ra Tống từ sau này mà tạo nên đời người mâu thuẫn như vậy, thân mang tài nghệ thuật lại phải làm vua.

Câu chuyện thiên địa

“Lịch sử tóm tắt Ngũ Đại hưng vong”

Ngũ Đại Thập Quốc (907 – 960 Công nguyên) là sự nối tiếp chế độ phiên trấn cát cứ thời cuối nhà Đường, những vị vua khai quốc của Ngũ Đại như: Chu Toàn Trung, Lý Tồn Úc, Thạch Kính Đường, Lưu Tri Viễn vốn đều là Tiết Độ Sứ, còn Quách Uy là Khu Mật Sứ. Một đặc điểm nữa của Ngũ Đại là ngai vàng rất ngắn, lịch sử trước sau chỉ vền vẹn 54 năm, trong đó Hậu Hán là ngắn nhất, chỉ tồn tại 4 năm.

Triều đại đầu tiên của Ngũ Đại là nhà Hậu Lương do Chu Toàn Trung kiến lập. Họ Chu vốn là Đường

Tuyên Võ Tiết Độ Sứ, sau khi ông thống nhất sơ bộ lưu vực sông Hoàng Hà, thì năm 907 phế Đường Ai Đế mà tự lập làm hoàng đế. Hậu Lương Thái Tổ (Chu Toàn Trung) cùng Lý Khắc Dụng ở Hà Đông vẫn duy trì liên tục tranh đoạt bá quyền, giao chiến không thôi. Sau khi Chu Toàn Trung bị con mình sát hại, cục diện chính trị càng thêm hỗn loạn, cuối cùng bị tiêu diệt bởi Lý Tồn Úc, con của Lý Khắc Dụng nhà Hậu Đường (năm 923).

Hậu Đường Minh Tông Lý Tự Nguyên thực hiện nhiều chính sách ích nước lợi dân, làm cho xã hội trở nên khá giả, là thời hưng thịnh của Ngũ Đại, nhưng sau đó con rể của ông là Thạch Kính Đường đã lấy 16 châu Yên Vân làm vật đánh đổi để mượn binh của người Khiết Đan phương bắc mà tiêu diệt hậu duệ của ông sau này.

Năm 936 Công nguyên, Thạch Kính Đường nhận thủ lĩnh Khiết Đan làm cha, lại tự mình xưng là “Nhi hoàng đế” (hoàng đế con), được sắc phong làm Đại Tấn Hoàng đế, đặt kinh đô ở Khai Phong. Nhìn thấy tài nguyên của cải chảy vào Khiết Đan không dứt, con nuôi của Thạch Kính Đường là Thạch Trọng Quý không cam lòng. Lấy lý do là Thạch Trọng Quý chỉ xưng “tôn” (cháu) chứ không xưng thần đối với Khiết Đan, ý đồ muốn cải biến sự phụ thuộc vào Khiết Đan, người Khiết Đan tiến quân xuống phía nam diệt Hậu Tấn, và cũng tại Khai Phong người Khiết Đan kiến lập Đại Liêu, Gia Luật Đức Quang tự lập mình làm đế.

Hậu Tấn diệt vong, nhà Liêu không có cách nào gây dựng chỗ đứng tại Trung Nguyên, bèn rút về phương bắc, lập Lý Tùng Ích làm chủ Trung Nguyên. Năm 948 Lưu Tri Viễn ở Thái Nguyên giết chết Lý Tùng Ích, tức

đoạt Trung Nguyên, tự lập làm đế, kiến lập đế quốc Đại Hán. Con của ông là Lưu Thừa Hựu muốn giết đại tướng Quách Uy nhưng không thành, bị Quách Uy thay thế.

Năm 951 Quách Uy dựng nước, vẫn đóng đô ở Khai Phong, lịch sử gọi là “Hậu Chu”. Ông tại vị 3 năm rồi mất, con nuôi Sài Vinh kế vị, là Thế Tông, gây dựng được đất nước cường thịnh nhất trong Ngũ Đại, ông nam chinh bắc phạt, ý đồ thống nhất toàn quốc, nhưng cuối cùng chết vì bệnh trong quân đội. Con ông là Cung Đế, lên ngôi khi mới bảy tuổi. Tướng lĩnh triều đình Triệu Khuông Dật tạo binh biến Trần Kiều, Cung Đế thoái vị, Hậu Chu sụp đổ, Ngũ Đại đến đây kết thúc.

Giai đoạn lịch sử này thể hiện rõ cho mọi người một cái lý: nếu chỉ dựa vào lực lượng quân sự và mưu kế, thì ai cũng không cách nào giữ vững được giang sơn, vị trí đế vương không phải là ai mạnh cũng có thể cưỡng đoạt. Một chính quyền nếu chỉ là dựa vào vũ lực và âm mưu đảo chính để có được, thì tất nhiên sẽ không lâu dài, tất nhiên lại sẽ bị khuất phục bởi vũ lực chinh phạt lớn mạnh hơn. Nhất định phải có được đức hạnh mà dân chúng mong đợi và thời cơ trời ban mới có thể hoàn thành đại nghiệp, ổn định cục diện chính trị.

BÀI 31

Nguyên văn

炎宋⁽¹⁾興⁽²⁾，受⁽³⁾周⁽⁴⁾禪⁽⁵⁾，
十八傳⁽⁶⁾，南北混⁽⁷⁾。
十七史⁽⁸⁾，全在茲⁽⁹⁾，
載⁽¹⁰⁾治⁽¹¹⁾亂⁽¹²⁾，知興衰⁽¹³⁾。

Bính âm

yán sòng xìng , shòu zhōu chán ,
shí bā chuán , nán běi hùn 。
shí qī shǐ , quán zài zī ,
zài zhì luàn , zhī xìng shuāi 。

Chú âm

炎^{ㄧㄢˊ}宋^{ㄙㄨㄥˋ}興^{ㄒㄩㄥ}，受^{ㄕㄨˋ}周^{ㄓㄡ}禪^{ㄔㄢˊ}，
十^ㄕ八^{ㄨㄚˋ}傳^{ㄔㄨㄢˊ}，南^{ㄋㄢˊ}北^{ㄅㄟˋ}混^{ㄏㄨㄣˋ}。
十^ㄕ七^{ㄑㄧ}史^ㄕ，全^{ㄑㄨㄢˊ}在^{ㄗㄞˋ}茲^{ㄗㄧ}，
載^{ㄗㄞˋ}治^{ㄓˋ}亂^{ㄌㄨㄢˋ}，知^ㄓ興^{ㄒㄩㄥ}衰^{ㄕㄨㄞ}。

Âm Hán Việt

Viêm Tống hưng, Thụ Chu thiện,
Thập bát truyền, Nam Bắc hỗn.
Thập thất sử, Toàn tại tư,
Tải trị loạn, Tri hưng suy.

Tạm dịch

Viêm Tống hưng khởi, nhận Chu nhường ngôi,
Truyền mười tám đời, thời Nam Bắc hỗn.
Mười bảy bộ sử, ghi hết ở đây,
Thịnh trị loạn thế, tỏ tường hưng suy.

Từ vựng

(1) Viêm Tống (炎宋): chỉ triều Tống, ‘viêm’ là lửa. Người thời Tống cho rằng vì Tống Thái Tổ có Hỏa Đức trong ngũ hành mà được thiên hạ, cho nên gọi là Viêm Tống.

(2) hưng (興): hưng thịnh, hưng khởi.

(3) thụ (受): tiếp thụ, tiếp nhận.

(4) chu (周): chỉ Hậu Chu.

(5) thiện (禪): Thời xưa khi vua tuần sát bốn ngọn núi, thì sẽ có phong thiện, phong là tế trời, thiện là tế đất. Vì vậy truyền đế vị cho người hiền gọi là thiện. Ở đây chỉ Tống Thái Tổ được Chu Cung Đế thiện nhượng.

(6) thập bát truyền (十八傳): chỉ triều Tống tổng cộng truyền được mười tám vị vua.

(7) hỗn (混): hỗn loạn, sự hỗn chiến Nam Bắc là chỉ các nước như Liêu, Kim, Nguyên ở phương bắc thường tiến đánh Trung Nguyên, thế cục hỗn loạn.

(8) thập thất sử (十七史): mười bảy bộ sách sử. Bao gồm: Sử Ký, Tiền Hán Thư, Hậu Hán Thư, Tam Quốc Chí, Tấn Thư, Tống Thư, Tề Thư, Lương Thư, Trần Thư, Bắc Ngụy Thư, Bắc Tề Thư, Bắc Chu Thư, Tùy Thư, Nam Sử, Bắc Sử, Đường Thư, Ngũ Đại Sử.

(9) tư (茲): đây, nơi này, tại đây, nơi đây, ở đây, bây giờ, hiện nay, hiện tại.

- (10) tải (載): ghi chép.
- (11) trị (治): thái bình thịnh thế.
- (12) loạn (亂): thiên hạ bất an, loạn thế.
- (13) hưng suy (興衰): hưng thịnh và suy vong.

Dịch nghĩa tham khảo

Triệu Khuông Dân tiếp nhận Hậu Chu nhường ngôi để, kiến lập triều Tống, đóng đô ở Biện Kinh, truyền 18 đời vua, sau đó bị triều Nguyên tiêu diệt. Đến Khâm Tông (đời thứ 9), người Kim tấn công Biện Kinh, bắt đi Huy Tông và Khâm Tông. Tống Cao Tông dời đô về Hàng Châu, từ đó về sau gọi là Nam Tống, từ Cao Tông trở về trước gọi là Bắc Tống. Thời Tống, nước Liêu, Kim và Nguyên đều xâm lấn Trung Nguyên mà hình thành thế cục Nam Bắc hỗn loạn.

Lịch sử phát triển từ xưa đến nay, từ thời Tam Hoàng Ngũ Đế cho tới thời Ngũ Đại (trước triều Tống), các sự kiện lịch sử xảy ra trong các triều đại đều ở trong 17 bộ sách sử, bao gồm các vị thánh vương – ngu vương, hiền thần – gian thần, thiện nhân – ác nhân, các thời đại thái bình và hỗn loạn của các triều đại, tất cả được ghi chép lại kỹ càng trong sử sách. Đọc nó chúng ta liền có thể minh bạch nguyên nhân quốc gia hưng thịnh và suy vong, từ đó đắc được trí huệ và những bài học quý giá.

Đọc sách luận bút

Lịch sử triều Tống rất bi tráng, các vị đế vương không làm được gì to tát, nhưng giai đoạn lịch sử này

lại thể hiện ra sự trung liệt nghìn đời và chính khí ngút trời của Dương Gia Tường, Phạm Trọng Yên, Nhạc Phi và Văn Thiên Tường. Truyền kỳ Dương Gia Tường, sự thần vũ của Nhạc Phi với tinh thần “Tinh trung báo quốc” (một lòng trung thành đền ơn nước), Phạm Trọng Yên với tinh thần “Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ”, tinh thần xả thân vì nghĩa, khảng khái hy sinh vì chính nghĩa: “Đời người xưa nay ai không chết? Lưu lấy lòng son chiếu sử xanh” của Văn Thiên Tường, ghi chép về tinh thần dân tộc vô tư trung nghĩa của các vị võ tướng văn thần trong lịch sử Trung Quốc, trong giai đoạn này tinh thần vô tư trung nghĩa ấy là có tác dụng khích lệ con người mạnh nhất so với các thời kỳ khác trong lịch sử. Những câu chuyện của họ được hậu nhân truyền tụng nghìn đời, hòa tan vào trong huyết mạch của toàn bộ dân tộc Trung Hoa, chỉ cần nghe đến câu chuyện của họ, thì ai cũng không khỏi cung kính nể phục, không khỏi khơi dậy lòng ngưỡng mộ và hướng đến, chẳng phải từ đó mà lập được hùng tâm tráng chí của đấng nam nhi sao?

Nếu trẻ em hôm nay đọc được những câu chuyện này, thì nhất định có thể hiểu được thế nào là phong thái quân tử “phú quý bất năng dâm” (giàu sang không phóng túng hoang phí), “uy vũ bất năng khuất” (đứng trước vũ lực cường quyền mà không khuất phục), “bần tiện bất năng di” (nghèo hèn cũng không thay đổi ý chí của mình), thì sẽ mang trong lòng chính khí, lập chí từ nhỏ. Như vậy sẽ không bị trầm mê vào trò chơi điện tử, cũng sẽ không làm vào trạng thái “hung vô đại chí” (trong bụng không có chí lớn), so đo từng tấc, và chỉ còn

lại cái tư tình nam nữ nhỏ hẹp và chấp trước vào danh lợi. So sánh với họ, ai ai cũng đều sẽ cảm thấy xấu hổ.

Bởi vì “Tam Tự kinh” được viết vào thời nhà Tống, cho nên lịch sử đến thời Tống thì xuất hiện một bản tổng kết. Cũng trong phần cuối này, nói về giai đoạn cuối cùng của lịch sử, nói ra cho mọi người biết mục đích của việc học lịch sử, chính là muốn từ các loại tình huống như thái bình, loạn lạc, hưng thịnh, suy vong của lịch sử mà đúc được khả ngộ của đời người, học được đạo lý trọng đức của đời người. Điều nên được học tập nhất ở các triều đại này chính là chính khí phi thường và tiết tháo cao thượng của những nhân vật anh hùng thời đó. Đây mới là nhân cách truyền thống đã từng được toàn thế giới ngưỡng mộ của dân tộc Trung Hoa.

Câu chuyện giới thiệu tóm tắt lịch sử nhà Tống

Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận vốn là tướng lĩnh của nhà Hậu Chu, ông phụng mệnh dẫn quân lên phía bắc để chống lại Khiết Đan, lúc đi tới trạm dịch Trần Kiều, tướng sĩ mang áo hoàng bào chuẩn bị trước đó và ủng hộ lập ông làm hoàng đế. Do đó Hậu Chu Cung Đế tuổi còn nhỏ đã nhường ngôi cho ông, Tống Thái Tổ phong Hậu Chu Cung Đế làm Trịnh Vương. Năm sau, Thái Tổ chuẩn bị tiệc chiêu đãi thịnh soạn cho các tướng lĩnh trọng yếu, trong lúc say rượu, Thái tổ khuyên họ đến các nơi tậu ruộng tốt, xây nhà đẹp, mua nhiều của cải, hưởng phúc một cách thanh nhàn. Ngày kế tiếp các tướng lĩnh đều cáo ốm từ quan. Đây chính là câu chuyện nổi tiếng “Bình biến Trần Kiều” và “Dùng rượu tước binh quyền”.

Thời kỳ đầu Bắc Tống chịu họa ngoại xâm từ nước Liêu ở phương bắc và nước Tây Hạ ở Tây Bắc. Thời Thái Tông nước Liêu xâm lấn, danh tướng Dương Nghiệp tại Nhạn Môn Quan lấy mấy ngàn binh lực đánh bại mười vạn đại quân nước Liêu, mở ra sự tích lịch sử “Dương gia tướng” rung động lòng người. Đệ nhất danh tướng Bắc Tống Dương Diên Chiêu (Lục Lang) là con trai của Dương Nghiệp, lúc Dương Nghiệp dẫn quân bắc phạt, Diên Chiêu đảm nhiệm vai trò tiên phong giao chiến kịch liệt với quân Khiết Đan. Trong lúc giao chiến, Diên Chiêu bị loạn tên bắn xuyên cánh tay, vẫn uy phong lẫm liệt, dẫn binh đánh quân Khiết Đan thảm bại.

Thời Chân Tông, quân Liêu được đích thân Tiêu thái hậu cầm quân tiến công Toại Thành, Dương Diên Chiêu đã lấy diệu kế đổ nước lên thành tạo băng cứu vãn nguy cơ phá thành. Mấy năm sau, Tiêu thái hậu lại dẫn mấy chục vạn đại quân xuống phía nam, sẵn dịp đường vòng bỏ trống tiến thẳng đến Thiên Châu, Tể tướng Khấu Chuẩn rất tin tưởng khả năng của Diên Chiêu và các tướng sĩ, chủ trương để Chân Tông thân chinh, quân Tống vô cùng phấn chấn, nước Liêu cầu hòa. Tống Liêu ký kết “Hòa ước Thiên Uyên”.

Thời Nhân Tông, Tây Hạ nhiều lần tấn công triều Tống, lúc đó Hàn Kỳ và Phạm Trọng Yêm cố thủ biên cương, Phạm Trọng Yêm nhìn thấy Tây Hạ vật tư thiếu thốn, mà triều Tống binh yếu, bởi vậy đề xuất sách lược lấy phòng thủ thay thế tấn công, cuối cùng Tây Hạ xưng thần mà cầu hòa. Phạm Trọng Yêm đã viết ra một câu rất nổi tiếng: “Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ”.

Kiểu in ấn bằng bộ chữ rời do Tất Thăng người thời Tống sáng chế là một phát minh lớn đã thay đổi thế giới. “Mộng Khê Bút Đàm” của Thẩm Quát đã ghi lại nội dung phong phú bao gồm các môn số học cổ đại, thiên văn, y học, xã hội học và các loại kỳ văn dị sự (chuyện lạ hiếm có), trong đó cũng đã ghi lại chuyện phát minh kỹ thuật in ấn bằng bộ chữ rời này của Tất Thăng.

Thời Thần Tông, danh tướng [1] Tư Mã Quang rất ưa thích đọc sách lịch sử, thế nhưng suy xét thấy sách lịch sử quá nhiều, khó mà đọc hết, thế là bỏ công 10 năm biên soạn “Tư Trị Thông Giám”, ghi lại các sự kiện lịch sử quan trọng theo trình tự thời gian.

Nước Kim diệt nước Liêu, cùng thời đó, Khâm Tông triều Tống bị đánh chiếm ở thủ đô Biện Kinh, bắt đi 2 vua Huy Tông và Khâm Tông, lịch sử gọi là “Họa Tĩnh Khang”. Bắc Tống kết thúc. Cao Tông lên ngôi, đóng đô tại Lâm An, bắt đầu thời kỳ Nam Tống. “Tinh trung báo quốc” Nhạc Phi với danh tiếng chấn động cổ kim chính là người thời này.

Nhạc Phi, thích đọc “Tả Truyện”, võ nghệ hơn người, có mưu trí, là người văn võ song toàn hiếm thấy. Ông có thể lấy ít thắng nhiều, từng dẫn 800 binh đại phá 50 vạn đạo tặc; tại trấn Chu Tiên với 500 kỵ binh thân cận, đại phá 10 vạn quân Kim do Ngột Truật dẫn đầu. Ở cuộc chiến Yển Thành Ngột Truật phái xuất 15 ngàn binh “Quả Tử Mã” không ai địch nổi, các tướng lĩnh đều cảm thấy kinh hãi, Nhạc Phi ung dung lệnh binh sĩ lấy đao xông vào trận chặt chân ngựa mà đại phá quân Kim, “Quả Tử Mã” từ đó bị phế bỏ. Lúc Nhạc Phi sắp đánh vào Biện Kinh, đón 2 vua Huy Tông và Khâm Tông trở về, đáng tiếc là Tần Cối lại chủ trương nghị

hòa, trong một ngày truyền xuống 12 kim bài triệu hồi ông quay trở về, vu tội danh “Mạc tu hữu” [2] và chết trong ngục.

Những năm cuối Nam Tống, Mông Cổ nổi dậy, Hốt Tất Liệt tài trí mưu lược kiệt xuất, đã diệt triều Tống kiến lập triều Nguyên. Khi ấy vị tướng triều Tống Văn Thiên Tường thà chết chứ không chịu khuất phục, trong ngục ông đã viết ra tác phẩm nổi tiếng “Chính Khí Ca”, Hốt Tất Liệt chiêu hàng không thành. Sau khi Văn Thiên Tường hy sinh vì đại nghĩa, mọi người tìm thấy tờ giấy trong thắt lưng của ông ghi rằng: “Khổng viết thành nhân, Mạnh vân thủ nghĩa, tòng kim nhi hậu, thứ kỷ vô quý” (Khổng Tử nói xả thân vì chính nghĩa, Mạnh Tử nói chọn lấy nghĩa, từ nay về sau, không có gì để hổ thẹn).

[1]: Chũ tướng trong tế tướng

[2]: “không cần phải có”, là câu trả lời của Tần Cối khi bị Hàn Thế Trung chất vấn rằng kết tội Nhạc Phi thì có bằng chứng gì không

BÀI 32

Nguyên văn

讀史者，考⁽¹⁾實錄⁽²⁾，
通⁽³⁾古今⁽⁴⁾，若⁽⁵⁾親目⁽⁶⁾。
口而誦⁽⁷⁾，心而惟⁽⁸⁾，
朝⁽⁹⁾於斯⁽¹⁰⁾，夕⁽¹¹⁾於斯。

Bính âm

dú shǐ zhě , kǎo shí lù ,
tōng gù jīn , ruò qīn mù 。
kǒu ér sòng , xīn ér wéi ,
cháo yú sī , xī yú sī 。

Chú âm

讀^{ㄉㄨˊ}史^ㄕ者^ㄓ，考^ㄎ實^ㄕ錄^ㄌ，
通^ㄊ古^ㄍ今^ㄐ，若^ㄖ親^ㄑ目^ㄇ。
口^ㄎ而^ㄦ誦^ㄙ，心^ㄒ而^ㄦ惟^ㄨ，
朝^ㄔ於^ㄩ斯^ㄙ，夕^ㄒ於^ㄩ斯^ㄙ。

Âm Hán Việt

Độc sử giả, Khảo thực lục,
Thông cổ kim, Nhược thân mục.
Khẩu nhi tụng, Tâm nhi duy,
Triều ư tư, Tịch ư tư.

Tạm dịch

Người đọc sách sử, nghiên cứu nguyên bản,
Thông suốt cổ kim, như tận mắt thấy.
Miệng thì đọc chậm, tâm thì suy nghĩ,
Sáng sớm như thế, chiều tối như thế.

Từ vựng

- (1) Khảo (考): nghiên cứu, khảo sát.
- (2) Thực lục (實錄): ghi chép một cách chân thực, ở đây chỉ tư liệu lịch sử nguyên thủy.
- (3) Thông (通): thông hiểu minh bạch.
- (4) Cổ kim (古今): chuyện xảy ra từ xưa đến nay.
- (5) Nhược (若): giống như.
- (6) Thân mục (親目): tận mắt nhìn thấy.
- (7) Tụng (誦): Đọc to thành tiếng.
- (8) Duy (惟): suy nghĩ.
- (9) Triều (朝): sáng sớm.
- (10) Tư (斯): như thế.
- (11) Tịch (夕): ban đêm.

Dịch nghĩa tham khảo

Phàm là người đọc sách lịch sử đều phải nghiên cứu kỹ lưỡng, khảo sát tư liệu về sự thật lịch sử, như vậy mới có thể thông hiểu các sự kiện xảy ra từ cổ chí kim, tựa như là tận mắt nhìn thấy rõ ràng minh bạch. Hơn nữa khi đọc sách thì phải khẩu tâm tương ứng, không chỉ dùng miệng đọc to, còn cần phải suy nghĩ ở trong tâm. Hơn nữa phải sớm tối chăm chỉ đọc sách, thì việc học mới có sở đắc.

Đọc sách luận bút

Lịch sử mà nguyên tác “Tam Tự kinh” tường thuật dừng lại ở triều Tống, cho nên, một cách tự nhiên, ở đây bắt đầu dạn dò và tổng kết cần phải đọc lịch sử như thế nào. Đọc lịch sử, nhất định phải cụ thể, phải đọc một cách thực chất, phải nhìn vào sự thực và những ghi chép chân thực. Nếu những gì nhìn thấy ngay từ đầu đều là giả, vậy thì sẽ có được kết luận không chính xác, do đó sẽ dẫn đến sai lầm trong hành vi và tư tưởng con người.

Nhưng nếu chỉ nhìn thấy ghi chép một cách chân thực, thì vẫn chưa đủ, bởi vì rất nhiều sự kiện phức tạp rối ren, nếu như không có lịch sử quan đúng đắn và suy nghĩ độc lập của mình, sự kiện tuy giống nhau nhưng sẽ có những cách nhìn khác nhau, thậm chí rất nhiều sự kiện, cũng sẽ không chỉ giới hạn ở một góc độ. Xem xét vấn đề một cách toàn diện là rất trọng yếu.

Đối với người ta vì sao xem hiểu lịch sử một cách toàn diện chính xác là rất trọng yếu như vậy? Bởi vì chúng ta là người đang sống, muốn kết giao trong xã hội, quan hệ gặp gỡ con người, đụng phải các loại vấn đề phiền não, dù là quản lý quốc gia, kinh doanh, hay cư xử với cha mẹ, vợ chồng và vấn đề giáo dục con cái trong nhà, đều là những vấn đề của con người, lịch sử có thể cho chúng ta tham khảo và đối chiếu, nếu như chúng ta chỉ biết lịch sử đã xảy ra sự kiện nào đó, nhưng lại không biết áp dụng nó vào việc chỉ đạo giải quyết các vấn đề và cuộc sống hiện thực của mình, vậy thì điều đó sẽ trở thành tri thức chết.

Tựa như con người ngày nay, học vì điểm số, rất nhiều người sau khi thi xong, hầu như toàn bộ tri thức đều trả lại cho thầy, bởi vì đã không trở thành kiến thức và trí tuệ của bản thân. Người xưa đọc lịch sử, sẽ không đọc để rồi đưa ra kết luận sùng bái bạo lực hoặc vũ lực để giải quyết vấn đề, mà là sẽ phóng tầm mắt qua trăm năm thậm chí mấy trăm năm, hơn ngàn năm để nhìn nhận vấn đề, cho nên không ngừng nhắc nhở người ta rằng người đắc nhân tâm sẽ đắc được thiên hạ, tu đức mới có thể bền lâu, làm người chân chính nhân đức, thiên hạ mới có thể thái bình, quản việc trong nhà rộng lượng công bằng chính trực thì gia đình hòa thuận mọi việc mới có thể hưng thịnh. Trẻ em ngày nay, do thiếu giáo viên có kiến thức dạy chúng về cách đọc lịch sử, nên chúng chỉ có thể bị các tà thuyết dị đoan dẫn dắt mà sùng bái tiền bạc và bạo lực. Đây là điều vô cùng nguy hiểm.

Cho nên trong “Luận Ngữ Vi Chính Thiên” của Khổng Tử có nói một câu: “Học nhi bất tư tắc vãng, tư nhi bất học tắc đãi” (Tạm dịch: Học mà không nghĩ thì vô ích, nghĩ mà không học thì nguy hiểm)

Chính là nói đọc sách lại không tự tiến hành suy nghĩ độc lập, thì sẽ học mà không đắc được gì, không thể nào hiểu và tiếp thụ được tri thức trong sách, không cách nào tiếp thu những điều tích cực và ý nghĩa từ sách, để trở thành trí tuệ của chính mình. Như vậy càng học sẽ càng hồ đồ, không chỉ hồ đồ, bởi vì không cảm thụ được bất cứ ý nghĩa gì, thì sẽ mất đi động lực và hứng thú học tập, học như thế là bị cưỡng bức mà học, không có chút niềm vui nào, đúng là không biết vì sao phải học, vì sao phải đọc sách, đều không biết,

làm sao có thể vui thú đọc sách học tập đây? Hiện nay tình trạng học sinh trốn học, tự khép kín rất nhiều, trong rất nhiều trường hợp họ chính là đang học tập một cách thụ động, bị người ta truyền thụ một lượng lớn kiến thức và danh từ, đơn giản biến thành “một cái máy tính sống”. Học mà mệt mỏi không chịu nổi. Vậy mà họ lại luôn luôn sống trong hồ đồ và bất an, không cách nào nắm bắt được phương hướng cuộc sống của bản thân mình.

Trẻ em ngày nay, mười phần trống rỗng mà không biết làm sao, thậm chí tuyệt vọng u buồn, dễ trầm mê vào trò chơi điện tử, những gì là ‘lòng ôm chí lớn’, ‘lo nước thương dân’, ‘bổn phận làm người’, trách nhiệm và đạo nghĩa, hết thảy đều bị cắt đứt, căn bản không có cơ hội tiếp xúc và suy nghĩ đến. Trẻ em không có thầy cô và cha mẹ dẫn dắt, tất nhiên không có chủ kiến, không có chính kiến, như vậy tà thuyết dị đoan sẽ chiếm cứ tâm hồn trẻ nhỏ, khiến chúng đi theo chiều hướng ma tính. Vấn đề ức hiếp học đường xảy ra như thế nào, vì sao không ngăn chặn được, vấn đề căn bản chính là nằm ở đây.

Cũng có đứa trẻ sẽ suy nghĩ, hy vọng sẽ học theo ý nguyện của mình, nhưng lại không tìm thấy tài liệu tham khảo, không tìm thấy tự tin và chứng cứ, không có tham chiếu của lịch sử hay kinh nghiệm của tiền nhân để đối chiếu, thường thường sẽ đứng tại ngã tư đường cảm thấy khủng hoảng bất an, cuối cùng thì cũng chẳng đi đến đâu, từ bỏ suy nghĩ của bản thân mà trôi theo dòng nước. Cho nên vấn đề rất là nghiêm trọng. Khi nào con người có thể trở về với giáo dục truyền thống, hiểu được rằng người thầy phải coi bổn phận của mình

là truyền nghề truyền đạo, giải thích những nghi hoặc, thì trẻ nhỏ khi đó sẽ được cứu. Cũng chính vì vậy, “Tam Tụ kinh” của giáo dục truyền thống mới bảo người ta không nên đọc mà không suy nghĩ, không nên đọc một cách cứng nhắc. Nhưng điều đầu tiên là bản thân người thầy cũng không hiểu bản chất của giáo dục nằm ở đâu, đó chính là vấn đề lớn nhất.

Thật may mắn là có những tác phẩm kinh điển của tổ tiên chúng ta để lại và chúng ta có thể tự đọc. Sách “Luận Ngữ” viết “Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu” chính là có ý này. (Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê: “Tổ chức tang lễ cho cha mẹ một cách chu đáo, truy niệm và tế tự tổ tiên xa, thì đức của dân sẽ thuần hậu.”) “Truy viễn”, từ này có nghĩa là đi theo dấu chân, lịch sử, kiến thức và trí tuệ mà tổ tiên lưu lại. Một dân tộc như vậy sẽ vĩnh viễn giữ vững đạo nghĩa và nhân đức được truyền thừa. Không quên đạo lý làm người, thì việc ác sẽ không có thị trường.

Câu chuyện Thái Sử nước Tề thời Xuân Thu

Trong “Tả Truyện” ghi lại, đại thần Thôi Trữ nước Tề giết chết Tề Trang Công dâm loạn vô đạo, Thái Sử Bá nước Tề chấp bút viết đúng sự thật: “Thôi Trữ giết vua”. Thôi Trữ giận dữ, giết chết Thái Sử Bá, sau đó người em thứ hai Thái Sử Trọng ghi lại chuyện này. Thái Sử Trọng không chút do dự, vẫn là viết xuống năm chữ “Thôi Trữ sát kỳ quân” (Thôi Trữ giết vua của mình), thế là cũng bị giết chết. Người em thứ ba Thái Sử Thúc kế thừa chí nguyện của anh cả, lần nữa viết xuống “Thôi Trữ giết vua”, lại bị Thôi Trữ giết chết. Người em

nhỏ nhất của Thái Sử Bá là Thái Sử Quý cũng giống như ba người anh của mình, xem cái chết như không, cũng viết y như cũ “Thôi Trữ giết vua”, và nói với Thôi Trữ: “Căn cứ theo sự việc mà viết trung thực, là trách nhiệm của sử quan. Thất trách mà sống thì không bằng chết!” Thôi Trữ bị chính khí làm khiếp sợ, từ bỏ ý nghĩ bẻ cong lịch sử. Khi Thái Sử Quý ra cửa, nhìn thấy một vị sử quan Nam Sử Thị cầm trong tay thẻ tre đi đến, liền hỏi ông ta có việc gì mà tới đây? Nam Sử Thị nói: “Tôi lo lắng ông cũng bị Thôi Trữ giết chết, không có người ghi chép sự thật lịch sử.” Dứt lời đưa thẻ tre trong tay cho Thái Sử Quý xem, bên trên cũng ghi lại sự thật “Thôi Trữ giết vua”.

Câu chuyện này mang hàm ý rằng người xưa xem tín nghĩa như mạng sống, lịch sử mà cổ nhân ghi lại là nghiêm túc và chân thực, là gia tài quý giá. Họ sẽ không lung lay trách nhiệm và đạo nghĩa của mình trước cường quyền. Nhưng hôm nay việc học lịch sử ở Trung Quốc đại lục đã bị Trung Cộng bóp méo, bôi nhọ lịch sử rằng sử quan dễ dàng chịu khuất phục trước sự lạm dụng quyền lực của vua hoặc bị kẻ quyền quý mua chuộc mà tùy ý bịa đặt, làm như vậy để cho người ta không tin vào tổ tiên, phủ định tổ tiên, mất đi tham chiếu chính thống. Hỏi trên đời còn có hành vi độc ác nào hơn thế? Trung Cộng cải tạo người đời sau thành người phủ định lịch sử, phủ định tổ tiên và đạo đức nhân nghĩa truyền thống, như vậy con cái của chúng ta sẽ đi về đâu? Chúng ta chỉ cần lặng tâm suy xét cũng có thể tưởng tượng được hậu quả của việc này.

BÀI 33

Nguyên văn

昔⁽¹⁾ 仲尼⁽²⁾， 師⁽³⁾ 項橐⁽⁴⁾，
 古聖賢， 尚⁽⁵⁾ 勤學。
 趙中令⁽⁶⁾， 讀魯論⁽⁷⁾，
 彼既⁽⁸⁾ 仕⁽⁹⁾， 學且勤。

Bính âm

xī zhòng ní , shī xiàng tuó ,
 昔 仲 尼 , 師 項 橐 ,
 gǔ shèng xián , shàng qín xué 。
 古 聖 賢 , 尚 勤 學 。
 zhào zhōng lìng , dú lǔ lùn ,
 趙 中 令 , 讀 魯 論 ,
 bǐ jì shì , xué qiě qín 。
 彼 既 仕 , 學 且 勤 。

Chú âm

昔^{ㄒㄧˊ} 仲^{ㄓㄨㄥˋ} 尼^{ㄋㄧˊ} , 師^{ㄕㄨˊ} 項^{ㄒㄩㄥˋ} 橐^{ㄊㄠˊ} ,
 古^{ㄍㄨˇ} 聖^{ㄕㄨㄥˋ} 賢^{ㄒㄩㄢˊ} , 尚^{ㄕㄨㄥˋ} 勤^{ㄑㄧㄣˊ} 學^{ㄒㄩㄝˊ} 。
 趙^{ㄓㄠˋ} 中^{ㄓㄨㄥˋ} 令^{ㄌㄩㄥˋ} , 讀^{ㄉㄨˋ} 魯^{ㄌㄨˇ} 論^{ㄌㄨㄣˋ} ,
 彼^{ㄅㄧˇ} 既^{ㄐㄧˋ} 仕^{ㄕㄨˋ} , 學^{ㄒㄩㄝˊ} 且^{ㄑㄩˇ} 勤^{ㄑㄧㄣˊ} 。

Âm Hán Việt

Tích Trọng Ni, Sư Hạng Thác,
 Cổ thánh hiền, Thượng cần học.
 Triệu trung lệnh, Độc Lỗ Luận,
 Bỉ kí sĩ, Học thả cần.

Tạm dịch

Trước kia Trọng Ni, hướng học Hạng Thác,
Thánh hiền xa xưa vẫn còn chăm học.
Trung lệnh Triệu Phổ, mãi đọc Luận Ngữ,
Người đã làm quan, vẫn học chuyên cần.

Từ vựng

- (1) tích (昔): trước kia, trước đây, ngày trước.
- (2) Trọng Ni (仲尼): Khổng Tử tên tự là Trọng Ni.
- (3) sư (師): học tập hoặc thỉnh giáo ai đó.
- (4) Hạng Thác (項橐): thần đồng thời Xuân Thu ở nước Lỗ.
- (5) thượng (尚): còn, vẫn còn.
- (6) Triệu trung lệnh (趙中令): Triệu Phổ của triều Tống, đảm nhiệm chức Trung thư lệnh, chuyên môn quản lý việc văn thư của vua.
- (7) Lỗ Luận (魯論): chính là “Luận Ngữ”. Có một lần, Tống Thái Tổ ở trong nhà Triệu Phổ, nhìn thấy Triệu Phổ đang đọc “Luận Ngữ”, Thái Tổ ngạc nhiên hỏi: “Luận Ngữ” từ nhỏ khanh đã đọc rồi, sao hiện tại vẫn còn đọc vậy? Triệu Phổ trả lời: “Trong “Luận Ngữ” có đạo lý ‘tu thân’, ‘tề gia’, ‘trị quốc’, ‘bình thiên hạ’, cần không ngừng đọc thuộc lòng, mới có thể dựa vào đây mà xử sự làm người”.
- (8) ký (既): đã, vừa, rồi.
- (9) sĩ (仕): làm quan.

Dịch nghĩa tham khảo

Khổng Tử là một người hiếu học, hễ có gì không hiểu, ông đều khiêm tốn thỉnh giáo người khác. Lúc ấy ở nước Lỗ có một vị thần đồng mới bảy tuổi tên là Hạng Thác, Khổng Tử đã từng xin thỉnh giáo Thác. Một bậc thánh nhân vĩ đại như Khổng Tử còn có thể không ngừng học tập, không ngại học hỏi kẻ dưới, điều này khiến chúng ta càng phải nghiêm túc suy nghĩ về tấm gương của hiền nhân!

Triệu Phổ triều Tống đã làm Trung thư lệnh, còn không ngừng đọc “Luận Ngữ”, không vì mình đã làm quan lớn mà quên chuyên cần đọc sách.

Đọc sách luận bút

Bài học này có thể nói là lời dạy về thái độ học tập và làm người, khuyên bảo học trò cho dù học vấn cao bao nhiêu cũng không thể tự cao tự đại, từ đầu đến cuối luôn phải giữ thái độ khiêm tốn và kính trọng người khác.

Khổng Tử là bậc thánh hiền thời cổ đại, là nhà giáo dục được muôn đời kính ngưỡng, ông không chỉ ham học hỏi, khiêm tốn hữu lễ, điều khó làm được nhất là ông không ngại học hỏi kẻ dưới, ông tôn trọng tất cả mọi người, không lấy thân phận địa vị tuổi tác mà luận bàn cao thấp, đối xử với mọi người bình dị gần gũi, có thể khiêm tốn hạ mình xin thỉnh giáo cả đứa trẻ, câu chuyện sau đây chính là câu chuyện nổi tiếng Khổng Tử khiêm tốn xin thỉnh giáo và học tập đứa trẻ bảy tuổi Hạng Thác.

Khi Khổng Tử bị đưa trẻ không chút nề mặt chỉ ra sai lầm, ông không vì giữ thể diện mà tức giận, ngược lại thản nhiên thừa nhận mình không bằng đứa trẻ, chính như lời ông nói: (1) “Biết thì là biết, không biết thì là không biết, ấy cũng là biết!”; (2) “Ba người cùng đi tất có người là thầy ta”. Ông còn từng nói, nếu như chỉ lấy một chữ để dạy bảo đệ tử làm người như thế nào thì chữ “Thứ 恕” là cần nhất (3) Điều gì mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác. Đây là đức của quân tử, trong câu chuyện bên dưới Khổng Tử đều làm được ba phương diện này. Lời nói của ông đi đôi với việc làm, đây là quân tử chân chính. Không dối trá, không che đậy, có thể trước mặt học trò mà tán dương đứa trẻ hiểu biết nhiều hơn mình, chính là làm được “không biết thì là không biết”; phải học tập đứa trẻ, coi đứa trẻ làm thầy, kỳ thật chính là lấy bản thân để dạy học trò, làm người không thể kiêu ngạo, cho dù mình có học thức cao bao nhiêu cũng không thể biết hết mọi chuyện, cũng không thể tinh thông mọi thứ, mỗi người đều có kiến thức độc đáo của mình, đều đáng để thỉnh giáo và học tập, đây chính là làm được “ba người cùng đi tất có người là thầy ta”. Ông không trách cứ đứa trẻ không để ý tới thể diện của ông, chính là tấm lòng khoan dung, làm được ‘thứ nhân’ (người có lòng “Thứ”), không so đo thiệt hơn. Khổng Tử không chỉ thản đãng (trong sáng vô tư) với mọi người, ông còn có thể thừa nhận người khác có điểm mạnh hơn mình, thỉnh giáo học tập tất cả mọi người. Trong thiên đầu tiên của sách “Luận Ngữ” ông cũng đã nói: “Vô hữu bất như kỷ giả (Không có người bạn nào không bằng mình)”, mọi người cho rằng Khổng Tử nói vậy ý là không nên kết

giao với những người không bằng mình, kỳ thực là đã hiểu sai hoặc bề cong ý tứ, câu nói này kỳ thật chính là để dạy bảo đệ tử, bất cứ người bạn nào cũng đều có tài năng của bản thân họ, đều có điểm mạnh hơn mình, đáng để mình học tập, cho nên cần phải khiêm tốn. Nếu giảng giải đúng, thì chính là người bạn nào cũng tài giỏi bằng mình. Cho nên, Khổng Tử muốn đệ tử của mình nhìn thấy điểm tốt của người khác, thấy được cái sai của mình để sửa, bởi vì câu tiếp theo ông nói “Quá tắc vật đạn cái (người có lỗi thì chớ sợ đối)”. Câu chuyện này chính là ông lấy bản thân mình ra để dạy học trò, điều mà ông giảng trong sách “Luận Ngữ” thì tự bản thân ông có thể làm được, ông cho rằng đứa trẻ có hiểu biết nhiều và kiến thức cao hơn mình, nên nguyện ý nhận chỉ bảo.

Ông cũng có thể cho phép học trò hỏi mình bất kỳ vấn đề nghi hoặc nào, ông đều kiên nhẫn giải đáp, dĩ lý phục nhân (dùng đạo lý thuyết phục người khác), không áp đặt người khác. Đúng là ông đã lưu lại quan điểm giáo dục rất phù hợp với nhân tính: hữu giáo vô loại (giáo dục đại trà không phân hình thức), nhân tài thi giáo (tùy theo tài năng của học trò mà dạy). Điều ông thể hiện là sự tôn trọng và lý tính, là sự thẳng thắn chân thành, nhân ái thiện lương. Chính vì vậy, không kể giàu nghèo quý tiện, ông đều đối đãi bình đẳng, khiến cho 3000 đệ tử bên dưới hoàn toàn khâm phục địa vị làm thầy của ông. Mà chỉ có người học thức uyên bác mới nhận được sự kính ngưỡng của người đời.

Cho nên đệ tử của ông mới nói, một người chỉ cần hành vi phù hợp với đạo nhân nghĩa, thì cho dù anh ta không có đọc sách cũng là người có học vấn. Ngược lại

người đọc rất nhiều sách, lại khoe khoang học vấn thì đã vi phạm lời dạy bảo của Khổng Tử. Khổng Tử xưng mình là tiểu nhân. Người đọc sách lại rất dễ dàng quên mất điểm này.

Còn như Triệu Phổ, là vị quan mẫu mực triều Tống, cả đời lấy lời dạy bảo của Khổng Tử làm thầy, khi trị quốc gặp việc khó ông thường đối chiếu với sách “Luận Ngữ”, trí huệ liên tục bồi đắp, là vị tể tướng danh tiếng thực hành đạo lý của Khổng Tử để trị quốc.

Câu chuyện thiên địa: Cuộc biện luận giữa Hạng Thác và Khổng Tử

Thời Xuân Thu có một thần đồng tên là Hạng Thác. Có một ngày, Hạng Thác cùng chúng bạn chơi trò xây thành trên đường, dùng bùn đắp lên một tòa thành đất. Vừa lúc Khổng Tử dẫn học trò ngồi xe ngựa chu du liệt quốc đi ngang qua, bọn trẻ khác thấy xe ngựa đều nhao nhao tránh đi, chỉ có Hạng Thác ngồi y nguyên trong thành đất nhỏ ở giữa đường.

Thế là Khổng Tử liền xuống xe hỏi cậu bé: “Xe ngựa đi tới, vì sao cháu không tránh ra vậy?” Hạng Thác ngẩng đầu lên nhìn Khổng Tử, thẳng thắn hùng hồn nói: “Thánh nhân nói rằng, làm người trên phải thông thiên văn, dưới phải tường địa lý, giữa phải tỏ lòng người. Từ xưa đến nay chỉ nghe xe ngựa có thể đi quanh thành, chứ chưa từng nghe phải dọn thành để nhường cho xe đi”. Khổng Tử cảm thấy Hạng Thác nói rất có đạo lý, không bác lời của cậu, liền nói học trò cưỡi xe ngựa nhường đường vòng qua mà đi, cũng nói

với Hạng Thác: “Tuổi cháu mới chút thôi, lại hiểu được không ít đạo lý”.

Hạng Thác không phục Khổng Tử nói cậu nhỏ tuổi cho lắm, nên nói với Khổng Tử: “Cháu nghe nói cá con sinh ra sau ba ngày, liền có thể tự do tự tại bơi lội trong sông nước; thỏ con sinh ra được ba ngày cũng biết chạy chạy nhảy nhảy một đoạn; con người sinh ra sau ba tháng thì có thể nhận biết được cha mẹ. Đây là bản năng bẩm sinh, có quan hệ gì đến tuổi tác lớn nhỏ đâu?”

Khổng Tử cảm thấy đứa nhỏ này rất có ý tứ, muốn thử xem tài năng và kiến thức của cậu ta, lại hỏi Hạng Thác: “Cháu đã nói như vậy, ta cũng muốn hỏi cháu một chút, xem cháu biết hay không: Núi nào không có đá? Nước nào không có cá? Môn (cửa) nào không cần đóng? Xe nào không có bánh? Trâu nào không sinh trâu con? Ngựa nào không sinh ngựa con? Dao nào không có vòng [1]? Lửa nào không có khói? Cây nào không có nhánh?” Hạng Thác không chút suy tư trả lời ngay: “Núi đất không có đá. Nước giếng không có cá. Không môn (cửa trống) không cần đóng. Xe kiệu không có bánh xe. Trâu đất không sinh trâu con. Ngựa gỗ không thể sinh ngựa con. Chước đao (dao chẻ củi) không có vòng. Huỳnh hỏa (đom đóm) không có khói. Cây khô không có nhánh”.

Khổng Tử nghe Hạng Thác trả lời, vô cùng vui sướng, liên tục tán thưởng nói: “Đáp thật hay! Đáp thật hay!” Hạng Thác nghe rất đắc ý, cũng đưa ra một vấn đề hỏi Khổng Tử: “Lão tiên sinh, vậy ông có biết hay không, ngỗng và vịt tại sao có thể nổi trên mặt nước mà bơi lội? Nhạn (ngỗng trời) và hạc tại sao có thể phát ra tiếng kêu to? Tùng và bách tại sao một năm bốn mùa

đều xanh tốt?” Khổng Tử trả lời rằng: “Ngỗng và vịt có thể nổi trên mặt nước bơi lội là vì do chân có màng. Nhạn và hạc có thể kêu to là vì cổ chúng dài. Tùng và bách một năm bốn mùa đều xanh tốt là vì lõi của chúng rất rắn chắc.” Hạng Thác không cho là đúng, lắc cái đầu nhỏ nói: “Không đúng rồi! Cóc nhái cũng kêu to, chẳng lẽ là bơi vì bọn chúng cổ dài sao? Con rùa, ba ba biết bơi lội, chẳng lẽ là vì chân bọn chúng có màng sao? Cây trúc một năm bốn mùa đều xanh tốt, chẳng lẽ do lõi của nó đặc sao?”

Bị Hạng Thác phản bác, Khổng Tử nhất thời không trả lời được, không khỏi cảm thán mà đến bên học trò của mình nói: “Thật không đơn giản nha! Thật sự là ‘hậu sinh khả úy’! Xem ra ta còn phải học tập cậu bé mới được!” (Trích “Khổng Tử, Hạng Thác Tương Vấn Thư”)

Chú thích của người dịch:

[1] Dao thời nhà Chu người ta thường gắn một cái vòng nhỏ ở cuối chuôi dao.

BÀI 34

Nguyên văn

披⁽¹⁾ 蒲⁽²⁾ 編⁽²⁾ , 削⁽³⁾ 竹⁽⁴⁾ 簡⁽⁴⁾ ,
彼⁽⁵⁾ 無⁽⁵⁾ 書 , 且⁽⁶⁾ 知⁽⁶⁾ 勉⁽⁶⁾ 。
頭⁽⁷⁾ 懸⁽⁷⁾ 梁⁽⁸⁾ , 錐⁽⁹⁾ 刺⁽⁹⁾ 股⁽¹⁰⁾ ,
彼⁽¹¹⁾ 不⁽¹¹⁾ 教⁽¹¹⁾ , 自⁽¹²⁾ 勤⁽¹²⁾ 苦⁽¹²⁾ 。

Bính âm

pī pú biān , xuē zhú jiǎn ,
bǐ wú shū , qiě zhī miǎn 。
tóu xuán liáng , zhuī cì gǔ ,
bǐ bù jiào , zì qín kǔ 。

Chú âm

披^{ㄆㄧ} 蒲^{ㄆㄨ} 編^{ㄅㄧㄢ} , 削^{ㄒㄨㄛ} 竹^{ㄓㄨ} 簡^{ㄐㄢ} ,
彼^{ㄅㄧ} 無^ㄨ 書^{ㄕㄨ} , 且^{ㄑㄩ} 知^ㄓ 勉^{ㄇㄢ} 。
頭^{ㄊㄡ} 懸^{ㄒㄨㄢ} 梁^{ㄌㄧㄤ} , 錐^{ㄓㄨㄟ} 刺^ㄘ 股^{ㄍㄨ} ,
彼^{ㄅㄧ} 不^ㄨ 教^{ㄐㄢ} , 自^ㄗ 勤^{ㄑㄧ} 苦^{ㄎㄨ} 。

Âm Hán Việt

Phi bồ biên, Tước trúc giản,
Bỉ vô thư, Thả tri miễn.
Đầu huyền lương, Trùy thứ cổ,
Bỉ bất giáo, Tự cần khổ.

Tạm dịch

Xé lá cỏ bồ bện lại, tước vỏ tre thành thẻ,
Họ không có sách, nhưng biết nỗ lực.
Cột tóc lên xà nhà, lấy dùi đâm vào đùi,
Họ không cần người khác dạy, tự cần cù gian khổ
học tập.

Từ vựng

- (1) phi (披): xé ra, tách ra.
- (2) bồ biên (蒲編): bện lá cỏ bồ thành sách.
- (3) tước (削): tước bỏ vỏ cây tre.
- (4) trúc giản (竹簡): thẻ tre, những tấm tre được tước bỏ vỏ.
- (5) bỉ (彼): anh ấy, họ
- (6) miễn (勉): nỗ lực, cố gắng.
- (7) huyền (懸): treo trên không trung.
- (8) lương (梁): xà nhà.
- (9) trùy (錐): cái dùi, dụng cụ bằng sắt, dài nhỏ, đầu nhọn.
- (10) cổ (股): đùi.
- (11) bất giáo (不教): không cần người khác dạy bảo.
- (12) cần khổ (勤苦): cần cù chịu khó học tập.

Dịch nghĩa tham khảo

Lộ Ôn Thư thời Tây Hán xé lá cỏ bện thành sách, mượn sách “Thượng Thư” chép lại để đọc; Công Tôn Hoàng tước bỏ vỏ tre chế thành thẻ tre, mượn sách “Xuân Thu” chép lại để đọc. Hai người này đến sách

vở còn không có, mà lại biết cần cù chịu khó đọc sách, học tập.

Tôn Kính triều Tấn hàng ngày đều đọc sách đến tận đêm khuya, vì sợ ngủ gật mà cột tóc treo lên xà nhà; Tô Tần thời Chiến Quốc cần cù đọc sách, đêm khuya sợ ngủ gật bỏ dở việc đọc sách, liền lấy cái dùi đâm vào đùi mình. Hai người này không cần người khác dạy bảo đốc thúc, vẫn biết phải cần cù chịu khó đọc sách.

Đọc sách luận bút

Bài học trước lấy ví dụ về thánh hiền Khổng Tử và tể tướng Triệu Phổ, để giảng về thái độ tu dưỡng, nghiên cứu học vấn của bậc thánh hiền và danh tướng thời cổ đại. Còn bài học này lại lấy ví dụ về hai vị cổ nhân thân thế nghèo khổ, xuất thân thấp hèn, điều này cho thấy ai ai cũng có thể cầu học, chỉ cần có quyết tâm thì dù hoàn cảnh ra sao cũng không ngăn cản được bước chân của người cầu học, đều có thể đạt được thành công. Ở đây cũng cho thấy, người Trung Quốc xưa không cho rằng thân phận và địa vị là quan trọng, ai cũng có thể học tập và có tư cách học tập, họ không hề có quan niệm đẳng cấp, học vấn cũng không thuộc đặc quyền của giai cấp nào.

Giáo dục của Trung Quốc cổ đại là do Khổng Tử tổng kết lại văn hóa mà các bậc thánh vương thời thượng cổ lưu lại, rồi truyền rộng ra, cho nên hầu hết người Trung Quốc cổ đại đều chú trọng nghiên cứu học vấn, thậm chí có người có thể khắc phục mọi khó khăn cũng không từ bỏ. Bởi vì mọi người đều có cơ hội được giáo dục bình đẳng, ngoài ra lý do lớn nhất là người xưa

đều hiểu bản thân mình rất cuộc vì sao cần phải học tập. Khổng Tử thiết lập giáo dục, dẫn dắt các đệ tử để đào tạo nên những bậc quân tử tu dưỡng đạo đức nhân nghĩa, giúp họ hiểu được làm thế nào an bang trị quốc, giáo hóa bách tính, phúc trạch vạn dân. Vậy nên Nho sinh thời cổ đại đều có chí hướng trị quốc an bang, tế thế cứu dân, đây chính là chí hướng căn bản vĩnh viễn bất biến của họ. Không có cái chí hướng này thì không gọi là Nho sinh. Cho nên về căn bản, mọi người đều phải mang chí hướng này mà nghiên cứu đọc sách, mới có thể có được quyết tâm lớn lao và ý chí gian khổ tìm cầu học vấn. Nếu như không hiểu rõ mục đích đọc sách của cổ nhân và chí hướng của Nho sinh, thì chúng ta sẽ không lý giải được những hành động cụ thể “cột tóc lên xà nhà, lấy dùi đâm vào dùi” và ý chí hơn người của họ.

Chữ Chí (志) gồm chữ Sĩ (士) bên trên và chữ Tâm (心) bên dưới. Nói cách khác, lập chí chính là lập nên tâm nguyện của sĩ phu, đây là nghĩa gốc của chữ “Chí”. Sĩ phu là giai tầng có học vấn và tu dưỡng Nho học, chí hướng lớn nhất của họ chính là an bang trị quốc, đức hóa thiên hạ, giúp cho thiên hạ thái bình, bách tính an cư lạc nghiệp.

Mà giai tầng sĩ phu này cũng không phải là cố định, ai cũng có thể nhờ đọc sách mà có được học vấn, có học vấn rồi thì có thể bước vào giai tầng này. Lấy ví dụ ngày nay học tiểu học xong thì vào trung học cơ sở, phổ thông trung học, cuối cùng thi vào đại học, tốt nghiệp đại học rồi thì có thể thành cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ v.v.. trở thành người trí thức có học vị, có lẽ những người có học vị trên đại học hiện nay là tương đương với bậc sĩ phu thời xưa. Nhưng đây chỉ là ví dụ cho dễ hiểu,

thực tế không giống như vậy. Cũng có nghĩa là bản chất và mục đích của giáo dục thời cổ đại khác với giáo dục ngày nay, trọng tâm của giáo dục học vẫn thời xưa là giáo dục đạo đức, dạy con người trở thành người vô tư vị tha, chí hướng cao xa, được người khác kính trọng. Cho nên các học sinh hoàn toàn xuất phát từ nội tâm tích cực cầu học, tích cực theo đuổi giá trị nhân sinh.

Câu chuyện “Lộ Ôn Thư, Công Tôn Hoàng gian khổ học tập”

Lộ Ôn Thư là người Cự Lộc thời Tây Hán, gia cảnh bần cùng, đành phải đi chăn dê cho người khác. Ông rất thích đọc sách, nhưng lại không mua nổi sách vở. Khi đó Trung Quốc còn chưa phát minh ra giấy, người ta viết chữ lên thẻ gỗ, thẻ tre hoặc tơ lụa, cho nên lúc đó sách rất đắt, chỉ có con cháu nhà quan và nhà giàu mới mua được sách để đọc.

Một hôm trong lúc chăn dê, ông thấy đầm nước mọc đầy cỏ bồ, đột nhiên linh cơ khẽ động, ông thầm nghĩ, tại sao mình không dùng cỏ bồ bện thành vở để viết chữ nhỉ? Thế là ông hái rất nhiều cỏ bồ, cắt thành mảnh nhỏ, bện lại với nhau thành cuộn sách, rồi đi mượn sách “Thượng Thư” chép lại. Lộ Ôn Thư cứ như vậy gian khổ chịu khó học tập, sau này được đề cử làm Hiếu liêm, ông làm đến quan Thái thú ở Lâm Hoài, trở thành một người rất nổi danh.

Cùng thời kỳ này, có một người tên là Công Tôn Hoàng, cũng vì nhà nghèo không thể học hành tử tế nên mãi đến hơn 40 tuổi ông vẫn còn phải đi chăn heo cho người khác. Lúc này, ông cảm thấy mình tuổi đã lớn

mà lại cả ngày chỉ biết làm bạn với heo, chẳng làm nên trò trống gì, ông bèn hạ quyết tâm học tập, nhưng ông không có tiền mua sách, bởi vậy ông rất buồn phiền. Một hôm đang ở trong rừng tre chăn heo, ông đột nhiên nghĩ ra cây tre dùng để viết thật là tốt, thế là ông chặt rất nhiều cây tre, lột bỏ vỏ xanh, chế thành từng thẻ tre nhỏ buộc thành tấm, lại mượn người ta sách “Xuân Thu” chép tại trên thẻ tre, nhân lúc nhàn rỗi ông thường mở ra đọc. Sau này ông cũng trở thành một học giả, làm quan đến chức Thừa tướng.

Hai nhân vật này tuy gia cảnh rất nghèo khó nhưng lại có thể tự mình nỗ lực học tập, họ là tấm gương khích lệ cho những người hay ca thán hoàn cảnh khách quan không tốt, đồng thời cũng chứng tỏ người Trung Quốc xưa có tư cách và cơ hội được giáo dục bình đẳng.

BÀI 35

Nguyên văn

如 (1) 囊 (2) 螢 (3), 如映雪 (4),
家雖貧, 學不輟 (5)。

如負 (6) 薪 (7), 如掛角 (8),
身雖勞, 猶 (9) 苦卓 (10)。

Bính âm

rú	náng	yíng	rú	yìng	xuě
如	囊	螢	如	映	雪
jiā	suī	pín	xué	bù	chuò
家	雖	貧	學	不	輟
rú	fù	xīn	rú	guà	jiǎo
如	負	薪	如	掛	角
shēn	suī	láo	yóu	kǔ	zhuō
身	雖	勞	猶	苦	卓

Chú âm

如	囊	螢	如	映	雪
家	雖	貧	學	不	輟
如	負	薪	如	掛	角
身	雖	勞	猶	苦	卓

Âm Hán Việt

Như nang huỳnh, Như ánh tuyết,
Gia tuy bần, Học bất chuyết.
Như phụ tân, Như quả giác,
Thân tuy lao, Do khổ trác.

Tạm dịch

Như túi đom đóm, như mượn ánh tuyết,
Gia cảnh tuy nghèo, không ngừng học tập.
Như nghề gánh củi, như sách treo sừng,
Thân tuy cực khổ, vẫn đạt thành tựu.

Từ vựng

- (1) như (如): giống, giống như.
- (2) nang (囊): đem đồ vật chứa vào trong túi.
- (3) huỳnh (螢): chỉ ánh sáng phát ra từ đom đóm. Xa Dận triều Tấn nhà rất nghèo khó, không có tiền mua dầu thắp đèn, thế là đem đom đóm bỏ vào trong túi, nhờ vào ánh sáng phát ra từ đom đóm để đọc sách.
- (4) ánh tuyết (映雪): ánh sáng do tuyết phản xạ. Tôn Khang triều Tấn bởi vì nhà rất nghèo khó, ban đêm lợi dụng ánh sáng do tuyết phản chiếu để đọc sách.
- (5) tuyết (輟): dứt đoạn.
- (6) phụ (負): vác, công, gánh.
- (7) tân (薪): củi lửa. Chu Mãi Thần triều Hán, nhà nghèo ham đọc sách, kiếm sống bằng nghề đốn củi. Khi đốn củi xong về nhà, vừa đi vừa học thuộc lòng sách. Sau đó ông được Hán Vũ Đế khen ngợi, đảm nhiệm chức Hộ Kê Thái thú.
- (8) quả giác (掛角): treo sừng, đem sách treo lên sừng trâu. Trong sách “Tân Đường Thư – Lý Mật Truyện” ghi rằng Lý Mật triều Tùy, “Ngồi trên lưng bò, yên lót lá bồ, vậy mà vẫn treo một túi vải đựng sách “Hán Thư” lên sừng bò, một tay nắm dây dắt bò, một tay lật sách mà đọc”.
- (9) do (猶): như cũ, còn, vẫn còn.

(10) khổ trác (苦卓): trong khổ cực mà đạt được thành tựu lớn lao.

Dịch nghĩa tham khảo

Xa Dận triều Tấn, vì gia cảnh rất nghèo khó, không có tiền mua dầu thắp đèn đọc sách, thế là ông bèn bắt đom đóm chứa trong túi mỏng, lợi dụng ánh sáng yếu ớt phát ra từ đom đóm để đọc sách. Còn Tôn Khang triều Tấn, vào ban đêm thường lợi dụng ánh sáng phản chiếu của tuyết mà đọc sách, hai người họ tuy nghèo khổ, nhưng không ngừng tìm tòi học hỏi.

Chu Mãi Thần của triều Hán, gia cảnh bần hàn, làm nghề đốn củi để kiếm sống, thường thường nhân lúc đốn củi xong thì đọc sách, trên đường gánh củi về nhà đều đọc thuộc lòng văn chương. Còn Lý Mật triều Tùy thì dốc lòng cầu học, đem “Hán thư” treo lên sừng bò chịu khó mà đọc. Bọn họ tuy hoàn cảnh cơ cực đến thế nhưng vẫn chịu đựng gian khổ mà chăm chỉ học tập.

Đọc sách luận bút

Túi huỳnh, ánh tuyết, gánh củi, treo sừng, là miêu tả một người trong hoàn cảnh gian nan khốn khổ mà vẫn có thể chăm chỉ đọc sách. Một người đã vượt qua được khảo nghiệm thì sẽ không vì hoàn cảnh gian nan mà thay đổi chí hướng của mình, càng sẽ không vì vậy mà oán trời trách đất. Những điển cố về các nhân vật được đề cập đến ở đây khi xưa mọi nhà đều biết, người người đều biết, họ đã trở thành những tấm gương cho những người đọc sách.

Họ không chỉ chăm học mà còn hiểu được mục đích học tập một cách rất rõ ràng, minh bạch đạo lý làm người và làm quan, tuyệt đối không phải như ngày nay người ta chỉ vì phú quý và lợi ích, cho nên Xa Dận trong chuyện túi huỳnh (túi đom đóm) mặc dù cuối cùng làm quan lớn nhưng có thể xả thân thủ nghĩa (xem câu chuyện bên dưới), Tôn Khang trong chuyện ánh tuyết cũng làm quan đến chức Ngự sử Đại phu, do tích đức mà dòng dõi của ông sau này sinh xuất ra được danh y tế thế Tôn Tư Mạc.

Ngay cả Chu Mãi Thần nhìn trên bề mặt giống như vì cầu lấy công danh, kỳ thật là một người có trí tuệ tri thiên mệnh, thậm chí ông biết rõ khi nào mình sẽ phú quý, còn khuyên nhủ vợ nên nhẫn chịu bần hàn, tương lai tất có ngày thoát khổ. Những việc trải qua của Khương Thái công (Khương Tử Nha) cũng như vậy, mục đích là để lưu lại một đoạn văn hóa như thế cho mọi người, khuyến khích con người cần chịu khó chăm chỉ học tập, cũng cảnh tỉnh nữ giới phải giữ được đức hạnh lúc nghèo khổ, bằng lòng với số mệnh.

Bài này và bài trước đều lấy câu chuyện người đọc sách có gia cảnh nghèo khổ làm ví dụ để khích lệ mọi người chăm chỉ chịu khó đọc sách, tương lai tất có thành tựu, không thể vì thân nơi nghịch cảnh, do những điều kiện khách quan mà bị hạn chế, lấy đó làm lý do mà từ bỏ chí hướng đọc sách.

Câu chuyện “Xa Dận chịu khó đọc sách bằng túi đom đóm”

Thời Đông Tấn có vị thiếu niên tên là Xa Dận, tự là Vũ Tử, ra đời trong gia đình làm quan. Ông chăm chỉ ra sức học hành, đọc nhiều sách vở, chăm chỉ không ngừng.

Bởi vì trong nhà không có tiền mua dầu để thắp đèn chiếu sáng, Xa Dận rất buồn, khi trời tối thì cái gì cũng không làm được, chỉ có thể đi ngủ sớm. Xa Dận muốn tận dụng buổi tối đọc sách thêm một chút, nhưng vắt óc suy nghĩ nhiều ngày, mà vẫn không có cách nào.

Một tối mùa hè nọ, ông ngồi ở ngoài cửa đọc thuộc lòng nội dung sách, bỗng nhiên trước mắt có mấy con đom đóm đang bay lượn, những ánh đom đóm trong đêm tối trở nên rất sáng. Thế là ông nảy ra một kế, bắt rất nhiều đom đóm cho vào một túi lụa trắng, lấy ánh sáng từ đom đóm để chiếu sáng.

Từ đó, ông dựa vào cái túi đom đóm này mà chịu khó đọc sách mỗi ngày, cuối cùng trở thành một người có học thức uyên bác, làm người công chính, có lòng can đảm trượng nghĩa dám nói thẳng, là người có thể xả thân thủ nghĩa (hy sinh thân mình để giữ đạo nghĩa).

Ông làm quan rất được lòng người, vang danh khắp triều đình và cả trong dân chúng, từng nhậm chức Ngô Hưng Thái thú, Hộ quốc tướng quân, cuối cùng làm quan Lại bộ thượng thư. Do ông báo cáo cho triều đình về Cối Kê Vương thế tử Tư Mã Nguyên Hiến kiêu căng phóng đảng mà gặp nạn, bị ép tự vẫn, trước khi chết ông giận dữ nói: “Ta há sợ chết sao? Ta nguyện chết một lần để vạch trần kẻ quyền lực mà gian trá mà thôi!” Cuối cùng lấy cái chết để biểu đạt rõ ý chí của mình,

nhận được sự kính ngưỡng của hậu thế, là một vị Nho gia chân chính.

Câu chuyện “Chu Mãi Thần gánh củi chịu khó đọc sách”

Chu Mãi Thần, tự Ông Tử, là người đất Ngô. Gia cảnh nghèo khó, lại thích đọc sách, ông không có tài sản, dựa vào nghề đốn củi mà sống qua ngày. Lúc gánh củi xuống núi, vừa đi vừa đọc sách, vợ ông cũng gánh củi đi theo sau. Người vợ nhiều lần khuyên ông đừng ngâm tụng, ca hát trên đường nữa, Chu Mãi Thần không nghe theo lời khuyên, ngược lại càng hát càng hăng say.

Vợ ông vì chuyện này mà cảm thấy xấu hổ, liền muốn bỏ đi. Chu Mãi Thần lại cười nói: “Khi tôi năm mươi tuổi nhất định sẽ phú quý, bây giờ tôi đã hơn bốn mươi tuổi rồi. Bà theo tôi nhiều năm ăn ở cực khổ như vậy, chờ lúc tôi phú quý, nhất định tôi sẽ báo đáp ân đức của bà.” Vợ ông tức giận nói: “Người như ông cuối cùng sẽ chết đói trong cống rãnh mà thôi, làm sao có thể phú quý đây!” Chu Mãi Thần không cách nào giữ vợ ở lại, cũng đành mặc cho vợ ra đi. Có một lần, Chu Mãi Thần một mình gánh củi trên đường vừa đi vừa ngâm nga, đi đến chỗ nghĩa địa, đúng lúc gặp được người vợ cũ cùng chồng cúng viếng mồ mả. Bà thấy Mãi Thần cơ hàn khổ khó, đã cho ông một phần cơm nước đỡ đói. Mấy năm sau, được Nghiêm Trợ là người cùng huyện tiến cử, Mãi Thần được Hán Vũ Đế triệu kiến, được Hoàng đế khen ngợi, sau nhậm chức Thái thú quận Cối Kê.

Khi ông đi tới quận Cối Kê trình diện, dân chúng dọn dẹp đường nghênh đón ông. Mãi Thần đi vào đến địa hạt đất Ngô, trông thấy vợ cũ cùng chồng đang sửa đường với dân chúng, ông liền dừng xe, đem hai người họ về dinh Thái thú, sắp xếp cho nơi ăn chốn ở. Hễ là người từng có ơn với ông, ông đều nhất định báo đáp.

BÀI 36

Nguyễn văn

蘇老泉⁽¹⁾，二十七，
始⁽²⁾發憤⁽³⁾，讀書籍。
彼⁽⁴⁾既⁽⁵⁾老⁽⁶⁾，猶⁽⁷⁾悔⁽⁸⁾遲⁽⁹⁾，
爾⁽¹⁰⁾小生⁽¹¹⁾，宜⁽¹²⁾早思⁽¹³⁾。
若⁽¹⁴⁾梁灝⁽¹⁵⁾，八十二，
對⁽¹⁶⁾大廷⁽¹⁷⁾，魁⁽¹⁸⁾多士⁽¹⁹⁾。
彼⁽²⁰⁾既成⁽²¹⁾，眾稱異⁽²²⁾，
爾小生，宜立志。

Bính âm

sū	lǎo	quán	èr	shí	qī
蘇	老	泉	二	十	七
shǐ	fā	fèn	dú	shū	jí
始	發	憤	讀	書	籍
bǐ	jì	lǎo	yóu	huǐ	chí
彼	既	老	猶	悔	遲
ěr	xiǎo	shēng	yí	zǎo	sī
爾	小	生	宜	早	思
ruò	liáng	hào	bā	shí	èr
若	梁	灝	八	十	二
duì	dà	tíng	kuí	duō	shì
對	大	廷	魁	多	士
bǐ	jì	chéng	zhòng	chēng	yì
彼	既	成	眾	稱	異
ěr	xiǎo	shēng	yí	lì	zhì
爾	小	生	宜	立	志

Chú âm

蘇^ス 老^カ 泉^ク 二^ニ 十^シ 七^シ。
始^シ 發^フ 憤^フ 讀^ク 書^シ 籍^シ。
彼^カ 既^ハ 老^カ 猶^モ 悔^ヘ 遲^イ。
爾^ニ 小^コ 生^ム 宜^シ 早^ク 思^フ。
若^シ 梁^カ 灝^カ 八^{ハチ} 十^シ 二^ニ。
對^シ 大^カ 廷^シ 魁^ク 多^カ 士^シ。
彼^カ 既^ハ 成^ル 眾^シ 稱^ム 異^ニ。
爾^ニ 小^コ 生^ム 宜^シ 立^カ 志^シ。

Âm Hán Việt

Tô Lão Tuyền, Nhị thập thất,
Thủy phát phẫn, Độc thư tịch.
Bỉ kí lão, Do hối trì,
Nhĩ tiểu sinh, Nghi tảo tư.
Nhược Lương Hạo, Bát thập nhị,
Đối đại đình, Khôi đa sĩ.
Bỉ kí thành, Chúng xưng dị,
Nhĩ tiểu sinh, Nghi lập chí.

Tạm dịch

Lão Tuyền Tô Tuân, năm hai bảy tuổi,
Mới hạ quyết tâm, nghiên cứu kinh sách.
Tuy đã có tuổi, vẫn còn biết muộn
Trò nhỏ như bạn, nên sớm suy nghĩ.
Giống như Lương Hạo, tám mươi hai tuổi,
Đối đáp triều đình, đứng đầu học sĩ,

Ông thành công rồi, dân chúng khen ngợi,
Trò nhỏ như bạn, nên sớm lập chí.

Từ vựng

- (1) Tô lão tuyền (蘇老泉): chính là Tô Tuân, tự là Minh Doãn, hay gọi là lão Tuyền, là một văn học gia nổi tiếng thời Bắc Tống.
- (2) thủy (始): bắt đầu, mới.
- (3) phát phẫn (發憤): hạ quyết tâm, quyết định, gắng đạt được tiến bộ tinh thông.
- (4) bỉ (彼): hấn, nó, người ấy, anh ta. Ở đây chỉ Tô Tuân.
- (5) ký (既): đã, rồi.
- (6) lão (老): chỉ tuổi tác không nhỏ.
- (7) do (猶): còn, vẫn còn.
- (8) hối (悔): hối hận.
- (9) trì (遲): trễ, muộn.
- (10) nhĩ (爾): anh, người, bạn, các anh, các bạn, các người.
- (11) tiểu sinh (小生): thế hệ trẻ tuổi, người thanh niên.
- (12) nghi (宜): cần phải, nên.
- (13) táo tư (早思): suy nghĩ sớm một chút, nghĩ cho rõ ràng.
- (14) nhược (若): như, giống như.
- (15) Lương Hạo (梁灝): người thời Tống, rất thích đọc sách, năm 82 tuổi thi đỗ Trạng Nguyên.
- (16) đối (對): trả lời, đối đáp, đáp lời.
- (17) đại đình (大廷): triều đình.
- (18) khôi (魁): hạng nhất, người đứng đầu.
- (19) đa sĩ (多士): rất nhiều người đọc sách.
- (20) bỉ (彼): kia, nọ, ở đây là chỉ Lương Hạo.
- (21) thành (成): thành công.

(22) xưng dị (稱異): tán thưởng, khen ngợi sự đặc biệt, xuất sắc của anh ta.

Dịch nghĩa tham khảo

Tô Tuân triều Tống, mãi đến năm 27 tuổi mới hạ quyết tâm cần phải nỗ lực đọc sách. Như Tô Tuân, tuổi tác đã lớn, vẫn còn hối tiếc vì bản thân đọc sách quá muộn, các bạn trẻ tuổi tiểu bối, cần phải suy nghĩ sớm một chút, nghĩ rõ ràng đạo lý bên trong đó.

Còn Lương Hạo triều Tống, 82 tuổi mới thi đỗ Trạng Nguyên, tại đợt thi đình (kỳ thi cuối cùng ở cung điện do nhà vua chủ trì) ở triều đình vẫn đối đáp trôi chảy, thể hiện ra tài năng nổi bật trong tất cả người đọc sách dự thi, trở thành Trạng Nguyên.

Như Lương Hạo lớn tuổi như thế, còn có thể nỗ lực không ngừng thi đỗ Trạng Nguyên, đạt được chí hướng mà mình đã kiên định lập ra từ trước, tất cả mọi người đều khen ngợi thành tựu trác tuyệt (xuất sắc vượt trội) của ông. Còn các bạn là học sinh trẻ tuổi, càng cần phải noi theo tinh thần của ông, nhân thuở thiếu thời lập định chí hướng, sớm chăm chỉ học tập.

Đọc sách luận bút

Ở hai bài học trước, là từ góc độ của những người gia cảnh bần hàn, gặp phải nghịch cảnh, mà động viên người ta không nên để những điều kiện khách quan gây trở ngại, chỉ cần có quyết tâm thì có thể khắc phục khó khăn, học tập sẽ thành công. Bài học này vẫn là động viên người ta cần phải đọc sách, chẳng qua là đổi

góc độ, từ góc độ tuổi tác mà khuyên giải, đồng thời đưa ra hai tấm gương nổi tiếng là nhà văn Tô Tuân và Lương Hạo của triều Tống.

Họ bắt đầu muộn, khi ý thức được tầm quan trọng của việc đọc sách thì tuy hối hận chưa chắc đã kịp, nhưng có can đảm gắng sức vượt lên. Mục đích là khuyến khích những người khởi đầu dù muộn bao nhiêu cũng không sao cả, nhưng cần phải rút ra bài học kinh nghiệm, hãy sớm đọc sách chớ có bỏ lỡ thời gian. Nhưng điều cơ bản là, cuối cùng Tô Tuân đã có thể tự giác đọc sách, là bởi vì tự mình đã minh bạch được rằng mục đích của đọc sách là không nên vì công danh (xem câu chuyện bên dưới), triều đình thông qua khoa cử để chọn lấy nhân sĩ có tài, vì mong tìm được hiền tài an bang trị quốc, nhưng nếu như thí sinh chỉ là vì công danh mà tham gia, thì đã đi ngược lại với ý nguyện ban đầu về lập chí của người đọc sách. Nói cách khác, trong khi động viên mọi người sớm học tập và đọc sách, thì đồng thời cũng không quên nhắc nhở họ rằng đọc sách cần phải có mục đích trong sáng.

Mặt khác là không được để quan điểm của đời thường trói buộc, học đến già thi đến già, thi đỗ hay không thi đỗ không phải là mục đích. Đọc sách đến già học tập đến già là để cho mình có kiến thức, tỏ tường đạo lý mới là mục đích, đây chính là niềm vui của bản thân, cứ như vậy thì chính là không ngừng đề cao sự tu dưỡng và kiến thức của bản thân. Lương Hạo và Tô Tuân đều là những người chân chính hiểu được mục đích của việc đọc sách, do đó mới hăng hái tiến lên, không cần người khác khuyên, cũng không sợ người khác chế giễu, bởi vì trong tâm họ đều hiểu được mình

đọc sách là vì tu chính bản thân, noi gương thánh hiền. Nếu như thi không đậu thì sẽ làm một người tốt, nếu như thi đậu, vậy sẽ làm thêm việc cứu giúp thiên hạ, có thể tiến có thể lùi, không hề chấp trước, trong lòng hiểu rõ những việc này. Minh bạch ra điểm này, thì sẽ không dao động phương hướng và ý chí của mình, vẫn chương viết ra sẽ có tư tưởng sâu rộng, bởi vì ‘văn như kỳ nhân’ (văn giống như người).

Có thể thấy rằng sớm đọc sách và sớm lập chí, đồng thời hiểu được thực sự lập chí là như thế nào, đối với người đọc sách mà nói là vô cùng quan trọng.

Câu chuyện “Tô Tuân nỗ lực đọc sách”

Tô Tuân là người Mi Sơn Mi Châu triều Tống, ông cùng con cả Tô Thức (tức Tô Đông Pha), và con thứ Tô Triệt, đều là văn nhân nổi tiếng Trung Quốc, người đời gọi ba người họ là “Tam Tô”.

Thời thiếu niên Tô Tuân là người không thích đọc sách, lúc 27 tuổi, anh họ của ông đỗ khoa cử làm quan, ông mới đột nhiên nghĩ đến việc mình cần phải nỗ lực đọc sách. Thế là ông quyết tâm, dốc lòng nghiên cứu Lục kinh và các học thuyết Bách Gia. Một năm sau, Tô Tuân tham gia thi cử, nhưng thật không may, ông thi rớt. Quay về nhà, ông thở dài thườn thượt nói rằng: “Ta nhất định là đã chuẩn bị không đầy đủ, cho nên mới không thể có tên trên bảng vàng. Nhưng mà tham gia thi cử để cầu lấy công danh thì thực sự không phải là mục đích của học tập và đọc sách”. Thế là ông lấy toàn bộ văn chương viết hơn một năm đem đốt sạch. Từ đó

đóng cửa nỗ lực đọc sách, không còn cất bút viết văn chương nữa.

Trải qua 5-6 năm chăm chỉ đọc sách, Tô Tuân cảm thấy học thức có tăng trưởng lớn, có thể cầm bút viết văn trở lại. Khi ông hạ bút, do tri thức uyên bác, thường trong thời gian rất ngắn có thể hoàn thành một thiên văn chương mấy ngàn chữ, luận điểm văn chương chính xác, kiến giải độc đáo, được giới trí thức lúc bấy giờ tôn sùng.

Trong những năm niên hiệu Gia Hựu (1056-1063) của hoàng đế Tống Nhân Tông, Tô Tuân mang theo Tô Thức và Tô Triệt đến kinh đô Biện Kinh. Sau khi xem văn chương của Tô Tuân, Âu Dương Tu vô cùng tán thưởng tài hoa của ông, đã tiến cử ông cho Tể tướng lúc bấy giờ là Hàn Kỳ. Hàn Kỳ cũng rất khen ngợi tài văn chương của ông, trọng đãi ông rất nhiều. Từ đó Tô Tuân vang danh thiên hạ, người người tranh nhau đọc văn chương của ông, cũng bắt chước phương pháp sáng tác của ông. Ông có ảnh hưởng sâu xa đối với thời bấy giờ và cả thế hệ sau này.

Câu chuyện “Lương Hạo hơn tám mươi tuổi đậu Trạng Nguyên”

Lương Hạo triều Tống, từ nhỏ đã yêu thích đọc sách. Nhưng vì lúc trẻ mỗi năm ông đều tham gia ứng thí song năm nào cũng rớt. Lương Hạo cũng không nhụt chí, từ đầu đến cuối kiên trì không ngừng đọc sách, trước sự châm chọc giễu cợt của người khác ông chỉ cười nhạt, tiếp tục chuẩn bị ứng thí kỳ thi năm sau.

Dù cho sau đó con ông thi đỗ Trạng Nguyên, Lương Hạo vẫn ở trong nhà chăm chỉ học. Bạn bè gặp ông đều khuyên rằng: “Con ông đã thi đỗ Trạng Nguyên, sau này ông cũng không lo việc cơm áo nữa, hà tất mỗi năm đều đi thi làm chi?” Thế nhưng Lương Hạo chỉ cười cười, cũng không vì thế mà thay đổi. Trải qua quá trình không ngừng nỗ lực, cuối cùng năm 82 tuổi ông đã thi đậu tiến sĩ.

Trên điện đường ông đối đáp trôi chảy, tuổi cao chí càng cao, các quan đại thần đều rất khâm phục ông, Hoàng đế cũng rất khen ngợi ông. Cuối cùng ông đỗ Trạng Nguyên. Sau đó, ông rất xúc động nói với con cháu: “Sống đến già, học đến già. Chỉ cần kiên trì bền bỉ, gậy sắt cũng có thể mài thành kim!”

BÀI 37

Nguyễn văn

瑩⁽¹⁾八歲, 能詠⁽²⁾詩,
泌⁽³⁾七歲, 能賦⁽⁴⁾碁⁽⁵⁾。
彼⁽⁶⁾穎悟⁽⁷⁾, 人稱奇⁽⁸⁾,
爾⁽⁹⁾幼學⁽¹⁰⁾, 當⁽¹¹⁾效⁽¹²⁾之⁽¹³⁾。

Bính âm

yíng bā suì , néng yǒng shī ,
mì qī suì , néng fù qí 。
bǐ yǐng wù , rén chēng qí ,
ěr yòu xué , dāng xiào zhī 。

Chú âm

瑩^{ㄩㄥˊ}八^{ㄅㄚˋ}歲^{ㄙㄨㄟˋ}, 能^{ㄋㄥˊ}詠^{ㄩㄥˇ}詩^{ㄕㄨㄟ},
泌^{ㄇㄧˋ}七^{ㄑㄧˊ}歲^{ㄙㄨㄟˋ}, 能^{ㄋㄥˊ}賦^{ㄈㄨˋ}碁^{ㄑㄧˊ}。
彼^{ㄅㄧˇ}穎^{ㄩㄥˇ}悟^{ㄨˋ}, 人^{ㄖㄣˊ}稱^{ㄔㄥ}奇^{ㄑㄧˊ},
爾^{ㄦˇ}幼^{ㄩˋ}學^{ㄒㄨㄟˊ}, 當^{ㄉㄤ}效^{ㄒㄩㄟˋ}之^ㄓ。

Âm Hán Việt

Oánh bát tuế, Năng vịnh thi,
Bí thất tuế, Năng phú kì.
Bỉ dĩnh ngộ, Nhân xưng kỳ,
Nhĩ ấu học, Đương hiệu chi.

Tạm dịch

Tổ Oánh tám tuổi, ngâm được Kinh Thi,
Lý Bí bảy tuổi, làm thơ phú cờ.
Cả hai thông minh, gọi là kì lạ,
Bạn mới vào học, nên noi gương họ.

Từ vựng

- (1) Oánh (瑩): chỉ Tổ Oánh, người Bắc Tề.
- (2) Vịnh (詠): ngâm xướng, ca tụng.
- (3) Bí (泌): chỉ Lý Bí, người triều Đường.
- (4) phú (賦): trình bày tự thuật.
- (5) kỳ (碁): cờ, quân cờ, cũng giống như chữ 'kỳ' 棋.
- (6) bỉ (彼): họ, bọn họ, ở đây chỉ Tổ Oánh và Lý Bí.
- (7) dĩnh ngộ (穎悟): thông minh.
- (8) kỳ (奇): kì lạ, không tầm thường.
- (9) nhĩ (爾): ngươi, bạn, các ngươi, các bạn.
- (10) ấu học (幼學): người mới vào học.
- (11) đương (當): nên, cần, phải.
- (12) hiệu (效): làm theo, noi theo, học tập.
- (13) chi (之): chỉ Tổ Oánh và Lý Bí.

Dịch nghĩa tham khảo

Tổ Oánh người thời Bắc Tề, lúc 8 tuổi có thể ngâm tụng *Kinh Thi*; Lý Bí triều Đường lúc bảy tuổi có thể mượn chủ đề chơi cờ để làm thơ nói rõ đạo lý. Tổ Oánh và Lý Bí dù cả hai còn nhỏ nhưng thông minh hơn người, mọi người đều tán thưởng họ là bậc kỳ tài. Các bạn là người mới vào học cần phải noi theo họ.

Đọc sách luận bút

Bài học này vẫn là khuyến khích học tập, nhưng quay lại lấy hai em bé làm ví dụ. Những bài trước nói rõ rằng nghịch cảnh nghèo khó và tuổi tác đã quá lớn quá muộn đều không phải trở thành cái cớ để không thể học tập, như vậy nhỏ tuổi phải chăng có thể trở thành lý do để không đọc sách không chăm học? Đương nhiên không thể được. Cho nên bài này đưa ra ví dụ về hai người từ nhỏ đã thông minh ham học để khuyến khích việc học tập.

Thông qua câu chuyện dưới đây, mọi người sẽ thấy rằng những người được gọi là thần đồng này, mặc dù đầu óc nhanh nhẹn, năng lực lĩnh hội cao, nhưng điều quan trọng nhất vẫn là chuyên cần đọc sách, vấn đề then chốt nhất là thái độ hiếu học kiên trì không ngừng, cho dù thông minh thế nào, nếu như không thể kiên trì bền bỉ mỗi ngày chịu khó đọc sách thì sẽ không có thành tựu. Cho nên điểm này mới là chỗ đáng giá nhất để học tập. Nếu như ngay cả thần đồng thông minh như vậy cũng biết rằng từ nhỏ nên bắt đầu học tập đọc sách, đồng thời không dám lười biếng giải đãi, vậy những người bình thường chúng ta càng cần phải bắt đầu sớm, từ nhỏ nên trân quý thời gian, xác lập chí hướng.

Câu chuyện “Thánh tiểu nhi – Tổ Oánh”

Tổ Oánh thời Bắc Tề, từ nhỏ đã rất thông minh, tám tuổi đã có thể đọc thuộc *Kinh Thi* và *Thượng Thư*. Mười hai tuổi đã trở thành ‘thái học sinh’ (học sinh của học viện cao nhất thời đó), cũng được thầy chọn làm

“Giảng sinh đồ” (học trò trợ giảng), giảng giải *Thượng Thư* cho những học sinh khác.

Tổ Oánh vô cùng chăm chỉ đọc sách, mỗi ngày từ sáng đến tối đọc không ngừng. Ông luôn cảm thấy thời gian ban ngày không đủ, bởi vậy thường thường ra sức học vào ban đêm. Cha mẹ ông vì chuyện này thường lo lắng, sợ ông kiệt sức, nhiều lần ngăn cản, không cho ông đọc sách vào ban đêm. Một hôm, cha mẹ ông bèn đem hết cọc đèn, chân nến trong nhà giấu đi. Tổ Oánh biết đó vì là cha mẹ không cho ông đọc sách đêm khuya, liền lặng lẽ giữ lấy cây củi cháy trong bếp lò rồi đắp lên trên một lớp tro mỏng. Đêm đến, ông gạt lớp tro ra, thổi đỏ than, lại dùng quần áo chăn mền che lên cửa sổ, không cho ánh sáng lộ ra. Cứ như vậy khắc khổ ra sức học hành, đọc nhiều sách vở.

Có một lần, bởi vì ông đọc sách rất khuya mới ngủ, ngày hôm sau tỉnh dậy đã quá giờ đi học. Ông vội vàng chạy tới trường, vừa đúng lúc đến lượt ông lên bục giảng giải *Thượng thư*. Đang định mở sách thì mới phát hiện ra vì vội vàng nên đã mang nhầm sách, ông cầm sách *Khúc Lễ* của bạn học khác, mà cứ nghĩ đó là sách *Thượng Thư* rồi mang vào lớp. Nhưng ông đã đọc thuộc lòng ba bài liên tiếp trong sách *Thượng Thư* một cách ung dung điềm tĩnh, không sai sót một chữ nào. Thầy giáo và các bạn học sau khi phát hiện ra điều đó đều vô cùng kinh ngạc.

Vì sự thông minh và ham học của Tổ Oánh, bạn bè thân thiết đều gọi ông là “Thánh tiểu nhi” (ý là thần đồng), cho rằng tương lai ông tất thành đại sự. Tổ Oánh quả nhiên sau đó đạt rất nhiều thành tựu trên con đường hoạn lộ. Ông được Hoàng đế lúc bấy giờ

khen ngợi, được phong làm Tiến sĩ thái học, Điện trung Thượng thư và Xa Ky đại tướng quân.

Câu chuyện “Lý Bí làm thơ”

Lý Bí triều Đường khi còn bé cũng rất thông minh, lúc bảy tuổi đã có thể viết văn làm thơ rất hay. Huyền Tông nghe nói có một thần đồng như thế, liền hạ chiếu triệu kiến Lý Bí, muốn thử tài học của ông một chút. Lúc Lý Bí vào cung gặp vua, Huyền Tông đang cùng Yến quốc công Trương Thuyết chơi cờ vây, liền ra hiệu cho Trương Thuyết nhân dịp thử tài cậu bé một chút. Trương Thuyết liền ra đề là ‘chơi cờ’, muốn Lý Bí lấy bốn chữ “phương, viên, động, tĩnh” (vuông, tròn, động, tĩnh) làm một bài thơ, và đưa ra một ví dụ trước cho Lý Bí tham khảo: “Phương nhưc kỳ cục, viên nhưc kỳ tử, động nhưc kỳ sinh, tĩnh nhưc kỳ tử.” (Vuông như ván cờ, tròn như quân cờ, động như cờ sống, tĩnh như cờ chết). Lại hạn chế Lý Bí làm thơ không được dùng chữ “kỳ” (cờ).

Lý Bí nghe xong, ung dung thuận miệng ngâm một bài: “Phương như hành nghĩa, viên nhưc dụng trí, động nhưc sính tài, tĩnh nhưc đắc ý.” Ý là: Vuông giống như thực hành nghĩa lý, tròn giống như dùng năng lực trí tuệ, động giống như phát huy tài năng, tĩnh giống như dáng vẻ tiếp thu ý nghĩa sâu xa. Huyền Tông nghe xong vô cùng kinh ngạc, vui mừng ôm ông vào lòng, liên tục khen ngợi ông thông minh, ban thưởng tại chỗ cho ông một bộ áo bào tím mà đại quan mới có thể mặc. Sau này Lý Bí quả nhiên làm Tế tướng.

Hơn nữa, ngoài học rộng biết nhiều, nghe nói Lý Bí còn rất mộ tiên cầu đạo, thường thường vân du đến núi Tung Sơn, Hoa Sơn và Chung Nam Sơn.

BÀI 38

Nguyên văn

蔡文姬 (1), 能 (2) 辨琴 (3),
謝道韞 (4), 能詠吟 (5)。
彼 (6) 女子, 且 (7) 聰敏 (8),
爾 (9) 男子, 當 (10) 自警 (11)。

Bính âm

cài wén jī , néng biàn qín ,
xiè dào yùn , néng yǒng yín 。
bǐ nǚ zǐ , qiě cōng mǐn ,
ěr nán zǐ , dāng zì jǐng 。

Chú âm

蔡 文 姬 , 能 辨 琴 ,
謝 道 韞 , 能 詠 吟 。
彼 女 子 , 且 聰 敏 ,
爾 男 子 , 當 自 警 。

Âm Hán Việt

Thái Văn Cơ, Năng biện cầm,
Tạ Đạo Uẩn, Năng vịnh ngâm.
Bỉ nữ tử, Thả thông mẫn,
Nhĩ nam tử, Dương tự cảnh.

Tạm dịch

Bà Thái Văn Cơ, phân biệt tiếng đàn,
Bà Tạ Đạo Uẩn, ngâm xướng thơ ca.
Họ là phái nữ, thông minh nhanh nhẹn,
Bạn là phái nam, cần tự cảnh giới.

Từ vựng

(1) Thái Văn Cơ (蔡文姬): tên Diễm, là con gái của Thái Ung. Người lưu lại tác phẩm truyền đời “Hồ Giã Thập Bát Phách”. Trong “Hậu Hán Thư. Đông Tục Thê Truyện” nói bà “bác học mà lại có tài phân biệt, lại giỏi âm luật.” Trích dẫn về Thái tử Lý Hiền nhà Đường trong “Ấu Đồng Truyện” của Lưu Chiêu ghi chú rằng: Đêm tối Ung đàn cổ cầm, dừng lại ở một dây. Diễm nói: “Dây thứ hai” Ung nói: “Ngẫu nhiên mà nghe được thôi”. Vì thế cắt đứt một dây nữa rồi hỏi, Diễm nói: “Dây thứ tư.” Chẳng sai chút nào.

(2) năng (能): có thể.

(3) biện cầm (辨琴): phân biệt tiếng đàn.

(4) Tạ Đạo Uẩn (謝道韞): nữ thi nhân thời Đông Tấn. Cháu gái Tạ An, con gái của An Tây tướng quân Tạ Dịch, là con dâu của Vương Hi Chi, là vợ của Vương Ngưng Chi.

(5) vịnh ngâm (詠吟): ngâm xướng thơ ca.

(6) bỉ (彼): họ, người đó, ở chỗ này là chỉ Thái Văn Cơ và Tạ Đạo Uẩn.

(7) thả (且): còn.

(8) thông mẫn (聰敏): thông minh nhanh nhẹn.

(9) nhĩ (爾): bạn, anh, người, các bạn, các anh, các người.

(10) đương (當): nên, cần phải.

(11) tự cảnh (自警): tự mình phải cảnh giác không có bị bỏ lại phía sau.

Dịch nghĩa tham khảo

Thái Văn Cơ là con gái của Thái Ung cuối thời Đông Hán, có thể phân biệt ra được điềm lành dữ qua tiếng đàn. Tạ Đạo Uẩn cháu gái của Tế tướng Tạ An triều Tấn thì có thể xuất khẩu thành thơ.

Họ là những bé gái mà còn thông minh thiên bẩm như vậy, các bạn là những nam sinh càng nên xem chừng bản thân, cần tăng cường nỗ lực thật tốt mới đúng.

Đọc sách luận bút

Ở đây nhắc tới hai vị tài nữ, trong lịch sử Trung Quốc có tứ đại tài nữ như vậy, ngoài Ban Chiêu, Lý Thanh Chiếu, thì hai người còn lại chính là Thái Diễm và Tạ Đạo Uẩn được đề cập ở đây. Mục đích là từ góc độ rằng phái nữ mà học giỏi như thế để khích lệ phái nam càng nên học tốt hơn. Có điều hai vị tài nữ này mặc dù đều tài hoa lạ thường, nhưng tính tình lại rất khác nhau.

Thái Diễm, tự Văn Cơ, là con gái của Thái Ung ở cuối thời Đông Hán, cả đời lang bạt kỳ hồ, số phận long đong lận đận, mọi người hẳn là rất quen thuộc, cũng rất đồng cảm với câu chuyện của bà. Là một cô gái yếu đuối, sau khi kết hôn một năm thì chồng bà mất, sau đó bà bị bắt làm tù binh gả cho vua Hung Nô và sinh con cho ông ta, về sau được Tào Tháo bỏ số tiền lớn chuộc

về, tái giá lần nữa, chịu đựng nỗi đau mẹ con phân ly. Cả đời bà đã để lại tác phẩm âm luật “Hồ Già Thập Bát Phách”, đây là cống hiến lớn nhất của bà. Nhưng những sáng tác văn thơ khác của bà lưu lại rất ít. Trong “Tùy Thư. Kinh Tịch Chí” có một cuốn “Thái Văn Cơ Tập”, nhưng đã thất truyền. Đoán chừng có liên quan đến nhiều bi tình ly hận của bà. Tác phẩm văn học của Thái Văn Cơ hiện nay chỉ có thể tìm được hai bài “Bi Phần Thi”. Ý chính của các bài này vẫn là bi phần.

Tuy tác phẩm của Thái Văn Cơ chân tình, nhưng tình cảm ai oán và bi thương quá nặng, mặc dù làm người ta đồng tình thương xót, nhưng cuối cùng không thoát ra khỏi tình cảm nhỏ hẹp của phái nữ. Còn Tạ Đạo Uẩn thời Đông Tấn thì hoàn toàn khác biệt, cũng gặp phải biến cố, chồng con đều bị sát hại, nhưng bà ý chí kiên cường, chính khí凛冽, làm cho người ta kính ngưỡng. Mọi người xem xong câu chuyện bên dưới, sẽ phát hiện ra cảnh giới và nhân cách của Tạ Đạo Uẩn khác với những người thường. Bà hoàn toàn hiểu rõ được mục đích chân chính của người đọc sách. Bà có can đảm thực hành trung nghĩa, bảo vệ bách tính, không có chút nào ai oán. Vì vậy tác phẩm của bà ý cảnh cao xa, khí thế hùng vĩ, không phủ lên cảm xúc bi thương quá mức, chính khí tràn đầy.

“Vinh như tài” Tạ Đạo Uẩn, một bậc nữ anh hùng

Tạ Đạo Uẩn được người đời sau tôn làm người đứng đầu trong tứ đại tài nữ Trung Quốc. Bà không chỉ xuất thân từ một gia đình danh giá, tài hoa hơn người,

nổi tiếng khắp thiên hạ vì một câu nói “Vị nhược liễu như nhân phong khởi” (Chi bằng ví hoa tuyết như tơ liễu gió thổi bay), bà còn là một nữ anh hùng có thể sánh ngang với Hoa Mộc Lan.

Trong “Thế Thuyết Tân Ngữ” ghi chép rằng: lúc Tạ Đạo Uẩn mười bốn tuổi, có một lần gia đình đoàn tụ vào một ngày đông, đúng dịp có tuyết lớn bay đầy trời, chú ruột của bà là Tế tướng Tạ An đột nhiên có nhã hứng ra đề hỏi hai người cháu mình đang ngồi chung: “Bạch tuyết phân phân hà sở tự?” (Tuyết trắng tới tấp giống gì nhỉ?) Anh họ của Tạ Đạo Uẩn là Tạ Lãng nhanh nhẩu trả lời: “Tát diêm không trung soa khả nghĩ.” (Ví như tung muối lên không trung chắc chẳng sai) Tạ Đạo Uẩn tiếp lời: “Vị nhược liễu như nhân phong khởi” (Chưa hay bằng ví như tơ liễu bay trong gió). Ý nói, hình ảnh ví von của Tạ Lãng không bằng hình ảnh tơ liễu bị gió thổi bay, như thế tự nhiên hơn. Tạ An nghe xong vỗ bàn khen ngợi, không ngờ đứa cháu gái nhỏ này lại có thể xuất ra ý cảnh vắn thơ đẹp như vậy, thế là rất tán thưởng bà, cho rằng bà so sánh rất tinh diệu, ý tứ vắn vắn thật nhanh nhạy thông minh. Người đời sau đã mượn cụm từ “vịnh như tài” [1] này để khen ngợi người nữ có tài văn thơ.

Người người đều biết bà là người có tài văn thơ, nhưng lại không biết bà là người trung nghĩa, trước gian nguy không hề run sợ, nam giới không sánh kịp. Cha của Tạ Đạo Uẩn là tướng quân, bản thân bà là trưởng nữ, được gia đình giáo dục coi trọng cả văn lẫn võ, bởi vậy bà được hun đúc tài văn có thể so với Lý Thanh Chiếu, tài võ can đảm có thể so với Hoa Mộc Lan.

Năm đó, Vương Ngưng Chi chồng bà làm Thái thú Cối Kê, Tôn Ân nổi loạn, chiến tranh lan đến Cối Kê. Vì để bảo vệ thành, bà đã đích thân chiêu mộ mấy trăm gia đình hàng ngày tiến hành huấn luyện. Sau khi đại quân của Tôn Ân xông vào thành Cối Kê, chồng bà Vương Ngưng Chi và con cái tất cả đều bị giết. Tạ Đạo Uẩn tận mắt thấy chồng con gặp thảm nạn, nhưng vẫn có thể nén nỗi đau to lớn đó, không chút sợ hãi, cầm binh khí cùng các nữ gia nhân hăng hái giết giặc. Cuối cùng, vì không địch lại số đông nên bị bắt, Tôn Ân có lần muốn giết cháu ngoại bà là Lưu Đào để uy hiếp bà thì bà cao giọng nói: “Chuyện nhà họ Vương, liên quan gì họ khác? Đây là cháu ngoại Lưu Đào, nếu muốn giết thêm nữa, chi bằng giết ta trước!” Tôn Ân sớm nghe nói Tả Đạo Uẩn tài hoa xuất chúng, nay lại thấy bà có phẩm đức cao thượng như vậy, có thể đại nghĩa lẫm liệt như vậy, không sợ hãi chút nào, sinh lòng cảm phục, bèn thả bà ra.

Về sau, bà trọn đời không tái giá, sống một mình trong núi, sống cuộc đời thanh tịnh như một ẩn sĩ, bà viết ra bài “Thái Sơn Ngâm” nổi tiếng, dù chồng con đều bị giết trong ‘chiến loạn Tôn Ân’, nhưng trong thơ của bà chẳng những không có bộc lộ ra ai oán của nữ nhân bình thường, ngược lại ý cảnh lại còn hùng vĩ cao xa. Chính vì như thế, các bài thơ khác do Tả Đạo Uẩn sáng tác đều được hậu thế khen ngợi, có thể để đời. Thơ văn của bà phản ánh tấm lòng và nhân cách phi phàm của bà, đọc lên có thể đề cao chính khí con người, làm cho tâm hồn rộng mở, yêu quý thiên nhiên. Cho nên mọi người kính trọng và ngưỡng mộ bà, chứ không

phải thương xót, bà được xếp đứng đầu trong các vị tài nữ vì chỉ nhân cách như thế mới xứng đáng.

Chú thích:

[1] Vịnh như tài: như nghĩa là tơ liễu, vịnh như tài là cái tài ngâm vịnh câu thơ về tơ liễu.

BÀI 39

Nguyễn văn

唐⁽¹⁾ 劉晏⁽²⁾，方⁽³⁾ 七歲，
舉⁽⁴⁾ 神童⁽⁵⁾，作⁽⁶⁾ 正字⁽⁷⁾。
彼雖幼，身⁽⁸⁾ 已仕⁽⁹⁾，
爾幼學，勉而致⁽¹⁰⁾。
有為者⁽¹¹⁾，亦⁽¹²⁾ 若是⁽¹³⁾。
犬守夜⁽¹⁴⁾，雞司⁽¹⁵⁾ 晨，
苟⁽¹⁶⁾ 不學，曷⁽¹⁷⁾ 為人。
蠶吐絲，蜂釀⁽¹⁸⁾ 蜜，
人不學，不如物⁽¹⁹⁾。

Bính âm

táng	liú	yàn	fāng	qī	sui
唐	劉	晏	方	七	歲
jǔ	shén	tóng	zuò	zhèng	zì
舉	神	童	作	正	字
bǐ	suī	yòu	shēn	jǐ	shì
彼	雖	幼	身	已	仕
ěr	yòu	xué	miǎn	ér	zhì
爾	幼	學	勉	而	致
yǒu	wéi	zhě	yì	ruò	shì
有	為	者	亦	若	是
quǎn	shǒu	yè	jī	sī	chén
犬	守	夜	雞	司	晨
gǒu	bù	xué	hé	wéi	rén
苟	不	學	曷	為	人
cán	tù	sī	fēng	niàng	mì
蠶	吐	絲	蜂	釀	蜜
rén	bù	xué	bù	rú	wù
人	不	學	不	如	物

Chú âm

唐 劉 晏 方 七 歲
舉 神 童 作 正 字
彼 雖 幼 身 已 仕
爾 幼 學 勉 而 致
有 為 者 亦 若 是
犬 守 夜 雞 司 晨
苟 不 學 曷 為 人
蠶 吐 絲 蜂 釀 蜜
人 不 學 不 如 物

Âm Hán Việt

Đường Lưu Yến, Phương thất tuế,
Cử thần đồng, Tác chính tự.
Bỉ tuy ấu, Thân kỷ sĩ,
Nhĩ ấu học, Miễn nhi trí.
Hữu vi giả, Diệc nhược thị.
Khuyến thủ dạ, Kê ti thần,
Cẩu bất học, Hạt vi nhân.
Tâm thổ ti, Phong nhưỡng mật,
Nhân bất học, Bất như vật.

Tạm dịch

Lưu Yến triều Đường, mới có bảy tuổi,
Đắc cử thần đồng, đảm nhiệm chính tự.
Ông tuy nhỏ tuổi, thân đã làm quan,
Bạn mới nhập học, gắng mà đạt đến.

Người chịu nỗ lực, cũng giống như họ.
Chó canh giữ đêm, gà phụ trách gáy sáng,
Nếu như không học, làm người thế nào.
Con tằm nhả tơ, con ong ủ mật,
Con người không học, không bằng con vật.

Từ vựng

- (1) Đường (唐): triều Đường.
- (2) Lưu Yến (劉晏): tên người.
- (3) Phương (方): mới.
- (4) Cử (舉): đề cử.
- (5) Thần đồng (神童): một khoa thi trong khoa cử thời Đường. Nhà Đường thiết lập một khoa cho trẻ em nam, người tham gia thi được gọi là ứng thí thần đồng.
- (6) Tác (作): giống như “tổ” 做 có nghĩa là làm, đảm nhiệm.
- (7) Chính tự (正字): chức quan phụ trách chỉnh lý văn tự, hiệu đính điển tịch.
- (8) thân (身): bản thân
- (9) sĩ (仕): làm quan.
- (10) trí (致): đạt đến.
- (11) hữu vi giả (有為者): người có năng lực làm được việc, có thành tựu, chịu khó nỗ lực.
- (12) diệc (亦): cũng.
- (13) nhược thị (若是): giống như họ.
- (14) thủ dạ (守夜): canh giữ ban đêm.
- (15) ti (司): chủ quản, phụ trách việc, quản lý.
- (16) cẩu (苟): nếu như.
- (17) hạt (曷): gì, thế nào, sao
- (18) nhượng (釀): ủ, dần dần gây thành.
- (19) vật (物): con vật, động vật.

Dịch nghĩa tham khảo

Lưu Yến triều Đường, mới bảy tuổi đã được đề cử tham gia cuộc thi thần đồng, sau đó làm quan chính tự. Tuy tuổi còn rất nhỏ nhưng ông đã làm quan. Các bạn là người mới nhập học, chỉ cần chăm chỉ nỗ lực là có thể làm được. Những người có triển vọng, chịu nỗ lực cũng có thể giống như họ.

Chó sẽ thay người canh cửa vào ban đêm. Gà gáy báo hiệu sáng sớm, nhắc nhở mọi người trời đã sáng; những động vật này đều có thể hết lòng với chức trách của mình, nếu như chúng ta không thể dụng tâm học tập, chỉ mơ mơ màng màng sống qua ngày, thì đâu còn có tư cách gì để làm người?

Tầm biết nhả tơ, cung cấp cho nhân loại nguyên liệu làm quần áo, ong biết thu thập hoa ủ mật, cấp cho nhân loại thức ăn; con người nếu như không chịu nỗ lực học tập, chẳng phải ngay cả so với những động vật này cũng không bằng sao?

Đọc sách luận bút

Lưu Yến được viết vào “Tam Tự Kinh”, đồng thời xuất hiện trong những bài cuối cũng là để khuyên trẻ em nên chăm chỉ đọc sách, không chỉ vì ông cần cù đọc sách từ nhỏ để trở thành thần đồng, mà còn là tấm gương cho trẻ em đi học noi theo. Hơn nữa còn một lý do khác, đó là ông là nhân vật điển hình trong việc đã đạt được lý tưởng cứu đời của người đọc sách thời xưa. Thời xưa đọc sách có thể làm quan, chuyện này không sai, nhưng mục đích làm quan không phải là vì

mình, mà là vì giúp vua thực hiện vương đạo, tạo phúc cho quốc gia bách tính, tuyệt đối không phải là vì vinh quang của cá nhân, đây là lý tưởng và hoài bão cuối cùng của các sĩ phu sau khi đọc sách minh tổ đạo lý. Lưu Yến chính là tấm gương của mọi người.

Lưu Yến là người Nam Hoa, Tào Châu (nay là Đông Minh tỉnh Sơn Đông), tự là Sĩ An. Ông trải qua bốn triều đại gồm Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, làm quan đến chức Tế tướng. Ông phụ trách quản lý tài chính mấy chục năm, bởi vì ông làm việc có hiệu quả cao, thành tích lớn, làm quan thanh liêm, yêu dân, chuyên cần trong công việc, được ca ngợi là nhà quản lý tài chính nổi tiếng “chi tiêu rộng rãi với quân đội, quốc gia, nhưng chưa từng hà khắc với dân”. Vào năm Kiến Trung thứ nhất (780), ông bị Dương Viêm hãm hại, khi tịch biên tài sản thì trong nhà ông chỉ có hai xe sách và vài thạch lúa gạo mà thôi.

Ông làm đại thần phụ trách tài chính của quốc gia, có thể dốc hết sức mình phát triển kinh tế công thương nghiệp để kinh bang tế thế, khiến cho quốc gia thu được một lượng thuế khổng lồ mà lại không làm liên lụy đến nông dân, tài chính quốc gia dồi dào, bản thân lại không có ham muốn riêng tư, có thể từ đầu đến cuối dâng hiến công sức một cách vô tư, liêm khiết thanh bạch. Ông là một người thực sự hiểu được đạo lý của đọc sách là để làm một vị quan tốt phân ưu giải nạn cho nước cho dân.

Những động vật được nói đến ở phần cuối của bài này đều có bốn phận và trách nhiệm của mình, chính là để chỉ ra rằng làm người cũng giống như vậy, có bốn phận làm người, người đọc sách là vì muốn hiểu

được trách nhiệm và nghĩa vụ làm người, như vậy cho dù tương lai ở chức vị nào hay chỉ là một người bình thường thì đều có thể hết sức làm tròn bổn phận làm người. Nếu không thì sẽ không bằng cả động vật. Lưu Yến có thể làm được đến mức “cả đời không phải hổ thẹn”, mọi người chỉ cần nỗ lực chăm học, cũng có thể làm được như vậy. Bài này một lần nữa động viên trẻ em đi học rằng ngay từ nhỏ nên chăm học và chịu khó đọc sách.

Câu chuyện “Lưu Yến thiên tư thông minh”

Lưu Yến là người triều Đường, mặc dù diện mạo không nổi bật nhưng lại là một thần đồng. Lúc bảy tuổi, khi Đường Huyền Tông đến Thái Sơn để tế trời, Lưu Yến dâng lên một bài văn có tên là “Đông Phong Tụng”. Huyền Tông sau khi xem rất tán thưởng, liền triệu kiến ông. Huyền Tông thấy ông còn nhỏ tuổi, hoài nghi “Đông Phong Tụng” không phải do ông viết, thế là lệnh cho Tể tướng Trương Thuyết ra đề kiểm tra ông. Sau khi Trương Thuyết xem xong bài thi của Lưu Yến, phát hiện thiên tư của ông quả thực thông minh, không hổ danh là một vị thần đồng. Do đó Huyền Tông phong cho Lưu Yến làm quan “Chính tự”, phụ trách chính lý văn tự, hiệu đính điển tịch.

Có một lần, Huyền Tông nói với Lưu Yến: “Người là quan chính tự, rốt cuộc có thể chính được mấy chữ nào?” Lưu Yến nghe xong, lập tức quỳ trên mặt đất nói: “Chữ của thiên hạ thần đều có thể chính, chỉ có chữ “Bằng” (bằng trong bằng hữu) là thần không thể chính.” Nguyên do lúc ấy trong triều đình có nhiều người cầu

kết bè đảng làm chuyện xấu, mọi người gọi nhóm người làm xằng bậy này là “Bằng bỉ vi gian” (kéo bè kéo cánh làm việc xấu). Lưu Yến nói không thể chính chữ “Bằng”, chính là chỉ chuyện này.

Lưu Yến tuổi tuy nhỏ nhưng đã minh tỏ đạo lý, biết lo lắng vì quốc gia, chán ghét kết bè kết cánh, cho nên khi lớn lên có thành tựu phi phàm, làm Tế tướng triều Đường, là một người yêu dân như con, là vị quan tốt tận tụy có trách nhiệm.

Câu chuyện “Phạm Trọng Yên chăm học”

Triều Tống có một vị Tế tướng tên là Phạm Trọng Yên, ông chẳng những là một nhà văn, mà ở phương diện chính trị và quân sự cũng rất có thành tựu. Nhưng thành công của ông cũng không phải chỉ dựa vào vận khí và thiên phú, mà bởi vì ông rất ham học và không ngừng nỗ lực mới có được.

Lúc Phạm Trọng Yên hai tuổi thì cha ông qua đời. Bởi vì nhà rất nghèo, cho nên mẹ ông đành phải mang theo ông tái giá vào nhà họ Chu. Sau khi lớn lên, bởi vì khuyên răn người em cùng mẹ khác cha không nên tùy tiện tiêu tiền nhưng lại bị giễu cợt rằng mình không phải là con cái nhà họ Chu, nên sau khi biết được thân thế của mình, ông liền từ biệt mẹ tự mình vào học xá Nam Kinh, đi theo một vị học vấn cao là Thích Đồng Văn để học.

Ông trải qua cuộc sống nghèo khổ, không kể ngày hay đêm, một mực chịu khổ đọc sách, chưa từng cởi y phục đi ngủ, thường thường đọc sách đến khuya mới nghỉ ngơi. Có đôi khi đọc sách mệt mỏi bèn giội gáo

nước lạnh lên đầu, khi tỉnh táo rồi lại tiếp tục đọc sách. Lúc không có tiền mua gạo ông nấu cháo để ăn. Đợi bát cháo nguội, đông lại, ông chia thành bốn miếng, buổi sáng ăn hai miếng, ban đêm ăn hai miếng. Lại đem dưa muối cắt thành mười mấy khúc để ăn, cứ như vậy lấp đầy bụng.

Có một lần đoàn xe của hoàng đế đi ngang qua gần đó, các bạn học không lo đọc sách, đều tranh nhau ra ngoài xem, duy chỉ có Phạm Trọng Yên đóng cửa không ra, vẫn vùi đầu đọc sách. Có một bạn học đặc biệt chạy tới gọi ông: “Nhanh đi xem, đây là cơ hội ngàn năm khó gặp, tuyệt đối không nên bỏ lỡ!” Nhưng Phạm Trọng Yên chỉ thuận miệng nói: “Không vội! Không vội! Tương lai gặp lại cũng không muộn”, không ngẩng đầu lên vẫn tiếp tục đọc quyển sách của ông. Quả nhiên, năm thứ hai ông đậu tiến sĩ, gặp được hoàng đế.

Bởi vì Phạm Trọng Yên khắc khổ chăm học nhiều năm, nghiên cứu Ngũ kinh đến mức phi thường thấu đáo, cuối cùng đã trở thành một người có học vấn rất cao, đến triều vua Tống Nhân Tông, ông làm tới chức Tế tướng.

BÀI 40

Nguyễn văn

幼而學，壯⁽¹⁾而行⁽²⁾，
上致⁽³⁾君，下澤民⁽⁴⁾。
揚⁽⁵⁾名聲⁽⁶⁾，顯⁽⁷⁾父母，
光⁽⁸⁾於前⁽⁹⁾，裕⁽¹⁰⁾於後⁽¹¹⁾。
人遺⁽¹²⁾子，金滿⁽¹³⁾籛⁽¹⁴⁾，
我教子，惟⁽¹⁵⁾一經⁽¹⁶⁾。
勤⁽¹⁷⁾有功⁽¹⁸⁾，戲⁽¹⁹⁾無益⁽²⁰⁾，
戒⁽²¹⁾之哉⁽²²⁾，宜⁽²³⁾勉力。

Bính âm

yòu	ér	xué	zhuàng	ér	xíng
幼	而	學	壯	而	行
shàng	zhì	jūn	xià	zé	mín
上	致	君	下	澤	民
yáng	míng	shēng	xiǎn	fù	mǔ
揚	名	聲	顯	父	母
guāng	yú	qián	yù	yú	hòu
光	於	前	裕	於	後
rén	yí	zǐ	jīn	mǎn	yīng
人	遺	子	金	滿	籛
wǒ	jiào	zǐ	wéi	yī	jīng
我	教	子	惟	一	經
qín	yǒu	gōng	xì	wú	yì
勤	有	功	戲	無	益
jiè	zhī	zāi	yí	miǎn	lì
戒	之	哉	宜	勉	力

Chú âm

幼一、尤而九學丁、世，壯出、尤而九行丁、，
上一、尤致出君九、，下丁、澤丁、民口、。
揚一、尤名口、聲九、，顯丁、父出、母出、，
光出、尤於口、前出、，裕口、於口、後一、。
人口、遺一、子一、，金九、滿口、籩一、，
我出、教九、子一、，惟一、一一、經九、。
勤出、有一、功出、，戲一、無一、益一、，
戒九、之出哉九、，宜一、勉口、力九、。

Âm Hán Việt

Ấu nhi học, Tráng nhi hành,
Thượng trí quân, Hạ trạch dân.
Dương danh thanh, Hiển phụ mẫu,
Quang vu tiền, Dụ vu hậu.
Nhân di tử, Kim mẫn doanh,
Ngã giáo tử, Duy nhất kinh.
Cần hữu công, Hí vô ích,
Giới chi tai, Nghi miễn lực.

Tạm dịch

Còn nhỏ chăm học, lớn lên thực hành,
Trên gắng giúp vua, dưới vì lợi dân.
Thanh danh lừng lẫy, vinh hiển mẹ cha,
Rạng rỡ tổ tiên, tạo phúc con cháu.
Người thường cho con, vàng bạc đầy rương,
Ta dạy bảo con, chỉ Tam Tự Kinh.

Chăm chỉ dốc công, chơi đùa vô ích,
Để ý dè chừng, nên gắng nỗ lực.

Từ vựng

- (1) tráng (壯): lớn, lớn lên.
- (2) hành (行): nỗ lực thực hiện, thực hành.
- (3) trí (致): hết sức, tận lực, nỗ lực, gắng sức, cố gắng, ráng.
- (4) trạch dân (澤民): ban ân trạch cho bách tính, tức tạo phúc cho bách tính.
- (5) dương (揚): biểu dương, tiếng tăm lừng lẫy.
- (6) thanh danh (名聲): thanh danh, danh dự, danh vọng, uy tín.
- (7) hiển (顯): vinh hiển, hiển đạt, hiển hách, vinh diệu, huy hoàng, làm vẻ vang, làm rạng rỡ.
- (8) quang (光): vinh diệu, quang diệu, vinh quang.
- (9) tiền (前): chỉ tổ tiên.
- (10) dư (裕): phong phú sung túc có thừa, chỉ phúc ấm (phúc do cha ông đem lại).
- (11) hậu (後): chỉ con cháu đời sau.
- (12) di (遺): lưu lại, để lại.
- (13) mãn (滿): tràn đầy, dồi dào, phong phú, toàn bộ đầy đủ.
- (14) doanh (簋): rương tre, cái hòm bằng tre.
- (15) duy (惟): vắn vệt, chỉ có.
- (16) nhất kinh (一經): một bộ kinh thư, ở đây chỉ “Tam Tụng Kinh”.
- (17) cần (勤): chăm chỉ, siêng năng, cần cù, chuyên cần tiến tới.
- (18) công (功): thu hoạch.
- (19) hí (戲): vui đùa, chơi đùa, vui chơi.

- (20) vô ích (無益): không có ích gì.
(21) giới (戒): phòng bị, cảnh giác, dè chừng, cấm giới.
(22) tai (戕): quá, thay, chằng, ư (trợ từ ngữ khí, biểu thị cảm thán).
(23) nghi (宜): nên, cần phải.

Dịch nghĩa tham khảo

Một người lúc còn nhỏ nỗ lực học tập, sau khi lớn lên phải dốc sức thực hành, phát huy học vấn có được. Trên có thể phò tá vua, dốc sức vì quốc gia; dưới tạo phúc cho nhân dân, mưu cầu lợi ích cho bách tính. Như vậy không những biểu dương thanh danh của mình, đồng thời cũng làm cha mẹ vinh hiển, lại còn làm rạng rỡ tổ tiên, tạo phúc cho con cháu đời sau.

Người thường để lại cho con cháu vàng bạc tiền của đầy rương, còn điều mà chúng ta dạy bảo cho con cháu là phải nghiên cứu đọc sách “Tam Tự Kinh” để minh bạch đạo lý xử sự làm người. Chỉ cần nỗ lực học tập thì nhất định sẽ có thu hoạch tốt, nếu như chỉ lo chơi đùa không chịu vươn lên, thì nhất định sẽ không có kết quả tốt. Cho nên chúng ta cần phải chú ý dè chừng, đồng thời cần phải nỗ lực, làm vậy mới đúng.

Đọc sách luận bút

Đây là bài học cuối cùng của “Tam Tự Kinh”, cũng là bài khuyến khích học tập cuối cùng. Mục đích và ý nghĩa chính của việc đọc sách nghiên cứu học vấn chính là để sau này lớn lên có thể giúp vua quản lý tốt quốc gia, cứu trợ bách tính, vì phúc lợi của muôn dân thiên

hạ. Đây chính là mục tiêu và chí lớn của nho sinh các triều đại. Đây cũng là ý nghĩa khai sáng cho trẻ em, ý nghĩa chính của cuốn “Tam Tụng Kinh”, ý nghĩa là sau này phải nhớ kỹ mục đích đọc sách của mình, phải nghiên cứu học hỏi, chăm chỉ đọc sách thật tốt, nếu không cả đời sẽ tầm thường vô vị, sống không chút giá trị. “Tam Tụng Kinh” lấy “Nhân chi sơ, tính bản thiện. Tính tương cận, tập tương viễn. Cấu bất giáo, tính nãi thiên.” [1] làm mở đầu, chỉ ra gốc rễ giáo dục là để bảo vệ bản tính thiện lương của con người, nói cách khác, người đọc sách tiếp thụ giáo dục là để hiểu được làm người thiện lương như thế nào. Dù cho sau này lớn lên có nghiên cứu học vấn để trị vì quốc gia, cũng là dựa vào điểm này. Bởi vì tiến thêm một bước nữa nghiên cứu Tứ thư Ngũ kinh để trở thành bậc quân tử có tu dưỡng phẩm hạnh đôn chính, sau đó mới nghiên cứu lịch sử, dùng trí tuệ và bài học kinh nghiệm của lịch sử làm tấm gương, minh bạch yếu lĩnh của việc trị quốc, lấy đạo đức cao thượng để phát huy tài trí, như thế mới có thể dốc sức vì quốc gia bách tính, cả đời tận sức ‘dĩ đức phục nhân’ (lấy đức thu phục lòng người), làm việc thiện, cứu tế muôn dân thiên hạ. Đây là chí lớn của nho sinh, cũng là lấy thiện làm cơ điểm.

Do vậy người ta nói “Tam Tụng Kinh” là một bộ “Luận Ngữ” phổ thông, viết ra các tôn chỉ giáo dục, mục tiêu cuối cùng của Khổng Tử, và cả các trình tự cùng phương pháp làm sao từng bước đi sâu vào học tập của ông. Đồng thời các bài học cũng rất là phổ thông giản dị, khiến cho nó có thể trở thành kim chỉ nam cho việc tự học Nho học.

Mấy câu cuối nói về tầm quan trọng của giáo dục, để cha mẹ và con trẻ đều hiểu rõ rằng học tập kinh thư hiểu được đạo lý làm người còn đáng quý hơn vàng. Dùng lời động viên chăm học này để làm lời kết.

Cả bộ kinh thư chính là xoay quanh việc khuyến thiện cho tới khuyến học, cũng là chỗ bản chất nhất của giáo dục truyền thống, đó là giáo dục truyền thống chưa từng đặt kỹ năng ở vị trí thứ nhất, còn ngày nay giáo dục chính là đảo lộn gốc ngọn, cho nên cả xã hội mới xuất hiện rất nhiều loạn tượng và vấn đề làm người ta đau đầu, xem ra quay về truyền thống là điều bắt buộc phải làm.

Câu chuyện “*Sư Khoáng khuyến học*”

Sư Khoáng là một nhạc sư mù của nước Tấn. Ông rất giỏi phân biệt âm luật. Trong “*Lã Thị Xuân Thu – Trường Kiến*” ghi rằng: Tấn Bình Công đúc ra một cái chuông lớn, mời nhạc công đến giám định, họ đều cho rằng âm điệu là chuẩn. Chỉ có Sư Khoáng nói: “Âm điệu không chuẩn, xin đúc lại một lần nữa.” Bình Công nói: “Tất cả nhạc công đều cho rằng là chuẩn.” Sư Khoáng nói: “Hậu thế có người hiểu được âm điệu, sẽ biết chuông điệu không chuẩn.” Sau đó Sư Quyên – nhạc sư nước Vệ đã chứng thực, quả nhiên chuông điệu không chuẩn.

Sư Khoáng không chỉ là một nhạc sư, ông còn thường khuyến can Tấn Bình Công, bày tỏ chủ trương trị quốc của mình. Sau đây là câu chuyện Sư Khoáng khuyến học được ghi chép trong “*Thuyết Uyển – Kiến Bản*”.

Có một ngày, Tấn Bình Công hỏi Sư Khoáng: “Ta đã bảy mươi tuổi, rất muốn học tập, nhưng chỉ sợ rằng tuổi đã già, quá muộn.” Sư Khoáng nói: “Vậy ngài vì sao không đốt ngọn nến này?” Bình Công nói: “Bề tôi nào lại có thể tùy tiện giểu cột quân vương như vậy?” Sư Khoáng nói: “Hạ thần mù lòa nào dám giểu cột quốc quân chứ? Hạ thần nghe nói, thuở thiếu thời hiểu học, tựa như mặt trời lúc rạng đông, dương khí sung túc; khi tráng niên hiểu học, tựa như nắng chiếu giữa trưa, chói chang nóng bỏng; khi tuổi già hiểu học, tựa như ánh sáng ngọn nến. Ánh sáng ngọn nến mặc dù không bì kịp ánh sáng mặt trời, nhưng mà đi trong bóng tối, so với có nến thì cái nào tốt hơn ạ?” Tấn Bình Công nghe xong khen ngợi Sư Khoáng “Nói hay lắm!”

Câu chuyện “Gậy sắt mài thành kim may”

Lý Bạch là nhà thơ nổi tiếng đời Đường. Lúc nhỏ ông rất ham chơi, cảm thấy mỗi ngày đọc sách trong lớp là việc rất buồn tẻ, cho nên thường bỏ sách xuống trốn ra ngoài chơi.

Có một ngày, ông lại trốn học, một mình đi chơi bên ngoài, sau đó đi tới bờ sông, đột nhiên, ông nhìn thấy phía trước có một bà lão ngồi xổm bên cạnh một khối đá lớn, cầm một cây chày sắt mài đi mài lại trên tảng đá. Lý Bạch rất tò mò, liền đi tới hỏi bà lão đang làm gì? Bà lão cười nói: “Ta đang mài một cây kim thêu hoa đấy!” Lý Bạch kinh ngạc hỏi: “Một cây chày sắt to như thế, làm sao có thể mài thành một cây kim thêu rất nhỏ được ạ?” Lúc này bà lão ngẩng đầu lên, nhìn Lý Bạch nói: “Đúng vậy! Cái chày này vừa thô vừa to,

muốn mài nó thành kim là rất khó khăn. Thế nhưng ta mỗi ngày mài đi mài lại không ngừng, có một ngày nào đó, ta sẽ mài nó thành cây kim thôi. Cháu nhỏ, chỉ cần hạ công phu sâu dày, gậy sắt cũng có thể mài thành cây kim đấy!”

Lý Bạch nghe lão bà nói tới đây bỗng nhiên minh bạch. Ông nghĩ: “Đọc sách và mài kim chẳng phải cũng giống nhau sao? Tại sao ta không nỗ lực học tập thật tốt?” Từ đó về sau, ông không còn trốn học nữa, lại lập chí phải đọc sách thật tốt, sau đó trở thành một nhà thơ nổi tiếng.

Chú thích:

[1] Con người sinh ra vốn tính thiện lương, tính ban đầu giống nhau, nhưng đến khi lớn lên, vì hoàn cảnh riêng khác nhau, những gì học tập cũng khác nhau; tại hoàn cảnh con người tốt thì sẽ thành tốt, tại hoàn cảnh con người không tốt sẽ dễ dàng học cái xấu, thế là tính tình ban đầu phát sinh sai biệt.

